

2006

# Mot nguoi My o Viet Nam hom nay: Lepers and Lunacy: An American in Vietnam Today

Kenneth Herrmann

*The College at Brockport*, [kherrman@brockport.edu](mailto:kherrman@brockport.edu)

Follow this and additional works at: <http://digitalcommons.brockport.edu/bookshelf>



Part of the [Social Work Commons](#)

---

## Repository Citation

Herrmann, Kenneth, "Mot nguoi My o Viet Nam hom nay: Lepers and Lunacy: An American in Vietnam Today" (2006). *Brockport Bookshelf*. 283.

<http://digitalcommons.brockport.edu/bookshelf/283>

This Book is brought to you for free and open access by Digital Commons @Brockport. It has been accepted for inclusion in Brockport Bookshelf by an authorized administrator of Digital Commons @Brockport. For more information, please contact [kmeyers@brockport.edu](mailto:kmeyers@brockport.edu).

KENNETH J.  
HERRMANN, JR.

# Một người Mỹ ở Việt Nam hôm nay

*Lepers  
and Lunacy*

*An American  
in Vietnam Today*



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**PNG**  
PHUONG NAM CORP.



KEN HERRMANN, JR

## *khoảnh khắc trăm tư*

*Một mai khi tôi chết  
Tôi muốn tro tàn xác thân tôi  
Theo gió núi rải đi khắp  
cao nguyên Trung bộ Việt Nam*

*Từ nơi này tâm hồn tôi  
Sẽ dõi nhìn về đẹp cuộc đời  
Và dòng nước của trời sẽ gột rửa  
tâm hồn tôi  
Mang đi đến những thửa ruộng  
bắc thang,  
Mọc lên bên sườn đồi  
Và những mảnh vườn màu mỡ  
được phủ sa bồi đắp...*

*Một người Mỹ ở Việt Nam hôm nay*



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ  
& CÔNG TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM  
PHỐI HỢP THỰC HIỆN

KENNETH J. HERRMANN, JR.

**MỘT NGƯỜI MỸ  
Ở VIỆT NAM HÔM NAY**

*Lepers and Lunacy*  
*An American in Vietnam Today*

*Người dịch:* HỒNG VÂN  
*Hiệu đính:* NGUYỄN THỊ MỸ HÒA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

*Cho những ai thấu hiểu rằng bão tố  
là một vẻ đẹp tinh lặng*

SÁCH ĐƯỢC TÁC GIẢ CHO PHÉP  
DỊCH RA TIẾNG VIỆT.

MỌI SỰ SAO CHÉP, TRÍCH DẪN ĐỀU  
PHẢI ĐƯỢC SỰ ĐỒNG Ý CỦA CÔNG  
TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM.

## LỜI NÓI ĐẦU

*Nước Mỹ đưa tôi đến Việt Nam lần đầu vào năm 1968. Và vợ tôi đưa tôi trở lại đây 30 năm sau. Chuyến đi này dẫn đến vô số điều phức tạp. Nó khiến tôi lìa bỏ gia đình, bạn bè và cuộc sống đầy tiện nghi ở New York để đến Đà Nẵng, Việt Nam với một suy nghĩ rằng khó có khả năng rời khỏi nơi mà mình đã từng góp phần giết người.*

*Một số người nghĩ tôi điên. Một số khác nghĩ tôi bị hội chứng chiến tranh Việt Nam. Cũng có những người rất băn khoăn bối rối không hiểu tôi là thế nào. Cũng có thể có một số ít người nghĩ rằng đó là một hành động đáng trân trọng.*

*Cuốn sách này miêu tả chi tiết về cuộc hành trình của tôi, nhưng nó còn là một cái gì hơn thế nữa. Nó là một nỗ lực giao lưu với Việt Nam ngày hôm nay. Nó cũng là một cố gắng miêu tả việc người Mỹ vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đến quốc gia và dân tộc này như thế nào.*

*Quan điểm của tôi có khác với các cuốn sách trước đây. Tôi không tuyên bố rằng mình biết câu trả lời cho những vấn đề phức tạp của Việt Nam, tôi cũng*

không biết điều gì đã thôi thúc tôi đến đây, cái mảnh đất đặc biệt này và điều gì đã biến tôi thành tôi của ngày hôm nay. Nó cũng tựa như cái lần đầu tiên tôi nuốt tim một con rắn hổ mang vẫn còn đập thùm thụp trong bữa ăn tối ở Đà Nẵng. Hành động này vừa tượng trưng cho một điều gì đó hết sức cụ thể mà cũng không kém phần mơ hồ.

Tôi bắt đầu chương trình giáo dục nước ngoài dành cho sinh viên Mỹ đặc biệt lần đầu tiên ở Việt Nam vào năm 1999. Chương trình này được hình thành sau chuyến đi du lịch của cá nhân tôi trở lại thăm chiến trường xưa, và kết quả là mỗi năm chúng tôi đưa sinh viên Mỹ đến ở Đà Nẵng ba hoặc bốn tháng để học tập và làm công tác xã hội phục vụ cho người nghèo. Thực ra, chuyến đi đã bắt đầu từ 30 năm trước chương trình này, nó bắt đầu với việc giết chóc trong một thung lũng.

Cái đêm tháng 12 năm 1968 ấy đã tượng trưng cho sự kinh hoàng, không thể nào tả xiết. Thung lũng Hiệp Đức là một vùng quê rộng lớn ở phía Tây Nam Đà Nẵng, được bao quanh bởi những rặng núi cao nhọn hoắt, hình răng cưa và một dòng sông. Trên đó có những cánh đồng trồng lúa, những nếp nhà nhỏ và một cánh rừng hoang. Cũng những ngọn núi cao dốc đứng, nằm kề ngay cạnh thung lũng ấy tượng trưng cho cảnh máu rơi máu chảy trong chiến tranh, bây giờ trong thời bình chúng toát lên một vẻ đẹp bình dị.

Tôi là người lính của một trung đội bộ binh vào cái đêm của năm 1968 ấy. Chúng tôi mất cả ngày ròng rã hành quân từ ngôi nhà này sang túp lều khác

trong thung lũng, để thu thập thông tin về sự di chuyển của quân địch. Đêm yên lặng và căng như một sợi dây đàn. Chúng tôi ngồi thành một vòng tròn đợi trời sáng. Không có trăng, bóng đêm dày đặc đến nỗi khó có thể nhìn được người ngồi sát bên cạnh. Một vài người chợp mắt trong một giấc ngủ chập chờn đầy âu lo. Những người khác đứng gác, căng tai ra chờ đón bất cứ một sự chuyển động hay một thứ âm thanh nhỏ bé nào. Sự im lặng đột nhiên bị phá vỡ bởi một tiếng rú thành từng hồi vì đau đớn.

Ai nấy nháy dựng lên cảnh giác. Tiếng la hét kéo dài trong trong bóng đêm mịt mùng là của một ai đó – như ở gần đầu dây, đang trải qua các tầng địa ngục, đã làm tất cả những người lính chúng tôi kinh hoàng... Tiếng rú kéo dài trong vòng một giờ mà tưởng chừng như vô tận, nó không hề dịu đi. Rồi sự im lặng trở lại, nhưng cơn ớn lạnh vẫn tiếp tục chạy dọc sống lưng tôi, lúc này trở nên rờn rợn. Không khí căng thẳng đến nỗi tôi nghĩ mình sắp nôn thốc ra tất cả những gì trong ruột. Không có ai cử động. Chúng tôi cũng không dám thở mạnh nữa.

Trời hửng sáng, cả trung đội từ từ di chuyển về phía có tiếng kêu đêm qua. Không khí se lạnh, ẩm ướt. Bầy muỗi đói vo vo bay quanh. Chúng tôi lo ngại dò dẫm từng bước, nhưng vẫn tiến thẳng về phía trước, đập lên lớp cỏ lười voi sắc như dao cạo để tìm đường về phía một khoảnh đất trống khá nhỏ.

Tôi cùng đồng đội dàn mỏng ra bao quanh trăng đất trống. Từ từ chúng tôi đi xuống một địa hình

thấp, loang lổ vết máu và thấy một người đàn ông hoặc cái còn lại của một con người. Một thân hình bầm dập trông chỉ như một cái xác. Khuôn mặt dùm dỏ trong một nỗi đau đông cứng lại. Anh ta trần trụi nhìn chúng tôi từ trong một nỗi đau không lời nào tả được. Không ai nói tiếng nào. Bằng ấy người run rẩy. Không có một ai hỏi anh ta là người phe nào, chiến đấu cho ai, phía bên nào đã làm cho anh ta thành ra như vậy và lý do tại sao. Nỗi thống khổ của người này đại diện cho chiến tranh, chứ không phải cho một lá cờ cụ thể nào.

Cuộc chiến vẫn tiếp tục sau cái đêm ấy với tất cả sự tàn bạo của nó. Chiến tranh, bản thân nó đã là một cái gì hết sức tàn bạo. Những người tôi đã bao vây ấy – tôi nghĩ – cũng sẽ giết tôi nếu như đó là nhiệm vụ của họ. Và điều đó thật dễ dàng đối với họ. Trong thực tế tôi đã không biết điều đó lại dễ dàng như thế cho đến khi tôi quay lại nơi này mấy chục năm sau. Rồi, tôi khám phá ra sự lựa chọn thật sự của phía bên kia, một sự lựa chọn có ý thức – họ đã để cho tôi sống. Một cách lạ lùng nào đó, điều này đã củng cố nhận thức trong tôi rằng tôi chưa bao giờ rời khỏi Việt Nam.

Tôi cứ nghĩ tôi sẽ dễ dàng bước ra khỏi kí ức của cuộc chiến ở Việt Nam. Vậy mà không, những kí ức của nó cứ dai dẳng bám theo tôi. Tôi lao vào đọc sách, viết lách, giảng dạy, thăm viếng bạn bè và những hoạt động khác có liên quan đến Việt Nam, tất cả những việc này đã là một cái cầu nối giữa tưởng tượng và thực tế về đất nước này. Chuyển trở lại



*mảnh đất kỳ diệu này của tôi đã dẫn đến vô số điều không thể đoán trước được đối với nhiều người khác và cả cho bản thân tôi.*

*Việt Nam đã đổi thay mà vẫn như vậy trong bao năm qua. Cũng như hầu hết người Việt Nam hiện nay, các sinh viên tham gia vào chương trình SUNY Brockport được sinh ra sau khi chiến tranh kết thúc. Bảo tàng chiến tranh chỉ trở nên nhộn nhịp vào lúc các em học sinh theo thầy cô đến thăm, hoặc khi có những đoàn du khách nước ngoài. Một quan chức cao cấp trong chính quyền thành phố đã nói: “Chúng tôi cố gắng để quá khứ lùi lại phía sau, nhưng điều đó không phải bao giờ cũng dễ dàng. Hậu quả của chiến tranh bao quanh tất cả chúng tôi.”*

*Chương trình giáo dục này không phải về chiến tranh. Nó là về một đất nước. Không phải về sự hủy diệt. Nó chính là việc xây dựng một cây cầu giữa những con người bị chia cắt bởi lịch sử. Tác động của nó lên cá nhân tôi đã mở ra những cánh cửa mà từ lâu đã đóng lại. Tuy vậy, nó không chỉ là một chương trình học tập thuần túy. Chính người dân Đà Nẵng đã mở ra những cánh cửa ấy. Một lần tôi đi qua những cánh cửa ấy và nhận ra rằng trong khi tôi chưa bao giờ là một tù binh trong chiến tranh lại có thể là một tù binh trong hòa bình ở Việt Nam. Tôi cũng không chắc là tôi có muốn được giải phóng hay không nữa. Nhưng tôi biết chắc rằng một cái gì đó ẩn giấu trong sự tự do thật sự có thể tìm thấy ở đây. Đó là một cuộc hành trình đầy khó khăn.*

Cuộc hành trình đầy mâu thuẫn này bắt đầu bằng một chương trình giáo dục đại học. Nhưng đây không chỉ là một chương trình giáo dục thuần túy, nó đã làm thay đổi rất nhiều người liên quan. Những tờ bướm quảng cáo cho chương trình này nói rằng, “đó không phải là một chương trình đưa sinh viên ra nước ngoài học thông thường”. Cách dùng từ này vẫn chưa lột tả được ý nghĩa đặc biệt của nó.

Tiến sĩ John Perry, Giám đốc chương trình giáo dục quốc tế tại SUNY Brockport đã nhận lãnh vai trò lãnh đạo và dấn thân vào công việc liêu lĩnh đầy sáng tạo trong khi phát triển chương trình này, một hành động mà những người khác với một trình độ học vấn cao có thể cho là quá liêu lĩnh. Sự tận tâm của ông đối với tôi, nhiệt tình của ông trong việc cắt giảm các chương trình giáo dục quốc tế khác để dành ưu tiên cho chương trình ở Việt Nam đã nói lên một cách hùng hồn về bản thân ông và những người cộng sự. Không một ai trong chúng tôi, đặc biệt là gia đình tôi, biết trước được điều gì xảy ra cùng với cái chương trình này.

Một vị trưởng khoa trong trường đại học của chúng tôi đã chống lại việc phát triển chương trình này bằng câu nói: “Tôi nghĩ là chúng ta không nên có bất cứ chương trình nào ở Việt Nam. Đó là một đất nước nghèo đói, bản thiêu đã giết chết hơn 58.000 người Mỹ.” John đã phớt lờ thái độ thiếu thiện chí ấy, tìm mọi cách xúc tiến chương trình. Một sự cách tân nào cũng đòi hỏi sự liêu lĩnh về mặt tài chính và đối với các trường đại học dù là trường công hay trường tư,

công việc đầu tư bao giờ cũng phải đảm bảo có lời hoặc ít nhất cũng phải thu bù chi. John đánh giá cao những cái được khác của chương trình. Một việc thật khác thường, tuy vậy, nó không có nghĩa là vấn đề tài chính bị bỏ qua. Dù sao thì chương trình này cũng phải tự duy trì sự tồn tại bằng học phí của sinh viên, và trong ba năm phải thu hồi về số vốn đã đầu tư ban đầu. Chương trình du học ở Việt Nam của Đại học bang New York là một chương trình học tập nước ngoài đặc biệt. Những giáo trình sinh viên học sẽ giúp trang bị cho các em một vốn hiểu biết nào đó về Việt Nam, giúp các em phát triển những kỹ năng giao tiếp với người Việt và tạo cho các em cơ hội giúp đỡ những người nghèo. Đa số sinh viên học là để biết rõ hơn về bản thân mình. Thật là khó tin về việc học hỏi từ những người bị bệnh hủi, những đứa trẻ lang thang trên hè phố, những người sống trong các bãi rác, những người dân miền núi nghèo khổ, những người già neo đơn sống trong trại dưỡng lão, những nạn nhân chất độc màu da cam và trẻ mồ côi. Vậy mà đấy lại là những nhà giáo dục còn giỏi hơn cả những giáo sư đại học.

Mỗi năm học có ba khóa và các nhóm sinh viên khác nhau lần lượt sang học ở Đà Nẵng, được coi là thủ phủ của miền Trung Việt Nam, nơi những cơ hội đầu tư về kinh tế và du lịch đôi khi bị bỏ qua.

Đà Nẵng đưa ra những thách thức đặc biệt đối với những người nước ngoài. Trong thời gian chiến tranh, tôi chủ yếu sống ở một vùng quê hẻo lánh và chỉ ghé qua thành phố này một cách chớp nhoáng. Trong ký

ức của tôi đó là một nơi đầy dẫy những người Mỹ, nơi liên tục vang lên tiếng gầm ru của máy bay phản lực, hàng ngàn máy bay trực thăng hạ, cất cánh không ngớt trên bầu trời. Bây giờ nó lại trao một phần thưởng tuyệt vời cho những ai có con mắt nhìn thấy một cái gì khác hơn là những đường phố hẹp, chật chội, đầy ổ gà, một thành phố thỉnh thoảng lại bị mất điện, những cái hố ở hai bên đường, sự nghèo đói, độ ẩm cao và những cơn bão thường xuyên quét qua.

Đà Nẵng tràn ngập tiếng nhạc, tiếng cười nói của con trẻ, tiếng trò chuyện của những bà nội trợ và hàng ngàn chiếc xe máy đan dệt với nhau như mắc cửi trên đường phố. Không gian thoáng làn gió biển, hương của những loài hoa, mùi thơm của những món ăn ngon lành nóng sốt và tất nhiên cả bụi khói xe. Thành phố này có đặc điểm riêng về văn hóa và truyền thống, nơi hòa bình có được với một giá cực đắt. Nó đòi hỏi cho những ai có máu phiêu lưu. Điều này đã xảy ra đối với tôi, tôi có cảm giác như tôi đã chết ở một miền ven biển cách Đà Nẵng chừng 60 km về phía Tây Nam hồi cuối thập niên 60, và kỳ lạ thay được hồi sinh ba mươi năm sau đó.

Tôi quay trở lại Việt Nam vào năm 1998 để thăm lại cái góc nhỏ của tôi nơi cuộc chiến đã diễn ra. Không đầy hai năm sau đó chương trình giáo dục bắt đầu. Giữa năm 2001 tôi chuyển đến đây với một ý niệm rằng rất có thể tôi sẽ không rời khỏi mảnh đất này. Tôi phải đưa ra quyết định, có nên sống ở đây hay không, bởi tôi muốn hoàn thành công việc giúp những người mà tôi đã bắt đầu nhiều năm trước. Tôi

chuẩn bị tâm lý để sống cả đời ở Việt Nam nếu như việc đó có thể giúp tôi hoàn thành sứ mệnh của mình. Tôi biết nó có thể liên quan đến việc hy sinh cả sự nghiệp, bạn bè và gia đình. Đó là một sự pha trộn giữa nhận thức cá nhân, sự thách thức nghề nghiệp, cảm giác có lỗi, tình yêu, sự kì diệu và tất cả dẫn đến một chuỗi những sự kiện kì lạ. Gần cái nơi mà tôi cảm thấy mình đã chết, tôi lại phục sinh lần nữa. Khám phá này đã phải trả bằng một cái giá không thể lường trước.

Cuộc hành trình được miêu tả ở đây như là một cái gì lớn hơn là sự trở về của một cựu chiến binh Mỹ. Nó bao gồm những ví dụ về việc những người Mỹ ngày nay đã làm hạn chế các nguồn tài trợ cho những bệnh nhân phong, dù cuộc đấu tranh để sinh tồn của những con người này đầy tinh bi hùng; quan điểm khách quan của người Việt Nam về thái độ của người Mỹ trong sự nghiệp phát triển đất nước Việt Nam; một cái gì còn mâu thuẫn, nhưng lại tiềm tàng một sự hòa hợp đã tác động trực tiếp đến cả người Việt lẫn người Mỹ và sự thận trọng phía chính phủ Việt Nam đối với sự đầu tư từ phía nước ngoài.

Cuốn sách này là một cái nhìn về Việt Nam mà bạn đọc có thể cảm thấy hữu ích, chắc chắn là khác với những gì mà bạn đã nghe hoặc đọc được ở đâu đó. Tôi không nói rằng mình biết tất cả những câu trả lời, đây chỉ thuần túy là một cái nhìn thẳng thắn, có thể mang lại những lời giải đáp cần thiết cho những câu hỏi mà người Mỹ đã đưa ra. Những kinh nghiệm cá nhân đã trải qua tại Việt Nam phản ánh

*một phần những ảnh hưởng của người Mỹ tại Việt Nam hôm nay.*

*Tôi hy vọng cuốn sách này có lợi cho Việt Nam vì nó có chính kiến hẳn hoi. Trong khi ngày nay người ta nói nhiều đến việc xây dựng một cây cầu hữu nghị giữa Việt Nam và Mỹ, thì cuốn sách này lại có ý nói rằng những cái cầu mà chúng ta xây trên tinh thần hợp tác, phải là do phía Việt Nam kiểm soát dự án và quá trình thi công. Nó cũng gợi ý rằng, nếu tiến hành một dự án mà thiếu một sự dấn thân dưng cảm của các cá nhân và một sự đổi mới về phía chính phủ sẽ đưa đến kết quả là xây nên một cây cầu quá yếu, nguy hiểm cho những ai đi trên đó từ cả hai phía. Sự sụp đổ của cây cầu này sẽ là thảm họa cho hàng triệu người Việt Nam.*

## Chương I

# CHUẨN BỊ CHO VIỆT NAM

*Cái gì là sự ngây thơ của chúng ta,  
cái gì là tội lỗi của chúng ta? Tất cả đều phơi bày,  
không che giấu được.*

Marianne Moore, Năm tháng là gì?

Dường như đây là một nơi khác thường để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh ở châu Á, nhưng khu dân cư dành cho người Ailen ở Buffalo là một chỗ tốt đẹp để người ta khôn lớn. Gia đình tôi cũng làm những điều mà hầu hết mọi người đã làm. Họ mua nhà, sai tôi nhổ cỏ dại trong vườn, đâm tôi vào tường khi bị cô giáo kẻ gây trong bài thi số học, tham gia những môn thể thao, có mặt trong những sự kiện xã hội ở nhà thờ, sống một cuộc đời có thể biết trước được. Tôi và bạn bè thường bỏ ra hàng giờ ngồi xem phim của John Wayne<sup>1</sup>, chơi trò đánh trận giả trong lúc chúng

---

<sup>1</sup> John Wayne: Nam diễn viên kỳ cựu người Mỹ nổi tiếng với vai diễn những người lính dũng cảm.



tôi chỉ huy quân đội bằng những cái que và bản đồ đoàn  
đoàn những viên đạn tưởng tượng. Có những lúc  
chúng tôi chết đến hàng chục lần, nhưng rồi bao giờ  
chúng tôi cũng có mặt ở nhà vào giờ ăn tối. Không có  
máu đổ.

Mẹ tôi đến từ vùng Winburne, bang Pennsylvania,  
một thị trấn nhỏ khai thác mỏ lộ thiên ở trung tâm  
Pennsylvania. Cha tôi là người địa phương ở quận  
Southside thuộc thành phố Buffalo. Mẹ tôi mới đầu là  
một y tá, cuối cùng lại trở thành một cô giáo dạy lớp  
hai. Cha tôi làm rất nhiều nghề, từ vắt sữa bò, làm  
thợ rèn, làm người đưa thư cho ngành bưu điện Hoa  
Kỳ, người bán bảo hiểm và cuối cùng là thanh tra số  
số của bang New York.

Hai người gặp nhau khi mẹ tôi học ở trường đào  
tạo y tá ở Buffalo, họ đem lòng yêu nhau và tình yêu  
đã cướp bà ra khỏi vòng tay gia đình. Cha tôi là một  
người Thiên chúa giáo, thuộc tít người Ailen cứng rắn  
không biết nhân nhượng là gì lại kết hợp với hơi  
hương của người Đức Chính thống giáo. Mẹ tôi là một  
tín đồ của giáo phái Calvin, sống trong một gia đình  
có truyền thống bài trừ bia và thuốc lá. Gia đình bên  
nội không bao giờ cho phép một thành viên trong họ  
làm đám cưới với một kẻ tà ma ngoại đạo. Mẹ tôi  
phải cải đạo thành một tín đồ Thiên chúa giáo, vì thế  
gia đình bên ngoại không bao giờ tha thứ cho cha tôi  
về điều này. Hai bên nội ngoại bao giờ cũng mâu  
thuẫn nhau: cha tôi và những người bên nhà vợ.

Tôi được hoài thai trong bụng mẹ vào năm 1942,  
ra đời vào năm 1943. Chị tôi, người chị duy nhất,

Betty, lúc ấy đã lên bảy. Khi tôi còn đang trong bụng mẹ thì cha tôi bị gọi đi lính và bị lôi đi đánh nhau với bọn phát xít ở tận bên kia đại dương. Mẹ tôi bị một cú sốc nặng nề, vì thế mà cho tôi ra đời sớm hơn thời hạn, sau đó bà phải trải qua một thời gian ngắn ở bệnh viện tâm thần. Đó là một thời kì khó khăn đối với mẹ. Chồng thì bị gọi đi lính, bị đưa sang tận Pháp, anh trai thì bị giết trong chiến tranh ở châu Âu, nhà lại nghèo.

Thời gian ở Pháp, cha tôi chủ yếu nằm trong bệnh viện, với cố gắng để bị đuổi ra khỏi quân ngũ. Ông mắc phải chứng bệnh đau đầu kinh niên trong khoảng thời gian này. Rồi chiến tranh kết thúc, cha tôi trở về nhà và tinh thần của mẹ tôi dường như khá hơn. Bà bắt đầu hút thuốc và sống với ông với tư cách một người nghiện thuốc cho đến khi bà qua đời vài năm trước khi bà được 80 tuổi. Cha tôi mất trước bà mấy năm.

Một trong những kỷ niệm thời ấu thơ mà tôi còn nhớ rõ là lúc tôi lên hai tuổi. Đó là ngày cha tôi – một người lính - trở về nhà. Tôi còn nhớ cái không khí háo hức chuẩn bị ấy. Chúng tôi không có tiền và sống với bà nội đến từ Ailen. Và cha tôi bước vào nhà trong bộ quân phục. Mọi người cười nói vui vẻ và ôm nhau. Tôi đứng đấy, có phần sợ hãi. Cha tôi mỉm cười, cúi xuống bế tôi lên, ôm chặt tôi vào lòng và cũng làm như thế với Betty. Ông mang về một cái thùng gỗ to đùng. Các cậu tôi giúp ông mở cái thùng gỗ. Quà từ mặt trận đấy! Ông nói có kẹo dành cho tôi và tôi lấy làm thích thú lắm. Ông lục tìm ở đáy thùng một lúc

lâu và moi ra được một túi vải nhỏ, mở ra đưa cho tôi một viên kẹo cứng. Tôi cho vào miệng và tức thì nhổ phỉ ra một cái. Ông lập tức tóm lấy tôi, tôi thấy mình bay qua gian phòng và đập bình vào tường kêu la ồm tồm. Ông giận lắm. Hình như cái kẹo được để chung với bánh xà bông. Có một ai đó đã chỉ cho ông thấy điều đó. Ông chỉ cười. Tôi thì ngồi bệt xuống sàn nhà khóc lóc, trong khi các nghi lễ tiếp đón người lính trở về vẫn tiếp tục.

Cha tôi nghiện rượu, sự thật là như thế, mặc dầu không phải bao giờ ông cũng để lộ ra, nhưng ông thường say xỉn. Cuối cùng rượu đã giết ông vào đầu những năm 90. Ngoài mối quan hệ cha con giữa chúng tôi, ông là một người tốt. Chúng đau đầu kinh niên đã hành hạ ông suốt đời. Tôi còn nhớ những lần trốn trong phòng ngủ, trong khi ông đi đi lại lại, ói mửa và rên rỉ vì đau đớn. Dường như không một phương thuốc nào có khả năng giúp đỡ ông.

Tuổi thơ của tôi trôi qua trong khu nhà ổ chuột của người Ailen, cùng với các bà xơ. Bạc đãi trẻ con chưa trở thành một vấn đề bức xúc trong xã hội trong những năm tôi lớn lên. Cha tôi muốn tôi trở thành một cầu thủ chơi bóng rổ. Tôi thì không bao giờ có thể bắt được quả bóng. Ông muốn tôi học cách bắt bóng ở sân sau và tất nhiên tôi đồng ý. Ông ném bóng còn tôi bao giờ cũng bắt trượt. Việc này tiếp tục được một lúc rồi tôi bắt đầu khóc. Ông trở nên giận dữ hơn, ném bóng mạnh hơn cho đến lúc không chịu được nữa, ông dậm bóng vào đầu vào ngực tôi làm cho tôi khóc dữ hơn. Sau đó ông bỏ đi, nhăn mặt nhăn

mày vì bực mình. Kiên nhẫn không phải là phẩm chất của ông.

Những năm cấp sách đến trường bắt đầu và tôi chẳng học được gì. Tất cả những đứa trẻ khác trong lớp đều nhìn lên bảng đen đọc vanh vách, riêng tôi thì không. Các bà xơ lấy thước kẻ ghè lên những ngón tay tôi. Nhưng tôi không khóc, tôi đã tìm ra cách lấp đầy khoảng không gian của mình bằng các trò vui. Đó là những trò vui thật sáng khoái: nhúng tóc của bọn con gái vào lọ mực, dán giấy vào những kẻ đi qua, ăn kẹo trong lớp và tìm cách để không bị tóm tại trận. Thậm chí tôi còn nghĩ ra cách chuẩn khỏi phòng học trong lúc tôi đang chịu sự giáo huấn của những xơ lớn tuổi, rồi quay trở vào lớp mà không bị phát hiện. Xem *Howdy Doody*<sup>1</sup>, chơi đá bóng trong những khoảng sân trống, chơi trò đánh trận giả, tất cả những điều này đã chiếm hết thời gian của tôi.

Khi tôi học lớp 5, nhà trường có đợt kiểm tra mắt cho học sinh, xơ cho mời mẹ tôi đến bởi vì tôi giờ trò không để cho họ kiểm tra thị lực. Tôi từ chối nhất định không đọc chữ E to tương ở trên bảng. Mẹ tôi đến phòng y tế trong tâm trạng giận dữ. May mắn thay cho tôi, mẹ tôi là giáo viên trong chính ngôi trường của tôi học. Tôi không cười nữa và biết mùi vị của một cái tát nổ đom đóm mắt là gì. Tôi cố đọc những gì viết trên bảng nhưng không được. Buổi tối

---

<sup>1</sup> *Howdy Doody*: tên của một chương trình hài cho thiếu nhi trên truyền hình lúc bấy giờ.

hôm ấy chúng tôi đến phòng khám của một bác sĩ. Ông kiểm tra mắt tôi. Một mắt của tôi chỉ còn 20/40, mắt còn lại là 20/450. Ngày hôm sau tôi đeo kính. Hai tuần sau tôi đã đọc được tất tạt mọi thứ. Một tháng sau, nhà trường đã đổi chỉ số IQ của tôi từ 98 thành 139. Tuy vậy tôi vẫn không thể đón bắt được bóng trong trò chơi bóng rổ.

Phần lớn những gì xảy ra trong nhà tập trung vào nỗi sợ bị đánh của tôi, những bữa nhậu nhẹt của cha tôi với các bợm nhậu ở trong tiệm rượu Các hiệp sĩ Columbus hoặc các buổi sinh hoạt tại nhà thờ. Chúng tôi đi đến bãi biển Lake Erie thăm gia đình bên ngoài ở Pennsylvania (nơi tôi đã từng đốn gãy ngọn cây sồi yêu thích nhất của ông ngoại năm tôi lên mười) và tham gia những buổi liên hoan ngoài trời ở sân sau. Bởi vì ngôi nhà lúc đó chẳng có gì quyến luyến tôi, nên phần lớn thời gian tôi có mặt ở nhà thờ St Martin's Roman Catholic tham gia vào những hoạt động dành cho tuổi thanh niên. Các cha cố ở đây tỏ ra hiểu và thông cảm với tôi. Trong số các linh mục, cha Paul Ayoub, trở thành người cha tinh thần của tôi. Ông hướng dẫn tôi làm biên tập cho một tờ báo thanh niên, tờ Martin-Y. Nó được phân phát sau những buổi lễ vào ngày chủ nhật, nội dung là những bài báo về hoạt động khiêu vũ của giới trẻ trong thành phố, về thể thao và các tin tức khác trong vùng. Nó chỉ thú vị trong trường hợp có ít nhiều tranh cãi. Tôi viết một số bài châm biếm người Ailen (dòng máu bên nội của tôi!), nạn tẩy chay giáo đoàn và phụ trách thư mục hàng tuần. Các cha xứ thích các bài tôi viết. Tôi cảm

thấy phấn khởi, còn cha mẹ tôi thì cho rằng thằng con trai đã làm một việc ngu ngốc.

Việc học hành không dễ dàng gì với tôi. Tôi nhận được điểm cao mà không phải cố gắng nhiều ở tất cả các môn, trừ môn toán. Tôi không có khả năng với môn số học và cho đến bây giờ vẫn thế. Tôi không có máy tính và không thể làm những con tính, bất kể là tôi cố gắng như thế nào cũng vậy. Mang bảng điểm về nhà bao giờ cũng có nghĩa là mang theo những tiếng la hét giận dữ và thêm vào những vết dơ trên tường. Nghĩ lại thật kinh khủng. Cha tôi bao giờ cũng nhắc cho tôi nhớ là ông đã đạt được điểm ưu trong kì thi tú tài vào thời Đại khủng hoảng<sup>1</sup> như thế nào. Ông phớt lờ tất cả những điểm tốt khác của tôi mà chỉ “chằm hăm” vào điểm toán dưới trung bình. Chỉ đến lúc sau khi ông chết một thời gian, tôi mới phát hiện ra rằng ông chưa bao giờ học hết lớp 10. Ông mong ước thằng con trai phải vượt qua mình.

Vào năm học lớp 8, một linh mục thuộc phái Khổ hạnh đến thăm xứ đạo. Lúc ấy tôi là thằng nhỏ phụ lễ và đã giúp ông trong buổi lễ cầu nguyện tại nhà thờ. Ông có vẻ là một người tốt. Tôi thích cái áo màu đen với một tấm phù hiệu bằng plastic có hình một trái tim và cây thập tự. Ông cho tôi hiểu chất văn chương trong niềm tin tôn giáo của mình và một giai đoạn mới trong đời tôi bắt đầu.

---

<sup>1</sup> Đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

Sau khi học xong lớp 8, ở vào cái tuổi mười bốn, tôi rời Buffalo và đến Dunkirk, New York vào học ở một trường dòng với tư cách là một chủng sinh. Đó là lần đầu tiên tôi xa nhà, hoặc chính xác hơn, xa ngôi nhà bên nội. Thật là đáng sợ! Luật lệ bắt đầu vào ngày thứ hai sau khi tôi đến. Không nói chuyện, nhất là từ 8g đến 8g30 tối trong phòng giải trí. Thức dậy một cái là lao ngay vào phòng nguyện, tụng kinh hằng đêm. Ngày nào cũng tham gia làm lễ rửa tội, hay đọc kinh tràng hạt tịnh tâm trong những giờ giải lao, đọc sách và tham dự các lớp buổi sáng, học ngôn ngữ kí hiệu để giao tiếp trong bữa ăn, vân vân.

Tuần lễ thứ hai chúng tôi tham dự vào khóa lễ kéo dài ba ngày với một thầy tu khổ hạnh, cổ kính, ngồi sát bên cung thánh trong nhà nguyện. Tất cả tối om, chỉ trừ một điểm sáng ở chỗ ông ngồi. Ông đọc những bài kinh dài vô tận. Đọc đi đọc lại mãi. Ông đọc đoạn thánh St Alphonsis Ligouri nói về việc chúng ta là những kẻ tội lỗi như thế nào, chúng ta sẽ chết ra sao, dòi bọ sẽ ngấu nghiến thân xác như nhớp tội lỗi của chúng ta bằng những cách nào. Cảnh này làm tôi run rẩy vì sợ hãi, tôi hết lòng cầu nguyện Đức Chúa trời cũng như Đức mẹ Maria và bất cứ vị thánh nào có thể nghe thấy lời cầu nguyện của tôi đến giúp tôi tránh khỏi tội lỗi. Tôi nhất định phải lên thiên đường để không bị thiêu trong hỏa ngục mãi mãi. Mọi việc cứ tiếp tục như thế từ tháng 9 đến tháng 11 năm 1957. Đến tháng 11 thì tôi cảm thấy đã quá đủ và chỉ muốn về nhà. Nhà mình dù sao cũng đỡ hơn chốn này, vẫn còn hơn là bị mắc kẹt trong hỏa ngục thời Trung cổ.



Niềm vui không được phép hiện diện trong trường dòng. Tôi không có nơi nào để nói chuyện ngoài phòng tắm. Tôi trò chuyện với phân và nước tiểu, thậm chí còn hát một vài đoạn với cái gương. Nếu có ai nghe thấy, tôi sẽ bị phạt phải cạo sán nhà hàng giờ. Đi đến phòng xưng tội hàng ngày cũng là một vấn đề. Phải có tội thì mới có gì để xưng chứ, thế là tôi lập đi lập lại những tội lỗi tự mình nghĩ ra hết ngày này qua ngày khác. Không nghe lời cha mẹ có vẻ là cái tội dễ dàng nêu ra nhất. Bao giờ tôi cũng xưng cùng một tội như vậy và tất nhiên điều đó có nghĩa là hàng giờ vô tận cầu nguyện và sám hối.

Cuối cùng tôi gọi cho bố mẹ tôi. Họ đến cùng với Cha Ayoub. Cha mẹ yêu cầu tôi ở lại. Nhưng Cha Ayoub can thiệp và nói “Hãy để thằng bé ra khỏi cái chốn điên khùng này.” Ông là một linh mục và mỗi người ở vùng Nam Buffalo đều phải làm những điều mà linh mục phán bảo. Tôi về nhà vào tháng 12. Tôi có cảm giác của một người thoát khỏi chốn lao tù. Nhưng vấn đề là tôi lại phải học ở một trường trung học của Thiên Chúa giáo trong học kỳ tiếp theo và theo học trường dòng ở Buffalo trong những năm còn lại. Đến lúc này thì cũng giống như đi học ở các trường khác, tôi chỉ đi học một buổi còn một buổi ở nhà. Hồi tôi còn ở nhà thờ St. Martin, tôi đã bảo cha mẹ tôi là tôi muốn trở thành một linh mục, và một linh mục sẽ là như vậy.

Tôi vào trường vào tháng giêng năm 1958, và đó chẳng phải một trường học bình thường. Tôi học ba năm ở trường trung học và hai năm cao đẳng ở

Diocesan Preparatory High School. Chúng tôi mặc com lê đen, thắt cà vạt, mặc áo sơ mi trắng hàng ngày, và học chương trình trung học cộng với việc học tiếng Hy Lạp, tiếng La Tinh, thần học hoặc triết học. Điểm các môn của tôi rất cao, chỉ trừ môn toán và tất nhiên điều đó có nghĩa là phải học phụ đạo thêm môn toán vào tất cả các mùa hè.

Chúng tôi vui vẻ thoải mái trong nhà thờ, có thể đánh rầm mỗi khi cầu nguyện cùng với ca đoàn, lên hút thuốc, đi xem phim, chơi bài, chè chén bàn chuyện chính trị và các vấn đề về thần học. Không hề ghen với bọn con gái. Tôi thường xuyên mua tạp chí dành cho bọn mặc váy và “thăng hoa”. Xung tội ở đây lý thú hơn ở trường dòng nhiều. Các cô gái có đạo lại thích các thầy tu. Tuy vậy, tôi chỉ có những thèm khát trong ý nghĩ mà thôi. Tôi vẫn sợ dòi bọ và hỏa ngục. Và tôi hết sợ điều này cũng đã nhiều năm rồi.

Đó là khoảng thời gian nhà thờ bắt đầu cởi mở dưới sự lãnh đạo của giáo hoàng John XXIII. Tiếng Anh được đưa vào trong các nghi thức tế lễ và chủng viện bắt đầu thoáng hơn. Tôi thích được tự do suy nghĩ và “dính” vào không biết bao nhiêu rắc rối trong thời gian này với cái ý thích ấy.

Một lần tôi viết một bài báo so sánh hạ chỉ tuyền với sách quốc âm của thánh Matthew. Suýt nữa thì họ tổng cổ tôi ra khỏi trường. Tất cả những điều này đều có vẻ rất trí tuệ.

Năm 1963 tôi học xong hai năm cao đẳng đầu tiên ở một trường dòng dự bị. Sau đó nó đã tách quá xa

với trường dòng chính trong sáu năm tiếp theo trước khi được thụ phong. Tôi quyết định chống lại điều này. Tôi biết trước sau gì họ cũng sẽ tống cổ tôi đi vì những quan điểm tự do và tôi đã có quá đủ tri thức với những vấn đề xã hội và những câu thúc trí tuệ. Nhưng tôi cảm thấy dường như có nhiều người không thích hợp với vai trò này, họ quyết định ở lại bởi vì nó an toàn, dù sao thì họ cũng có được một địa vị cao trong nhà thờ vào cái thời mà các linh mục được xem như Chúa Trời trong các cộng đồng dân cư mà chúng tôi lớn lên.

Rời khỏi trường dòng không phải là một quyết định dễ dàng. Tôi đến trường dòng Trappist ở Kentucky để đưa ra một quyết định. Khi rời khỏi, tôi vẫn chưa chắc chắn điều gì. Đó là đêm giao thừa năm 1962. Chị Betty của tôi là một người phụ nữ tuyệt vời và cho đến bây giờ vẫn thế. Chị lấy Bob. Cha của Bob là giám đốc mới của khách sạn Hilton tại Pittsburgh. Cha mẹ tôi, Betty, Bob và gia đình bên sui gia tất cả đều ở khách sạn để đón mừng năm mới. Tôi cũng đến đây. Trên đường tôi đến dãy phòng dành cho họ, tôi chạy ra khỏi thang máy quay về phòng mình. Tôi bước vào căn phòng tối om, mở cửa sổ và thậm nhủ sẽ không rời khỏi phòng cho đến khi tôi quyết định xong mọi chuyện. Tôi cầu nguyện, khóc lóc và ngồi bệt trên sàn hàng giờ. Sau đó một cảm giác yên bình lan truyền khắp trong tôi. Tôi sẽ rời khỏi trường dòng và làm một cái gì đó mà tôi đã được dạy thay vì chỉ ngồi giảng đạo cho người khác. Sau đó tôi ra khỏi phòng mình, đi đến dãy phòng dành cho người nhà,

không còn tin là có Chúa hiện hữu nữa. Điều đó có vẻ như không phải là một vấn đề nữa rồi.

Cha mẹ tôi bán loạn. Hiệu trưởng trường đồng bối rồi. Cha Ayoub thì phiền muộn. Tôi bỏ học và ngồi lì trong nhà.

Các trường Công giáo ngày ấy thuê các cựu chủng sinh dạy học mà không yêu cầu phải có bằng sư phạm. Các tiêu chuẩn ngày ấy rất linh hoạt. Tôi dạy học sinh lớp 7 ở trường St Monica ở Buffalo. Ngôi trường nằm gần một bãi rào chăn thả gia súc và những nhà máy hóa chất. Cửa sổ lớp học luôn phải đóng vào buổi sáng không thì mùi hôi sẽ làm cho mọi người nôn ọe. Bọn trẻ toàn con nhà nghèo. Nhà trường không có nguồn lực gì khác ngoài giáo viên. Ngày đầu tiên dạy học, bước ra xe hơi, tôi thấy xe mình chất đầy trứng. Quý thật, đó là bọn nhóc còn chưa biết tôi là người như thế nào?

Trong buổi học đầu tiên, có một thằng bé thích nhại lại lời tôi nói. “Xin chào cả lớp, thầy tên là Herrman”. Thằng bé nhại lại những lời này. Tôi phớt tỉnh cho đến khi nó làm thế đến lần thứ mười. Đến đây thì tôi lôi cổ nó xềnh xệch ra ngoài cửa, đẩy nó vào tiền sảnh ở ngoài lớp học. Tôi treo nó lên một cái móc áo, trong khi nó giãy dụa đến vài phút. Có tiếng gõ cửa, thầy hiệu trưởng bước vào, yêu cầu tôi giải thoát cho kẻ có tội. “Thầy Herrman, chúng tôi không treo học sinh ở trong trường.” Tôi thả cho thằng bé ra ngoài, từ đấy không còn đứa nào dám nhại lại tôi nữa.

Tôi yêu chốn này và lũ nhỏ cũng yêu thương tôi. Thầy trò cùng đi dã ngoại vào những ngày thứ bảy, đến thác Niagara, đến các công viên, thư viện và vân vân. Tôi lái chiếc xe cũ kĩ, có bốn cánh cửa. Chỉ có một cánh mở được. Tôi chất lên xe 14 học sinh và chúng tôi đi khắp đây đó. Vài tháng sau, tôi đưa bọn nhỏ đi mượn những đĩa nhạc và sách vở ở các thư viện công cộng. Một số em thích Beethoven, một số em làm thơ còn hay hơn cả tôi. Tôi bắt đầu tổ chức một tốp chạy việt dã. Chúng tôi mua một chiếc đồng hồ bấm giờ ở tiệm cầm đồ coi như là một dụng cụ thể thao. Chúng tôi chạy theo tất cả những con đường dẫn đến trường, nhưng chẳng bao giờ lập được kỉ lục. Dù vậy, tất cả những điều này đều rất vui.

Cuối năm dạy học đầu tiên, tôi được yêu cầu hướng dẫn một tốp sinh viên Mỹ đến Bogota, Comlobia. Tổ chức Phát triển Quốc tế - The Association For International Development - cần một giáo viên đi cùng với sinh viên. Tôi đi vào tháng 6, ở lại đây cho đến tháng 11 năm 1964. Trong thời gian ở đây, tôi dạy tiếng Anh cho một trường nữ sinh trung học tên là Colegio Canada cùng với một tình nguyện viên là một thiếu nữ quê ở gần Rochester, New York. Đó là Marie học y tá ở Buffalo. Chúng tôi cùng làm việc trong một nhà tù nhỏ dành cho các bé gái tuổi từ 12 đến 16.

Những cô gái này bị bắt về tội hành nghề mại dâm và bị giam giữ không thành án. Khi vào tù họ bị cạo trọc đầu, phải mặc những chiếc áo bằng bao vải bố màu nâu. Nhà giam chỉ có một người lính già với một khẩu súng trường cũ kĩ ngồi ngoài cửa. Đó là một

căn nhà nhìn bên ngoài không có gì khác biệt so với những ngôi nhà khác trên đường phố cổ ở Bogota.

Bên trong nơi này có một khoảng sân nhỏ ở giữa một phòng ngủ dành cho 16 cô gái, một căn phòng chẳng dùng cho việc gì hết, một cái bếp nhỏ, một phòng vệ sinh nhỏ và một văn phòng cho người giám đốc làm việc bán thời gian. Khoảng sân trời là nơi để cho các cô gái ngồi bệt trên sàn lưng tựa vào tường. Họ không có một việc gì để giết thời gian, không được tham gia bất cứ một hoạt động gì, không có sách vở giấy má bút mực... họ không được phép gặp người nhà hay được cung cấp đồ thăm nuôi. Không có bất cứ loại chương trình nào dành cho họ. Cái ngày chúng tôi đến, họ đưa cho chúng tôi hai cái gối nhỏ. Tôi hỏi gối dùng để làm gì. Bà giám đốc nói:

– Tất cả các cô gái ở đây đều mắc bệnh hoa liễu, hãy dùng chiếc gối này thay cho ghế nếu không anh sẽ bị mắc bệnh.

Tôi đưa gối của mình cho một cô gái không có gối nằm ngủ. Mà cuối cùng tôi cũng chẳng mắc phải căn bệnh này.

Từ nhà tù tôi viết thư về nhà, cha tôi gửi đến một bưu kiện trong đó có hộp bút chì, giấy trắng, phấn viết bảng, kem đánh răng, xà bông và kẹo bánh... Marie và tôi bắt đầu dạy các cô gái trong cái phòng để trống. Cô dạy các cô gái về vệ sinh cá nhân. Tôi dạy họ học đọc học viết. Chúng tôi bày các trò chơi với các cô gái, hướng dẫn hai người cấp dưỡng dạy các cô gái công việc bếp núc. Đó là cả một công việc hết sức nhọc nhằn, nhưng cũng đáng bỏ công.

Các cô gái không bao giờ được phép ra khỏi khuôn viên nhà tù. Tôi đã cố gắng thuyết phục giám đốc sắp xếp một chuyến đi dã ngoại, nhưng vô ích. Điều này không có trong suy nghĩ của bà ta, chẳng phải bà hẹp hòi hay độc ác gì với các cô gái trẻ. Chỉ hoàn toàn dừng dưng mà thôi.

Một hôm trên đường đi đến nhà tù, Marie và tôi gặp một đám đông có tới hàng ngàn học sinh, và hàng chục người lính đứng đầy ở Plaza De Bolivar—quảng trường trung tâm thành phố. Tôi chặn một người lính lại hỏi xem chuyện gì xảy ra. Anh ta đáp rằng đó là một sự kiện hàng năm, các em học sinh trong quận đến quảng trường hát mừng Bộ trưởng Giáo dục.

Tôi hỏi liệu chúng tôi có thể đến gần hơn không và giới thiệu chúng tôi là người Mỹ. Người lính hộ tống chúng tôi đi qua hàng rào bước lên những bậc tam cấp đến vị trí danh dự ở gần ngài Bộ trưởng. Rõ ràng anh ta nghĩ chúng tôi là người của đại sứ quán Mỹ. Khi các nghi lễ kết thúc, chúng tôi bắt tay tất cả các quan chức ngồi trên hàng ghế danh dự ở bậc tam cấp của tòa nhà.

Tôi nhìn Mari, và nói:

– Tại sao chúng mình không đi vào trong kia, tìm cách kiếm được một chiếc xe buýt để đưa các cô gái của chúng ta đi dã ngoại một phen.

– Họ sẽ bắn chúng ta mất, cô đáp.

Trong thời gian tôi làm việc ở Bogota, cuộc cách mạng tài chính Castro đang ở thời kỳ cao điểm. Các



nhà băng bị tấn công vào ban đêm. Binh lính nhan nhản khắp nơi. Ai nấy đều sống trong tâm trạng nơm nớp. Tôi làm bạn với Padre Camillo Torres, một linh mục dòng Tên, người cuối cùng đã bỏ lên vùng núi, gia nhập vào đội quân cách mạng. Chung quanh dinh Tổng thống có rào cản không có phận sự không được đến gần. Nhưng chúng tôi thuộc giới quan chức kia mà! Tôi cầm tay Marie đang hoàng bước qua hàng lính gác. Họ đứng nghiêm nhìn chằm chằm khi chúng tôi đi vào tòa nhà. Chúng tôi lang thang hết phòng này qua phòng khác cho đến khi nhìn thấy một văn phòng có biển đề "El Presidente". Chúng tôi đi đến gần. Tôi báo với người đàn bà ngồi ở ngoài rằng chúng tôi là khách mời của ngài Bộ trưởng và chúng tôi cần một chiếc xe để đưa các nữ tù nhân trong nhà tù địa phương đi dã ngoại một chuyến.

Ngày hôm sau chiếc xe buýt chở các cô gái cùng với một vài người lính từ nhà tù đi đến một điền trang trồng cà phê của một người bạn. Các cô gái có một ngày vui đáng nhớ.

Một cô gái trẻ trong tù sinh một đứa bé trai. Cô đề nghị tôi trở thành cha đỡ đầu và tôi chấp nhận. Chúng tôi đi đến nhà thờ làm lễ đặt tên thánh cho đứa nhỏ cùng với các cô gái khác. Sau đó là một bữa tiệc lặng lẽ trong nhà tù.

Một hôm có vài người lính đến nhà tù cướp đứa bé từ tay người mẹ trẻ, không ai biết lí do tại sao và rồi đứa bé ấy được đưa đi đâu. Có lời đồn rằng người ta dùng đứa trẻ như một biện pháp để hỏi cung một người bà con của mẹ nó, một người được coi là thành

viên của nhóm du kích cánh tả. Cũng có người nói rằng họ tung đĩa bé lên trời như một mục tiêu để nhắm bắn. Giám đốc nhà tù chỉ nhún vai khi tôi hỏi bà điều này.

Một tuần sau tôi rời khỏi nhà tù và chẳng có tin tức gì về họ nữa. Thư tôi gửi đến không bao giờ được hồi âm. Về nhà, tôi lại quay lại với công việc gõ đầu trẻ. Lương 3.700 đô la một năm không đủ để tôi sống sung túc. Hệ thống sưởi trong xe của tôi bị hỏng vào một ngày có bão tuyết mà tôi cũng không đủ tiền sửa chữa. Thời gian ấy, tôi là một thầy tu trong bộ đồ thường phục. Tôi cũng bắt đầu hò hẹn với Marie. Không có quan hệ xác thịt. Tình dục ngoài hôn nhân có thể là rất thú vị, nhưng chắc chắn trái ngược với những hạt giống tôn giáo trong tôi. Chúng tôi cũng có hò hẹn vài lần cho đến khi cô muốn giới thiệu tôi với cha mẹ cô. Quá nhiều đối với những điều tôi dự tính. Tôi thôi không đi lại với cô nữa. Cô là người con gái đầu tiên mà tôi hò hẹn. Tôi đoán trong chuyện này có một cái gì hơn là sự nhút nhát.

Cũng trong thời gian này, tôi học ban đêm ở trường Canisius College. Khi trở về từ Colombia vào tháng 9 năm 1964, tôi bắt đầu hoạt động tích cực trong phong trào Hướng đạo ở Buffalo do Goldwater làm chủ tịch. Sau đó tôi đọc sách về Các Mác từ những tin đồ Thiên chúa giáo có khuynh hướng tự do nhất ở Canisius, nhớ lại khuynh hướng hiện sinh của mình và hình dung mình là một người mác xít thực sự. Điều đó thật dễ xảy ra vào những năm 1960 – cho đến khi tôi được gọi nhập ngũ.

Tôi đi dạy và kể về đồng lương ít ỏi của tôi với một cô giáo cùng trường. Cô bảo tôi rằng phòng công tác xã hội tại hạt Erie cần một người làm công tác chăm nom cho quyền lợi của trẻ em với mức lương 5.300 đô một năm, là cả một gia tài đối với tôi. Cô ấy nói rằng tôi ứng cử viên thích hợp. Tôi đã tìm đến chỗ này. Họ phỏng vấn tôi ngay tại chỗ và thu xếp cho tôi một chân gọi là nhân viên tư vấn bảo vệ quyền lợi trẻ em. Lúc đó tôi còn mơ hồ về công việc của mình thì được giải thích rằng tôi sẽ đứng ra bảo vệ quyền lợi của các em thiếu nhi bị ngược đãi hoặc bị lạm dụng tình dục trong gia đình. Người ta, đồng thời, giao cho tôi công việc nhân viên tư vấn làm việc với các cháu có hạnh kiểm kém và các cháu bị tâm thần.

Ba tuần sau vào tháng 2 năm 1967, tôi nghỉ dạy và trở thành một người làm công tác xã hội. Tôi đọc hết ba cuốn sách về đề tài này và trở thành một người hâm mộ nhiệt tình của chương trình “East Side West Side”, chương trình duy nhất trên truyền hình lúc bấy giờ tôn vinh vai trò của những người làm công tác xã hội.

Khi tôi bỏ nghề, một số học sinh đã khóc. Tôi cũng khóc nữa. Tôi vẫn tiếp tục những buổi đi dã ngoại vào những ngày thứ bảy sau khi đã trở thành nhân viên công tác xã hội. Việc chuyển nghề làm cho tôi tăng thu nhập, mở ra một cánh cửa cho một sự nghiệp thú vị hơn. Rồi tôi nhận được giấy gọi nhập ngũ gửi qua đường bưu điện. Điều đó có nghĩa là tôi phải thi hành nghĩa vụ công dân.

Tôi đến trình diện ở nơi tuyển quân. 15 phút sau tôi lao ra khỏi cửa văn phòng tuyển quân, toàn thân nóng rực. Ngày mùng 3 tháng 7, tôi tuyên thệ sẽ tận tâm phụng sự tổ quốc. Trạm dừng chân đầu tiên của tôi là phòng tuyển quân tại thành phố Buffalo. Chúng tôi điền mọi chi tiết vào các mẫu đơn, trả lời đầy đủ các câu hỏi và được đưa vào trong một căn phòng lớn. Họ chia chúng tôi ra thành từng nhóm 3 người. Đánh số thứ tự từ 1 đến 3. Người ta yêu cầu người số 3 bước lên trước một bước rồi sang một căn phòng khác. Tất cả những anh lính mới được thông báo rằng chúng tôi được vinh dự gia nhập vào binh chủng lính thủy đánh bộ Mỹ. Tôi mang số 2, giơ tay phải lên cùng với tất cả những người mang số 1 và số 2 khác, thề sẽ trung thành với tổ quốc. Tôi gia nhập vào quân đội Mỹ một cách miễn cưỡng như thế đấy.

Trạm dừng chân thứ hai là phi trường Fort Dix, ở bang New Jersey. Chúng tôi được chở đến đây trên một chiếc xe buýt từ căn cứ hàng không McGuire Air Base. Khi chiếc xe dừng lại, chúng tôi được chào đón bởi tiếng hô của một sĩ quan, người này có nhiệm vụ đưa chúng tôi về một doanh trại. Tôi bước vào một căn phòng kiểu như phòng ngủ tập thể, ném ba lô của mình lên một cái giường lính. Một đám người đang tụ tập, hò hét ở cuối căn phòng. Mọi người đang vây quanh một ai đó. Tôi lại gần tìm hiểu xem có chuyện gì và thấy một người đàn ông trần truồng đang cúi lom khom cho một cái bật lửa vào hậu môn. Anh ta làm một phát trung tiện và chiếc quạt gaz xẹt lửa. Những người chung quanh ồ lên, la hét om sòm vì

khoái trá và kinh ngạc. Tôi nghĩ “ hai năm tiếp theo của đời mình sẽ như thế này ư?” Đấy, tôi bước vào đời lính với một biểu tượng như thế đấy.

Khi gia nhập quân ngũ, tôi cũng đồng thời chia tay với cô bạn gái vừa bước vào đời tôi hồi tháng 3 năm 1967. Kathleen thật sự là người phụ nữ đầu tiên tôi hò hẹn sau Marie. Một người bạn cũng làm công tác xã hội như tôi giới thiệu chúng tôi với nhau. Kathleen cũng làm công việc như chúng tôi. Kathleen là một người đẹp tóc vàng, biết ăn mặc, có phần hơi lặng lẽ nhưng rất nóng tính. Tôi coi tính khí nóng nảy của cô là một ưu điểm hơn là điều đáng bận tâm. Dường như hai chúng tôi thích nhau rất nhanh. Cô là kinh nghiệm đầu đời của tôi về tình dục. Và đó cũng có thể là một sai lầm đối với tôi bởi tôi quan niệm tình dục gắn liền với hôn nhân.

Chúng tôi hẹn nhau đi ăn tối, sau đó lên xe đi một đoạn đường và kết thúc ở ghế sau chiếc xe của tôi trên một con đường quê vắng vẻ. Điều này chẳng khác gì với những cái người đời thường tưởng tượng. Tôi nghĩ là cả hai chúng tôi vào lúc đó đều không biết mình đang làm gì. Tôi thì chắc chắn là không. Chúng tôi ngưng ngưng hôn nhau cứ lóng nga lóng ngóng. Tôi thậm chí còn không biết chuyện ấy đã xảy ra như thế nào. Có thể nói rằng tôi đã quá hồi hộp để hiểu được cảm xúc của mình. Chẳng có gì giống với những chuyện khiêu dâm pha màu lãng mạn trong tưởng tượng. Mọi chuyện còn tệ hơn khi sự yên lặng trên con đường quê mà chúng tôi đỗ xe bị phá vỡ bởi tiếng đập đập lên cửa sổ xe, đó là một viên cảnh sát giao thông.

– Thế là đủ rồi, các bạn trẻ. Hãy ra khỏi đây và đừng bao giờ quay lại đây nữa! – Ông ta hét lên.

Thứ hồi thế thì còn gì là một cuộc tình lãng mạn nữa, Kathleen và tôi cứ cười mãi vì điều này trong khi phóng xe về nhà. Tiếng cười toát lên về âu lo và ngưỡng ngáp. Từ đấy tôi không bao giờ đi qua con đường này nữa.

Chúng tôi tiếp tục hò hẹn, ăn tối, xem phim và làm những việc đại loại như thế. Không có nhiều thời gian để trò chuyện và tìm hiểu về nhau rõ hơn. Chúng tôi chỉ thảo luận những vấn đề chính trị và tin tức, công việc hàng ngày và lũ trẻ con mà chúng tôi đang chăm nom quyền lợi và chuyện gia đình hai bên. Tâm trí tôi bị chuyện nhập ngũ choán hết rồi.

Khi hoàn thành khóa luyện tập, trong vòng 30 ngày trước khi đến Việt Nam tôi thường xuyên về thăm nhà. Chủ yếu là ngồi nhậu và trò chuyện vui vẻ với bạn bè. Chúng tôi quan tâm đến những vấn đề xã hội cùng với bia và rượu whisky. Có vẻ như được nốc rượu mạnh vào cái tuổi 18 là mục đích của rất nhiều thanh niên thời bấy giờ. Và một khi đã đạt được điều ấy, chúng tôi phải chứng minh bằng mọi cách là nó đáng được chờ đợi.

Kathleen và tôi tránh những hoàn cảnh gặp gỡ chỉ có hai người, trừ những lần chung đụng ngắn ngủi. Có những lần chúng tôi thậm thụt trong phòng ngủ của cô, chỉ cách có phòng ngủ của mẹ cô có ba bước trong lúc mẹ cô đang ngủ trong phòng. Không có cảnh sát đến gõ cửa.

Chủ đề Việt Nam chưa bao giờ được thảo luận khi chúng tôi ở bên nhau. Thật kì lạ cái lí do tại sao nó lại bị né tránh hoàn toàn. Đáng lý ra chúng tôi phải dành nhiều thời gian để nói về nỗi lưu luyến khi chia tay và những vấn đề phức tạp phải phục vụ quân ngũ vào thời gian ấy. Chúng tôi đã không làm như vậy.

Kathleen và gia đình tôi đến tận phi trường tiễn sang Việt Nam. Điểm dừng cuối cùng của tôi trước khi đến châu Á là Fort Lewis, bang Washington. Ở đây hết sức nhộn nhịp, lúc nào cũng nườm nượp kẻ đến người đi. Chỉ mỗi việc chúng tôi di chuyển từ nơi này sang nơi khác cũng gây nên một sự phức tạp hỗn loạn kinh khủng. Tất cả những điều này chỉ là một kí ức mờ nhạt.

Kathleen và tôi tiếp tục giữ liên lạc. Cô gửi bánh kẹo và thuốc để hút tẩu cho tôi. Tôi thì mơ tưởng về những điều sẽ xảy ra khi ở bên cô và viết những lá thư tình. Thư của tôi tràn đầy những nỗi nhớ nhung và tình yêu. Cũng ướt át như thư tình của các anh bạn đồng ngũ gửi cho tình nhân của họ. Những anh lính xa nhà trao đổi với nhau về nội dung các bức thư, giúp nhau làm sao cho những lá thư trở nên mùi mẫn hơn, tình cảm hơn. Đó cũng là một cách giết thời gian. Chúng tôi cùng chia sẻ với nhau sự sống và cái chết, vậy cơ sao không chia sẻ cuộc sống yêu đương. Tôi viết nhiều về các trận đánh và những mất mát. Thư của Kathleen thì nói về các anh trai cô và những sự kiện hàng ngày.

Tôi trở về nhà vào tháng 5 năm 1969. Chuyển về vội vội vàng vàng và cũng ở phi trường Fort Lewis



mà chúng tôi đã rời trước đây một năm. Hàng trăm người lính từ Việt Nam trở về, tuôn ra khỏi máy bay hết chuyến này đến chuyến khác. Trong khi đó thì liên tục có những chiếc máy bay cất cánh đưa những người lính khác ra mặt trận. Người ta tập hợp tất cả những người lính cầu kính, mệt mỏi vào trong một khán phòng. Ở đó họ lột quần áo chúng tôi ra. Hàng trăm người đàn ông trần truồng đứng xếp thành hàng trong lúc bác sĩ và các nhân viên y tế đi ngang dọc các hàng người, khám qua loa lấy lệ. Sau đó chúng tôi lại đứng thành từng hàng để những nhân viên có phận sự tịch thu những món đồ từ trong hành lý và cấp phát cho chúng tôi mỗi người một bộ quần phục mới toanh. Họ gắn lên chúng tôi những tám huân chương từ trong mớ huân chương để trong một chiếc thùng lớn.

Sau đó chúng tôi được mời vào ngồi trong một căn phòng khác, nghe người ta nhét đầy vào lỗ tai những lời khen ngợi tâng bốc rằng chúng tôi đã phụng sự tổ quốc một cách tốt nhất và nghe giải thích về lợi ích của những người tham gia chiến tranh. Thế là tên tuổi chúng tôi được ghi vào danh sách những người lính can trường từng phục vụ tổ quốc.

Mỗi người trong bọn đều được nhận vé máy bay, rồi tuôn lên những chiếc xe buýt đi đến sân bay Seattle - Tacoma. Ở đây chúng tôi chào từ biệt nhau, ai về nhà nấy. Đối với một người lính sống sót trở về từ những vùng rừng rậm nhiệt đới thì những giờ chờ đợi cuối cùng để về Buffalo này dài lạ lùng. Mà lại có cái gì không thật nữa.



Kathleen và người nhà đã đợi sẵn ở phi trường khi tôi xuống máy bay. Chúng tôi ôm hôn nhau. Một trong những đứa cháu hỏi tôi một câu:

- Chiến tranh là gì hở chú?

Ông anh rể của tôi gạt đi:

- Chúng ta không muốn nghe về điều này bây giờ đâu. Nói xong anh cười xòa. Tôi không biết câu trả lời và cũng không cười nổi.

Kathleen và tôi làm lễ đính hôn ít lâu sau khi tôi trở về. Tôi nghĩ là tôi yêu cô và tôi chắc rằng cô cũng có tình cảm tương tự. Việc chuẩn bị đám cưới đã gây ra những cuộc khẩu chiến liên tục giữa hai mẹ con cô, nói chung là về quy mô đám cưới, áo cưới, hoa, thức ăn, rượu bia, âm nhạc nhà thờ, khách mời và nghi lễ. Tôi lặng lẽ tránh cuộc chiến này.

Năm đầu tiên sau đám cưới chỉ có những lần làm tình hiếm hoi và rất ít những cuộc trao đổi tâm tình. Kathleen dường như bao giờ cũng có chuyện để giận tôi, nhưng lại không bao giờ muốn nói rõ lý do tại sao. Căng thẳng gia tăng ở nhà thường làm một trong hai chúng tôi kết thúc bằng cách ngủ một mình ở trên chiếc ghế bành ngoài phòng khách.

Tôi nghĩ đến việc chúng tôi dắt nhau đến tư vấn ở tổ chức hôn nhân và gia đình. Kathleen từ chối không nghĩ đến giải pháp này. Tôi quyết định tìm đến biện pháp trị liệu tâm lý. Biện pháp này dường như thú vị trong cách nghĩ của tôi. Nội dung chính của nó được tóm tắt trong thông điệp của chuyên gia tâm lý, rằng

chúng ta phải sống theo ý muốn của mình chứ không phải sống cho người khác.

Một thứ bày nọ tôi ngồi trong văn phòng của bác sĩ tâm lý, đối mặt với một chiếc ghế trống.

– Hãy nhìn lại thời niên thiếu của anh trong chiếc ghế này – chuyên gia tâm lý nói. Và hãy nói cho tôi biết anh muốn làm gì với nó.

Tôi nhìn chiếc ghế trống, suy nghĩ và nói:

– Tôi muốn ông nhập bọn với tôi.

Chuyên gia cười ồ và la lên.

– Cậu nói cái quái gì vậy, cậu vẫn chỉ là một gã trai.

Bác sĩ nói đúng, tôi chỉ là gã trai mới lớn và là đứa hoang mang không hiểu rõ những gì đang diễn ra. Giải pháp này đã giúp tôi xả bớt những nỗi bất bình tích tụ trong bao năm qua.

Nhưng giải pháp này lại không giúp được gì trong cuộc hôn nhân đang trên đà tan vỡ. Tôi tâm sự với một người bạn của vợ tôi, người này gợi ý rằng tôi nên kiên nhẫn. Cô ấy từng là một nữ tu. Trong tôi vẫn còn chất thầy tu. Tôi chờ đợi.

Năm tháng trôi qua, tôi tập trung cho công việc, đầu tiên với tư cách là một người hoạt động xã hội. Hai năm tiếp theo tôi theo học đại học. Trong khi đi học tôi có thời gian viết sách về kinh nghiệm của một người làm công tác phúc lợi xã hội. Đó là một trong những cuốn sách hiếm hoi về chủ đề lạm dụng tình dục ở trẻ em giữa những năm 70. Sau khi tốt nghiệp

đại học, tôi dành ra một năm làm chuyên gia tâm lý gia đình cho một tổ chức xã hội dành cho trẻ vị thành niên phạm pháp. Sau đó, tôi làm giám đốc của tổ chức phúc lợi trẻ em và sau nữa là giảng viên đại học. Tôi có hứng thú với tất cả những công việc này. Đó là thách thức và những niềm vui. Kathleen cũng đổi chỗ làm thường xuyên. Cô học y tá và bắt đầu làm việc ở một trường học và sau đó thì làm ở nhà tù liên bang. Mọi quan hệ của chúng tôi vẫn tiếp tục như thế không có gì thay đổi.

Kathleen và tôi tránh đề cập đến bất cứ cái gì có thể mỗi lứa cho một không khí căng thẳng. Cả hai đều lao vào công việc. Thịnh thoảng cũng đi thăm bạn bè, hoặc đi chơi với họ. Đó là một nhóm bạn vui vẻ và chúng tôi rất vui khi có dịp tụ họp với họ. Nhưng sau mỗi chuyến đi chơi ấy, trên chiếc xe trở về nhà chỉ có sự im lặng ngự trị. Quan hệ vợ chồng giữa chúng tôi thiếu đi cái chất nhựa kết dính, giữa hai người chỉ có chung một cái giường và chung một nồi cơm. Tôi đã học được cách chấp nhận thực tế như nó vốn có, cũng là cái điều mà những thầy tu Thiên Chúa giáo người Ailen đã dạy tôi từ nhỏ. Hãy chấp nhận tình trạng hôn nhân như nó vốn thế. Dân Ailen có đạo gốc thường coi tình dục chỉ là phương tiện để duy trì nòi giống. Và chỉ thế mà thôi. Kathleen không muốn có con.

Kathleen và tôi đều cùng làm việc với trẻ con. Chúng tôi chia sẻ mỗi quan tâm này và chúng tôi có thể nói với nhau về đề tài này. Cuộc thảo luận quay qua việc nhận con nuôi và chúng tôi đồng ý sẽ nhận nuôi một đứa trẻ ở Hàn Quốc.

Năm 1980, một bé trai đáng yêu tên là Aaron trở thành đứa con đầu tiên của chúng tôi. Nó sợ phát khiếp khi nhìn thấy chúng tôi đến thành phố New York để đón chuyến máy bay của nó. Nó sợ đến nỗi cứ chằm chằm nhìn chúng tôi, cứng cả người lại khi chúng tôi bế nó lên. Trên chuyến bay trở về nhà, nó chỉ có cảm giác thoải mái hơn khi chúng tôi đưa cho nó một con gấu nhồi bông.

Tôi dành rất nhiều thời gian bên Aaron. Cha con tôi làm đoàn tàu đi trong nhà, chơi ô tô, chơi trò chơi đối từ Hàn Quốc và từ tiếng Anh để giúp nó làm quen với ngôn ngữ mới. Còn ít tuổi như vậy, nhưng nó đã chất chồng nhiều giận dữ từ những chấn thương tinh thần ở Hàn Quốc. Nó không bao giờ có thể hồi phục hoàn toàn sau tất cả những cú sốc ấy, nhưng tôi lại yêu nó hơn bởi những gì nó đấu tranh để tồn tại. Người ta đối xử rất tệ với nó trước khi nó đến Mỹ. Tôi chắc rằng điều này chỉ có thể giải quyết bằng tình thương. Trong sáu tháng đầu tiên, nó có những cơn ác mộng kinh hoàng. Hiếm có đêm nào nó có thể ngủ hơn hai tiếng mà không thức dậy la hét và giận dữ. Tôi phải ôm chặt lấy nó, chỉ có Kathleen là tiếp tục ngủ. Cô lảng tránh những cơn bộc phát của thằng bé và tỏ vẻ phiền lòng khi nó gằn gủi với tôi hơn là với cô. Sự tổn thương và thất vọng của cô thật rõ ràng. “Nó yêu anh hơn là yêu em,” một hôm cô hét lên như vậy.

Một năm sau, Kathleen nói rõ rằng cô muốn có thêm một đứa trẻ nữa. Chúng tôi lại nhận nuôi một đứa trẻ khác từ Hàn Quốc tên là Gabe, mới được 6

tháng tuổi. Cô cảm thấy Gabe dễ gần gũi hơn. Gabe rất kháu khỉnh, nó và Aaron tỏ ra hòa thuận với nhau chỉ trong một thời gian ngắn. Tuy vậy, sáu tháng sau khi Gabe bắt đầu chập chững biết đi thì Aaron không chịu chia sẻ đồ chơi với em. Kathleen nghĩ bọn trẻ thật bất trị và quả thật chúng là như thế. Có những ngày làm việc của tôi bị những cú điện thoại cắt ngang, cô gọi đến than vãn trách móc bọn con trai vì đã làm cô cạn túi và cứng đầu không chịu nghe lời cô. Tôi phải bỏ dở công việc tức tốc trở về nhà. Điều này dần dần cũng trở thành một thói quen chấp nhận được. Tôi dẫn bọn trẻ đi làm với tôi mỗi khi có thể.

Một thời gian sau tôi trông thấy bức ảnh của 3 đứa trẻ trong một tạp chí nhận trẻ làm con nuôi. Ba đứa này lớn lên trong một trại trẻ mồ côi ở Seoul. Tổ chức nuôi trẻ đề nghị mọi người hãy nhận nuôi cả 3 đứa bởi vì họ không muốn chia rẽ tình anh em giữa chúng. Bức ảnh ám ảnh tôi nhiều tuần lễ. Tôi đưa nó cho Kathleen xem và cô mỉm cười.

– Anh muốn chúng ta nuôi cả 3 đứa này sao? Cô hỏi, giọng hoài nghi.

Thật ra thì hoàn cảnh gia đình tôi với hai đứa con cũng đã khó khăn rồi. Tại sao tôi lại muốn quàng vào cổ thêm ba đứa nữa? Điều này chứng tỏ rằng tôi chỉ là một thằng nhóc mới lớn thiếu suy nghĩ. Tuy vậy, chúng tôi bắt đầu tiến hành thủ tục nhận nuôi cả ba anh em này. Tôi không chịu được ý nghĩ để chúng lang thang khắp nơi trên hành tinh này, mỗi đứa đến sống ở một gia đình khác nhau. Bằng một cách nào đó chúng tôi phải nhận nuôi chúng nó thôi.

Ruth lên 3, Rachele lên 5, và Mark lên 10, ba anh em đã trở thành con chúng tôi vào năm 1983. Lũ nhỏ rất hiếu động, gắn chặt với nhau và không muốn nhập bọn cùng Aaron và Gabe. Ba anh em chúng có thể mang thức ăn vào phòng chia sẻ cho nhau mà chẳng thèm đếm xỉa đến hai đứa còn lại. Cách cư xử này chúng học được trong thời gian ở trại mồ côi và trong cuộc hành trình từ Hàn Quốc sang một thế giới hoàn toàn mới mẻ. Sự hào hứng với cuộc sống của chúng cũng ngang bằng với nỗi sợ hãi trong một thế giới lạ lẫm. Ba đứa ngồi mê mẩn trước màn hình, khi đi vào siêu thị và dạo chơi khu chúng tôi ở. Đi học là một cái gì hơi quá sức đối với chúng, nhưng các thầy cô giáo rất thông cảm và tận tình. Cũng phải mất một khoảng thời gian để những đứa con tôi có thêm bạn mới. Ruth hơi nhõng nhẽo một chút, nhưng Rachele là một đứa trẻ lặng lẽ có khả năng kiềm chế. Mark đóng vai trò của một người cha, nhưng nó cũng có những vấn đề riêng của nó. Nó là anh cả, vì vậy, theo truyền thống Hàn Quốc, nó có bốn phận chăm sóc các em. Nó làm rất tốt việc bảo vệ hai đứa em gái. Nó mười tuổi khi bước vào một thế giới mới với một ngôn ngữ mới, thói quen ăn uống mới và những mối quan hệ mới. Mark đúng là một cậu bé dũng cảm.

Giai đoạn đầu đúng là mọi thứ cứ rối tung lên, hiện tượng này đã đẩy Kathleen vào tình trạng trầm cảm. Vào ngày Giáng sinh năm 1985, trước khi thủ tục nhận con nuôi hoàn tất, Kathleen gọi tôi vào bếp ngay sau khi bọn trẻ mở những gói quà Giáng sinh.

– Ken, em có một món quà cho anh, cô nói, em muốn ly dị.

Câu trả lời bật ra từ miệng tôi, làm cho chính bản thân tôi cũng bị sốc. Tôi chỉ đơn giản nói:

– OK!

Kathleen bèn nói rằng cô sẽ xem lại nếu chúng tôi trả mấy đứa con về Hàn Quốc. Tôi không thể chấp nhận lời yêu cầu ấy. Thế là mọi việc được quyết định như ý của cô.

Gia cảnh nhà tôi trong sáu tháng tiếp sau đó thật kinh khủng. Bát đĩa cứ bay vèo vèo về phía tôi mà không hề được báo trước. Mỗi khi đi làm về tôi thường thấy bọn trẻ tự trông nhau. Kathleen quyết định không ngó ngoáy dù chỉ một ngón tay nâng đỡ gia đình hoặc làm công việc nội trợ. Cô phớt lờ bọn trẻ và tôi. Cứ như thể chúng tôi không hề tồn tại trừ phi với tư cách là mục tiêu của những lời châm chích và những vật thể bay. Cô ở lại nhà cho đến khi thủ tục ly dị hoàn tất, sau đó thì ra đi để lại cho tôi căn nhà trống không với năm đứa trẻ vào tháng sáu.

Một ngày sau khi chúng tôi nhận được giấy ly hôn của tòa án, một chiếc xe tải đến đậu trước cửa nhà. Tôi đứng quan sát Kathleen hướng dẫn những người phu bận rộn khuôn vác đồ từ các phòng ra xe. Chúng tôi đã thống nhất về những món đồ mà cô mang theo. Vả chăng, ngày ấy đồ đạc cũng không có giá trị như bây giờ. Hết phòng này đến phòng khác được dọn trống trơn, trong khi chiếc xe thì lèn cứng đồ. Tôi sững sờ nhưng không lên tiếng phản đối. Đồ vật cũng



chẳng có mấy ý nghĩa vào những ngày ấy. Chỉ là bắt đầu một kỷ nguyên mới mà thôi.

Khi cô và chiếc xe tải đi khỏi, thậm chí cả tú áo của bọn trẻ con cùng với quần áo của chúng cũng bị mang đi. Nói thật ra cũng còn lại một chút đồ đạc trong phòng khách: một cái bàn cũ với vài cái ghế, một bàn giấy và mấy cái giường ọp ẹp. Cô cũng để lại một vài vật dụng trong phòng ngủ mà chúng tôi đã mua khi làm đám cưới. Những món đồ này khá nặng nề, tiền công vận chuyển có khi còn lớn hơn là giá trị thực của nó. Trước khi ra khỏi nhà, cô vợ lấy hai chiếc điện thoại ném mạnh xuống đất. Tôi chỉ đứng yên quan sát.

Tôi đợi bọn trẻ đi học về cùng một người hàng xóm. Chúng tôi ngồi ở bậc thềm sân trước. Tôi nói:

– Mọi việc rồi ra sẽ khó khăn đây. Tôi cũng không biết là bọn trẻ sẽ phản ứng thế nào nữa. Trời ơi cô ấy đã lấy đi tất cả mọi thứ. Tôi biết xoay xử thế nào đây?

Người hàng xóm khuyên tôi cứ để mọi việc như nó vốn thế. Khi chiếc xe đưa đón học sinh đỗ xích trước nhà, lũ con tôi vui vẻ nhảy xuống xe, đúng như cái cách chúng vẫn làm. Chúng nhìn tôi và dường như nhận ra có một cái gì đó khang khác. Năm đứa con tiến lại gần, ngồi xuống bên tôi trên bậc thềm.

– Mẹ vừa chuyển đi hôm nay. Trong nhà mọi thứ có khác đi một chút, tôi nói.

– Vậy chúng ta hãy vào xem đi.



Chúng theo tôi vào trong nhà.

– Chà chà, Aaron nói, nhà chúng ta bây giờ rộng quá! Chúng con có thể đạp xe ở đây được không?

Tôi gật đầu. Vài phút sau năm chiếc xe đạp đã chạy từ phòng này qua phòng khác với tiếng còi giòn tan của lũ trẻ. Như vậy hóa ra lại hay.

Tôi nấu bữa tối, sau đó mấy cha con đi mua sắm quần áo. Con tôi có vẻ rất vui. Ngôi nhà trông trải cũng có mặt có lợi, tạo cho chúng khoảng không để chơi đùa. Không khí căng thẳng trước đây đã dịu đi nhiều, bây giờ ngôi nhà có vẻ bình yên hơn.

Không bao giờ tôi thấy mình có ý tiếc nuối về việc nhận những đứa trẻ vô thừa nhận này làm con. Thủ tục nhận con nuôi đối với một người cha độc thân cho ba đứa trẻ kia đã được hoàn tất. Tôi cũng nuôi cả hai đứa trẻ kia. Tôi cho các con tôi, chúng cứ nghĩ là tôi và Kathleen ly dị là vì chúng, vì thế, chúng cảm thấy áy náy. Về phần mình, tôi bao giờ cũng cảm thấy khó chịu khi để chúng trải qua những việc này.

Tôi đã phải tìm đến bác sỹ tâm lý sau vụ đổ vỡ này. Các chuyên gia cho rằng cuộc hôn nhân của chúng tôi không có một cơ sở vững chắc, không ai trong hai chúng tôi có cảm giác thỏa mãn. Cả hai đều có những nhu cầu không được đáp ứng. Chính vì những kinh nghiệm xương máu của mình mà tôi cần phải giúp đỡ những người khác thoát được những gì tôi đã trải qua. Ông cũng gợi ý rằng hôn nhân là cách thức tốt nhất giúp tôi thoát khỏi những ký ức về chiến tranh. Có lẽ ông đúng.

Bọn trẻ bảy giờ tắt ca đã ở vào lứa tuổi 20. Mark là một người làm công tác xã hội. Rachele đã lập gia đình và tôi đã làm ông ngoại, con gái tôi làm việc trong ngành tài chính. Aaron sống ở New York và là một nhân viên bán hàng. Ruth đang học đại học. Gabe vừa đi học vừa làm việc tại cửa hàng thực phẩm. Tôi tự hào về tất cả các con.

Tôi vẫn tiếp tục dạy ở trường đại học sau khi ly dị, vượt qua bao nhiêu khó khăn để chăm sóc đàn con, tôi cũng không quên bản thân mình, thỉnh thoảng cũng hẹn hò đó đây. Dù với bao nhiêu khó khăn thách thức trong cảnh gà trống nuôi con, chúng tôi vẫn có những năm tháng tốt lành. Cha con tôi thường đi chơi công viên và sở thú. Sáng sáng tôi phải làm năm suất ăn trưa cho năm đứa con. Vào ngày Giáng sinh thì mua 5 cái xe đạp, còn thẻ tín dụng dùng để mua đồng phục đi học cho cả năm đứa. Cuối tuần bạn bè của chúng đến chơi ở lại qua đêm cũng có nghĩa là chúng tôi có tám hay chín miệng ăn phải chuẩn bị. Tài nấu nướng của tôi được cải thiện rõ rệt, nhà cửa lúc nào cũng gọn gàng, sạch sẽ; điều này có lẽ tôi học được từ những tháng ngày trong quân đội. Tuy vậy, những việc đó không đơn giản chút nào.

Một mình nuôi năm đứa trẻ lớn khôn là một cuộc vật lộn đáng tự hào nhưng cũng đầy cam go. Bạn phải đối phó với nhiều vấn đề trong việc chăm sóc nuôi dạy trẻ và nhiều thứ linh tinh khác trên đời nữa. Tôi cũng không nhớ là có bao nhiêu lần cả năm đứa con cùng theo tôi đến trường đại học, chúng ngồi ở phía cuối lớp tự chơi với nhau trong lúc tôi giảng bài. Lịch

làm việc của tôi lấp đầy những cuộc họp xa nhà tại thành phố New York và những hoạt động xã hội, những khi ấy lũ trẻ phải ở lại nhà bạn tôi để bố chúng có thời gian trong cố gắng thay đổi thế giới này. Tôi tìm được một cô bảo mẫu, là một người hiểu biết, tinh tình mềm dẻo. Cô không thấy phiền lòng khi nhận tiền công trẻ hạn trong việc giúp năm đứa trẻ và tôi sống sót qua những năm tháng này, mặc dù lũ con tôi không đánh giá cao tài nấu nướng của cô.

Chuyến trở về Việt Nam đầu tiên của tôi diễn ra 12 năm sau khi ly dị. Đó không phải là ý định của tôi, mà là ý định của người vợ hiện nay của tôi, Kathy, đã khuyến khích tôi làm chuyện này. Cô ấy đã chứng kiến cảnh tôi nhìn thấy Việt Cộng bước qua phòng ngủ của chúng tôi, tình trạng bán loạn bồn chồn và những cơn ác mộng diễn ra suốt đêm, sự đương đầu đầy giận dữ của tôi với giới quan quyền và sự nóng nảy của tôi đối với mọi hình thức bất công. Cô từng thấy cảnh trong lúc mơ ngủ tôi bò lổm ngổm quanh giường để tránh đạn của kẻ thù. Cô thấy phản ứng sợ hãi của tôi vào những lần tôi thấy Việt Cộng đứng ngay ở cuối chân giường khi tôi lên giường đi ngủ. Cô cũng thấy sự phẫn uất của tôi trong trường hợp các phiên tòa hoặc các tổ chức chính phủ vi phạm quyền con người, hoặc từ chối không đưa ra một sự giúp đỡ tích cực đối với những người cần giúp đỡ. Cô đọc được sự giận dữ của tôi khi quan tòa yêu cầu tôi rời khỏi tháp ngà của họ sau khi tôi đã mất bình tĩnh vì tôi tin rằng những quyết định này sẽ làm tổn thương đến những người cần sự giúp đỡ, hoặc khi các tổ chức xã

hội cấm tôi không được đến văn phòng của họ sau khi tôi đã từ chối chấp nhận lời xin lỗi cho thái độ vô lý của những viên cạo giấy. Cô chứng kiến cảnh tôi cầm đầu một nhóm cựu chiến binh biểu tình trước trụ sở của Hội cựu chiến binh khi tổ chức này làm tất cả những cái có thể làm để chấm dứt một hành động nào đó. Kathy bao giờ cũng ở bên tôi với tất cả những nỗ lực này. Cô là tiếng nói thấu tình đạt lý. Cô giúp đỡ tôi mà không vì lí do gì cả. Chỉ muốn giúp tôi mà thôi.

Tôi gặp người đẹp Ailen mái tóc màu hạt dẻ này vào năm 1992. Vào những lúc tôi không phải chăm sóc đàn con hoặc chăm nom việc đào tạo thế hệ trẻ ở trường đại học, tôi dành thời gian giúp những cựu chiến binh Việt Nam trong những trung tâm tư vấn. Đó cũng là cái duyên đưa đẩy tôi gặp được Kathy. Cô vừa chấm dứt một cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Còn tôi, một người cha độc thân, đang làm tất cả để nuôi dạy năm đứa con.

Một lần Kathy gọi cho tôi để trao đổi về vấn đề mà cô gặp phải và chúng tôi chỉ gặp nhau qua điện thoại. Sau đó cô ghi danh học tại trường đại học bang New York tại Brockport, nơi tôi đang dạy. Thế là, chúng tôi lại có cơ hội gặp nhau lần nữa. Có một cái gì rất ăn ý giữa cô và tôi. Kathy duyên dáng, một tâm hồn vui sống yêu đời, luôn bùng lên một ngọn lửa đầy nhiệt huyết. Kathy là một y tá, đã từng đấu tranh cho quyền của các bệnh nhân, cô tự nguyện giúp những người có hoàn cảnh éo le ở các tổ chức xã hội. Chúng tôi chia sẻ cùng một mối quan tâm, cùng mục tiêu đối với cuộc đời và cùng một tính hài hước.

Mối quan hệ giữa một thầy giáo và một học trò đã trở thành tình yêu say đắm giữa một người cha độc thân có năm con và một người đàn bà có một con trai. Trong thời gian cô làm các thủ tục ly dị, chúng tôi đã dọn đến sống chung với nhau. Cô mang theo đứa con trai 4 tuổi tên là Joey. Chúng tôi cưới vang, chia sẻ tất cả những gì chúng tôi có và đám cưới được tổ chức vào một năm sau đó.

Chúng tôi thuê một cái lều, dựng ở sân sau nhà. Cái sự kiện tuyệt vời kết hợp hai người yêu nhau với nhau đã xảy ra cùng lúc một cơn mưa mùa hè như trút nước năm 1993. Chúng tôi ôm bụng cười trước cảnh những người đến dự đám cưới lộ bì bõm trong đám bùn lầy. Chúng tôi vẫn tự hỏi không biết có ai trong họ bị vô ếch không.

Một năm sau SUNY Brockport đưa ra một điều lệ cấm những mối quan hệ như thế. Nhưng nó đã chẳng làm được gì với mối quan hệ đặc biệt của chúng tôi, Kathy và tôi thường gọi đùa nó là “điều lệ Herrmann”.

Năm đứa con tôi không ngừng thử thách lòng kiên nhẫn của Kathy. Chúng không quen với việc có mẹ, nhất là không quen với một người Ailen sẵn sàng mở lòng mình ra với tất cả mọi người. Tính khí quật cường. Chính tấm lòng độ lượng và vị tha đó đã giúp vợ tôi trải qua những năm đầu trong cuộc hôn nhân của chúng tôi một cách suôn sẻ. Hai chúng tôi dành rất nhiều thời gian bên nhau. Bọn trẻ cũng không dám chắc là cô sẽ ở lại lâu dài với bố con tôi hay chỉ bắt đắc dĩ cho phép cô đi vào đời chúng. Cô bước vào đời chúng tràn ngập những tiếng cười và những ý

tướng tốt đẹp. Kathy là một người phụ nữ mạnh mẽ, cô đã khiến cho lũ trẻ đem lòng yêu thương cô. Cuối cùng tất cả bọn trẻ đã yêu người mẹ mới. Con trai cô, Joey không còn là người ngoài cuộc, cuối cùng nó cũng đã bước vào trong vòng tay của mọi người.

Người vợ đầu tiên thực sự đã biến khỏi cuộc đời của cha con chúng tôi nhưng đôi khi cô cũng liên lạc với Gabe. Kathy dễ dàng và tự nhiên nói chuyện với Kathleen mỗi khi vợ cũ của tôi gọi điện thoại đến. Kathy là một típ người có thể kể vanh vách cho bạn nghe đời tư của người bán rau sau khi đi chợ về. Kathy là người rất thích lấy câu chuyện làm quà.

Vài năm sau, Jame Thomas ra đời vào năm 1997, một sự ngạc nhiên hoàn toàn đối với cả hai chúng tôi bởi vì cậu bé nhỏ xinh xắn này đã sinh ra khi tôi và cô đã quyết định sáu đứa con là quá đủ. Cô vừa làm thủ tục thất ống dẫn trứng, nhưng bác sĩ của Kathy đã phát hiện ra rằng cô đã mang bầu vài ngày sau khi giải phẫu. Từ phòng khám của bác sĩ về, cô chỉ cho tôi tờ giấy khám thai và hỏi:

– Anh có biết cái gì đây không?

Tôi nhìn vào tờ giấy và nói:

– Chắc là một đứa bé, của ai vậy?

Cô mỉm cười còn tôi thì gẩn như ngất xỉu.

Cả hai chúng tôi đều rất hào hứng về việc này, nhưng trong thâm tâm tôi rất lo sợ. Từ lâu tôi đã biết những hiểm họa của chất độc màu da cam. Tôi đã nhiễm nó ở Việt Nam. Việc mang thai quả là rất khó

khăn đối với Kathy. Cô ốm nghén, ngày nào cũng ói. Tôi thì lo lắng không yên về những việc có thể xảy ra. Chín tháng sau đứa trẻ thứ bảy ra đời. Jimmy không phải là một nạn nhân của chất độc màu da cam. Nó là một đứa trẻ vui vẻ khỏe mạnh, chỉ có một điều bất lợi duy nhất đó là nó giống hệt cha nó. Tất cả các anh chị đều mê mẩn Jimmy. Nó trở thành trung tâm của gia đình và cho đến bây giờ vẫn giữ được vị trí ấy.

Jimmy là đứa con ruột duy nhất của tôi. Nhưng nó và những anh chị khác của nó cũng có vị trí như nhau đối với tôi. Nó cũng tuyệt vời như những đứa trẻ nhà Herrmann khác. Không có sự phân biệt nào, đúng như lời một trong những đứa con tôi đã nói:

-Trẻ con chui vào một gia đình qua da con của người mẹ hoặc qua một chiếc máy bay.

Năm đứa con nuôi, một đứa con vợ, một đứa con đẻ đã tạo thành một thế giới đông đúc ồn ào trong nhà và trong gia đình tôi cũng diễn ra tất những việc bình thường cũng như bất thường như mọi gia đình đông con khác. Có những buổi đá bóng phải tham dự, những sự kiện bất tận trong trường, các hoạt động thể thao văn nghệ, những trò chơi ở trường, rất rất nhiều những ngày sinh nhật và những hóa đơn thanh toán khấu trừ vào đồng lương của một giáo sư. Kathy làm công tác xã hội trong một thời gian để chia sẻ gánh nặng tài chính, nhưng những đứa trẻ cần cô ở nhà. Chúng tôi đi đến nhất trí một điều là cô sẽ ở nhà chăm sóc gia đình. Kết quả là trong nhà ít bị xáo trộn hơn và có nhiều giờ bình yên hơn.

Gia đình bên vợ tôi cũng đông người. Cha vợ tôi trở thành thương binh sau cuộc chiến Triều Tiên, vì thế, mà cô hiểu được phần nào những khó khăn của những cựu chiến binh Việt Nam trong thời hậu chiến. Những cơn ác mộng của tôi không có gì đáng ngạc nhiên đối với cô. Cô và tôi cùng quan tâm và chia sẻ nhiều điều trong công việc. Cô nhìn thấy giá trị của việc tôi trở về Việt Nam bởi vì cô yêu tôi. Không ai trong chúng tôi biết điều này cuối cùng sẽ thay đổi mối quan hệ của chúng tôi. Tôi cũng không hề hay biết rằng việc này cũng làm tôi thay đổi.



## Chương 2

# ĐƯA MỘT CỰU CHIẾN BINH MỸ VĨNH VIỄN TRỞ VỀ VIỆT NAM

*Xóa sạch nỗi cay đắng: tổ tiên chúng ta  
đã làm điều đó.*

*Họ chỉ thiếu hiểu biết và đầy tham vọng,  
họ muốn tự do và cá sự giàu có.*

Robinson Jeffers, *Ave Caesar*

Tôi trở lại Việt Nam vào năm 1998 để đến cái vùng trung du cách Đà Nẵng về phía Tây Nam khoảng 70 cây số. Kể từ lần trước đến nay để cũng đã cả đời người. Đây là kỳ nghỉ của một giáo sư với dự định hoàn thành nốt một công trình nghiên cứu, một phần được coi như một sự tự đánh giá lại bản thân mình. Kathy thúc giục tôi quay lại. Đây giống như một chuyến đi định mệnh, trở lại Việt Nam, nơi tôi đã phục vụ trong một binh chủng bộ binh trong thời hạn một năm vào cuối những năm 1960. Cũng giống như nhiều

cựu chiến binh Việt Nam khác, tôi bị ám ảnh bởi quãng thời gian này. Những người quen biết tôi đều biết tôi bị ám ảnh như thế nào.

Tôi quay lại Việt Nam với thái độ dè dặt. Tôi không biết nó sẽ bắt đầu như thế nào, ảnh hưởng của nó đối với gia đình tôi và những người khác ra sao. Tôi biết là tôi sợ phải đối mặt với nơi này. Có thể tôi sẽ sợ hơn nếu tôi biết kết quả của chuyến trở về đầu tiên này và vợ tôi có lẽ sẽ không tích cực thúc giục tôi đi như thế đâu. Không có ai trong chúng tôi biết được chuyện gì sẽ xảy ra.

Tôi đi cùng với hai người bạn Larry Fuchs và Geoff Davis. Larry là một thư tá về hưu đã bị thương trong chiến tranh khi anh lái xe tải và gặp phải mìn. Geoff làm việc trong một hãng máy tính và cũng phục vụ quân ngũ ở cùng một địa bàn với tôi nhưng chúng tôi không gặp nhau trong thời gian chiến tranh. Cả hai đều là bạn tốt của Kathy và tôi. Cả hai đều chia sẻ nỗi hồi hộp trong chuyến trở về.

Ký ức của tôi tràn đầy những hình ảnh về những trận đánh đẫm máu, sự tuyệt vọng, nỗi nhớ nhà và một sự hủy diệt. Cũng có cả những ký ức khác nữa. Tôi nhớ đã đi đến một căn cứ quân sự lớn của Mỹ ở Chu Lai uống rượu với tất cả mọi người. Không có buồng tắm cũng như toa-lét ở gần các quán bar. Người ta trông xuống đất những cái ống hình trụ được dùng cho việc vệ sinh. Những cái ống này được nói trại đi thành "ống tè". Lần đầu tiên "tè" vào ống này, bọn tôi chẳng thấy thích thú gì nhưng dần rồi cũng trở

nên quen. Tôi còn nhớ có lần bạn tôi vừa quay lại trả lời câu hỏi bằng cách chỉ đường cho một người bạn đi đến một chỗ nào đó vừa hồn nhiên “tè” lên một đồng đội khác. Đó chỉ là một trong nhiều câu chuyện đời lính trắng.

Cũng cái người bạn đã tự tiện tè lên người khác ấy đã bị bệnh sốt rét khi anh ở căn cứ L.Z West<sup>1</sup>, mặt anh rịn ra những giọt mồ hôi to tướng trong khi toàn thân anh run bần bật trong cơn sốt. Tuy vậy anh cố nở một nụ cười rộng ngoác đến mang tai khi được đưa lên một chiếc trực thăng bay đến Đà Nẵng để đi Nhật điều trị.

– Tôi sẽ về nhà, các anh bạn. Anh cố la lên với giọng yếu đuối.

Khoảng một tháng hoặc hơn sau đó, anh lại nhảy xuống từ chiếc máy bay trực thăng khi nó hạ xuống căn cứ LZ West. Không còn nụ cười nữa khi anh nói:

– Chó chết thật. Tôi cảm thấy khỏe hơn rồi.

Anh ở lại trọn một năm, rồi được cho đi nghỉ phép vài ngày. Anh đến Bangkok rồi trở về mang theo một tấm ảnh chụp anh với mười lăm cô gái bán hoa. Anh giải thích:

– Tôi gọi mười lăm em này và suốt thời gian ở Bangkok tôi đã ngủ với cả mười lăm em.

---

<sup>1</sup> LZ: viết tắt của Landing Zone. LZ West: khu vực hạ cánh phía Tây, để so sánh với LZ East và LZ Center.

Nụ cười đã quay lại, nhưng xem ra anh rất yếu. Không phải là vì bệnh sốt rét.

Larry, Geoff và tôi hiểu ý nghĩa của chuyến trở lại lần này. Cái nóng mà chúng tôi cảm thấy khi bước ra khỏi chuyến bay của Việt Nam Airlines để đặt chân xuống thành phố Hồ Chí Minh thì cũng giống như vào cuối những năm 1960. Trong vòng hai tuần lễ chúng tôi ở khách sạn, đi theo lộ trình của tập du lịch lữ hành, thăm lại những nơi mà chúng tôi đã phục vụ. Chúng tôi rất đổi kinh ngạc khi chứng kiến những thay đổi tích cực ở một đất nước mà trong suy nghĩ của chúng tôi từng tượng trưng cho sự chết chóc và tuyệt vọng.

Cả hai người bạn này đều đi cùng tôi trở về thăm lại Hiệp Đức buổi sáng hôm ấy. Khi tôi trở lại chốn xưa, nơi tôi đã sống trọn một năm vào cái tuổi 20 ấy, tôi không hề nhận ra nó. Ba thập kỷ đã trôi qua, cây nhỏ đã mọc thành rừng rậm. Trong không trung không còn cái mùi của chất hóa học làm cây rụng lá (nhưng vẫn còn nghe thoảng mùi thối rữa trong không khí và tôi được nghe nói rằng đó là chất dioxin, một loại chất làm cây xanh rụng lá). Tôi biết đây là ngôi làng cũ khi tôi nhìn thấy dòng sông quen thuộc, ngọn đồi nhỏ nơi tôi đã sống trong một cái hố được đắp bởi những bao cát và ống cống. Những ngọn núi bao quanh tôi là nơi máu của người Việt Nam và người Mỹ đã tưới xuống. Đây là nơi các truyền thuyết trong vùng nói rằng nó tràn ngập những vong hồn của hàng ngàn người đã chết vì tự do của Tổ quốc và họ không được yên nghỉ dưới mồ.

Hiệp Đức còn được gọi là “thung lũng Chết”, đó là một khu vực bình định giống như khu vực định cư của người da đỏ. Đội quân Mỹ đổ bộ xuống đây để ngăn cản lực lượng giải phóng khi họ vượt qua vùng núi đồi này để tấn công các thành phố ven biển cách đây khoảng 50 km.

Tôi chỉ là một lính quân dịch, được chỉ định phục vụ trong một đơn vị hoàn toàn khác với nội dung của khóa đào tạo trước đó. Tôi được đào tạo để điều khiển máy viễn kí radio, thế mà lại được điều về một đơn vị bộ binh không có loại máy này và được giao cho nhiệm vụ điều khiển điện đàm vào ban đêm ở trung tâm chỉ huy tiểu đoàn ở một nơi gọi là LZ West. LZ West là một ngọn đồi cao khoảng 435 mét, đi từ đây đến Đà Nẵng phải mất hai giờ. Nhưng nói cho cùng, cũng may mà tôi được điều đến một đơn vị không có cái loại máy móc mà tôi được quân đội Mỹ đào tạo. Tôi trải qua một khóa huấn luyện ở Fort Gordon, bang Georgia. Tôi hiếm khi có mặt trong những buổi huấn luyện và không mấy may có ý niệm về việc điều khiển thiết bị này.

Sau khóa huấn luyện căn bản ở Fort Campbell bang Kentucky, tôi quay trở lại Fort Dix và hoàn chỉnh học phần về điện đàm. Lớp học của tôi kéo dài gấp đôi khóa học bình thường. Tôi phát hiện ra rằng nếu không trót lọt qua kỳ thi vào những ngày thứ sáu thì điều đó có nghĩa là phải học lại bài học trong cả tuần. Nhưng điều này xem ra chẳng hề hấn gì với việc kì nghỉ cuối tuần có nghĩa là một chuyến đi đến vùng ngoại ô thành phố New York. Tôi thấy chẳng cần gì

phải vội vã rời Fort Dix. Hãy thử hình dung tôi ngạc nhiên như thế nào khi thấy tên mình trên danh sách các học viên vượt qua các bài thi trong khi tôi biết rõ rằng tất cả những câu tôi trả lời đều sai.

Khóa đào tạo tiếp theo mà tôi phải tham gia trước khi đến Việt Nam là ở Signal School ở Fort Gordon, bang Georgia. Ở đây tôi nhận thấy không có một sĩ quan nào giám sát các tân binh và nhiệm vụ diu dắt các anh lính mới tò te này lại được giao cho một anh lính quen nào đó. Đại đội của tôi gồm có bốn trung đội. Người có trách nhiệm trông coi cả bốn trung đội này là một tân binh giống như tôi. Tôi hỏi dò anh ta và được biết anh ta là người lập ra các bảng phân công nhiệm vụ, quyết định xem ai làm việc gì và việc này choán mất nhiều thời gian hơn là anh ta muốn, trong khi anh ta biết chắc rằng viên sĩ quan chỉ huy đại đội chẳng phải mó máy bất cứ việc gì. Tôi hỏi người này là tại sao anh ta lại được giao nhiệm vụ này, anh bèn bảo tôi rằng người tiền nhiệm đã tiến cử anh và khoảng một tuần nữa anh sẽ rời khỏi đây. Sau đó tôi hỏi anh có thích bia không anh ta mỉm cười. Trong tuần lễ kế tiếp chúng tôi cứ nhậu suốt.

Hết tuần đó tôi lại được giao trọng trách của anh khi anh chuyển đi chỗ khác. Và như thế tôi mất đi cái cơ hội học được những thao tác để hoàn thành nhiệm vụ mà quân đội Mỹ giao phó. Tôi bận rộn với việc ăn uống trong một đại sảnh nhốn nháo trong khi tối tối cả đại đội luyện tập.

Vài tháng sau khi đến LZ West, tôi chuẩn bị tinh thần cho việc sống ở một khu vực mà những người

dân đã bỏ trốn khỏi vùng tranh chấp bị buộc phải trở về định cư ở nơi quê cha đất tổ. Tôi có nhiệm vụ cầu nối hoặc trung gian giữa lực lượng Việt Nam Cộng Hòa ở địa phương với trung đoàn bộ binh nhẹ số 196. Tôi chẳng được đào tạo ra đầu ra đũa mà cũng không biết rõ yêu cầu của công việc. Tôi chỉ làm, thế thôi. Việc bắt đầu nhiệm vụ này cũng phản ánh những vấn đề khó hiểu của cuộc chiến tranh.

Khi chúng tôi bắt đầu công việc bình định khu này, có một đơn vị gồm các kỹ sư quân đội Mỹ có nhiệm vụ hoàn thành một con đường giao thông dẫn đến vùng này. Tôi đã trải qua một đêm với họ, lọt giữa các máy bay chuyên chở binh sĩ và các máy ủi.

Sáng hôm sau một ông già tìm đến cùng với một người phiên dịch. Ông già kêu khóc, hấp tấp nói với giọng khẩn loạn. Đứng cạnh ông là một cô bé khoảng 10 tuổi, dáng lờ đờ mệt mỏi, khuôn mặt buồn bã cứ cúi gầm xuống đất. Người phiên dịch cho tôi biết ông già là ông nội của đứa bé. Ông già muốn chúng tôi làm một việc gì đó. Ông tố cáo rằng cháu nội ông đã bị hai tên lính Mỹ trong đơn vị của chúng tôi hãm hiếp. Tôi hỏi hai ông cháu này vài câu thông qua người phiên dịch. Cô bé chỉ vào hai người kỹ sư trong bọn và khóc tức tưởi.

Viên đội trưởng nhóm kỹ sư quân đội đi đến hỏi xem có chuyện gì. Tôi kể vắn tắt cho hắn biết. Hắn nói giọng lạnh tanh:

– Hãy bảo chúng cút khỏi đây. Chỉ là chuyện ba láp. Chẳng ai làm gì con bé hết. Chúng chỉ muốn

mọi tiến thoái. Chúng tương cứ mè nheo là được tiền.

Người phiên dịch thì thâm với tôi:

– Con bé nói rằng bọn lính đã chụp ảnh vụ hầm hiệp.

Tôi bảo cô bé chỉ cho tôi xem nơi sự việc xảy ra và nó dẫn chúng tôi đến một cái lều được làm bằng vải áo mưa. Tôi đi vào lều, tìm được hai tấm ảnh chụp lấy liền cảnh hai tên súc sinh nham nhở đang hiệp đứa trẻ và đưa cho tên đội trưởng.

Hắn nói câu:

– Điều đó không có nghĩa gì hết. Tôi đã bảo anh hãy đuổi cổ chúng đi.

Tôi cũng đâu có vừa, tôi nổi đóa, hét vào mặt hắn:

– Mà nói cái quái gì vậy? Chúng nó đã hiệp đứa trẻ này và chụp ảnh. Tao phải sống chung với lũ mặt người dạ thú như thế ư? Mà không có cách nào lấp liếm chuyện này đâu.

Một tên trung sĩ quèn như tôi mà lại dám cãi nhau với một đại úy, nhưng tôi cóc cần. Cuối cùng tôi bảo hắn là tôi sẽ báo cáo chuyện này lên với đại tá chỉ huy tiểu đoàn.

– OK, tên đại úy nói.

Hắn đi đến máy bộ đàm và gọi cho một ai đó. Nửa tiếng sau, một chiếc máy bay lên thẳng đáp xuống cùng với hai quân cảnh lôi đi hai kẻ hầm hiệp. Tên đại úy tỏ vẻ không quan tâm, hắn quay lại làm việc khi chiếc máy bay lên thẳng bay đi. Hai ông cháu tội nghiệp lủi thủi bỏ đi. Tôi thường băn khoăn tự hỏi



không biết chuyện gì xảy ra với hai tên súc sinh đó. Nhưng điều tôi quan tâm hơn là chuyện gì sẽ xảy ra đối với cô bé mới 10 tuổi đầu này.

Trở về Tân An – tên của ngôi làng ngày hôm nay – lần đầu tiên, tôi đặt ra nhiều câu hỏi đối với người dân địa phương cố tìm lại những kỷ niệm trong những ngày tháng của tôi ở đây. Có ai đã trải qua thời kỳ chiến tranh mà vẫn còn sống ở đây không? Có ai còn nhớ gì khi hồi hương về vùng này vào khoảng cuối những năm 60 không? Tôi thậm chí còn mang theo cả một tấm ảnh chụp ngôi làng trong chiến tranh. Bức ảnh đã cũ, nhưng tôi muốn biết câu trả lời cho những vấn đề mà tôi cũng không xác định rõ. Cả một đám đông những người tò mò vây quanh chúng tôi. Tân An không phải là nơi có khách nước ngoài đến thăm.

Trong đám đông có một người đàn ông lên tiếng vừa cười vừa nói một điều gì đó với người phiên dịch, vốn là một hướng dẫn viên du lịch không lấy gì làm giỏi giang lắm được tập du khách người Mỹ thuê hướng dẫn trong chuyến đi này. Hướng dẫn viên du lịch dẫn người đàn ông tươi cười đến chỗ tôi giải thích rằng tên người đàn ông này là Lê Quang Ngữ.

Ngữ nói đã nhận ra tôi và nhớ về tôi trong những ngày tháng mà cho đến nay vẫn ám ảnh kí ức tôi. Ngữ 16 tuổi khi tôi đến Việt Nam lần đầu và là một trong những người đã đi tìm chỗ trú ẩn giữa những trận đánh dữ dội đang xảy ra quanh đây. Mặc dù không nhớ được một chút gì về anh, trong tôi vẫn tràn ngập cái cảm xúc khi ta gặp lại một người thân sau bao ngày xa cách.

Anh đã có mặt ở đây cùng một khoảng thời gian với tôi, khi những người đói ăn bòn mót từng hạt thóc dưới đám bùn lầy, hoặc ăn rễ cây, hoặc uống nước tanh tanh mùi bùn để mà tồn tại. Anh có mặt ở đây đúng vào cái giai đoạn có một cô bé bị một mảnh đạn lạc phat vào sau gáy. Tôi ẵm cô bé lên một chiếc trục thăng để mang về Đà Nẵng. Cô bé nhìn tôi, ánh mắt đờ đẫn, nhưng lại thấu suốt tâm hồn tôi. Đó là một trong số ít lần trong chiến tranh khiến tôi bật khóc. Anh ở đây khi chúng tôi chờ những đứa trẻ bị bệnh sốt rét trên những chiếc trục thăng bay về Đà Nẵng để điều trị trước lúc quá muộn. Anh ở đây khi chúng tôi gửi một nhóm 15 người bị bệnh phong đang trốn trong vùng này đến Đà Nẵng để chuyển đến cái làng dành riêng cho họ, cũng chính là cái nơi mà nhiều năm sau đó tôi có được những mối tình thân. Anh ở đây vào lúc mà mảnh đất này trải qua cảnh đầu rơi máu chảy và nỗi kinh hoàng địa ngục cứ mãi ám ảnh chúng tôi tại cái nơi đáng lý ra phải được thanh bình như mục đích của chiến dịch "bình định" của chúng tôi. Anh cũng ở đây khi Tám, thông dịch viên trong quân đội Việt Nam Cộng hòa, người mà mãi sau này tôi mới phát hiện ra là "Việt Cộng", cùng tôi uống rượu say mèm, hát những bài hát của ban nhạc Beatle, dùng những lon đồ hộp làm nhạc cụ. Anh lại ở đây khi tôi trở về 30 năm sau. Anh còn nhớ được tôi trong số những người lính Mỹ xâm lược là bởi cái tẩu lúc nào cũng gắn trên miệng tôi, cặp mắt kiếng và (như lời anh nói) tiếng cười ông ổng của tôi. Anh là người lịch sự nên anh đã không nhắc đến cái đầu hói của tôi.

Tôi không chắc là anh có biết về cái ngày tôi thử bắn khẩu súng lục 45 ly hay không. Tôi dùng khẩu súng M.16 nhưng cũng mang theo một khẩu súng lục, mà tôi chưa từng sử dụng. Tôi tự nhủ mình phải thử xem súng bắn có được không, lỡ trường hợp đột xuất tôi cần đến nó thì sao. Theo tôi ra bờ sông hôm ấy là một nhóm 9 hoặc 10 đứa trẻ. Chia khẩu súng lên trời, tôi bóp cò. Viên đạn phóng đi, lù trề và tôi ngắm nhìn viên đạn từ từ bay ra khỏi nòng súng qua đám khói và rơi xuống cách chúng tôi khoảng 3 – 4 mét. Bọn trẻ phá lên cười. Tôi xấu hổ quay về ngọn đồi, lau khẩu súng lục, lần đầu tiên, và nó nhắc tôi nhớ rằng tôi không phải là John Wayne, tôi không bao giờ bắn súng lục nữa nhưng luôn giữ nó được sạch sẽ.

Trông Ngự rất tiêu tụy, người đàn ông này đã trải qua cả tuổi trẻ trong thời chiến tranh và những khó khăn khắc nghiệt ở vùng núi miền Trung Việt Nam. Quan điểm sống của anh đơn giản và thực tế. Mọi quan tâm của anh, như tôi đã tìm ra, chỉ đơn thuần là về tương lai của ba đứa con.

Vợ anh bán những đồ tạp hóa lặt vặt trong chợ Hiệp Đức. Cả hai anh chị đều rất yêu con. Gặp lại họ đối với tôi, là một cái gì nhắc nhở rằng quá khứ vẫn còn đó. Biết đến anh như một người bạn cũng nhắc tôi một điều rằng tôi chưa hề rời Hiệp Đức vào năm 1969, và có lẽ tôi cũng sẽ không thể rời khỏi nơi này được. Tôi chỉ giả vờ là nó thuộc về lịch sử.

Tôi thấy cần phải chia sẻ lịch sử với sinh viên Mỹ. Họ có thể đến thăm Ngự để hiểu một chút gì đó

về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và đất nước Việt Nam. Trong những cuộc viếng thăm, các sinh viên hỏi Ngũ về gia đình, vợ chồng anh đã rất tự hào giới thiệu với các con họ. Các sinh viên Mỹ chia sẻ nỗi đau với anh khi anh miêu tả lại việc anh mất mẹ trong thời kỳ chiến tranh như thế nào.

– Mẹ tôi đang ở trong một bệnh viện của quân giải phóng ở bên kia thung lũng thì máy bay Mỹ dội bom xuống. Chúng tôi không tìm được bất cứ mảnh xác nào của bà để mai táng cho tử tế. Chết mất xác là nỗi đau ghê gớm đối với người Việt Nam chúng tôi. Vì thế mà vong hồn của bà vẫn không được đầu thai, cứ lang thang vô định trên mảnh đất này mãi mãi.

Các em sinh viên của chúng tôi sẽ hiểu về chiến tranh nhiều hơn là Hollywood có thể cho họ biết và chắc chắn là hơn những giáo viên dạy ở trung học phổ thông. Đôi mắt mệt mỏi của Ngũ phản ánh những khó khăn trong suốt quãng đời đã qua của anh và sự cần cỗi của vùng núi này. Rõ ràng anh yêu mảnh đất quê hương mình. Anh kể chuyện chiến tranh cho các sinh viên Mỹ, miêu tả lại cái cảnh Mỹ nguy đến Hiệp Đức. Có một cái nhìn rất hóm trong đôi mắt anh khi anh nói đến điều này và anh nhìn tôi. Tôi chợt nhớ hình ảnh của tôi trong thời chiến. Chúng tôi chia sẻ với nhau nụ cười trong khi hồi tưởng lại quá khứ và nắm tay nhau. Ngũ không biết gì về những việc mà tôi đã làm ở Hiệp Đức. Anh không biết về những chiếc trục thăng màu xanh đồ bộ xuống đây vào các ngày thứ sáu, thả xuống một nhóm người Mỹ bí mật. Trông họ rất giống với những chiến binh trên màn

ảnh Hollywood với vũ khí tối tân, rất nhiều đạn dược, những chiếc ba lô nặng trĩu và khuôn mặt rấn đanh. Họ thuộc không lực Hoa Kỳ, tôi chưa bao giờ hỏi những người này là ai. Họ từ ngọn đồi của tôi bay về phía Tây, không bao giờ trở lại chỗ tôi nữa và tôi đoán rằng họ đang trên đường sang Lào.

Những tay súng ngồi ở gần cánh cửa của chiếc trực thăng màu xanh Huey tỏ ra hiếu kì về những việc tôi làm ở khu vực hẻo lánh này. Tôi nói cho họ biết và họ lấy làm thương hại tôi. Sau lần hạ cánh đầu tiên họ quay lại vào các ngày thứ sáu với nhiều người đi về phía tây hơn cùng với một thùng bia và một phần năm lít rượu whisky Jim Beam. Tôi bao giờ cũng mong đợi những người khách bí mật này.

Tất cả những biến cố xảy ra vào những năm cuối thập kỷ 60 ấy một cách nào đó đã dẫn đến những chuyện xảy ra vào tháng giêng năm 2001. Đó là khi một số cựu chiến binh Việt Nam coi nghi lễ chừa lành vết thương mà tôi đã làm như một hành động phản bội. Đó cũng là lúc Rick Bradshaw trở thành cựu chiến binh Việt Nam đầu tiên mà nắm tro tàn của thân xác anh đã được rải lên những ngọn núi và dòng sông ở Việt Nam.

Có một nghi lễ khác thường đã xảy ra ở nghĩa trang liệt sĩ vào ngày 19 tháng 1 năm 2001 như là một phần của chương trình giáo dục. Một viên chức chính phủ ở Hà Nội bảo với tôi rằng có một nhóm những cựu chiến binh Mỹ đã từ chối không bước vào một nơi như thế. Người cán bộ đi tháp tùng nhóm du khách

này yêu cầu họ bước vào một nghĩa trang liệt sĩ. Những cựu chiến binh này đã từ chối. Người hướng dẫn bảo họ với một nụ cười kiên nhẫn:

– Chúng ta cùng tham gia trong cuộc chiến tranh này và cùng phải chịu đau khổ về nó. Tuy vậy, ở đây có một sự khác biệt. Các ông đến để giết gia đình tôi. Còn tôi chiến đấu để bảo vệ họ.

Điều mà tôi chuẩn bị tiến hành khiến tôi ngạc nhiên tự hỏi, không hiểu nó có bị đánh mất đi một phần ý nghĩa lịch sử hay là cuối cùng tôi đã tìm ra lý do trong lịch sử? Tôi không chắc lắm. Tôi lo lắng có một cái gì diên diên trong tất cả những chuyện này.

Thời tiết hôm ấy rất ảm đạm với những cơn mưa phùn và sương mù mịn. Ông trời dường như cũng hiểu lòng người, cũng đồng tình với những gì sắp diễn ra trong buổi sáng hôm nay và cả trong tương lai. Các viên chức chính phủ không biết phần hai của buổi sáng hôm nay. Trong thực tế, thậm chí cả những cộng sự của tôi cũng không biết. Thật là một sự liêu lĩnh. Nhưng dầu gì đi chăng nữa thì tôi vẫn phải làm việc này.

Chúng tôi đi xe mất khoảng hơn một tiếng, vào sâu trong núi trên những con đường gập ghềnh đầy ổ gà. Chiếc xe đầy chật những sinh viên Mỹ và cán bộ địa phương. Cả xe im lặng khi đến gần đích, ngôi làng trong chốn rừng sâu trong thung lũng cuối cùng đã ở trước mặt chúng tôi. Chợ Quế Sơn bày bán đầy hoa quả và những quầy hàng chạp phô. Họ đứng phía sau những cái quầy nhỏ bán đủ thứ mặt hàng, tạo ra những bức tranh nhiều màu sắc với những chiếc nón

lá Việt Nam màu trắng và những bộ quần áo sặc sỡ nhiều màu. Hôm nay thị trấn này lặng lẽ hơn thường lệ, có thể vì trời mưa.

Cái nghĩa trang mà chúng tôi đi đến đã xuống cấp, nhưng ở một khía cạnh nào đó vẫn có một vẻ uy nghiêm với bức tượng các chiến sĩ giải phóng vượt lên trên những ngôi mộ xi măng sơn màu đỏ và vàng, nhưng bức tường bao quanh quét vôi màu vàng thì đã phai màu với cánh cổng rỉ sét. Có khoảng vài chục ngôi mộ dãi dầu mưa nắng. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó chính là những gì còn lại của những người có thể đã đón chào tôi đến đây để rồi lại chết đi trên mảnh đất của họ 30 năm về trước. Có nhiều người chết đi mà không để lại danh tính, người ta nói rằng một số đã bị bọn lính Mỹ chôn sống. Có một cái gì đó thật khô hải khi tôi lại đến đây, đặt hoa trước ngôi mộ của họ, thấp nhang trước vong hồn của họ tưởng niệm những chiến sĩ đã chiến đấu và hi sinh cho niềm tin của họ. Tôi hồi hộp và chỉ muốn làm tiếp cho xong nghi lễ này. Nó có vẻ như là việc phải làm. Tôi biết không phải tất cả mọi người sẽ đồng ý với tôi, và sau này tôi đã tìm ra sự thực.

Một số cựu chiến binh Mỹ gửi những lá thư chửi bới nặng nề tiếp sau bài báo mà tôi viết để mô tả chi tiết sự kiện này. Một cựu thủy quân từng ở cương vị trung tá hải quân đang làm việc tại Hội cựu chiến binh Mỹ ở Rochester, New York đã lớn tiếng gọi tôi là “một kẻ phản bội lại nước Mỹ, kẻ đã làm nhục tất cả những người chiến đấu cho tự do.” Ông ta nói thêm, “Thật đáng tiếc chúng ta đã không giết thêm nhiều



đưa nữa trong chiến tranh.”

Tôi cũng không biết là liệu những lá thư cảm thù kiểu này có làm giảm bớt đi tình yêu tôi dành cho đất nước và con người Việt Nam hay không. Những lá thư ấy giúp cho tôi hiểu rõ hơn về bản thân, về tầm quan trọng của việc để cho chiến tranh lùi lại sau lưng chúng ta. Có quá nhiều người dường như không có khả năng chấp nhận hòa bình và sự hiểu biết. Cũng có quá nhiều người trong lòng vẫn tràn ngập một sự căm hận tích lũy từ trong chiến tranh.

Chúng tôi đứng đợi các vị lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện trong vòng vài phút. Có một vài tiếng cười gượng gạo, những câu trao đổi ngắn nhưng phần lớn im lặng, bồn chồn đi lại trước những sạp hàng dựng lên để mời chào khách hàng nhưng “thượng đế” lại không đến. Tôi thì dùng khoảng thời gian chờ đợi này để nhớ về cái tuần lễ mà tôi đã trải qua ở nơi này vào năm 1968. Khi ấy ở đây tràn ngập tiếng ồn, tiếng bom rơi đạn nổ, mùi khói lửa và sự hỗn loạn mà tôi đã phải học cách sống chung với nó ở làng này và cả việc đối phó với đội quân giải phóng. Một cảm giác bồn chồn khó chịu tràn ngập trong tôi, cũng cái sự âu lo tôi cảm thấy vào năm 1968 ấy.

Khi các cán bộ địa phương quay lại, tất cả chúng tôi đi bộ ngang qua con đường lấy lộ bước vào nghĩa trang. Một số cán bộ còn quá trẻ để có thể chứng kiến những sự kiện xảy ra trong chiến tranh, số còn lại chắc chắn là những người đã trải qua chiến đấu. Chúng tôi đặt vòng hoa lên bệ thờ nhỏ. Những bông hoa đủ màu sắc này dường như có thể dùng cho cả



trong đám ma lẫn trong đám cưới, nhưng lại không tạo ra một mâu thuẫn nào trong biểu tượng cho những người tham dự cả hai sự kiện trên. Các cán bộ địa phương cũng gia nhập vào đám cựu binh và các sinh viên Mỹ. Tôi cảm hoa và chúng tôi bước đi có tỏ ra thật nghiêm trang không khỏi có phần vụng về, đến trước bức tượng ở trung tâm nghĩa trang. Tôi biết mình phải làm gì, nhưng lại không biết gì về những nghi thức phải thực hiện trong trường hợp này và phải làm điều đó như thế nào.

Nhân viên trong chương trình của chúng tôi đưa cho chúng tôi mỗi người nắm nhang để chúng tôi đốt. Đôi tay tôi run rẩy, hai đầu gối nhũn ra khi tôi cúi xuống vái trước các ngôi mộ để tưởng niệm vong hồn của những người đã hi sinh ở đây, giờ vẫn chưa chịu rời xa mà vẫn quanh quất đầu đây. Những người khác cũng làm điều tương tự như tôi. Tôi có thể ngửi thấy mùi xác chết trong không khí, cũng cái mùi trở nên nặng nề sau mỗi một trận đụng độ giữa hai bên, cái mùi chết chóc ấy dai dẳng bám theo bạn. Sau đó là tiết mục đọc diễn văn. Tôi đã bỏ ra nhiều giờ để viết một bài diễn từ ngắn ngủi này ngay trước khi rời Mỹ để tránh việc dịch sai hoặc bất cứ cái gì có thể bị hiểu nhầm. (Xem phụ lục ở cuối sách)

Bài nói chỉ diễn ra trong vài phút. Tôi đã cố không để cho tờ giấy trên tay run rẩy. Sự hồi hộp làm tôi cảm thấy mệt mỏi cùng với không khí nóng nực ẩm thấp. Dường như sự tĩnh lặng nơi đây đã đưa cả hai tay ra để giữ lại không khí đầy hơi ẩm và làn sương mù này. Khi tôi nói xong, sự im lặng trở nên không

thể chịu đựng nổi. Cứ như thể tôi trở lại những cánh rừng trong chiến tranh, đợi một âm thanh nhỏ nhất báo hiệu cho tôi biết sự hiện diện của quân địch, trong lúc họ đang từ từ bò về phía tôi. Cả người tôi căng ra chờ đợi và mắt đảo dác nhìn quanh. Những người khác đã lục tục bỏ đi.

Đọc xong, chúng tôi lên xe đi tiếp chuẩn bị cho phần hai. Đầu óc chao đảo và tôi tự hỏi liệu mình có qua được không. Có những bóng ma của các chiến sĩ giải phóng đang hồi hả chạy qua các bụi rậm; những hòn đá vụn vẹo trông giống như khuôn mặt của các công binh đã chết ở vòng dây kềm gai từ đêm hôm trước, giữa tiếng lựu đạn và tiếng mìn nổ. Ở đây có những cái túi đựng xác với những cái xác không đầu treo lủng lẳng từ trên trục thẳng. Một sự tạm biệt đầy bi thảm không ai nói một lời. Những bóng ma từ trong quá khứ ám ảnh mảnh đất này và dường như đang đứng nhìn chăm chăm chúng tôi, đưa ra một lời phán quyết về những việc đã làm. Tôi gần như nghe thấy họ đang thì thầm tán thưởng. Có thể đó chỉ là tiếng nói của lương tâm tôi. Tuy vậy tôi biết có một khoảng cách nhỏ giữa tôi và họ. Người cựu chiến binh này đang làm gì ở đây vậy? Tại sao bây giờ nơi này lại im lặng đến thế? Có phải đây là nơi từng xảy ra tiếng bom rơi đạn nổ, tiếng la hét kinh hoàng và mùi của bom napalm? Hòa bình đã thay da đổi thịt cho mảnh đất này nhưng không hoàn toàn như thế. Có một cái gì đó bí hiểm nơi này. Đã có quá nhiều thay đổi. Nhưng cũng có quá nhiều thứ vẫn như thế.

Điểm dừng chân tiếp theo là một đài tưởng niệm khác cách nghĩa trang thứ nhất gần hai cây số. Đó là một tượng đài lớn, làm bằng đá hoa cương màu xanh tạc hình một người lính cùng với vợ và con nhỏ, tất cả đang hướng về phía trước với biểu tượng chiến thắng. Ngọn đồi nhỏ rải rác những tảng đá lớn. Một ai đó đã khắc lên một vài phiến đá một dòng chữ tiếng Anh "Forget me not". Một hòn đá khác vẽ bức tranh miêu tả cảnh máy bay Mỹ bị bắn rơi, những tên giặc ngoại xâm giết hại những người dân thường vô tội và lực lượng giải phóng địa phương bắn hạ máy bay. Đây là nơi đã từng được gọi là LZ Ross. Nó được coi là căn cứ điểm của một tiểu đoàn thuộc lữ đoàn bộ binh nhẹ 196. Tôi cũng đã từng đi thăm căn cứ quân sự này một lần trong chiến tranh. Bây giờ nó được coi như biểu tượng độc lập của Việt Nam.

Chúng tôi lại dâng hoa và thắp lên những nén nhang. Thật nhẹ nhõm và khoan khoái khi không cần phải nói gì. Nhưng sự nhẹ nhõm không làm cho tay tôi hết run. Đài tưởng niệm này đúng là nơi mà người Mỹ đã chết khi bảo vệ cứ điểm của mình và bảo vệ nhau. Hoa là dành cho họ cũng như được dâng lên đối thủ của họ. Xong những thủ tục này chúng tôi quay lại chỗ xe đậu và trở về với một hoạt động chưa được thông báo, sẽ tạo nên biểu tượng cho sự hoà hợp của hiện tại. Nó bắt đầu từ một cú điện thoại xảy ra vài tháng trước.

Pat Bradshaw, một cựu sinh viên đã tốt nghiệp ở trường đại học tôi dạy 15 năm về trước, gọi cho tôi. Cô hỏi chuyện về chương trình du học ở Việt Nam mà

tôi phụ trách. Sau khi nói chuyện được một lúc, tôi cảm thấy dường như lời của cô trở nên thiếu mạch lạc. Rồi cô nói rõ lý do thực sự của cú điện thoại.

– Ken ạ, tôi không biết tôi nói ra có phải là điều không ăn nhập gì không, nhưng anh có thể giúp đỡ gia đình chúng tôi. Chồng tôi là một cựu chiến binh ở Việt Nam. Anh ấy chết mùa hè năm ngoái vì bệnh tim. Thật sự là một cú sốc mà chúng tôi không hề lường trước. Tuy vậy anh cũng biết rằng chồng tôi là một nhà văn. Anh ấy đã viết một vở kịch về chiến tranh, một vài bài báo và cũng làm thơ nữa. Khi lữ nhỏ và tôi soạn mở giấy tờ anh ấy để lại, chúng tôi đọc được một bài thơ mà anh đã làm. Trong bài thơ anh bày tỏ ý nguyện sau khi chết anh muốn tro của mình được rải ở Việt Nam. Anh yêu đất nước này. Còn chúng tôi thì rất yêu anh và muốn tôn trọng ý muốn cuối cùng ấy.

Cô dừng lại, hít một hơi thật sâu và nói thêm:

– Theo anh việc này có thể làm được không?

Khó có thể đưa ra câu trả lời ngay cho Pat. Tôi chưa bao giờ nghe thấy một việc như thế. Hầu hết các thảo luận về các cựu chiến binh và Việt Nam chỉ liên quan đến vấn đề tìm hài cốt người Mỹ để mang về quê nhà. Chưa hề có việc nói đến chuyện mang tro của một cựu chiến binh đến rải ở Việt Nam.

– Pat à, chị cho tôi một khoảng thời gian để xem xét điều này. Tôi sẽ có câu trả lời sớm.

Những việc tiếp theo là gửi một đề nghị đến các viên chức của Đại sứ quán Mỹ ở Hà Nội. Tôi nhận

được câu trả lời là từ trước đến nay chưa hề có chính sách nào về việc này, bởi vì chưa từng có ai đưa ra một yêu cầu như thế.

Tôi tham khảo cả ý kiến của Đại sứ quán Việt Nam ở Washington. Hình như tất cả những nỗ lực cũng chẳng dẫn đến một câu trả lời cụ thể nào cho yêu cầu của Pat và có thể sẽ bắt đầu một chuỗi những công việc giãy dụa chán ngắt, rối rắm cùng những thủ tục nhiều khê, rồi rốt cuộc vẫn không đáp ứng được yêu cầu tha thiết của gia đình Pat. Các bạn đồng nghiệp khuyên tôi không nên theo đuổi việc này.

– Nó sẽ chỉ ảnh hưởng xấu cho Chương trình của chúng ta, một người nói.

Pat cứ gọi điện hỏi thăm mãi. Cuối cùng tôi đi đến một quyết định là đích thân tôi sẽ rải tro của Rick trong chuyến đến Việt Nam lần tới. Có gì ngăn cản tôi làm việc này đâu? Cái ngày chúng tôi tưởng niệm vong hồn của đối thủ cũ cũng là cái ngày chúng tôi sẽ tưởng niệm một trong những người của chúng tôi.

Chiếc xe chạy về phía một ngôi làng cũ của Hiệp Đức, bây giờ gọi là Tân An thuộc huyện Hiệp Đức. Đó là một làng vừa nghèo vừa nhỏ gồm vài chục nóc nhà bằng gỗ nằm khuất dưới bóng của lùm cây rậm rạp, giáp với dòng sông Thu Bồn. Con sông này thỉnh thoảng biến thành một dòng sông màu cà phê sữa, sôi sùng sục không có bờ gậy nên lụt lội. Khi mùa mưa qua đi nó chỉ còn để lại một dòng nước đục lờ, cung cấp cá tôm cho làng Tân An trong khoảng thời gian còn lại trong năm. Mùa mưa kết thúc một tháng trước khi chúng tôi tới đây.

Cơn mưa nhỏ đã trở nên nặng hạt từ đêm hôm trước và con đường đến Quế Sơn rất xấu. Đường đến Tân An còn xấu hơn nữa. Bánh xe cứ trượt vào những ổ gà đầy nước sên sệt và nắp đậy trục bánh xe dính bê bết bùn đất, người ta phải kêu lên để hướng dẫn người tài xế lái xe qua những hố nước nguy hiểm cũng giống một điều phải viên hướng dẫn một phi công. Chiếc xe chậm chạp dừng lại trước một túp lều nhỏ giống như mọi ngôi nhà khác trong khoảng 20 ngôi nhà ở đây. Những ngôi nhà nói lên cảnh nghèo nàn lạc hậu của Tân An.

Từ trong một ngôi nhà nhỏ bằng gỗ áy, một người đàn ông độ 45 tuổi tươi cười bước ra. Anh đưa tay vẫy vẫy và tôi nhảy xuống xe chạy đến chỗ anh. Chúng tôi bắt tay, ôm nhau như những người bạn cũ. Thật vậy, chúng tôi là những người bạn cũ mặc dù tôi mới chỉ gặp anh cách đây hai năm. Đó là Lê Quang Ngũ và chúng tôi nói chuyện với nhau một lúc. Sau đó tất cả đi về phía bờ sông. Những sinh viên người Mỹ, bạn bè tôi và cả tôi nữa vừa đi vừa trượt dài trên những bờ dốc đất đỏ nhào nhoét, tiến về phía bờ đá của dòng sông Thu Bồn.

Dòng nước đục ngầu chảy lặng lẽ và một con thuyền câu bé nhỏ dập dềnh trên mặt nước, người cầm chèo đang đứng ở giữa đáy thuyền. Núi và những vạt rừng rậm mọc lên như những bức tường thành bao quanh khu vực này. Sự im lặng căng như sợi dây đàn. Tôi bước trên những tảng đá chia ra trên mặt nước rồi móc từ trong túi quần ra một túi vải nhỏ.

– Đây, đến đây rồi Rick, tôi thì thầm. Hai nhân viên trong Chương trình của chúng tôi tỏ ra ngờ ngợ không biết chuyện gì sắp xảy ra. Họ cúi đầu yên lặng. Các sinh viên cùng với một số dân làng im lặng đi theo chúng tôi từ nãy lặng lẽ quan sát cảnh này. Với đôi tay run rẩy, tôi lấy bài thơ của Rick từ túi quần bên kia. Tôi cầm bài thơ bằng cả hai tay và cất giọng đọc lớn:

### KHOẢNH KHẮC TRẦM TƯ

Rick Bradshaw

*Một mai khi tôi chết  
Tôi muốn tro tàn xác thân tôi  
Theo gió núi rải đi khắp cao nguyên Trung  
phần Việt Nam*

*Từ nơi này tâm hồn tôi  
Sẽ dõi nhìn vẻ đẹp cuộc đời  
Và dòng nước của trời sẽ gột rửa tâm hồn tôi  
Mang đi đến những thửa ruộng bậc thang,  
Mọc lên bên sườn đồi  
Và những mảnh vườn màu mỡ được phủ sa  
bồi đắp*

*Tôi sẽ sống ở đây mãi mãi,  
Cùng với mỗi cái hạt trong lòng đất,*



*Để một ngày sẽ trôi lên trong cánh của những  
đóa hoa rừng*

*Hoặc lớn lên trong cánh tay dang rộng của  
thân cây vạm vỡ.*

*Ôi lạy Chúa... Tôi sẽ quan sát  
Những gì đã theo tôi đến mảnh đất này  
Đến cái nơi mà tôi không thể nào dứt bỏ... ra  
khỏi trái tim tôi.*

Tôi đọc xong bài thơ, mở cái túi ra và bắt đầu rải tro của Rick xuống dòng sông.

– Chúa phù hộ cho người anh em của tôi. Hãy yên nghĩ đời đời!

Rick đã trở về cái tổ của mình, nơi anh tìm thấy trong chiến tranh khốc liệt cũng là cái nơi mà tôi biết là mình chưa bao giờ rời khỏi.

Cũng ở đây, giữa những ngọn núi và dòng sông kia là linh hồn của Kevin Burke bạn tôi quê ở Anita, bang Iowa, người đã không đợi được cho đến hết hạn được về nhà, dường như lúc này anh đang ở bên cạnh tôi. Vào trận chưa được vài tuần thì cái thi thể găm đầy đạn của anh trong một bao đựng xác đã được đưa lên tàu trở về nhà. George Reynolds, Jr. người Oneonta, bang New York cũng thế. Đứng ra không nên ném cậu bé vào cuộc chiến Việt Nam. Anh ngây thơ trong sáng là thế. Tất cả mọi người đều ưa thích anh. Chúng tôi thường giúp anh viết thư gửi cho bạn



gái và giúp anh trải qua những cảm xúc khó khăn trong một năm thực hiện nghĩa vụ quân sự. George bị chết cháy trên đường về nhà khi chiếc trực thăng của anh bị bắn rơi ở thung lũng. Và còn bao nhiêu người khác. Tôi có thể nhìn thấy họ đang từ từ nhô lên khỏi làn sương mù và dang cánh tay quanh Rick Bradshaw. Nhiều người lặng lẽ biến đi trong thung lũng cùng với chồng của Pat. Anh đã trở về nhà, yên nghỉ cùng bè bạn.

Vài phút sau tôi quay lại thấy mọi người đang lau nước mắt. Dân địa phương lộ vẻ buồn bã. Người Mỹ và người Việt cùng chia sẻ cảm xúc khi tro của Rick hòa quyện vào sông núi Việt Nam. Đối với tôi đây là niềm vinh hạnh được hoàn thành ước nguyện cuối cùng của người đã khuất. Đó cũng là giây phút hàn gắn khác thường từ cả hai phía, những người dân địa phương và gia đình anh.

Chúng tôi lên xe trở về, ai nấy lặng lẽ đối mặt với những cảm xúc còn nóng hổi trong lòng. Tôi vẫn ngửi thấy mùi của thân chết khi nghĩ về chiến tranh, những người bạn ngồi trên những chiếc trực thăng, cảnh những người dân chết đói và cuộc viếng thăm đầu tiên của tôi ở Hiệp Đức sau chiến tranh. Tôi nghĩ về những góa phụ có chồng đã nằm xuống ở Quê Sơn, về Pat Bradshaw cùng con cái cô.

Ba mươi năm trước tôi đến sống ở làng này lần đầu tiên. Khi ấy tôi 25 tuổi, một người bị bắt đi quân dịch, một chiến binh bất đắc dĩ. Cấp trên chỉ định tôi làm liên lạc viên và cố vấn trong làng. Nhiệm vụ của tôi là giữ gìn an ninh và giúp định cư cho khoảng

2.500 người đã bị chiến tranh xô dạt đến vùng núi này, những người trong đời đã chứng kiến cảnh xương tan thịt nát của những trận chiến lớn nhỏ liên miên trong suốt nhiều năm. Người ta gọi quá trình này bằng cái tên “bình định”.

Lúc đầu tôi cho đây là mảnh đất đe dọa. Lúc ấy nó có một tác động kì lạ đến tôi và điều còn kỳ lạ hơn, đó là tôi cảm thấy mình an toàn giữa những người dân nơi này hơn là giữa những người bạn đồng hương, đồng đội. Một cái hầm dưới lòng đất dựng bằng bao cát và một cái ống cống kim loại dài hai mét chính là nhà tôi và như thế là quá đủ đối với tôi trong những ngày ấy. Thật khó mà lí giải tại sao trong hoàn cảnh khốn khó như thế mà những người dân vẫn tử tế với tôi. Tôi có được sức mạnh từ chính điều đó. Tôi biết khi tôi rời đây vào năm 1969 tôi đã chưa thực sự rời bỏ nó và đã mất bao nhiêu năm để chối từ cảm giác ấy.

Sau chuyến trở về Việt Nam, tôi bắt đầu tìm mọi cách lí giải cho chính bản thân mình, bài báo tôi viết về chuyến đi này, ban giám hiệu đề nghị tôi phác thảo một chương trình giáo dục tại Việt Nam cho sinh viên Mỹ, và cuối cùng là chương trình được chấp thuận. Tất cả những điều này cuốn vào nhau như một cơn lốc trong vòng vài tháng sau đó. Vì thế, đề nghị của tôi được chấp nhận là một cái gì ngoài dự đoán. Những gì tiếp theo thú vị hơn nhiều, đó là tìm một giải pháp hợp lý để tạo một chương trình mang tính giáo dục cao về mặt kiến thức cũng như nâng cao sự nhận thức của thế hệ sinh viên trẻ tuổi. Tôi sẽ giải thích những

chuyện này sau. Đó là một sự pha trộn kỳ lạ giữa sự tận tâm nghề nghiệp và cá nhân. Nó cũng là một cái giá mà cá nhân phải trả cho gia đình tôi và bản thân tôi một cách ngoài dự đoán.

Trong quan hệ làm ăn cũng như quan hệ bạn bè, người ta thường muốn biết tuổi tác, gia cảnh của bạn cùng những sở thích yêu ghét. Nó cũng bao gồm cả việc bạn phản ứng thế nào với sự hài hước, sự dối đầu và các mâu thuẫn. Có cả những kiểm tra nhất định về văn hóa, hiểu biết về lịch sử phong tục và khả năng cá nhân. Rớt trong những kỳ kiểm tra này, triển vọng thành công của bạn rất nhỏ. Trong thực tế, điều đó dẫn đến sự hoang mang và thất vọng. Mục đích của bạn sẽ khác đi, không phải là cái mà cả hai bên có thể tìm kiếm để gặp nhau.

Tôi gặp Hoàng Hoành, đối tác của tôi về phía chính phủ Việt Nam vào tháng 2 năm 2000, ngay trước Tết. Hoành gọi cho tôi, đưa ra ý kiến là cuộc thương lượng này có một vài vấn đề nhạy cảm trong khi xét duyệt hợp đồng và hai bên cần cố gắng để đạt đến một mức độ hài lòng thật sự. Tôi được báo trước rằng trong buổi gặp gỡ có tiết mục nhậu thịt dê. Tôi hỏi điều này có ý nghĩa gì và được biết ai có tước lượng cao sẽ “thắng thế” trong cuộc thương lượng tất niên này.

Tôi mỉm cười, vận dụng tất cả cái gien pha trộn giữa Ailen và Đức để sẵn sàng cho cuộc “thương lượng” vào lúc 8g sáng. Mọi chuyện diễn ra tốt đẹp. Hoành trượt khỏi ghế ngồi, tay nắm chặt lấy cái bàn, tay kia bắt tay tôi và đồng ý với yêu cầu của tôi. Tôi lại uống

thêm một ly bia nữa và chúc anh ăn tết vui vẻ rồi quay về văn phòng và uống bia trong bữa ăn trưa. Ngày hôm sau Hoàn phải nghỉ làm vì vẫn còn mệt. Những vấn đề nhạy cảm đã được giải quyết.

Âm và dương là hai yếu tố cơ bản của sự dịch chuyển liên tục để đạt đến một sự hòa hợp và cân bằng. Mặc dù sự pha trộn giữa Khổng giáo, Phật giáo, tục thờ cúng tổ tiên và các truyền thuyết đã tạo nên một tín ngưỡng tôn giáo vừa thiết thực vừa độc đáo, văn hóa và truyền thống ở Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của khái niệm âm dương để tạo ra sự hòa hợp cân bằng và đó là điều quan trọng. Âm là cảm xúc trong khi dương là nhận thức. Âm là bốc đồng trong khi dương là kế hoạch, âm là sự cộng tác trong khi dương là sự cạnh tranh. Khi một ai đó muốn “chơi nổi” thì lập tức ở người ấy thiếu đi sự hài hòa và cân bằng. Điều này sẽ không dẫn đến một kết thúc có hậu. Chính vì thế mà cuộc sống luôn cần có một sự điều chỉnh. Khái niệm âm dương tràn ngập trong văn hóa, truyền thống và chính sách của người Việt Nam. Nguyên tắc này đan quện với nhau trong các cuộc gặp gỡ làm ăn, trong việc đàm phán, trong những trao đổi cá nhân và trong cả những mối quan hệ dường như chỉ dùng đến khái niệm này một cách vô thức. Nó cũng đơn giản và phức tạp như dương là đàn ông và âm là đàn bà vậy.

Trong khi tôi đi lại Việt Nam ngày càng nhiều, tôi không nhận ra là tôi đã bị cuốn hút bởi khái niệm âm dương, nền văn hóa độc đáo cũng như triết lý nhận thức của người Việt. Tôi cũng không nhận ra

rằng tôi đã bắt đầu sống với cách nhìn nhận cuộc đời như thế này.

Sự liên hệ của tôi với gia đình trở nên đứt đoạn và ngắt ngứ. Có những mối quan tâm trước đây vốn rất quan trọng nhưng giờ đây trở thành thứ yếu đối với tôi. Sự cãi cọ giữa đám trẻ, những hoạch định cho tương lai, nhiều và rất nhiều những vấn đề thông thường mà trước kia Kathy và tôi đã coi là đặc biệt có ý nghĩa bắt đầu trở nên mất dần ý nghĩa đối với tôi. Tôi cũng không màng đến việc tìm câu giải đáp cho những biểu hiện này, cuộc sống cứ như vậy mà trôi đi.

Cũng như bản thân tôi, vợ con tôi cũng chẳng hiểu mấy về những thay đổi trong tôi. Những thay đổi này đến với tôi một cách tự nhiên đến nỗi tôi không còn nhận ra nó nữa. Tôi chỉ biết rằng mình trở nên thất vọng hơn trong cái thế giới không có logic mà chỉ có sự kiện. Chương trình ở Việt Nam chiếm hết cả thời gian của tôi và bắt đầu trở nên quan trọng đối với tôi hơn cả gia đình. Tôi dễ dàng nổi đóa trước những khó khăn vật vãnh trong đời thường. Việc này không công bằng đối với cả Kathy và các con tôi. Thật đáng ngạc nhiên là họ dường như ủng hộ công việc tôi đang làm. Việc tôi thay đổi cách nhìn về cuộc đời, thậm chí về thế giới gia đình dường như đã thay đổi tương lai của tôi. Tôi không còn hiểu tại sao những người có mặt trong đời tôi lại quan tâm đến những cái mà họ không thể thay đổi, rằng tất cả dường như đã được an bài bởi định mệnh. Chẳng có ích gì đối với tôi khi thảo luận với họ về vấn đề này. Tôi đã cố

gắng nhưng chi cảm thấy thất vọng. Chung tôi dường như nghi theo những hướng khác nhau.

Họ muốn tìm hiểu, lên kế hoạch và hỏi về xúc cảm và những ý kiến của nhau. Tôi thì rút lui. Họ trở nên cáu giận, không ai trong chúng tôi hiểu chuyện gì đang xảy ra, và người không hiểu nhất lại là tôi.

Một nhà ngoại giao Mỹ đã chia sẻ ý kiến về Việt Nam như sau: “Một thỏa thuận vào lúc này có thể không còn như thế nữa trong hai giờ tới”. Thỏa thuận là cho giây phút hiện tại và lại là hướng dẫn cho những hoạt động trong tương lai. Và một lần nữa nó lại không phải là như vậy. Giải thích được mục đích cũng khó không kém việc hiểu rõ nụ cười của một ai đó khi bạn thấy họ liếc nhìn bạn. Một cái liếc mắt thoáng qua chả có mấy ý nghĩa. Nhưng nó lại có thể có rất nhiều ý nghĩa. Nụ cười tạo ra một sự cân bằng nào đó. Cái cảm xúc do nụ cười tạo ra là sự cân bằng của những nguyên tắc xã hội chứ không phải là sự tán tỉnh hay biểu lộ tình cảm ở chốn công cộng.

Tất nhiên phong tục thì phức tạp hơn. Nó bao gồm những yếu tố quan trọng như là sự hòa giải, lòng kiên nhẫn và tình cảm, và tất cả những trách nhiệm quan trọng ngang nhau đối với thế hệ sau. Mỗi một điều này lại hòa quyện vào nhau trong mối tương tác giữa con người và nghề nghiệp. Âm và dương dường như là những yếu tố kiểm soát được. Tuy vậy sau khi Chương trình này được khởi động, trong buổi làm việc đầu tiên để bàn về kế hoạch phát triển Chương trình của chúng tôi ở Đà Nẵng, tôi nhớ ra một ví dụ không mấy thú vị từ trong quá khứ.

Tháng 3 năm 1967, những gia đình tứ tán bốn phương bây giờ lại nhanh chóng bị cưỡng bức đưa về làng cũ ở Hiệp Đức. Mỗi ngày có hàng trăm người trở về từ nơi sơ tán ở Tam Kỳ, một thị trấn ven biển, những người khác được lính Mỹ lừa ra từ các làng và những túp lều rải rác lân cận đưa lên máy bay trực thăng, hoặc lừa họ đi bằng đường bộ. Cảnh lừa dân vào áp chiến lược này đúng là một sự hỗn loạn đến điên rồ. Chúng tôi thiếu thốn đủ mọi thứ và không hề có một sự chuẩn bị tương ứng nào. Giữa tất cả những chuyện đó là những trận chiến dữ dội diễn ra trong vùng. Cuộc chiến tranh này sản sinh ra rất nhiều tù binh.

Nếu cuộc chiến diễn ra ở gần chỗ chúng tôi hơn là ở căn cứ Mỹ, thì các tù binh được đưa đến Hiệp Đức để từ đó đưa lên một chuyến máy bay đến Đà Nẵng nơi họ sẽ bị thẩm vấn. Khu vực này không nằm dưới sự điều khiển của quân đội Mỹ mà của quân đội Sài Gòn. Ký ức của tôi trở nên rất hỗn loạn về tất cả những chuyện đã xảy ra trong thời gian chiến tranh. Thời gian và những chấn thương là cái gì quá nguy hiểm để chúng ta nhớ lại. Nó đã không được lọc qua cái mà chúng ta có thể quên. Người đàn ông chịu trách nhiệm trong ngôi làng này là một đại úy của chính quyền Sài Gòn. Bao nhiêu năm tháng trôi qua làm cho những cái tên trở nên khó xác định nhưng tôi nghĩ tên hắn là Thanh.

Đại úy Thanh là một tên lính có vẻ mặt nham hiểm đằng đằng sát khí, dáng người rắn rỏi chắc khỏe. Tôi chưa bao giờ thấy hắn mỉm cười. Hầu hết



thời gian hẳn ở trong một cái boongke với những bao cát mà hẳn đã cho lính của mình xây đắp. Nó cách cái hầm trú ẩn của tôi khoảng sáu, bảy mét. Thanh và tôi không ưa nhau. Khi nhớ về hẳn tôi cảm thấy gai gai nơi cột sống, cùng cái cảm giác ớn lạnh mà tôi cảm thấy khi ở bên cạnh hẳn.

Những tù binh đầu tiên được dẫn đến chỗ tôi, người phiên dịch và tôi sẽ thẩm vấn họ trong cố gắng xác định những đơn vị quân giải phóng ở gần chỗ chúng tôi nhất. Chúng tôi chẳng từ tế lịch thiệp gì trong những cuộc thẩm vấn loại này. Không có những nguy cơ thường trực, nhưng điều mà chúng tôi làm là một cái gì hơn là *duang* cân bằng với *âm* trong việc coi sóc dân làng. Tôi chẳng có gì để tự hào khi sống lại những ký ức này. Đại úy Thanh lại là một vấn đề khác.

Nếu chúng tôi không có máy bay để đưa tù binh ra khỏi Hiệp Đức, thì tù binh sẽ ở lại đây suốt đêm và đại úy Thanh sẽ là người giam giữ tù binh và trực tiếp thẩm vấn. Trong tôi vẫn còn những ký ức sống động về những lời đề nghị và đe dọa gào vào một chiếc radio ra lệnh lấy một chiếc dao bầu đưa tù binh đi. Khi những lời cầu khẩn của tôi không có tác dụng, ký ức còn lại trong tôi là những tiếng rên rỉ la hét của tù binh rồi sau đó tất cả rơi vào cảm lặng. Sáng hôm sau một đồng máu me bùng nhùng đã từng là một con người sẽ được lính của Thanh kéo đi ném xuống sông. Thanh soi mói nhìn tôi trong khi tôi quan sát họ vào những lần như thế. Ánh mắt của hẳn chòng chọc và sắc nhọn. Nó có cái gì cũng gần như nụ cười



nhạm nhở của hãn. Đó là thời điểm tôi gần như đi đến chỗ có thể giết người.

Không có cái gì làm tôi cảm thấy mình giống như John Wayne. Âm và dương có thể là một cái gì đau thương và kịch tính. Nó vẫn gây nên những cơn ác mộng. Nó vẫn tràn ngập trong vở kịch hỗn độn của những trận đánh, sự căng thẳng cân não trong khi đợi kẻ thù, hoặc việc hành hạ những người lính chỉ đơn thuần chiến đấu để giải phóng mảnh đất của mình ra khỏi những kẻ mà họ coi như kẻ xâm lược khát máu.

Làm sao có được giấc ngủ yên lành khi đêm đêm những ký ức như thể dội về. Tỏ ra khách quan trong khi định nghĩa lại những gì mình từng trải qua không phải là sở trường của tôi. Tò mò là một đặc tính thuộc về bản chất trong khi những cái mà Việt Nam có liên quan đến đều khác thường và đáng tìm hiểu. Chẳng bao lâu sau những cái từng có hiệu quả trong các mối quan hệ, về bản thân tôi và thế giới quan của tôi, cách đưa ra quyết định cũng trở nên kém hiệu quả hơn. Việt Nam có một tiềm năng để định nghĩa lại cái mà nó đương đầu và thậm chí với cả những cái mà nó đón chào vào bên trong đường biên giới của nó.

## Chương 3

# NHỮNG HUYỀN THOẠI VỀ TÙ BINH CHIẾN TRANH VÀ SỰ ĐE DỌA CỦA CỘNG SẢN

*Trời đất cũng mở đường hiếu sinh*

(Nguyễn Trãi – Bình Ngô đại cáo 1498)

Làm sao mỗi cá thể trong chúng ta có thể tránh được sự phân thân giữa con người cá nhân và con người của xã hội? Làm sao chúng ta có thể tận dụng hết sự kết hợp này một cách nhuần nhuyễn để tránh được các sai lầm trong cuộc sống? Làm sao để mối quan hệ này có thể dung hòa với sự phát triển của xã hội? Làm cách nào chúng ta có thể biến những giai thoại đã có về Việt Nam thành những câu chuyện có thực?

Các mối quan hệ cá nhân tốt đẹp bắt buộc phải xuất phát từ sự nhận thức. Khám phá về quá trình phát triển của chính mình và hiểu các luồng ảnh hưởng nào đã biến chúng ta thành con người thực thụ của

ngày hôm nay sẽ giúp quá trình nhận thức về chính mình dễ dàng hơn. Chính cách nhận thức này sẽ giúp bạn thể hiện mình như thế nào, và bạn cũng biết được người khác nhìn bạn như thế nào.

Các nữ tu người Ailen đến và đi trong đời tôi tượng trưng cho sự đàn áp, chứ không phải tự do. Họ đe dọa bạn sẽ bị nướng trong lò luyện ngục không phải chỉ bởi vì bạn có những hành vi tà đạo mà chỉ cần bạn “lặng phéng” nghĩ đến thôi cũng bị kết tội rồi. Họ đã miệt mài nhồi nhét cách nghĩ và các chuẩn mực đạo đức của họ vào mỗi chúng tôi. Phương pháp của họ không khác gì với cái được dùng trong các nghi lễ tôn giáo mang tính áp đặt ngày nay.

Các nữ tu đã cố gắng rao giảng cách nghĩ và các khuôn mẫu đạo đức để các con chiên chúng tôi luôn mang cảm giác áy náy có tội, giáo dục cho chúng tôi có lòng vị tha và chung thủy. Phương pháp của cách giáo huấn này là những ký ức vô tận, những bài học thuộc lòng, bạo lực và sự đe dọa của bạo lực. Chúng ta dễ dàng chấp nhận một biến cố nào đó trong đời khi nghĩ đến tấm lòng bao dung nhưng cũng đầy hận thù của Đức Chúa, người mà tất cả chúng ta đây đều đang mắc nợ. Các xơ đã thành công không chỉ với tôi mà còn với hàng triệu những đứa trẻ khác khi làm cho chúng tin rằng, chúng là tín đồ của một tôn giáo duy nhất, có một mối quan hệ nhất định với Chúa trời mà không người nào khác có thể có được.

Chúng tôi thậm chí còn góp những đồng xu để nuôi dưỡng “những đứa trẻ dị giáo”. Điều này có nghĩa là chúng tôi ủng hộ những nhà truyền giáo “tận tụy

giúp” các bạn nhỏ ở các nước thuộc thế giới thứ ba bằng chủ trương thay thế các giá trị truyền thống, các phong tục và cả bản sắc dân tộc để chạy theo cái mà các nhà truyền giáo gọi là bài học đạo đức được Chúa gửi đến thông qua các linh mục và nữ tu. Những đồng xu mà chúng tôi gom góp được sẽ dùng để làm lễ rửa tội cho các bạn trẻ sau khi chết để các bạn ấy được lên thiên đường. Nếu trẻ con không được làm lễ đặt tên Thánh, chúng sẽ đi đến một trạm trung chuyển cũng là một nơi bắt diệt nhưng không phải là nơi Chúa sẽ đến thăm. Không thể để cho điều này xảy ra nên chúng tôi đã quyên góp được khá nhiều tiền.

Điều này được coi là sự bào chữa cho vai trò quan trọng của việc truyền giáo ở các nước phương Tây. Chúng mang tính áp đặt hơn là sự bảo tồn phong tục, tập quán của nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Cách tư duy này còn già cỗi hơn là các tu sĩ. Tất nhiên người Pháp đã làm tất cả trong khả năng có thể để thay thế di sản độc đáo của Khổng giáo, Phật giáo, tục lệ thờ cúng tổ tiên, những huyền thoại vừa thú vị vừa huyền hoặc ở Việt Nam bằng việc điều chỉnh các học thuyết của Thiên Chúa giáo vốn được coi là bình phong cho các nhà chính trị để trấn áp xã hội ở các nước thuộc địa. Các nhà truyền giáo cũng làm điều đó. Đối tác chính trị của họ từ các quốc gia khác đã ủng hộ cho mục tiêu này và nhanh chóng đàn áp, cai trị người Việt Nam, coi đây là một dân tộc thấp kém và chẳng qua chỉ là nguồn lao động rẻ mạt sinh ra để chịu áp bức bóc lột. Một dân tộc mà rõ ràng Chúa cũng cho là nếu có bị nô

dịch bởi những bọn xâm lăng nước ngoài cô đức tin của Chúa soi đường thì cũng là chính đáng. Tất nhiên, điều này không phải là để thỏa mãn mong đợi của Chúa. Nó chỉ là nỗ lực đáp lại sự mong đợi của các chủ nhà băng và đòi hỏi của những kẻ thu thuế. Đó được gọi là “chủ nghĩa đế quốc”.

Cuộc chiến tranh xô đẩy tới đến Việt Nam lần đầu tiên cũng không có gì khác. Học thuyết tôn giáo lần này là chủ nghĩa tư bản. Các vị “linh mục” chính là Eisenhower, Kennedy, Johnson và Nixon. Nghi thức rửa tội của nó là xúc tiến cuộc bầu cử giả tạo ở Sài Gòn trong đó người được các “linh mục” này chọn sẽ phục vụ cho ý đồ chính trị của các linh mục bất đắc dĩ, để rồi lại bị “thịt” bởi các nhân viên CIA nếu họ tiến hành cách hành xử dị giáo. Chẳng có gì khác nhau giữa chiến tranh và tòa án dị giáo.

Công cuộc bình định và những nỗ lực tái thiết ở Hiệp Đức không hẳn là một phần của chiến lược đánh nhau trong cách thức phi lôgic và khá mới mẻ ở một đất nước chưa sẵn lòng “tham gia cuộc chơi” theo kiểu Mỹ. Những nỗ lực này thực sự đã minh họa cho chương trình truyền giáo về kinh tế và chính trị. Tuy vậy, những người đề xuất chương trình này chưa thực sự hiểu nổi những người tham gia cuộc chơi. Sự điên rồ thể hiện ở chỗ chúng tôi đã biết rõ tấn thảm kịch sẽ chẳng đi đến đâu, vậy mà chúng tôi vẫn cứ phải lao vào. Hàng triệu người Việt Nam, hơn 58 ngàn quân Mỹ và hàng ngàn người lính trong những đội quân đánh thuê từ Hàn Quốc, Thái Lan, Australia và các nước khác đã mất mạng. Hàng triệu người từ tất cả

các phía tiếp tục chịu đau khổ vì ảnh hưởng của nó và chúng ta vẫn phải vật lộn với nó bằng tất cả mọi cách. Kết cục của cuộc chiến này là cả một tấn bi kịch cay đắng.

Con gái của Ngũ, một người bạn của tôi ở Hiệp Đức, 18 tuổi, đã viết cho tôi một lá thư vào năm 1999 có đoạn như sau: “Mẹ và bà ngoại cháu đã kể cho cháu nghe về những điều người Pháp và người Mỹ làm trên quê hương cháu. Vì thế cháu bao giờ cũng căm ghét họ cho đến khi gặp bác. Cháu nghĩ người xấu không thể cười như bác được.”

Việc người phương Tây đàn áp bóc lột người Việt Nam trong hơn một trăm năm qua đã dẫn đến việc người dân ở đây đánh mất niềm tin vào các cơ sở từ thiện và các tổ chức quốc tế, những nơi mà lời hứa hiếm khi được thực hiện hoặc nếu có thực hiện được thì chỉ một phần nhỏ. Cuộc sống ở đây bị lãng quên trong sự chịu đựng và kiên nhẫn, nhưng dẫu sao cũng cần sự tin tưởng dành cho nhau giữa người và người. Tuy nhiên, để tạo được niềm tin cũng cần có thời gian, sự nỗ lực, lòng chân thành và tâm lý chịu đựng sự thử thách, cọ xát và tái cọ xát lại một lần nữa các giá trị, kỹ năng và vốn hiểu biết của một con người. Nguy cơ và lợi ích của quá trình này không chỉ ở chỗ nó ảnh hưởng đến công việc chuyên môn của bạn, mà có thể làm thay đổi cả bản thân con người bạn.

Để nhận thức được điều này, bạn phải sẵn lòng đi đến bờ bên kia của Thái Bình Dương để đất nước Việt Nam làm thay đổi bạn ở mức độ nào đó, kể cả khi nó thuần túy chỉ là một sự mở rộng ý thức. Bằng sự tàn

nhấn khủng khiếp, nước Mỹ và một vài nước khác đã cố gắng áp đặt họ và hệ tư tưởng của họ vào Việt Nam. Sự áp đặt này hoàn toàn không phải là một sự áp dụng lý thuyết và học thuật trong công thức chính trị. Nó là một chuỗi các sự kiện rõ như ban ngày.

Ngay trước Giáng Sinh năm 1968, tôi ở cùng với một tổ bộ binh. Chúng tôi đi tuần ban đêm và cuối cùng chui vào một cái lều nghỉ đêm, một chỗ khá an toàn để có thể ngồi đợi đến lúc trời sáng. Đêm yên tĩnh. Khi trời hửng sáng, chúng tôi nhìn qua những thửa ruộng ở một bên cái khoảnh đất nhỏ nơi chúng tôi nằm ngủ. Lội qua một cái mương đi về phía chúng tôi là một nhóm khoảng 10 VC mặc đồ đen. Vũ khí đeo trên vai, khuôn mặt ai nấy đều lộ vẻ mỗi mết. Chúng tôi sẵn sàng ứng chiến. Khi họ đến gần, tất cả lao lên tấn công với những khẩu súng tự động. Một số trong bọn họ lập tức ngã xuống. Số còn lại chạy về hướng khác trốn thoát. Một người chạy thẳng về phía chúng tôi. Khẩu M16 quàng quanh cánh tay bị thương, buông thõng như thể được treo bằng một sợi dây chằng. Đó là một ông già. Tôi quay lại đuổi theo ông ta. Khi đến gần, tôi nhảy lên chặn ông ta lại. Ông nằm dưới tôi, thở hồng hộc và nhìn tôi về kinh hãi. Máu trào ra từ vết thương và cánh tay đứt lìa. Vài phút sau một chiếc trực thăng bay đến. Không có ai trong đội của chúng tôi bị thương. Chúng tôi khênh người VC bị thương lên máy bay, khi ông già đã nằm yên vị trên máy bay, tôi đưa cho ông già cánh tay gãy lìa của ông. Một đồng ngũ của tôi la lớn, “Giáng Sinh vui vẻ, mẹ cha cái thằng ngu này!”. Tôi nghĩ mình sắp ngất, đó cũng là một sách lược.



Một số người vẫn còn theo đuổi mô hình vũ lực đã được chứng minh là thất bại, chỉ có điều bây giờ nó biến thái dưới chiêu bài nhân đạo chủ nghĩa. Nhưng nó không làm được gì và sẽ không bao giờ làm được gì cả. Việt Nam biết mình cần gì và biết cách phải làm như thế nào để đáp ứng được các yêu cầu này. Với một ảo tưởng bi thảm, một số người đến Việt Nam để “giúp đỡ” nhưng cái trò “giúp đỡ” chỉ là một cách thức giả dối để áp đặt ý chí của mình lên những người mà ở một góc độ nào đó bị họ cho là lạc hậu hoặc dốt nát. Đúng là Việt Nam cần được giúp đỡ thật. Nhưng nhu cầu được giải phóng khỏi những người giúp đỡ cũng cần nốt. Những người khách tử tế nghĩ rằng họ hiểu Việt Nam hơn là người Việt Nam, sẽ tìm thấy những nụ cười, sự thỏa thuận và vẻ bên ngoài của một sự chấp thuận.

Một số người nói “Chẳng có gì thay đổi hết. Phương Tây gửi những vị truyền giáo của nó đến cùng với sứ mệnh thay đổi chứ không phải ủng hộ Việt Nam.” Những người này hình như ít ngu dốt hơn những kẻ đĩnh ninh rằng họ biết cái gì là tốt nhất cho người khác.

Giá trị và tiêu chuẩn Việt Nam trong quan hệ hợp tác mang tính Việt Nam rất độc đáo, khác với những giá trị ở phương Tây và còn lâu đời hơn giá trị và tiêu chuẩn phương Tây. Ảnh hưởng của Phật giáo, Khổng giáo, tục thờ cúng tổ tiên và các nhân tố khác đã quyết định đến quá trình suy nghĩ, các mối quan hệ, giá trị, phong cách, lối ứng xử giữa con người với nhau và tất cả những mặt khác của cuộc sống. Ngoài ra còn



có ảnh hưởng từ các nền văn hóa khác trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc, ảnh hưởng của chủ nghĩa Cộng sản, ảnh hưởng từ quá khứ, kể cả ảnh hưởng từ những người xâm lược trong quá khứ đến những việc người Việt Nam đang làm và những cái mà họ khao khát. Ở một vài phương diện, những điều này hết sức mơ hồ và mù mờ đối với cách nghĩ của người phương Tây. Ở một vài phương diện khác, người Việt biết chấp nhận những khác biệt này, biến nó thành cái của mình để hướng tới một mối quan hệ tốt đẹp hơn là sự áp đặt một chiều những giá trị và tiêu chuẩn xã hội phương Tây. Làm khác đi sẽ chỉ dẫn đến sự thất bại bởi nó là một hành động khiêm nhả.

Không biết tự bao giờ cách sống và suy nghĩ của người Việt bắt đầu len lỏi vào cuộc sống của tôi. Gia đình tôi coi đó là một sự rút lui. Tôi không còn muốn chia sẻ những mối quan tâm chung của mọi người. Đó không phải là những ý nghĩ ngẫu nhiên đáng vứt bỏ và tôi bực bội với chính mình về điều này. Tôi ngồi trước máy tính trong phòng làm việc ở nhà trong nhiều giờ liền nhưng không phải để viết giáo án như trước đây mà thay vào đó là để tìm kiếm lại chính mình. Ý nghĩ của tôi lang thang quay về những năm tháng chiến tranh, nhu cầu của người Việt Nam, sự say mê của tôi đối với nền văn hóa và truyền thống của dân tộc này, cách nghĩ độc đáo của họ về việc tự khẳng định mình và nhìn ra thế giới xung quanh.

Bằng một cách nào đó tôi cũng đã trở thành học trò trong chính cái chương trình mà tôi đã bắt đầu và

phụ trách. Có thể là thừa khi nói rằng tôi bắt đầu trở nên khó hiểu trong mắt của nhiều người. Dần dần tôi cũng đi đến chấp nhận mọi thứ như nó vốn có. Thất vọng nhưng chỉ trong một khoảnh khắc ngắn ngủi rồi nó lập tức biến mất. Tôi bắt đầu để mặc cho cuộc sống an bài, điều đó không có nghĩa là tôi không đếm xỉa đến sự thất vọng của mọi người. Tôi chỉ không có câu trả lời cho họ. Không có câu trả lời cho chính bản thân mình. Tôi cũng không chắc là điều gì đã xảy ra với tôi nữa. Lật lại vấn đề thêm một lần, rồi một lần nữa chỉ làm cho sự thất vọng của họ gia tăng và làm cho tôi hiểu rõ hơn sự khác biệt trong cách nghĩ của người Việt Nam và người phương Tây.

Cách làm ăn giữa các nước, giữa các nền văn hóa và giữa các cộng đồng dân cư khác nhau được áp dụng đã dẫn đến những kết quả khác nhau ở Việt Nam. Điều này cũng đúng khi nhìn vào kinh nghiệm giáo dục quốc tế và các hoạt động phát triển khác nhau. Cách thức làm ăn với người nước ngoài bắt đầu có nhiều khởi sắc kể từ công cuộc *Đổi Mới*, khi chính phủ Việt Nam quyết định mở rộng các thành phần kinh tế và khuyến khích đầu tư, lệnh cấm vận của Mỹ chấm dứt, Việt Nam và Mỹ nối lại quan hệ ngoại giao từ năm 1997.

Vai trò của Mỹ ở Việt Nam trong thời hậu chiến bị chi phối bởi nỗi bận tâm dai dẳng về chủ nghĩa cộng sản và vấn đề tù binh Mỹ mất tích ở Việt Nam. Sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, người Mỹ mới vội đi nỗi lo về sự cạnh tranh chính trị giữa các nước tư bản và các nước cộng

sản. Tuy vậy, các chính trị gia ở Mỹ theo trường phái của Thượng nghị sĩ sĩ Jessie Helms<sup>1</sup>, vẫn lo ngại chủ nghĩa cộng sản. Cảnh báo thu trong giới chính trị Mỹ vẫn dùng cụm từ “chủ nghĩa xã hội” như một lời báo chữa cho thái độ chống lại bất cứ chính phủ nào tại trợ cho những chương trình không nương theo ý họ.

Đối với Cuba, chính phủ Mỹ tiếp tục áp đặt lệnh cấm vận trong khi các nhà chính trị chống Castro chỉ “chăm hăm” vào chủ nghĩa cộng sản mà bỏ qua những nỗ lực rất đáng khen ngợi mà Cuba đã đạt được trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe người dân, cũng như việc Cuba thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với các nước còn lại trên thế giới. Cũng những chính trị gia này đã rêu rao sự nghèo đói ở Cuba như là kết quả của chủ nghĩa cộng sản. Họ phớt lờ một thực tế là người Mỹ đã thành công trong việc gia tăng sự nghèo đói bằng cách làm tất cả để cô lập nền kinh tế Cuba với nền kinh tế toàn cầu.

Sự miễn cưỡng trong việc thúc đẩy quan hệ chủ động với nước CHXHCN Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng bởi sự hoang tưởng về những nỗ lực chiếm lĩnh thế giới ngày nay của các quốc gia cộng sản. Thật khó mà tin là chính phủ cộng sản Việt Nam lại có kế hoạch thống trị bất cứ quốc gia nào. Có đúng là có nguy cơ Việt Nam sẽ xâm lược Mỹ từ phía Tây và Cuba sẽ xâm lược từ phía Nam không? Hãy hình dung

---

<sup>1</sup> *Jessie Helms là Thượng nghị sỹ Mỹ từ 1972 đến 2002, một người theo đường lối bảo thủ, chống cộng*

trong tương lai người Mỹ sẽ buộc phải ăn thức ăn của Cuba chấm với nước mắm của Việt Nam!!!

Cũng những việc như thế này, thật kỳ lạ việc Mỹ và Trung Quốc lại giao lưu mậu dịch một cách cởi mở tự do, và với một sự tương hỗ hiểm thấy trong các mối quan hệ kinh tế. Ấy thế mà Trung Quốc vẫn là quốc gia cộng sản lớn nhất trên thế giới và có từ trước chiến tranh Việt Nam.

Lịch sử của 85 năm qua cho thấy sự phát triển và lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản như một mối đe dọa chính trị toàn cầu đối với các nước tư bản. Hình thức của chủ nghĩa cộng sản diễn ra khác nhau ở từng quốc gia, nhưng tất cả đều đi theo học thuyết kinh tế của Các Mác. Mỗi một nước đều tìm giải pháp khả thi cho một xã hội thủ tiêu tư hữu. Chắc chắn, sự thật không thể chối cãi rằng 200 người giàu nhất thế giới có thu nhập cao hơn tổng thu nhập của 2 tỉ người nghèo nhất hành tinh là một cái gì rất đáng ghê tởm đối với Các Mác và những hậu duệ của ông.

Sự phát triển của nước Nga Xô viết được xem như là mối đe dọa đối với nhiều nước đồng thời lại là nguồn hy vọng của nhiều nước khác. Liên Xô cũ thống trị một nửa châu Âu và rất nhiều quốc gia khác. Họ đã làm được điều này bởi vũ lực nhưng những ngày ấy đã qua rồi. Trung Quốc đã từng được xem là một mối đe dọa như Liên Xô trước kia. Trên thực tế họ đem quân đánh Việt Nam ngay sau khi Việt Nam được thống nhất, và đã bị đẩy lùi khỏi đất nước, bởi chính quân đội Việt Nam. Tất cả những sự thống trị và xâm lược phức tạp này không thuần túy xảy ra bởi những

hệ tư tưởng chính trị khác nhau; chúng còn liên quan đến mối hận thù lâu đời hàng thế kỷ và những bất đồng cục bộ.

Chủ nghĩa cộng sản bây giờ được xem là giải pháp chính phủ đối với nhiều hình thức tư bản chủ nghĩa tồn tại ở các nước phi cộng sản. Nó vẫn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi, bị lên án và là nỗi sợ của nhiều người sống sót sau chiến tranh lạnh. Sự khác biệt thường được xem như là một mối đe dọa.

Tôi còn nhớ khi là một học trò nhỏ, đã được thực hành luyện tập những kỹ năng để bảo vệ nước Mỹ nếu xảy ra chuyện các tên lửa hạt nhân tấn công từ nước Nga Xô Viết. Chúng tôi không biết liệu trẻ con Xô Viết có luyện tập những kỹ thuật tương tự hay không. Nhiều người trong thế hệ của tôi vẫn còn lo ngại đến một lúc nào đó chủ nghĩa cộng sản có thể trở thành một khuôn mẫu cho tất cả các quốc gia. Với Việt Nam, chủ nghĩa cộng sản thực sự đã góp phần hiện đại hóa, làm cho xã hội ổn định và đem lại nhiều lợi ích cho người dân hơn bất cứ một hình thức xã hội nào trước đó. Chắc chắn cũng có những hậu quả đáng tiếc, cũng giống như ở các nước tư bản vậy thôi. Việt Nam đã học được nhiều từ những sai lầm trong quá khứ và sẵn sàng thừa nhận những sai lầm này.

Trong việc thiết lập quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ, không có vấn đề tù binh và tù binh Mỹ mất tích. Việc một số tù binh Mỹ được Việt Nam giao trả vào năm 1973 vẫn chưa chấm dứt sự căng thẳng

bởi những thông tin phát ra hàng ngày trên các tờ báo Mỹ. Mỗi khi có những người trở về, sẽ có những tiếng la hét phản đối trước đám đông về việc phải tìm ra hơn 2.000 lính Mỹ mất tích trong chiến tranh. Nhưng đối với người Mỹ, hàng trăm ngàn người mất tích ở phía bên kia thì chỉ là chuyện vặt. Đối với người Việt Nam, con số này không vặt vãnh chút nào.

Ngoài ra, vẫn còn có hàng chục vấn đề không thể giải thích đối với người Mỹ. Theo Dennis Harter, cựu Đại Sứ Mỹ tại Việt Nam ở Hà Nội, thì có những hồ sơ nóng vẫn đang được phối hợp thực hiện giữa tổ chức Joint Task Force of Americans và những chuyên gia khảo cổ người Việt Nam. Họ đang sàng lọc đất và lập bản đồ những nơi họ nghi ngờ có thể có xác những cựu binh Mỹ. Nhiều người Mỹ khác, vẫn còn ở trong danh sách mất tích sẽ không còn lưu lại cái gì để được mang về nhà. Harter đã làm việc với nhiều tổ chức Mỹ khác nhau và Bộ Ngoại giao kể từ đầu những năm 60. Ông lưu ý rằng nhiều máy bay Mỹ bị bắn tan xác trên không phận Lào hoặc trên biển Đông. Ông cũng bảo tôi rằng: "Một số người bị mất tích ở một vùng nào đó, đã được thẩm tra, báo cáo rõ ràng là không còn hài cốt, hoặc ít nhất thì không hài cốt nào được tìm thấy bởi vì nơi ấy đã trải qua những trận không kích dữ dội." Điều này cũng tương tự như việc đã xảy ra với mẹ của Ngữ. Sau những trận mưa bom dữ dội trong chiến tranh, xương thịt con người còn giữ lại được gì so với sắt thép và thuốc nổ?

Vấn đề còn lại là tính đồng bóng về mặt chính trị ở Mỹ. Tổng thống Mỹ phải đưa ra những báo cáo định kỳ về nỗ lực tìm kiếm các binh sĩ mất tích. Quốc hội chưa bao giờ xem xét bất cứ một điều luật nào liên quan đến Việt Nam mà không có những cuộc thảo luận mở rộng về vấn đề tù binh Mỹ và lính Mỹ mất tích trong chiến tranh. Hàng triệu đô la có thể làm được nhiều việc hơn là tiêu phí trong việc hàng ngày đi tìm nắm xương của những người sẽ không bao giờ tìm lại được. Xác các lính Mỹ bị mất tích đã được chính phủ ghi nhận như một sự "hi sinh cao cả" cho dân tộc, và chính phủ Mỹ cũng làm hết khả năng của mình để may ra có thể mang phần thân xác còn lại của họ trở về tổ quốc. Những nỗ lực mới đây nhất phần lớn là kết quả của cái gọi là tiếp tục "huyền thoại ngoại vi". Những bộ phim của Hollywood miêu tả một điều vô căn cứ, đó là vẫn còn những tù binh Mỹ ở Việt Nam bị nhốt trong những căn cứ trong rừng sâu. Một số báo cáo về tù binh Mỹ ở Việt Nam "xác nhận vẫn còn những lính Mỹ còn sống" và khẳng định rằng sự thật này bị che giấu bởi chính phủ Việt Nam. Các tổ chức trên Internet tuyên bố người Mỹ vẫn có thể bị giam giữ từ trong chiến tranh nhưng chắc chắn không có bài báo nào trong số đó có chứng cứ thuyết phục. Nó có thể gây sốc cho mọi người, nhưng "Rambo" vẫn thuần túy là một điều không có thực.

Vấn đề tù binh Mỹ đã để ra một vấn đề khó có thể hiểu được là xu hướng một số người Mỹ mạo nhận mình là tù binh. Thậm chí có cả những cá nhân và tổ chức vạch trần sự lừa đảo này. Hiện tượng này



rõ ràng là kết quả của việc những bộ phim Hollywood đưa ra những điều tưởng tượng về những tù binh Mỹ còn sống sót trong vai những người hùng và một số người có được một địa vị kỳ lạ bằng cách đảm nhiệm vai trò này. Một người mà tôi biết đã phục vụ ở Việt Nam trong quân đội Mỹ với tư cách là người lái xà lan. Ông ta tuyên bố mình đã từng là tù binh Mỹ bị giam giữ tại Việt Nam sau chiến tranh trong những lần chèn chèn với cánh lính tráng. Ông ta còn mạnh miệng công bố trước công luận, nhưng chả mấy ai quan tâm.

Vấn đề tù binh Mỹ và người Mỹ bị mất tích trong chiến tranh đã làm nảy sinh nhiều tình huống bất thường như thế. Thật không may, những vấn đề đó được đưa ra không phải để tưởng niệm những người là tù binh mà thuần túy là duy trì một huyền thoại như một cái gì có thật.

Các viên chức Mỹ ở Việt Nam ủng hộ kết luận rằng vấn đề tù binh Mỹ nên khép lại. Điều đó không có nghĩa là chúng ta phải quên đi, mà chúng ta nên để cho những vong hồn này được yên nghỉ. Những kẻ âm mưu kéo dài huyền thoại là vẫn còn có những tù binh Mỹ sống và bị giam giữ ở Việt Nam đã kéo dài trò chơi khăm độc ác đối với thân nhân của những người này, họ chỉ báng bỏ ký ức về những người đã ra đi không bao giờ trở lại.

Năm 1995, kỷ niệm 20 năm ngày kết thúc chiến tranh, tôi có tổ chức một buổi tưởng niệm tại SUNY Brockport vào ngày 30 tháng 4. Tất cả những cái tên ở trên *Tường tưởng niệm* đều được đọc lên một cách



nghiêm trang. Nhiều cựu chiến binh Việt Nam trưng bày những bức ảnh và những vật dụng khác nhau mà họ mang về từ chiến tranh. Phim tài liệu chiếu suốt những ngày cuối tuần 24/24 cho đến khi tất cả các cái tên đều đã được đọc lên. Đó là một sự kiện có ý nghĩa. Kathy và một nhóm phụ nữ đã tham dự không chỉ ủng hộ chúng tôi mà còn động viên những người đã phản đối chiến tranh đến tham dự, họ tới, lắng nghe, cảm thấy có lỗi và bật khóc.

Một sinh viên gắn bó với sự kiện này đã dành những ngày nghỉ cuối tuần với các cựu binh. Cha của cậu là một phi công hải quân Mỹ đã mất tích trên biển Đông. Cậu sinh viên này nói rằng cậu ta không biết mất cha nhưng bao giờ cũng nghĩ ông là một anh hùng. Cậu cũng bảo với chúng tôi rằng mẹ cậu dường như đã khuây khỏa với mất mát của mình, cho đến khi một câu chuyện mới được tung ra và một bộ phim mới công chiếu ngụ ý rằng vẫn còn có những tù binh hoặc những người mất tích trong chiến tranh sống sót và bị giam giữ ở Việt Nam. Chàng thanh niên này bộc lộ sự giận dữ: "Tôi biết cha tôi đã chết trên biển. Gia đình tôi muốn ông được an nghỉ. Những tin đồn thất thiệt này chỉ làm sống lại những ảo tưởng trống rỗng và thực sự nó làm tổn thương mẹ tôi. Chúng tôi muốn việc này lắng xuống. Tôi không biết tại sao người ta lại vô tình đến như vậy. Tại sao họ lại tuyên bố là vẫn còn có những người tù binh sống sót ở Việt Nam?"

Có vẻ như chẳng hợp lý chút nào khi sử dụng nỗi sợ hãi vô căn cứ về nhà nước xã hội chủ nghĩa hoặc huyền thoại về người Mỹ mất tích ở Việt Nam bởi

những kẻ thường tìm thấy sự an ủi trong vở kịch melo không có cơ sở để hình thành một chính sách quốc tế. Tuy vậy, thực tế vẫn là thực tế, chính sách đối ngoại mà Mỹ áp dụng ở Việt Nam vẫn bị chi phối bởi những điều hết sức phi lý này.

Niềm tin thường là một cái gì có sức mạnh hơn sự thực. Vấn đề niềm tin cũng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đời tôi. Tôi chẳng muốn làm gì hết để giải tỏa sự thất vọng mỗi lúc một sâu sắc hơn của người thân trong khi họ cố gắng tác động đến tôi. Tôi chỉ ngồi im, lắng nghe, chấp nhận và không trả lời. Tôi không hỏi họ muốn gì, hoặc cố gắng giúp họ một cách cụ thể bằng những lời khuyên hoặc những gợi ý. Tuyệt đối không phải vì tôi không muốn thế; tôi nghĩ là tôi không làm được. Dần dần, những cuộc cãi vã bắt đầu.

Kathy la lên vì muốn tôi chú ý đến cô còn tôi lại đang hướng về châu Á. Trong khi cô muốn tôi nói chuyện với các con của tôi về một vấn đề vật vãnh nào đó trong gia đình, thì tôi lại ngồi nói chuyện đường dài với Việt Nam. Cô muốn được tôi âu yếm thì tôi lại đang viết email gửi đi Việt Nam. Cô muốn tôi lắng nghe cô nói thì tôi lại để cả hai tai nghe một sinh viên hoặc một cộng sự ở Đà Nẵng đang vướng vào một vấn đề gì đó. Kathy biểu lộ một sự thất vọng đầy hiểu biết trước những thay đổi mà cô thấy ở tôi. Cô cảm thấy mối quan hệ vững chắc và đậm thắm mà chúng tôi đã có được bấy lâu nay bắt đầu có dấu hiệu tan rã. Tôi không có một lời nào cũng như không có thời gian để giải thích với vợ rằng tôi yêu cô ấy như

thế nào. Phản ứng của tôi dường như cũng giống với hành động của một niềm tin không có cơ sở tôn giáo. Tôi không có câu trả lời cho Kathy, mà cô phải tự tìm lấy. Tôi chỉ đơn giản tin tưởng một cách ngu ngốc rằng cô phải hiểu điều đó chứ. Tôi đã để cô một mình với những vấn đề này và như vậy thật không công bằng. Tôi biết rõ điều đó nhưng vẫn dành hết thời gian của mình cho những mục tiêu mà tôi đặt ra ở Việt Nam.

Mục đích của tất cả các phía bỏ công sức để tạo ra một cái gì đó giá trị đáp ứng nhu cầu của Việt Nam không nhất thiết phải giống nhau, nhưng các bên cần hiểu biết lẫn nhau và chỉ như vậy mới dẫn đến một kết quả nào đó. Chương trình của chúng tôi ở Việt Nam nhằm mục đích mang lại một chương trình giáo dục quốc tế có chất lượng cho sinh viên Mỹ ở ngay tại Đà Nẵng, Việt Nam. Đối tác Việt Nam của chúng tôi hướng đến việc cải thiện chất lượng cuộc sống ở Đà Nẵng. Những nơi chúng tôi đến làm công tác xã hội thì muốn nhận được nhiều sự giúp đỡ hơn. Các thầy giáo của chúng tôi muốn cung cấp cho sinh viên những hiểu biết đích thực về Việt Nam. Những mục đích này là kết quả của quá trình trong đó có được sự ủng hộ và hợp tác qua lại.

Khi tôi ở Hiệp Đức trong thời gian chiến tranh, một bác sĩ của chính quyền Sài Gòn thường đến Đà Nẵng mỗi tuần một lần. Ông khám bệnh cho những người thật sự có nhu cầu. Mỗi khi rời khỏi Đà Nẵng, ông thường mang theo một đứa trẻ hoặc là bị thương nặng hoặc là bị ốm hoặc là mồ côi cha mẹ. Bé gái

lang thang trong làng vào cái ngày nó bị mất một miếng sọ vì một viên đạn lạc là đứa bé cuối cùng ông mang về từ Đà Nẵng. Ông giải thích: “Đây có lẽ là đứa bé cuối cùng tôi dắt về nhà. Anh thấy đấy, tôi đã mang tất cả những đứa trẻ này về nhà. Bà xā tôi sẽ giết tôi mất nếu tôi cứ tiếp tục làm thế.” Có tin đồn rằng anh là một VC. Chẳng có mâu thuẫn trong mục đích của những việc mà anh đã làm.

Vào mùa Thu năm 2000, chương trình của chúng tôi không có học sinh ghi danh. Tôi đã sợ rằng có lẽ chương trình đào tạo này phải chấm dứt. Vợ chồng tôi thảo luận không ngớt những vấn đề nảy sinh và tìm kiếm một câu trả lời. Kathy là trợ thủ đắc lực của tôi.

Nếu các nhân viên của tôi ở Đà Nẵng không có việc, họ sẽ không được trả lương. Ở Việt Nam họ không nhận được trợ cấp thất nghiệp. Họ là một nhóm nhân viên làm việc chăm chỉ và tôi không thể để mất họ. Chúng tôi đã phải mất nhiều tháng trời mới xây dựng niềm tin và sự hiểu biết giữa chính quyền địa phương và chương trình của chúng tôi cũng như giữa các nhân viên ở Việt Nam và tôi. Nhóm nhân viên này nhiệt tình đến khó tin khi giúp các em sinh viên Mỹ của tôi làm quen với một cuộc sống hoàn toàn mới lạ ở Việt Nam. Sự hỗ trợ hợp tác này giúp sinh viên Mỹ đi từ cách suy nghĩ lôgic theo một đường thẳng tắp của phương Tây đến chỗ mở lòng ra với cái gọi là Việt Nam. Chúng tôi đã dùng cách tư duy mạch lạc của người phương Tây để áp dụng đối với trường hợp không có sinh viên. Học kì mùa thu sẽ

được dùng như một khóa huấn luyện cao cấp cho các nhân viên Việt Nam.

Vợ tôi giải thích cách suy nghĩ phương Tây giống như kẻ một đường thẳng và cách người Việt Nam suy nghĩ giống như một lối đi vòng. Một kẻ cố gắng dẫn dắt cuộc đời, còn người kia lại cho phép cuộc đời dẫn dắt mình. Điều này có ý nghĩa đối với tôi.

Từng ngày những thay đổi lớn đang diễn tại đất nước Việt Nam đầy năng động. Đối với những ai quan tâm đến Việt Nam, họ sẽ dễ dàng nhận ra điều này. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không đi theo cái huyền thoại cộng sản thường được trưng ra bởi người phương Tây. Chính quyền này giải quyết vô số những hiện tượng thực tế và là chủ nghĩa dân tộc về mặt bản chất. Đến với tư tưởng CNXH để tìm đường giải phóng dân tộc như một tất yếu lịch sử đối với một dân tộc đã sống dưới ách đô hộ hàng trăm năm. Chủ nghĩa cộng sản là phương tiện để đạt đến mục tiêu đó chứ bản thân nó không phải là một cứu cánh. Cuộc đấu tranh này có hai mặt của nó. Chính phủ Việt Nam vẫn kiên định đi lên CNXH trong khi phải đón nhận thực tế toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế. Những nỗ lực xây dựng và chỉnh đốn Đảng, củng cố học thuyết Mác-Lênin và hệ thống kinh tế, chính trị XHCN, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là những yêu cầu thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Chúng tôi đi đến quyết định sẽ đưa người quản lý chương trình tại Việt Nam sang Mỹ để đào tạo trong thời gian không có sinh viên. Toàn bộ nhân viên còn

lại sẽ được bổ túc thêm tiếng Anh tại Đà Nẵng. Điều này mang lại những kết quả ngoài dự đoán.

Việt Nam có thể là một trong số ít những quốc gia cộng sản được xây dựng trên ý chí và nguyện vọng của nhân dân, chứ không phải do sự áp đặt từ bên ngoài của Liên Xô hoặc Trung Hoa. Ở đây không xảy ra tình trạng bất ổn đáng kể và cũng sẽ không có những việc như thế trong tương lai gần. Đây là một hệ thống chính trị ổn định. Sự thay đổi vị trí của các nhà lãnh đạo chính trị không gây ra những xáo trộn nào trong xã hội. Thậm chí có cả những đại biểu quốc hội không phải là đảng viên. Hiểu biết này rất quan trọng đối với sự thành công trong công cuộc đầu tư của người Mỹ (dù đó là vì mục đích kinh doanh, nhân đạo hay giáo dục) ở Việt Nam. Nó cũng quan trọng trong việc tránh một kế hoạch hay một cách để cập có thể bị hiểu là có ý đồ khống chế hoặc thay đổi hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội đang tồn tại ở Việt Nam. Đây không chỉ là thái độ của một sự thiếu hiểu biết mà còn dẫn đến sự thất bại cho bất kì nỗ lực phát triển nào. Những biểu hiện thiếu thiện chí của phía đối tác nước ngoài như thế không phải là hiếm ở Việt Nam. Sự cảnh giác của họ đôi lúc thái quá nhưng nó dựa trên cơ sở kinh nghiệm. Sự thận trọng biến thành những quy định đối với việc đi lại và du lịch tại Việt Nam. Bất kể ai, dù là người Việt hay là người nước ngoài đều có nghĩa vụ khai báo về việc đi lại. Vì lí do an ninh, nhà chức trách quan tâm theo dõi việc người dân đi lại và cư trú. Khách du lịch đến Việt Nam thường không biết rằng các khách sạn phải thông

báo với cảnh sát khu vực những thông tin về những người nghỉ tại khách sạn của họ, và báo cáo về những hành vi bất thường của họ. Đi từ thành phố này đến thành phố khác mà không khai báo tạm trú tạm vắng cho nhà chức trách sẽ dẫn đến việc phải giải trình về tất cả những vấn đề này với những người có thẩm quyền về an ninh. Việc kiểm soát này bắt nguồn không chỉ từ những năm chiến tranh khi mà các điệp viên, nhân viên tình báo và mật thám nhan nhản ở khắp mọi nơi mà còn sau chiến tranh vấn đề tùy tiện di dân làm nảy sinh các vấn đề về kinh tế và xã hội.

Việc ồ ạt di dân không tạo ra một lợi ích về kinh tế cũng như sự ổn định trong xã hội. Chính sách này đã bị bác bỏ. Tuy vậy sự giám sát đi lại vẫn còn hiệu lực. Trong thực tế, nếu nhà bạn có một người khách ngủ qua đêm, bạn phải kê khai tạm trú với công an khu vực. Thái độ cảnh giác quá cao đôi khi cũng trở thành điều phiến toái.

Mỗi khi tôi đưa các sinh viên Mỹ đến thăm bạn bè ở Hiệp Đức, bạn tôi cũng bị mời đến cảnh sát, người ta muốn bạn tôi báo cáo lại xem có chuyện gì xảy ra trong lần gặp mặt ấy. Điều này vẫn xảy ra sau nhiều chuyến đi đến Hiệp Đức, mặc dù chúng tôi bao giờ cũng nhận được giấy phép chính thức và bao giờ cũng được tháp tùng bởi một viên chức nhà nước.

Nguyễn Thị Mỹ Hòa là Quản lý Chương trình của chúng tôi, cô đến New York vào tháng 10 năm 2000 để dự lớp huấn luyện một tháng trong Chương trình SUNY Brockport. Đây là một sự giới thiệu quan trọng về Việt Nam với gia đình tôi.



Chiến tranh Việt Nam có một cấu trúc vi mô về lối hành xử đế quốc của nước Mỹ và các nước khác, nó cũng không có gì khác biệt lắm so với nỗ lực thâm hại của người Pháp muốn biến Việt Nam thành một cái gì khác hơn là cái mà nó có khả năng hoặc sẵn sàng trở thành. Đó là sự kế tục các nỗ lực của người nước ngoài muốn bóc lột mảnh đất và con người Việt Nam, để mưu lợi cho họ và những quốc gia xâm lược này thường đại diện cho những mục tiêu ghê gớm mang tính quốc tế của cái gọi là bảo vệ về chính trị, kinh tế hoặc tôn giáo. Bao giờ nó cũng đem những kết cục thảm hại.

Trung Quốc đã tàn sát vô số người Việt vô tội trong quá khứ. Nước Pháp duy trì một chế độ bóc lột, họ đã giết chết hàng triệu người Việt Nam qua những cuộc đàn áp lớn nhỏ. Khi xâm chiếm Việt Nam, nước Nhật đã gây nên nạn đói và bao cảnh thị nát xương tan. Nước Mỹ tiến hành một cuộc chiến tranh phi nhân tính, sát hại hàng triệu người Việt Nam, làm nhiễm độc các nguồn tài nguyên bằng chất dioxin và để lại một di họa là hàng triệu đứa trẻ tật nguyền, bị ung thư và nhiều vấn đề nghiêm trọng khác về sức khỏe.

Thế giới vi mô trong công việc của tôi ở Hiệp Đức là một minh chứng hoàn hảo rằng tất cả những gì xảy ra với tôi trong giai đoạn này thật tốt đẹp và logic. Thoạt đầu tôi nghĩ công việc của tôi ở Hiệp Đức là có ý nghĩa, nhưng thật ra lại không đúng như vậy bởi nó được hành xử và tư duy theo kiểu Mỹ. Nó quay lưng lại với cái logic thông thường của con người và lịch sử

Việt Nam. Điều này chỉ hợp với nguy quyền, đối tượng nhất mực tôn thờ quân đội Mỹ.

Thực sự, cố gắng này đã được biết trước là sẽ thất bại bởi vì người ta bị lừa dối trong bối cảnh kinh nghiệm và logic kiểu Mỹ. Nỗ lực này chẳng khác gì hơn một quốc gia cho rằng nó biết rõ hơn quốc gia khác nên sống thế nào. Tất nhiên người Việt Nam đã đánh bại nước Mỹ. Sau đó nước Mỹ đã áp đặt lệnh cấm vận độc ác, thuần túy chỉ để tăng thêm con số các năm mồ của người Việt Nam và trẻ con Việt Nam. Tất cả những điều đó có nguồn gốc từ sự bất lương. Người Việt Nam thật sự là những chuyên gia trong việc phát hiện ra sự thiếu trung thực. Đó cũng là kỹ năng để sống còn và họ đã tận dụng kỹ năng này một cách hiệu quả.

Vợ con tôi chia sẻ nỗi háo hức của tôi trước chuyến thăm của Mỹ Hòa. Tôi rất vui khi nghĩ đến những điều chúng tôi sẽ mang lại cho chương trình. Chúng tôi lên kế hoạch khóa huấn luyện cho sự phát triển của chương trình và cho chuyến công tác của Mỹ Hòa. Kathy tìm tôi cách nấu các món ăn Việt Nam, dự trữ nhiều loại thức ăn, và tìm nhiều cách để thăm dò khẩu vị của Mỹ Hòa khi ăn món ăn Mỹ chính thống với hiểu biết về những điều tôi đã kinh qua khi tôi đến và rời khỏi Việt Nam. Phản ứng của Mỹ Hòa là rất tích cực với những nỗ lực chân thành của Kathy. Tuy nhiên thức ăn Mỹ vẫn khá nặng đô so với thức ăn ở Việt Nam. Mỹ Hòa không chỉ ăn tất cả những món mà Kathy nấu mà còn đáp lại với một nụ cười chân thành để cảm ơn và tán thưởng. Không ai trong

chúng tôi biết liệu cô ấy có thực sự thích những món ăn này hay không, còn cô ấy thì không bao giờ nói cho chúng tôi biết.

Sự thành thật mà thiếu đi sự đồng cảm chỉ là một sự lừa dối. Đồng cảm là khả năng vừa hiểu được cảm xúc, vừa kinh qua cái cảm xúc ấy của người khác và có khả năng trao và nhận cảm xúc đó với đối phương. Nó khác với sự cảm thông và chắc chắn không phải là sự thương hại, nó đòi hỏi một sự ngưỡng mộ và tôn trọng đối với người khác và vai trò của họ. Công việc của tôi ở Hiệp Đức trong những năm 1968-1969 đã mang đến cho tôi nhu cầu tự hiểu mình, được là chính mình và tạo ra mối quan hệ hiểu biết tôn trọng dân làng, cảm nhận được nỗi đau của họ. Sức mạnh của họ trong việc chấp nhận nghịch cảnh đã trở thành một sự cộng sinh giữa những người bên kia chiến tuyến: lính Mỹ, quân đội Sài Gòn và người dân địa phương. Tất cả những điều này đã xảy ra trong bối cảnh nhiệm vụ của tôi – nhiệm vụ của những kẻ đi xâm lược, nhiệm vụ của những người đấu tranh cho tự do hòa bình, và những người dân địa phương chỉ muốn sống sót qua cơn tao loạn. Nó không phải là một nỗ lực cao quý độc đáo mà chỉ thuần túy mang tính con người.

Cái cách mà tôi đưa ra, có thể gợi lên nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời và một cuộc tìm kiếm không có kết thúc với những câu trả lời sẽ lại tạo ra nhiều câu hỏi hơn nữa. Câu hỏi ở đây quan trọng hơn lời giải đáp. Nó góp phần tạo ra bầu không khí cho một sự trưởng thành và thay đổi, thay cho những ràng buộc

xảy ra khi một người cố bảo vệ và gìn giữ cái mà họ nghĩ là chỉ có một mình mình biết. Chính những sai lầm quá khứ mà sự cởi mở hiện tại cho phép một sự phát triển tiềm năng trong tương lai.

Sự thay đổi tạo ra tiền đề cho sự trưởng thành. Cố gắng tránh né thay đổi sẽ dẫn đến sự tụt hậu và thất bại. Tránh né va chạm hay nói một cách khác là ngại thay đổi cũng là hình thức của sự thay đổi nhưng chẳng mang lại kết quả gì. Tạo ra vẻ bên ngoài của sự thay đổi chỉ làm phản tác dụng và không làm được điều gì hết. Sau khi Mỹ Hòa đến, cuộc sống của gia đình tôi ít nhiều bị xáo trộn. Chúng tôi lao vào một cuộc đua, ai cũng cố tạo ra một thời khóa biểu bận rộn nhất. Nhiều tháng trời trôi qua tôi sống với cảm giác lạc lõng trong cái xã hội mà tôi không còn dám tin là mình vẫn hiểu được và trong đó tôi dễ mất đi sự kiên nhẫn. Bất cứ nỗ lực nào giải thích điều này với bản thân hoặc với những người thân yêu đều chỉ dẫn đến việc tạo ra một sự hoang mang bối rối của cả hai bên.

Người Việt là những người hiểu biết, cởi mở và thân thiện. Lỗi trong cách cư xử và trong những đánh giá được bỏ qua khi người ta thừa nhận sự kém cỏi của mình. Khiếm tốn thì được hoan nghênh hơn là cố giấu đi. Phương pháp thành thực khi thừa nhận "tôi không biết làm cái này, cái nọ" sẽ dễ được chấp thuận hơn khi nó đi sau một thái độ thành thực muốn sửa sai.

Ở Mỹ khi một người nào đó khen bạn rất xinh thì câu trả lời bao giờ cũng là một lời cảm ơn. Ở

Việt Nam những lời khen như thế làm cho đôi phương cảm thấy bối rối. Họ có thể nói “không đúng như vậy đâu”. Hiểu được những khác biệt này sẽ giúp chúng ta hiểu hơn cách hành xử cần thiết nếu bạn thật sự muốn làm ăn tại Việt Nam. Ở đây hình ảnh của người Mỹ cần được thay đổi. Người Mỹ được khắp nơi trên thế giới coi như những kẻ hung hăng lấy thịt đè người. Cái danh hiệu này phản ánh trong một giai thoại thú vị về chuyện xảy ra với số tiền mà chính phủ Việt Nam có trong ngân hàng Mỹ khi chiến tranh kết thúc. Nguồn tài chính của chính quyền Sài Gòn bây giờ trở thành tài sản của chính phủ mới. Tất cả các quốc gia đều buộc phải giải quyết những món nợ giữa các nước với nhau. Năm 1975 chính phủ Mỹ phong tỏa tất cả các tài khoản của chính quyền Sài Gòn ngay khi nó thuộc về chính phủ mới. Đó là cách bắt Hà Nội phải trả thay cho món nợ của Sài Gòn trước kia.

Một số công dân Mỹ, công ty Mỹ và cả chính phủ cùng đồng thanh tuyên bố đây là tiền của họ, bao gồm cả dụng cụ nhà bếp, xe hơi, những khoản mà chính phủ Mỹ đã cho chính quyền Sài Gòn vay. Họ đồng ý sẽ thảo luận về những đòi hỏi đối với số tiền này. Không có gì để thương lượng về hàng triệu người Việt Nam đã bị giết trong chiến tranh, những ngôi làng và thành phố bị tàn phá hoặc những con người vẫn còn tiếp tục chịu đau khổ về những di chứng trong chiến tranh. Chúng ta đã tranh giành những tuyên bố quyền sở hữu những lò nướng bánh và ti vi.

Foreign Claims Settlement Commission<sup>1</sup> của Mỹ cho biết ngoài số tiền phải trả cho những khiếu nại của công dân Mỹ, trong tài khoản Việt Nam còn dư 33 triệu đô la. Để thiết lập quan hệ ngoại giao, chính phủ Mỹ yêu cầu nhà cầm quyền hai bên giải quyết khiếu nại xung quanh vấn đề bất động sản. Chính phủ Việt Nam nhận được 15 triệu từ tài khoản gốc. Những cuộc thương lượng tiếp tục và Việt Nam cuối cùng đồng ý trả cho nước Mỹ số tiền nhiều hơn khoản nợ trước mấy triệu đô và thanh toán trong 20 năm. Vào năm 2000, Quốc hội Mỹ thành lập quỹ hỗ trợ giáo dục. Họ sẽ dùng 5 triệu đô trong món nợ này để cấp học bổng cho những sinh viên Việt Nam ưu tú theo học đại học ở Mỹ.

Nhà ngoại giao Mỹ chia sẻ câu chuyện này với tôi đã xem đây là một nghĩa cử cao đẹp và đầy thiện chí về phía chính phủ Mỹ. Đó là tiền của người Việt Nam mà! Tôi tự hỏi tại sao chúng ta không thể tin tưởng người Việt Nam và để cho họ tự quyết định về những ưu tiên của chính họ, nhất là trong những thời điểm có những vấn đề kinh tế và xã hội nghiêm trọng. Điều làm cho tôi day dứt là chúng ta đã xâm lược Việt Nam, tàn phá mảnh đất và con người ở đây thế mà họ vẫn phải trả cho chúng ta một gánh nặng lớn với lãi ròng. Tất cả các quốc gia đều phải trả các món nợ họ mắc lẫn nhau. Món nợ của chúng ta đối với Việt Nam là cái gì?

---

<sup>1</sup> Tổ chức chính phủ được thành lập để giải quyết các vấn đề tài chính tại Việt Nam sau khi chiến tranh kết thúc

Một số người Mỹ hung hăng luôn muốn áp đặt ý chí của mình đối với người khác và chính quyền Mỹ có một lịch sử dài lâu trong việc thực hiện điều này. Một số việc trong đó có mục đích hợp tác, mưu đồ lợi ích cá nhân và tham vọng. Phô trương sự giàu có và cơ bắp sẽ không bao giờ có được một tình bạn, cũng chẳng tạo ra một cơ sở thành công mà chỉ đem đến sự thất vọng và mâu thuẫn. Không có sự hài hòa hoặc cân bằng nào xuất phát từ việc áp đặt ý chí của mình lên người khác. Hợp tác là một quá trình chỉ thành công khi không bên nào cố duy trì ưu thế vượt trội của mình trong tất cả mọi hoạt động. Điều này sẽ là khó cho những người thường dùng “tiếng nói của đồng tiền” hoặc lớn tiếng: “Tôi có một đề nghị mà anh không thể từ chối”. Đó là thái độ của những người mong được Việt Nam thừa nhận là chuyên gia bởi hình ảnh nước Mỹ gắn liền với sự thành công hoặc là những thành tích “siêu việt”.

Người Việt Nam nhận ra rằng giới tư bản chỉ quan tâm đến việc làm sao để có lợi nhuận lớn nhất và chỉ sử dụng đồng tiền khi nó mang lại lợi ích cho chính họ. Việt Nam muốn hợp tác trong công cuộc làm ăn có phần phiêu lưu này nhưng không muốn bị bóc lột. Sau cùng hệ thống chính trị của họ dựa trên cơ sở lời hứa giải phóng giai cấp công nhân khỏi sự bóc lột.

Điều này được phản ánh trong một cuộc gặp gỡ của tôi với Ngô Quang Vinh, Giám đốc sở Ngoại vụ thành phố Đà Nẵng. Vinh là người trực tính và là một nhà quản lý có kinh nghiệm, người đã có nhiều cố gắng để thu hút đầu tư nước ngoài vào công cuộc



phát triển thành phố Đà Nẵng. Anh hỏi xem tôi có vui lòng gặp thị trưởng thành phố Pittsburgh trước khi ông này đến thăm thành phố Đà Nẵng để thảo luận về việc kết nghĩa giữa hai thành phố. Vinh nghĩ rằng tôi là một người Mỹ lại có lòng với thành phố và người dân Đà Nẵng nên có thể có ảnh hưởng đến Ngài thị trưởng và ông này có thể làm một cái gì đó nhiều hơn cho Đà Nẵng, chứ không chỉ là việc thiết lập một mối quan hệ tượng trưng. Tôi nhận lời, nhưng tôi cũng trao đổi với Vinh rằng Đà Nẵng cũng phải nên làm một điều gì đó hơn là cứ khư khư giới thiệu về những vấn đề và nhu cầu cần được giúp đỡ của mình. Các quan chức và chính trị gia người Mỹ thường chờ đợi nhận nhiều hơn là cho và họ chỉ cho để mà nhận. Vinh đồng ý với tôi, tuy vậy có những điều vẫn làm anh bối rối: tại sao trong khi khởi nghiệp làm ăn, mà mục tiêu đưa ra lại không phải là công việc, hay thúc đẩy nền kinh tế và đáp ứng những nhu cầu xã hội? Để thành công trong việc kinh doanh, hoạt động nhân đạo hay chương trình giáo dục, điều cần thiết là phải có định hướng mục tiêu, sự trung thực, sự hiểu biết lẫn nhau, tinh thần hợp tác và hiểu rõ bản chất hệ thống chính trị của các quốc gia. Không gì có thể đảm bảo sự chấp nhận hoặc thành công trong việc làm ăn nhưng phớt lờ những yếu tố này bạn nhất định sẽ thất bại. Thiếu dụng tâm để học hỏi từ Việt Nam là một sai lầm bi thảm. Nếu không thể nhìn thế giới qua đôi mắt của người Việt Nam chỉ thuần túy tạo nên sự hoang mang bối rối. Coi thường họ bởi vì họ có một hình thức chính phủ khác hoặc tin rằng họ

vẫn còn giam giữ tù binh Mỹ ở trong những nhà tù bí mật nào đó là một việc làm ngu xuẩn.

Tôi đã trải qua một khoảng thời gian vô tận ở Mỹ để cố gắng tìm ra sự cân bằng giữa suy nghĩ theo lối thẳng tắp và suy nghĩ theo đường vòng. Và việc suy nghĩ theo đường thẳng trở nên khó khăn đối với tôi, trừ khi nó được yêu cầu trong công việc. Đó là một kỹ năng học tập. Cách suy nghĩ theo hình cong bắt đầu chiếm ưu thế trong tôi. Sự hiện diện của Mỹ Hòa trong ngôi nhà tôi không chỉ làm rõ điều này với tôi mà còn cả với gia đình tôi nữa. Tôi mừng là mọi người vẫn còn hiểu tôi. Một lần nữa ngôi nhà của tôi lại đầy ắp tiếng cười. Nhưng điều mà tôi không hiểu là sau đó tôi đã trở thành tù nhân trong chính ngôi nhà mình.

## Chương 4

# VAI TRÒ CỦA NƯỚC MỸ TRONG VIỆC GIEO RẮC CÁI CHẾT Ở VIỆT NAM HÔM NAY

*Trăm tự hỏi không biết lê dân bá tánh của trăm  
có được êm ấm thanh bình hay không?*

vua Minh Mệnh

Tôi không phải là một chiến binh tinh nhuệ trong chiến tranh. Tôi nhớ lần đầu tiên nổ súng là lúc tôi đi cùng với một trung đội đến gần một ngôi làng. Nghe đến vèo một tiếng rất nhanh sạt qua tai phải tiếp theo sau là tiếng hét “Bắn tỉa!” Tôi ngã bẹp xuống đất, nằm ngậy ra trong khi những khẩu súng Movement 16 tự động nổ đùng đùng ào ào lia vào các hàng cây và bụi rậm. Sau đó là sự im lặng. “Trời đất, suýt nữa thì tiêu đời rồi,” có tiếng ai đó lầu bầu. Viên đạn đã sượt qua cách tôi chưa đầy một inch và tôi vẫn còn nghe thấy tiếng viên đạn ấy cho đến tận hôm nay.

Bạn hãy hình dung một chiến binh bất đắc dĩ mà lại gánh trách nhiệm chăm lo sức khỏe, sự an toàn và phúc lợi cho 2.000 người dân thiếu ăn, hoảng sợ, bị thương tật, bị dồn đuổi bởi bệnh sốt rét và những căn bệnh khác. Đó là Hiệp Đức những năm 1968 - 1969. Tất cả xảy ra trong bối cảnh chiến tranh, một cuộc chiến tranh trong đó gần như ngày nào bạn cũng phải chứng kiến cảnh đổ vỡ hoang tàn, tiếng bom rơi đạn nổ và những trận đánh dữ dội. Hãy tưởng tượng tôi gần như không có ý niệm phải làm gì trong vị trí ấy. Sự bất cập của tôi trong cương vị này gần như không được thừa nhận. Chính quân đội Mỹ bảo tôi rằng tôi làm tốt phần việc được giao. Tôi chỉ biết đồng ý, thế thôi.

Có một giả định là tất cả người Mỹ chúng ta đều biết nhiều hơn người Việt Nam. Thái độ huênh hoang tự cho mình là nhất này làm cho chúng ta nghĩ kế hoạch của mình sẽ thành công. Người ta trao cho tôi một huân chương Ngôi sao đồng, và chính quyền Sài Gòn trao cho tôi huân chương của lòng dũng cảm và tôi được về nhà. Một tháng sau, toàn bộ thung lũng bị hủy diệt trong một trận đánh dữ dội với một sự tàn phá kinh khủng. Hàng trăm người bị giết trong một trận đánh thuộc loại dữ dội nhất trong chiến tranh. Nỗ lực "bình định" đem lại kết quả chẳng bình yên chút nào. Tôi cứ nghĩ về những hậu quả và tự hỏi ai là người nhận lại khẩu súng Movement 16 và khẩu súng lục 45 ly của tôi khi tôi giải ngũ và nếu anh ta cũng đến lượt được về nhà thì ai là người nhận lại những

vũ khí đó. Phải, cái kinh nghiệm đã dạy cho tôi nhiều bài học.

Nếu một ai đó đến Việt Nam để học tập, họ có thể có khả năng dạy một cái gì đó thông qua việc học tập của mình. Nhưng một ai đó lại đến Việt Nam để làm thầy, người ấy chẳng học được gì hết. Sự ngu xuẩn ở Hiệp Đức và những thảm họa tương tự vào cuối thập niên 60 rõ ràng đã không dạy cho nước Mỹ một bài học nào hết. Chiến tranh tự bản thân nó đã là một bài học cay đắng cho sự thay đổi chiến lược của quân đội Mỹ. Có thể là như thế, nhưng nó không hề ảnh hưởng đến cách ứng xử và thái độ của nước Mỹ đối với các quốc gia khác. Một số người Việt đặc biệt nhạy cảm với vấn đề này.

Trịnh Thanh Sáu là Chánh văn phòng của một cơ quan nhà nước tại Đà Nẵng. Anh sinh ở Quế Sơn, gia nhập lực lượng quân giải phóng lúc 16 tuổi. Anh đã chiến đấu ở thung lũng này cũng trong khoảng thời gian tôi có mặt ở đây. Anh bảo người anh lớn của anh là VC đã sống ở huyện Hiệp Đức trong thời gian tôi làm nhiệm vụ ở vùng này. Sáu nói anh trai mình rất thích thức ăn của tôi. Thật là một cảm giác có sức ám ảnh khôn nguôi khi hiểu rằng sau biết bao nhiêu vật đổi sao dời những người làm bạn với ta bây giờ trước lại từng là kẻ thù của nhau. Sáu và tôi đều hiểu cảm giác này có ý nghĩa gì.

Sáu là một viên chức có mối quan hệ rộng và cũng là một Đảng viên lâu năm. Sáu đã gặp nhiều người Mỹ đến thăm Việt Nam trong suốt bảy năm qua và đã đưa ra những nhận xét khá thú vị. Khó có thể

mọi được những nhận xét thẳng thắn về người Mỹ từ một cán bộ lão làng như Sáu. Sáu không phải bao giờ cũng khéo léo như những đồng nghiệp của anh nhưng anh là một người bộc trực.

Anh bảo tôi: “Thật khó có thể quên được chiến tranh. Tôi không thể quên được những ngày người Mỹ giết hại trẻ con và người già. Một số người thích người Mỹ, nhưng một số không thể thích được vì những chuyện trong quá khứ. Chiến tranh kết thúc, người Mỹ trở về nhà. Người Việt tiếp tục chịu đựng những đau khổ mà nước Mỹ đã gây ra. Tôi biết rằng chính phủ Mỹ đã làm tất cả những điều này chứ không phải là người dân Mỹ. Một số người Mỹ đã cố gắng phản đối, ngăn chặn chiến tranh. Tuy vậy người hứng chịu đau khổ vẫn là chúng tôi.”

Tôi hỏi xem anh nghĩ gì về việc người Mỹ lại xuất hiện ở Việt Nam vào thời điểm này. Sáu nêu ra vài điểm thú vị. “Việt Nam đã đặt chiến tranh sang một bên để hoàn thành việc tái thiết đất nước. Điều quan trọng là chúng tôi phải kết bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới. Chúng tôi cố gắng không quên quá khứ mà hướng về tương lai. Một số cựu chiến binh nghĩ về quá khứ và muốn giúp Việt Nam giống như ông. Nhưng nhiều người Mỹ vẫn chống lại cái mà chúng tôi đang làm trên đất nước chúng tôi giống như sự việc xảy ra ở Tây Nguyên, ông cũng biết rồi đấy.”

Anh nói đến trường hợp xảy ra gần thành phố Đà Lạt vào mùa xuân năm 2001. Một số nông dân người dân tộc đã xuống đường phản đối một số điều kiện kinh tế. Chính phủ đã nhanh chóng dập tắt vụ này,

nhưng sự kiện này đã khiến giới truyền thông trên khắp thế giới chú ý. Người ta giờ lại những thông tin về các sự kiện khác, xảy ra vài năm trước. Trên một số trang web ở Mỹ, người tự xưng là đại diện cho nhóm người đã gây ra vụ rắc rối nêu trên lên tiếng đòi hỏi sự chú ý của công luận, tuyên bố đây là cuộc đảo chính lớn của những người dân bị áp bức bóc lột ở Tây Nguyên. Không có bất cứ điều gì có thể minh chứng cho lời tuyên bố phóng đại này. Một số báo cáo nói rằng những người biểu tình đã bị giam giữ trong một thời gian ngắn, một số khác nói những người biểu tình đã được tài trợ bởi những Việt kiều ở Mỹ, và họ đã chạy sang Campuchia để tránh bị bắt bớ vì đã tham gia vào cuộc nổi dậy. Có những cơ sở cho một tuyên bố như vậy. Sáu tin vào điều này. “Người Mỹ không nên can thiệp vào công việc nội bộ của chúng tôi. Hầu hết người Mỹ đến Việt Nam không vì mục đích ấy, nhưng chúng tôi cần phải cẩn thận. Đa số người Mỹ tôn trọng phong tục tập quán và hệ thống chính trị của chúng tôi, nhưng không phải bao giờ họ cũng hiểu chúng tôi.”

Anh đã đưa ra một điểm quan trọng khi nói thêm: “Một số cán bộ trong bộ máy chính quyền đã mỗi một vì những lời hứa suông của một số đối tác nước ngoài. Chúng tôi đã gặp rất nhiều người Mỹ đến đây với những lời hứa hẹn nhưng không bao giờ được thực hiện. Có một số tổ chức mà bây giờ chúng tôi giữ thái độ kính nhi viễn chi. Họ đến đây từ năm năm trước, hứa hẹn nào sẽ xây dựng đường sá, cung cấp thuốc men, giúp đỡ chúng tôi bằng vô số cách. Nhưng chẳng có gì xảy ra. Nhiều người xem ra không hiểu gì về



Việt Nam. Cũng có một số Việt kiều ở Mỹ muốn về thăm cố hương nhưng lại sợ. Họ sợ chính quyền cộng sản và được cung cấp những thông tin sai lạc về những việc sẽ xảy ra với họ khi trở về tổ quốc.”

Sau đó Sáu đưa ra một nhận định: “Chúng tôi đánh giá cao chương trình của ông bởi vì học xong sinh viên Mỹ sẽ trở về nước và sẽ kể lại những kinh nghiệm của các em khi ở Việt Nam. Những người được kể rồi cũng sẽ kể lại cho người khác nghe. Có thể Việt Nam sẽ được hiểu rõ hơn.” Anh kết luận: “Ông là một người bạn tốt của Việt Nam bởi vì ông không nói dối chúng tôi. Chúng tôi cần nhiều người bạn hiểu chúng tôi và sẵn lòng giúp đỡ. Cá nhân tôi cảm thấy một kẻ thù là quá nhiều, 1.000 người bạn lại là quá ít.”

Có vẻ như nhiều người nghĩ rằng tình trạng nghèo đói ở Việt Nam phản ánh sự thiếu hiểu biết, thiếu một nguồn nhân lực chăm chỉ, hoặc sự thờ ơ của chính phủ đối với nhu cầu cấp bách của nhân dân. Không có gì sai sự thật hơn thế, và việc cố gắng khuôn những vấn đề phức tạp vào những kết luận đơn giản chỉ nhục mạ nhân dân Việt Nam và chính phủ Việt Nam. Trên thực tế kết luận này bất chấp mọi logic.

Tình trạng nghèo đói ở Việt Nam là có thật nhưng đó không phải là vì sự thiếu hiểu biết của người Việt Nam. Họ biết Việt Nam là một trong những nước nghèo và tình trạng nghèo đói khá trầm trọng. Họ cũng nhận ra một chuỗi vấn đề kéo theo của sự thiếu ăn, những cơ sở y tế thiếu trang thiết bị, trường học thiếu giáo viên và sách vở, trẻ lang thang trên đường

phô, nạn ô nhiễm môi trường, bệnh lao, bệnh sốt rét, di chứng của chất độc màu da cam và bệnh phong. Họ biết nhiều hơn cả những điều mà các sinh viên Mỹ của Chương trình SUNY Brockport thấy và cố gắng giúp trong khả năng hạn chế của mình. Các quan chức nhận ra rằng chính phủ đã dùng tất cả những nguồn lực sẵn có để cải thiện những điều kiện này. Những viên chức cao cấp trong chính phủ và các cơ quan chức năng đã dành ra một khoảng thời gian tương đối cố thuyết phục các tổ chức nước ngoài giúp đỡ, các cá nhân nước ngoài vào đầu tư, và các chính phủ nước ngoài viện trợ kinh tế. Tình trạng nghèo đói này không phải là kết quả của sự thiếu hiểu biết mà là thiếu tiền. Nguồn tài chính cần thiết để cải thiện những điều kiện này ở Việt Nam không thể chỉ tạo ra bởi chính phủ Việt Nam.

Tình trạng nghèo đói cũng có thể xem như một thách thức. Người Việt Nam dùng tất cả mọi cách để vượt qua những thách thức này. Quà lưu niệm được bày bán cho các khách du lịch nước ngoài được làm từ các vật liệu phế thải trong chiến tranh. Sau khi chiến tranh kết thúc xác máy bay và bom Mỹ rải rác dọc con đường Hồ Chí Minh được thu gom bán cho Nhật và người Nhật dùng những đồ phế thải này để sản xuất ra ô tô cho người Mỹ mua. Rất có thể là nhiều người Mỹ đã từng chiến đấu trong chiến tranh lại bỏ tiền ra mua những chiếc xe được làm từ những chiếc máy bay Mỹ bị bắn hạ. Tôi tự hỏi không biết có bao nhiêu người trong số những cựu binh Mỹ ở Việt Nam mua những chiếc xe như vậy biết được nguồn sắt thép để làm ra chiếc xe của họ. Chưa chiến được dựng lại

thường được trang trí bởi những vỏ chai bia Heineken màu xanh và những chai bia màu nâu mang nhãn hiệu Tiger. Những vệ đường dọc hai bên lối đi được dùng để trồng rau và hoa màu. Cái mà phần lớn thế giới coi là đồ phế thải đem vứt bỏ lại được xem như một nguồn tái sinh và nguồn lợi ở Việt Nam. Chẳng có cái gì đáng vứt bỏ hết.

Dù được xem như một vấn đề hay một cơ hội, hậu quả do lịch sử để lại, quyết định của nước Mỹ và các quốc gia khác chính là nguyên tố quan trọng nhất gây nên tình cảnh khó khăn ở Việt Nam. Ở đây cũng có những vấn đề nội bộ như nạn tham nhũng và những chính sách kinh tế thất bại. Nhưng chính phủ Việt Nam đã thừa nhận điều này và đã có biện pháp để sửa những sai lầm trong quá khứ. Một nghiên cứu về thái độ của các viên chức chính phủ Việt Nam trong khi nhìn nhận các sai lầm cho biết họ cũng không thờ ơ hoặc sa đọa hơn các viên chức chính phủ hoặc các chính khách ở Mỹ, trừ trường hợp là cả hai quốc gia này đều dành cho nguồn phúc lợi xã hội một vị trí ưu tiên trong chương trình nghị sự. Thật đáng tiếc, vấn đề phúc lợi xã hội của Việt Nam không phải là một ưu tiên đối với nước Mỹ. Đó là một điều thật khó hiểu, hãy lấy ví dụ như vấn đề chất độc màu da cam.

Người Mỹ đã rải chất độc màu da cam trên diện rộng ở Việt Nam trong thời gian chiến tranh. Đó là chất dioxin, một trong những chất độc ghê tởm nhất. Được sản xuất bởi Công ty Hóa chất DOW, nó được dùng để diệt cây cối ở những nơi mà quân đội giải phóng hoạt động và ẩn náu. Chúng đã rải hàng chục

triệu lít chất độc này lên những vùng đất trù phú và cả những con người sống trong vùng, người Mỹ cũng như người Việt. Hậu quả của việc làm này vẫn là một vấn đề đang tranh cãi nhưng việc nó tàn phá hệ sinh thái thì không còn gì phải nghi ngờ. Sự phá hoại ngấm ngấm của chất dioxin tiếp tục phát huy tác dụng. Tôi nhớ đến những chiếc máy bay lên thẳng và máy bay trực thăng đã rải chất độc hóa học dioxin lên vùng Hiệp Đức trong những năm chiến tranh. Bây giờ nhớ lại tôi còn như trông thấy hai chiếc trực thăng chậm chậm bay dọc theo thung lũng nơi tôi đang ở tại một trung đội pháo binh. Chất độc hóa học phun xuống như một trận mưa để lại một lớp cặn lắng trên cây cỏ, đất đai và những người có mặt. Nó có mùi của chất hóa học thực ra hơi giống với mùi xăng nhưng nghe là lạ. Tôi đã không chú ý đến điều này, mấy anh bạn đồng ngũ của tôi chỉ nhún vai với một vẻ khó chịu. Thì nó cũng chỉ là một sự bất tiện khác trong chiến tranh giống như đàn muỗi đói, mồ hôi nhơm nhớp dưới cái nắng gay gắt và nước bùn bốc lên mùi thum thum. “Nó chẳng có nghĩa gì hết” đó là phản ứng thông thường cho những việc như thế. Chẳng ai dành cho nó một giây suy nghĩ tại sao. Suy cho cùng, chẳng phải chính phủ Mỹ đã làm việc này để giúp binh sĩ Mỹ đó sao?

Những cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá cao trong những người mắc bệnh ung thư, các bệnh mãn tính, bệnh tiểu đường và một loạt những bệnh khác đó là do họ nhiễm phải chất độc màu da cam trong khi phục vụ quân đội ở Việt Nam. Con của

họ cũng bị ảnh hưởng, tỉ lệ chết non, đẻ non, nứt đốt sống và những rối loạn thể chất trong tuổi ấu thơ cao hơn là những đứa trẻ có bố mẹ không nhiễm phải chất độc này. Đó cũng là mối lo ngại lớn của gia đình tôi khi Kathy mang thai.

Vấn đề phòng Cựu chiến binh Mỹ đã trả tiền bồi thường và chăm sóc thuốc men cho nhiều nạn nhân này, những nạn nhân mà chính phủ Mỹ đã gây ra trong thời gian chiến tranh. Tuy vậy người Việt Nam hoàn toàn không được bồi thường bởi một chính phủ có trách nhiệm cho những gì mà chính phủ ấy đã gây ra trong chiến tranh và hậu quả của nó là vấn đề còn nghiêm trọng, ở quy mô lớn hơn so với những người lính Mỹ và gia đình họ.

Các khu vực như Biên Hòa ở miền Nam và Quảng Nam ở miền Trung cũng là những vùng có vấn đề nghiêm trọng với bệnh ung thư, trẻ sơ sinh bị dị tật, những rối loạn thể chất ở tuổi ấu thơ, các bệnh về da liễu, rối loạn về chức năng gan thận và hàng loạt những vấn đề sức khỏe khác liên quan trực tiếp đến chất làm rụng lá cây rải lên đất đai và làng mạc của họ trong chiến tranh. Người dân ở đây tiếp tục phải sống, họ trồng lúa và hoa màu, ăn rau trái, uống nước và sinh hoạt trên một mảnh đất bị nhiễm độc cao. Nếu một trường hợp tương tự xảy ra ở Mỹ thì chính phủ Mỹ sẽ phải trả giá rất đắt, phải di dời các hộ dân, phải cải tạo lại đất đai, nguồn nước, xây lại nhà cửa và bồi thường cho những nạn nhân. Công ty Hóa chất DOW sẽ bị buộc phải trả giá cho những nguồn lợi mà họ đã thu được trong chiến tranh.

Nhưng với người Việt, mọi việc lại khác. Công ty Hóa chất DOW thừa biết hiểm họa cũng như những tác hại của chất dioxin khi bán chất hóa học này cho quân đội Mỹ để sử dụng như chất diệt cỏ và làm rụng lá trong chiến tranh. Công ty này biết rõ về độc tính chết người của chất dioxin từ những năm 40 nhưng DOW được hưởng một món lợi nhuận khổng lồ khi sản xuất loại chất độc này để rải xuống Việt Nam. Lợi nhuận, một lần nữa, quan trọng hơn những nạn nhân vô tội của những thế hệ tương lai bị ảnh hưởng bởi hành động này. Thế mà không một xu nào trong những mối lợi kia được dùng để khắc phục những hậu quả kinh hoàng mà nước Mỹ đã gây ra.

Chính phủ Mỹ quyết định thôi không rải chất độc màu da cam ở Việt Nam sau khi Công ty Hóa chất DOW hoàn thành một bản nghiên cứu vào năm 1969 khẳng định mối nguy hiểm của chất dioxin. Nước Mỹ đã ngưng rải chất độc này trong vòng hai năm sau đó. Không có thông tin giải thích tại sao người ta lại tiếp tục rải chất độc thêm hai năm nữa.

Việt Nam đã liên tục yêu cầu chính phủ Mỹ bồi thường cho những nạn nhân bị nhiễm chất độc màu da cam. Đại sứ quán Mỹ ở Hà Nội thông báo vào ngày 03/07/2001 rằng các nhà khoa học Mỹ và Việt Nam sẽ tiến hành nghiên cứu về mẫu xét nghiệm dioxin ở Việt Nam và hội nghị khoa học về hậu quả của nó sẽ được tổ chức ở Việt Nam vào tháng 04/2002 để thảo luận về chất độc màu da cam.

Một nghiên cứu được thực hiện bởi Hatfield Consultants, Ltd – một công ty nghiên cứu của Canada

đã đưa ra một tài liệu về nồng độ dioxin trong đất và trong mỡ động vật nơi chất hóa học được rải xuống ở Việt Nam. Một nghiên cứu ở Việt Nam cũng làm một việc tương tự. Một nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới thực hiện năm 1988 cho thấy những người Việt Nam sống trong những vùng bị rải chất độc màu da cam có nồng độ dioxin trong máu cao một cách đột biến. Thậm chí cả một nghiên cứu được những nhà khoa học Mỹ thực hiện cũng đã tìm thấy mức độ nguy hiểm của dioxin trong máu của nhiều người Việt Nam là rất cao.

Chính phủ Mỹ đã từ chối không chấp nhận những nghiên cứu khoa học này. Trong khi đó các nghiên cứu được thực hiện ở Mỹ thì được chính quyền Mỹ chấp thuận. Điều này dẫn đến việc chính quyền Mỹ quyết định bồi thường cho những nạn nhân của chất độc màu da cam, là những người phục vụ trong quân đội Mỹ trong thời gian chiến tranh. Vậy mà chính phủ Mỹ lại nghi ngờ những kết quả tương tự đối với những người Việt Nam hiện vẫn đang sống ở những vùng bị nhiễm độc. Tôi đã đến thăm nhiều nạn nhân ở Đà Nẵng và dành nhiều thời gian với họ. Những nạn nhân này tự hỏi tại sao nước Mỹ lại không thể thừa nhận sự đau đớn quằn quại của họ, thế nhưng họ lại không tỏ ra căm ghét nước Mỹ.

Nhà khoa học có vai trò quan trọng trong vấn đề chất độc màu da cam ở Việt Nam là tiến sĩ Trịnh Văn Bảo, Chủ nhiệm khoa Sinh hóa và Gien ở Đại học Y Hà Nội. Tiến sĩ Bảo đã nghiên cứu ảnh hưởng của chất độc màu da cam đối với những nạn nhân ở Việt



Nam trong nhiều năm. Ông bảo tôi trong một lần đi nghiên cứu thực tế ở Đà Nẵng “Chúng tôi thống kê được hơn một triệu nạn nhân. Chúng tôi biết những vùng nào bị rải chất độc hóa học và bây giờ chúng tôi sẽ nghiên cứu sang những vùng không bị rải chất độc hóa học. Ở những vùng này, người ta dự trữ chất độc hóa học màu da cam và chất lên máy bay.” Nghiên cứu mới nhất của ông bắt đầu vào năm 2000. Ông nhận ra rằng không chỉ có chất độc màu da cam hay dioxin là vấn đề. “Người Mỹ đã rải và phun xuống nhiều loại chất độc hóa học, và chúng tôi cũng nghiên cứu những tác động của những hóa chất này.”

Tiến sĩ Bảo cho biết tất cả những rối loạn đã được chính phủ Mỹ nhận diện như là nguyên nhân hoặc có liên quan đến dioxin đều được tìm thấy phổ biến trong các nạn nhân chất độc màu da cam ở Việt Nam. Ông nói thêm: “Còn có nhiều hơn nữa, và chúng tôi đang chứng minh điều đó.”

Tôi đi cùng với tiến sĩ Bảo khi ông xem xét trường hợp một cậu bé 15 tuổi chỉ có một cánh tay. Năm cậu lên 10, những khối u ác mọc lên ở cánh tay phải. Cánh tay nhanh chóng có màu tím bầm, và các khối u phát triển, to lên. Phẫu thuật không làm được gì, các khối u lan sang vai và lưng. Cuối cùng cánh tay phải bị cắt bỏ. Cả lưng và vai của cậu phủ đầy những khối u và một lớp da màu tím sẫm. Cậu bé là con của một trong những người đã bị nhiễm chất độc màu da cam và chính nó đã gây nên nỗi bất hạnh của cậu.

Bác sĩ Bảo cho biết sự thay đổi chuỗi ADN cuối cùng sẽ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nhiều gia đình bị nhiễm chất độc đã sinh ra những đứa trẻ có những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, sau đó đã chọn giải pháp phá thai cho những lần mang thai tiếp theo vì họ không muốn sinh ra những đứa con tật nguyền. Chất độc màu da cam đã khiến nhiều gia đình trở thành tuyệt tự. Tiến sĩ Báo hy vọng người Mỹ sẽ có trách nhiệm giúp đỡ những nạn nhân này.

Tôi đến thăm một huyện ngoại thành của Đà Nẵng, một huyện chủ yếu sống bằng nghề nông. Cùng đi với tôi có Mỹ Hòa và Nguyễn Thị Hiền – trưởng ban công tác xã hội của Hội Chữ Thập Đỏ Đà Nẵng. Cô Hiền phụ trách về nạn nhân chất độc màu da cam ở Đà Nẵng. Cô lấy làm tiếc vì nguồn tài chính hạn hẹp và việc các chuyên gia y tế xuyên thu nhị kỳ mới ghé đến thăm các nạn nhân chỉ làm cô thêm thất vọng. Cô nói: “Những người Canada và Bỉ đã đến đây giúp đỡ chúng tôi. Hiện có khoảng hơn 5.400 nạn nhân chất độc màu da cam ở Đà Nẵng. Chính phủ không tiết lộ con số nạn nhân trên phạm vi toàn quốc.”

Một bài báo đăng trên tờ *Boston Globe* vào ngày 25/4/2000 đã được Nghị sĩ Bernard Sanders ở Vermont đưa vào chương trình nghị sự của Quốc Hội Mỹ. Bài báo điểm lại công trình nghiên cứu của Tiến sĩ Lê Cao Đài, Giám đốc Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam ở Việt Nam của Hội chữ thập đỏ Việt Nam. Bản nghiên cứu cho thấy vào năm 1998 có khoảng 1 triệu người Việt Nam bị ảnh hưởng của 11 triệu gallon chất độc màu da cam do chính quyền Mỹ sử dụng trên 18% lãnh thổ Việt Nam trong chiến tranh. Năm 2003, một thông tin được tiết lộ ở Mỹ cho biết

lượng chất độc dioxin rải ở Việt Nam lên tới 21 triệu gallon. Tiến sĩ Đài cho biết có khoảng 15% những người sinh ra với dị tật bẩm sinh đã chết. Con số chưa dừng lại ở đó.

Tạ Minh Tùng là một cậu bé 10 tuổi, anh của cậu là Tạ Minh Huy 11 tuổi. Cha của hai em là một chiến sĩ cộng sản hoạt động ở Tây Nguyên trong thời gian chiến tranh. Ông tham gia chiến đấu trong vùng bị rải chất độc màu da cam. Hai đứa con sinh ra với những rối loạn về xương, nứt đốt sống và những rối loạn khác. Mỗi đứa trẻ bây giờ chỉ cao khoảng 5, 6 tấc. Chúng chỉ bập bẹ được một hoặc hai từ để nói với nhau và sống trong phạm vi một cái chiếu trải ở dưới sàn trong buồng ngủ với đôi chân còng queo quẩn quanh người. Huy và Tùng là nạn nhân của chất độc màu da cam nhưng đã không bị chết. Huy cũng có một khối u lớn lồi ra ở ngực. Hai đứa trẻ đều có những khối u nhỏ ở trên đầu.

Khi tôi đến thăm, các em nhìn tôi dăm dăm và mỉm cười. Câu chuyện của người mẹ xen lẫn với tiếng nấc nghẹn ngào xung quanh việc sinh ra chúng và những khó khăn chắt chổng trong một gia đình chỉ phụ thuộc vào đồng lương tài xé của chồng chị. Họ nhận được vào khoảng 50.000 đồng tiền trợ cấp hàng tháng của Sở Lao động Thương binh và Xã hội. Người mẹ cho tôi biết chị không căm giận người Mỹ. Chị nói: "Tôi chỉ không biết chuyện gì sẽ xảy ra trong gia đình tôi nay mai. Tôi mong sao nước Mỹ quan tâm đến những đứa trẻ này. Tôi không căm giận người Mỹ, thật vậy. Tất cả đều do số phận." Họ sống trong

một ngôi nhà nhỏ được xây bằng tiền hỗ trợ của người Canada. Ngôi nhà cách biệt khỏi Đà Nẵng bởi một bức tường xi măng sừng sững dài dẫu mưa nắng bao quanh nhà máy nhựa Đà Nẵng. Bức tường này đã chặn hết ánh sáng mặt trời.

Hiền và Mỹ Hòa đi cùng tôi đến căn nhà nhỏ ở ngoại ô Đà Nẵng. Đó là ngôi nhà của Nguyễn Giáo. Người cha 39 tuổi này có ba cô con gái ở lứa tuổi 20, 17 và 10. Anh nằm bất động trên một chiếc chiếu, hoàn toàn không có khả năng di lại. Toàn thân anh phủ đầy những khối u to bằng trái golf. Những khối u lớn hơn to bằng một trái bóng đá thì lòi ra từ chân và ngực. Tay chân anh trông khăng khịu giống như bộ xương. Giáo là một nạn nhân khác của chất độc màu da cam.

Khi anh còn bé, gia đình anh sống cách một căn cứ quân sự Mỹ ở Đà Nẵng chưa đầy một hai cây số. Anh vẫn nhớ những chiếc máy bay lên thẳng rải chất độc ở vùng này. Chất độc đã giết hết cá tôm. Một hôm anh ăn khoai bị nhiễm chất hóa học. Một thời gian ngắn sau, những khối u nhỏ mau chóng mọc khắp người anh. Nhiều người bạn anh đã chết trong vòng vài tháng hoặc vài năm sau khi người anh mọc đầy những khối u nhỏ. Năm 1980, những khối u lớn hơn xuất hiện. Trong vòng 10 năm anh không thể đi lại và chịu những cơn đau toàn thân triền miên, cùng với chứng đau đầu và sốt. Giáo không còn đến khám bác sĩ nữa bởi vì quá tốn kém, thỉnh thoảng vợ anh mua thuốc giảm đau giúp anh qua cơn đau. Anh nhận được khoảng 50.000 đồng tiền trợ cấp của nhà nước. Xóm

giếng cũng giúp đỡ gia đình anh chút đỉnh. Vợ anh trồng lúa và rau màu, giúp việc cho những gia đình khá giả trong vùng để thêm thu nhập cho gia đình. Chị thường xuyên lo lắng cho chồng con. “Chồng tôi ăn rất ít. Anh ấy thường không ăn hết phần ăn hàng ngày. Tuy vậy, những lúc đói, nhà tôi vẫn có thể tự ăn được.”

Ba cô con gái của Giáo cũng thấy trên người mọc lên những khối u nhỏ. Các cô đều hay bị sốt, đau đầu, hoa mắt chóng mặt và thị lực giảm sút. Trước đây không một ai trong họ nhà anh có những vấn đề tương tự như thế này. Giáo nói, “Tất cả bắt đầu từ khi tôi ăn khoai và uống nước bị rải chất độc hóa học.” Tôi hỏi: “Anh muốn nói gì với những người Mỹ đã gây nên chuyện này?” Anh im lặng một chút – giây phút ấy dường như kéo dài ra mãi – đôi mắt u uẩn nhìn chăm chăm vào tôi. Anh nói giọng nhẹ nhàng, “Tôi không đổ lỗi cho người Mỹ. Tôi nghĩ đó là số phận của tôi. Nếu như họ có thể giúp con gái tôi, tôi chỉ hy vọng họ sẽ làm điều đó.” Anh nằm xuống trong tư thế co quắp và cái nhìn cứ gắn vào tôi. Tôi buộc phải nhìn đi chỗ khác.

Những nạn nhân này đã không làm cái điều mà người phương Tây có thể sẽ làm, đó là buộc tội người Mỹ cho những gì đã xảy ra với họ và một triệu hoặc hơn những người khác trong hoàn cảnh tương tự. Có thể họ xem đó như một nỗi giận dữ vô ích và chẳng giải quyết được vấn đề gì. Họ đổ lỗi cho số phận, một lực lượng siêu hình đã dẫn dắt họ đến kết cục này. Điều này không chỉ đưa ra cho họ lời giải thích về

những gì đã xảy ra mà còn cho phép họ cảm thấy một sự bình an trong lòng, nhờ thế họ không phải sống với một cơn giận dữ âm ỉ trong lòng là thứ tình cảm vốn chẳng làm được gì ngoài việc gây tổn thương cho chính mình.

Tôi nói chuyện với Hiền và hỏi xem liệu Hội Chữ thập đỏ có thể giúp đỡ ba cô gái không. Hiền nói cô sẽ cử những tình nguyện viên đến đưa ba cô gái trẻ đến bệnh viện để xét nghiệm. Cô cũng nói “Những gia đình này và hàng ngàn người khác không có tiền sử về những vấn đề này trước khi bị nhiễm chất độc màu da cam. Tất cả đã được thử nồng độ dioxin và các kết quả cho thấy họ đã bị nhiễm. Họ cũng sống trong những vùng đã bị rải chất độc dày đặc bởi quân đội Mỹ.”

Hiền bảo tôi rằng Hội Chữ thập đỏ đã bắt đầu một chương trình trẻ mồ côi để giúp đỡ những đứa trẻ có cha mẹ bị chết vì chất độc màu da cam. Tổ chức này cũng bắt đầu một chương trình chăm sóc trẻ em, với những tình nguyện viên xung phong đến những vùng quê nghèo giúp đỡ những gia đình khó khăn, bố mẹ phải ra đồng làm ruộng cả ngày và không có ai chăm sóc con cái họ, nhiều đứa trẻ trong số đó bị dị tật.

Con số các nạn nhân và hoàn cảnh khắc nghiệt mỗi người mỗi vẻ thật là một cái gì đáng ngạc nhiên. Ông nội trong một gia đình nọ là một VC, từng sống trong vùng bị rải chất độc hóa học, con trai ông ra đời với những khối u. Cháu nội ông cũng sinh ra với những cái u. Rõ ràng đó là di chứng đã ám ảnh Việt

Nam trong nhiều thế hệ. Người ta tự hỏi tại sao nó không ám ảnh lương tâm người Mỹ.

Việt Nam đã đấu tranh với một nỗ lực tuyệt vọng để giúp các công dân của họ. Ngân sách chính phủ thì có hạn, người ta được thông báo rằng bắt đầu từ tháng 6 năm 2001 những nạn nhân bị nhiễm chất độc rải trong chiến tranh sẽ được hưởng một số tiền tương đương từ 2 cent đến 23 cent mỗi ngày. Trong thực tế, các nạn nhân Việt Nam nhận được một số tiền ít hơn tiền mà chính phủ Mỹ bỏ ra để chuyển qua đường bưu điện những chi phiếu trả cho các nạn nhân Mỹ. Đó là tất cả những gì mà chính phủ Việt Nam có thể làm được. Xin hãy nghĩ một chút khi lần sau bạn nhìn thấy những quảng cáo về Công ty Hóa chất DOW trên tivi, và cái giá hàng trăm ngàn đô la trả cho mỗi quảng cáo ấy. Hãy nghĩ đến 2 cent mà họ không nỡ bỏ ra để trả cho những nạn nhân của chất độc dioxin. Hãy nghĩ về phương châm của Công ty Hóa chất DOW "Sống. Và cải thiện điều kiện sống hàng ngày!" rồi hãy nghĩ đến những đứa trẻ đang hấp hối, những đứa trẻ tật nguyền, những đứa trẻ ho ra máu ở những vùng núi nghèo khổ ở Việt Nam.

Người Việt là những người giàu lòng vị tha, họ quy tình huống này cho số phận hơn là đổ lỗi cho các công ty hoặc cho một chính phủ. Đó là bản chất của người Việt Nam. Họ thậm chí còn khuyến khích Công ty Hóa chất DOW vào đầu tư ở Việt Nam. Đó có thể là một đối tác được hoan nghênh ngày hôm nay và ngày mai trong sự nghiệp phát triển kinh tế. Điều này tất nhiên không thay đổi sự thật là có hơn một



triệu người chịu tác hại của chất độc màu da cam ở Việt Nam. Nhiều đứa trẻ này được sinh ra sau những gì người Mỹ để lại đây.

Việc sử dụng chất độc hóa học trong thời gian chiến tranh của Mỹ đã tạo ra những di chứng kéo dài và ngấm ngấm tiếp tục làm hại người Việt Nam. Ngoài chất dioxin, tháng bảy năm 2001, người ta tìm thấy một nơi cất giấu hàng tấn khí CS, một loại hóa học cực độc khác, được giấu ở trung tâm tỉnh Bình Định. Khi quân đội Mỹ rời khỏi đây, họ đã để lại nhiều thùng hóa chất có dung tích 50 gallon. Thái độ tác trách này không chỉ có ở Việt Nam.

Tôi nhớ lại những thùng có dung tích 50 gallon đựng chất độc màu da cam được chính phủ tàng trữ trong một nhà xưởng cũ nát mà không có biện pháp an ninh nào ở khu vực bảo tồn hoang dã Iroquois, bang New York những năm đầu thập kỷ 90. Một trong những chiếc thùng này bị rò rỉ, chất độc ngấm xuống đất. Một phóng viên báo ở Batavia, bang New York đã viết một bài báo về chuyện này. Chính phủ vội cử ngay một đội quân đến hiện trường, chuyển tất cả chất độc màu da cam còn lại đi chỗ khác và phá hủy nhà xưởng.

Một chuyện nhỏ về chất độc chết người này ở Mỹ có thể làm cho chính phủ tiêu tốn hàng triệu đô la để làm sạch cả vùng. Vậy mà việc cũng dùng cái chất độc ấy ở diện lớn và có chủ đích của người Mỹ trong chiến tranh Việt Nam thì lại dẫn đến việc chính phủ phải bỏ ra rất nhiều tiền để phủ nhận tất cả những

tác hại của nó. Đây có phải là một tội ác chiến tranh có ý nghĩa lịch sử hay không?

Công việc của tôi trong chương trình giáo dục này làm tôi chìm ngập trong những sự cố bất ngờ xoay chuyển liên tục. Càng ngày tôi càng cảm thấy bứt rứt không yên bởi sự bàng quan trong sự tương phản với những gì được coi là quan trọng ở nhà khi tôi tận mắt chứng kiến nỗi đau hàng ngày ở thành phố Đà Nẵng. Khuôn mặt của những nạn nhân chất độc màu da cam vẫn mỉm cười trong sự hành hạ của những cơn đau, họ vẫn nuôi hy vọng và sống bằng hy vọng ấy.

Có một hình ảnh về Việt Nam như là một quốc gia vùng Đông Nam Á lặng lẽ trên bờ biển Đông. Dân số đa số làm nông nghiệp, họ vẫn trồng lúa và bảo tồn những truyền thống đẹp đẽ, và nói bằng một thứ ngôn ngữ giàu chất thơ với nhiều thanh điệu. Người Việt Nam lao động cần cù và tận tụy, nhất là khi họ cần phải nuôi sống gia đình, phục vụ cộng đồng và phụng sự tổ quốc. Họ làm việc hàng ngày – họ chịu đựng khó khăn một cách ngoan cường chỉ hưởng một khoản thu nhập thấp khó mà đáp ứng được mức sống chỉ vừa đủ để tồn tại. Khi điều kiện được cải thiện, những ngôi nhà hiện đại mọc lên, đường sá được làm lại và cơ sở hạ tầng của thành phố được xây dựng trong một thời gian ngắn đến chóng mặt.

Một ngôi nhà bốn tầng, với giàn giáo và sàn bằng xi măng cốt sắt đã dựng lên ngay cạnh nhà tôi ở Đà Nẵng. Họ không dùng đến máy móc hiện đại, thực hiện việc trộn xi măng, chuyển đến giàn giáo qua một dây chuyền với những cái xẻng của những người thợ

xây ôn ào, náo nhiệt suốt 24 giờ trong một ngày và họ làm rất chăm chỉ trong nhiệt độ 38 độ C và độ ẩm rất cao. Toàn bộ ngôi nhà hiện đại đã hoàn thành chỉ trong vòng hai tháng.

Trường đại học của họ cũng cho ra lò những sinh viên có kỹ năng, hiểu biết và trình độ, hoàn toàn có khả năng giải quyết những nhu cầu của kỹ thuật và của những dây chuyền sản xuất hiện đại. Họ lao động sáu ngày một tuần, đôi khi bảy ngày. Trước đây từng có một hoạt động gọi là lao động công ích ở Đà Nẵng. Trong những ngày này tất cả mọi người ở Đà Nẵng xung phong ra quét dọn đường, làm sạch những nơi công cộng, sửa sang hè phố. Mọi người góp sức mình vào việc cải thiện bộ mặt của đường phố. Hoạt động này chỉ kết thúc khi thành phố nhận ra rằng làm như thế thật bất tiện cho một số cơ sở kinh doanh.

Có những công việc ngốn đi cả một đời người. Chương trình giáo dục quốc tế ở Việt Nam cũng lấy đi ngần ấy thời gian trong đời tôi. Có lẽ nói chính xác hơn thì tôi đã dâng cuộc đời tôi cho chương trình này. Tôi có hai sự lựa chọn, một là trở thành một vị giáo sư cần mẫn ở giảng đường đại học, hai là dốc hết sức mình vào chương trình giáo dục quốc tế này. E-mail và fax liên tục gửi tới gửi lui giữa hai lục địa. Nhu cầu thông tin liên lạc này đã kết nối tôi với một điều gì đó khá mơ hồ mà cũng vô cùng quan trọng. Tôi nhận ra rằng công việc của tôi ở Việt Nam cần phải như thế. Cuộc sống của gia đình tôi lúc này giống như một quả bóng xì hơi, cả hai vợ chồng tôi đều bị mắc kẹt trong đấy.

Người Mỹ thương hại những kẻ đi nhặt nhanh ve chai. Ở Việt Nam thu nhặt lon và chai là một công việc đáng được tôn trọng, có thể kiếm thêm thu nhập và góp phần cải thiện đời sống cộng đồng. Vô những bao xi măng dùng rồi vứt ở lề đường sau mỗi công trình đều được thu gom lại và trở thành một nguồn sống cho những người làm nghề này. Những chai nhựa dùng rồi thường bị khách du lịch vứt đi, người ta tới những điểm du lịch để thu gom những chiếc chai nhựa này về tái chế và kiếm thêm thu nhập. Một số đồ phế thải được tái chế ngay tại nhà. Đó là một cái gì còn hơn là sự cần cù.

Văn hóa truyền thống và lễ hội có ý nghĩa đặc biệt lớn ở Việt Nam và được tổ chức ở hầu hết các khía cạnh trong cuộc sống. Cách tổ chức các ngày lễ lớn ở Mỹ không mang ý nghĩa tinh thần mà đó là dịp để các nhà kinh doanh kiếm tiền. Không ở đâu có loại người nào cần cù, chịu thương chịu khó như người Việt Nam. Cái họ thiếu chỉ là phương tiện và một sự hỗ trợ cần thiết để phát triển nền kinh tế và một sự hợp tác, đầu tư quốc tế có hiệu quả sẽ giúp họ trở thành một thành viên hoàn toàn xứng đáng, trưởng thành của một nền kinh tế toàn cầu.

Ngân hàng Thế giới và nhiều quốc gia khác đã giúp đỡ họ. Thương mại giữa Mỹ và Việt Nam có cố gắng nhưng chủ yếu là để thiết lập một mối quan hệ buôn bán bình thường. Hàng hóa Mỹ tràn ngập trong các chợ và siêu thị ở Việt Nam. Trong khi đó người Mỹ khó mà tìm thấy bất cứ món hàng nào sản xuất tại Việt Nam được bày bán trong các siêu thị của

minh. Một lần nữa, đây lại là triết li kiểu Orwelli, “Tất cả chúng ta đều bình đẳng, nhưng chúng tôi bình đẳng hơn các anh.” Nước Mỹ không phải là đối tác thương mại hàng đầu, cũng không phải là nhà đầu tư nổi bật ở Việt Nam. Singapore, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản và các quốc gia khác đứng đầu danh sách này. Nước Mỹ đã bỏ qua một cơ hội để trở thành một đối tác thương mại hàng đầu bằng với những lợi thế trong tương lai. Và đó là điều không may cho cả hai quốc gia.

Herb Cochran điều hành Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam trong một căn phòng nhỏ ở khách sạn New World tại thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều người Mỹ đến đây hợp tác hoặc có văn phòng đại diện còn có phòng làm việc lớn hơn căn phòng của Cochran. Người cựu chiến binh này tỏ ra thất vọng trước những hoạt động liên quan đến hợp tác với Việt Nam trong mấy năm qua, và càng ngày càng trở nên tuyệt vọng. Anh bảo với tôi rằng tình thế hiện tại “không tốt” chút nào. “Người ta chỉ lấy tiền ra khỏi Việt Nam. Bây giờ việc kiếm tiền tài trợ cho hoạt động văn phòng trở nên khó khăn hơn. Tôi thường phải fax đi liên tục các yêu cầu xin tiền từ các công ty Mỹ, mà tiền cũng chẳng được gửi đến. Hiện nay tôi đang gửi hết tờ fax này tới tờ fax khác với một hy vọng mong manh tìm ra được nguồn tiền hỗ trợ.”

Người Mỹ và những tập đoàn nước ngoài khác tìm kiếm khoản lợi nhuận nhanh chóng ở một quốc gia như Việt Nam có thể cho rằng một thành công lâu dài không hấp dẫn đối với họ. Điều đó đã dẫn đến động thái do dự trong việc đầu tư.

Chính vì thái độ quá đa nghi mà các doanh nhân Mỹ đã bỏ qua một cách vô ý thức một quốc gia sẵn lòng hợp tác, một quốc gia có một số lượng lớn công nhân được đào tạo lành nghề, một nguồn khoáng sản tự nhiên dồi dào, ở một khu vực trung tâm, sẽ thu hút sự chú ý của vùng Đông Á và khu vực châu Á Thái Bình Dương. Hơn nữa tiếng Anh đã nhanh chóng trở thành ngôn ngữ thứ hai. Tất cả những điều này là vô cùng thuận tiện cho bất kỳ một sự đầu tư và hợp tác nào. Trong mối quan hệ với Việt Nam, sự hợp tác của người Mỹ trong thời bình cũng như sự can thiệp của người Mỹ trong thời chiến thực ra không khác nhau mấy. Cả hai đều rất phi lý. Rõ ràng hoạt động hợp tác của người Mỹ có thể xem là một cái gì rất phi lý cũng như những hoạt động khác của chính phủ Mỹ trước đây, trong những công việc liên quan đến Việt Nam. Điều này sớm muộn gì cũng thay đổi khi các tập đoàn nhận ra rằng lợi nhuận mà họ có thể có được trong cuộc hợp tác lâu dài ở Việt Nam sẽ xứng đáng với một sự kiên nhẫn.

Nhưng sự kiên nhẫn ở gia đình tôi thì đã cạn kiệt. Vợ tôi vững tin rằng tôi có một cuộc tình nào đó. Tôi cũng bắt đầu trở nên mệt mỏi trong việc thuyết phục cô rằng điều đó là không đúng. Cuối cùng tôi cũng đành bỏ cuộc. Còn Kathy thì không. Tôi hiểu và thông cảm với những gì Kathy đang chịu đựng. Sự ngoan cường dai dẳng của cô là có thể hiểu được và tôi biết điều đó. Tôi càng lúc càng co lại, trong lúc nỗ lực của tôi trong việc tìm nguồn tài trợ cho chương trình càng lúc càng lên cao. Vợ tôi đi đến kết luận rằng nếu tôi chưa có một người tình thì tôi cũng sẵn

sàng cho một cuộc tình. Không một điều gì tôi nói hoặc làm có thể thuyết phục được cô nghĩ khác đi. Lúc này nhìn lại, tôi cho rằng cô đúng. Trong thời điểm này, tôi có một cuộc tình đối với một quốc gia. Hãy cố gắng giải thích với vợ bạn rằng bạn đang có một cuộc tình với 80 triệu người xem sao!

Vẫn còn có một số tập đoàn khác dường như vẫn tận tụy với Việt Nam. Công ty Ford Motor đã có 250 công nhân ở đất nước này. Nó bán ra 2.000 xe trong năm 2001. Đó không phải là một con số ấn tượng nhưng Ford không có kế hoạch rút lui. Việt Nam là quốc gia duy nhất nơi xe Ford bán nhiều hơn xe Toyota. Thật là một khẩu hiệu tiếp thị ra trò!

Sự phát triển đầu tư thương mại là cần thiết nếu chủ đầu tư cung cấp vốn cho Việt Nam đủ để cải thiện nền kinh tế quốc dân. Một số tập đoàn nước ngoài đã được đón chào với tiếng hoan hô, có điều cần phải xem lại mọi việc sau khi họ bắt đầu đi vào hoạt động. Vợ tôi không chỉ ủng hộ và khuyến khích tôi trong chương trình này mà hầu hết những ý kiến của cô ta đều rất sắc bén. Cô ở lại Mỹ trong khi tôi bay qua nửa vòng trái đất xa nhà hàng tuần lễ, mỗi năm đi lại vài ba lần. Điều này không dễ dàng với một người đàn bà có một đàn con từ ba đến hai mươi bảy tuổi. Nó cũng không dễ dàng gì đối với cả những cặp vợ chồng sống hòa hợp. Và nó trở thành một gánh nặng thật sự khi sự tin tưởng giữa hai chúng tôi trở nên mơ hồ. Tôi đã không còn khả năng tin Kathy nữa, nhất là sau những lần lục soát liên tục các file dữ liệu ghi lại công việc hàng ngày trên máy, còn cô



thì từ chối không tin lời tôi muốn nói về sự thay đổi cảm xúc và thái độ của mình. Cả hai chúng tôi bắt đầu mổ xé lại cuộc hôn nhân này. Những cuộc tranh luận nổ ra và kết thúc bằng việc cô nói rằng nếu tôi không hạnh phúc trong cuộc hôn nhân hoặc tôi muốn một cái gì đó hoặc một người nào đó thì cô sẽ để cho tôi ra đi một cách êm thấm. Kathy nói rõ quan điểm của mình rằng níu kéo một cuộc hôn nhân trong đó một bên không còn mặn mà gì nữa là hoàn toàn vô nghĩa. Nó chỉ làm cho cả hai bên thêm đau khổ. Cô cũng bảo tôi rằng tôi không cần thiết phải hi sinh nếu như tôi duy trì cuộc hôn nhân này chỉ vì ý thức bổn phận, trách nhiệm và lời cam kết. Cuối cùng Kathy cho rằng không một ai có quyền coi ý thức bổn phận của mình là đủ trong cuộc hôn nhân. Cô cần tình yêu, sự đồng cam cộng khổ của tình bạn và cô đã không còn cảm thấy nó tồn tại trong quan hệ của chúng tôi. Tôi biết thái độ của tôi đã đẩy cô đến những ý nghĩ này. Tuy vậy tôi không thể nào kiểm soát được mọi việc. Tôi cũng không chắc là tôi có còn muốn kiểm soát nó hay không.

Hãng Nike ở thành phố Hồ Chí Minh bị dư luận trong nước và thế giới quan tâm khi họ sử dụng lao động trẻ em, và nhất là khi điều kiện làm việc đáng lên án của họ bị khám phá. Họ đã cải thiện thái độ của mình. Các nhà máy ở Hàn Quốc quyết định tăng lương cho công nhân làm việc trong những nhà máy sản xuất giày và đồ chơi ở Đà Nẵng từ 21 USD đến 68 USD một tháng khi sự bóc lột trở nên rõ ràng và công nhân đặt ra những câu hỏi, lương của họ liệu có đủ để nuôi con cái không. Đồng lương rẻ mạt này là

một nỗi si nhục cho những tập đoàn làm được hàng triệu USD lợi nhuận, nhưng các công nhân người Việt đành chấp nhận sự bóc lột này bởi vì đó là cách duy nhất họ có việc làm. Bạn có thể hình dung tình cảnh này là một cái gì nhức nhối lương tâm đối với những người đã chiến đấu, hi sinh để chấm dứt sự bóc lột giai cấp công nhân.

Có một quan niệm cho rằng chính phủ Việt Nam phớt lờ những nhu cầu của nhân dân. Tin tức về tham ô hối lộ khá phổ biến. Khách du lịch đến Việt Nam kể về hiện tượng đút lót và hối lộ cũng không hiếm. Những lời cảnh báo tràn ngập trên các website về du lịch ở Việt Nam. Điều kiện sống của các viên chức nhà nước tốt hơn phần đông những người nghèo. Nhiều nhà lãnh đạo mặc đồ vest và thắt cà vạt trong khi rất nhiều người nghèo chỉ đụp lên người những bộ đồ rách rưới. Đó là một hình ảnh về Việt Nam và trong đó có ít nhiều sự thật. Cũng có cả sự phóng đại và tương tượng nữa.

Tôi cho rằng quan điểm này cũng giống giống với cái nhìn của vợ tôi về tình yêu mà tôi dành cho một đất nước, một nền văn hóa và một nền triết học. Cái mà cô cho là sự hờ hững, lạnh nhạt không là gì khác hơn việc tôi chấp nhận rằng tôi chẳng có thể làm được gì với sự lựa chọn của cô trong việc nhìn nhận hoặc hiểu về một hành vi nào đó. Những yếu tố trong “sự thật” của cô đã được phóng đại và huyền hoặc lên ở một tỷ lệ nào đó.

Các bài báo viết về những vụ tham nhũng kéo theo việc bắt giam và đưa ra tòa các viên chức và

những người liên quan đến những hoạt động phi pháp. Hành động của chính phủ để chấm dứt những vụ việc này cũng được báo cáo. Việc làm trong sạch bộ máy nhà nước có thể là một cách hiệu quả hơn để báo cáo những vụ việc này. Tham nhũng tồn tại ở Việt Nam, nó cũng tồn tại ở New York, Chicago, Los Angeles, Paris, London và bất cứ nơi nào khác.

Tệ nạn đút lót rất phổ biến, nó có thể xảy ra ở bất cứ ga hàng không hay cảng vụ nào ở Việt Nam, thậm chí ở ngay cái bàn kiểm tra của nhân viên hải quan. Du khách có thể không từng trải qua việc này nhiều, nhưng đây cũng là một thái độ phiền hà thường xảy ra ở Việt Nam cũng như xảy ra ở Mỹ, nếu có khác đi chỉ là việc cảnh sát thường bắt giữ và đánh thuế những món hàng vận chuyển bất hợp pháp. Thu nhập của một nhân viên an ninh vào khoảng 650 USD/năm. Nhiều người sống rất phong lưu và điều đó khiến người ta phải đặt dấu hỏi về sự mẫu nhiệm của con số khiêm tốn đó. Điều này xảy ra ở Mỹ và nó không hợp pháp. Nó cũng không hợp pháp ở Việt Nam, nhưng đó không phải là một chuyện hiếm thấy ở cả hai đất nước.

Có hai sự việc xảy ra có tính tiêu biểu. Đại bản doanh của chúng tôi nằm trên một con đường giao thông chính rất đông đúc gần sân bay. Nơi đây vừa là văn phòng làm việc vừa là nơi ở của sinh viên. Một chiếc xe tải chở nặng gấp đôi trọng tải cho phép dừng lại trước trụ sở của chúng tôi vào một buổi sáng nọ. Cảnh sát giao thông vẫy người lái xe xuống và thương lượng tiền phạt. Tài xế xe tải trả cho anh ta số tiền

tương đương với 13,5 USD. Trong một trường hợp khác, người lái xe của chương trình đưa sinh viên đến thành phố Hồ Chí Minh. Trong hệ thống giao thông chẳng hạn ở thành phố hơn 8 triệu dân này, anh đã đi sai đường và lọt vào một đường phố chỉ được phép lưu thông một chiều. Cảnh sát thổi còi cho xe dừng lại. Người thi hành công vụ đưa ra mức phạt là 2 thùng bia. Tài xế đưa ra số tiền vào khoảng 10,25 USD. Viên sĩ quan cảnh sát lắc đầu, như thế chưa đủ, thế là người tài xế của chúng tôi bèn nói: "Tôi là dân Đà Nẵng. Ở đây số tiền này mua được 2 thùng bia." Viên cảnh sát đáp: "Anh đang ở thành phố Hồ Chí Minh, bia ở đây đắt hơn, với lại tôi uống bia Heineken." Người lái xe bèn móc túi đưa thêm cho đủ số tiền tương đương với 16,89 USD và được phép đi tiếp. Mấy tháng sau một tình huống tương tự lặp lại. Lúc ấy người lái xe của chúng tôi tự hào tuyên bố rằng anh chỉ phải trả có một thùng bia. Những người đứng ngoài cuộc thường quan sát khác khe hơn. Đôi khi cả những việc tận mắt quan sát thấy cũng có sự hiểu lầm. Cả chủ đề về cuộc hôn nhân của tôi nó cũng có thể phản ánh trong xã hội Việt Nam. Nhiều ví dụ có thể làm sáng tỏ điều này.

Công an đi đến các công ty và nhà dân để thu tiền phí bảo vệ an ninh của khu vực. Các công ty phải trả khoảng 17 USD mỗi năm, trong khi nhà dân chỉ trả khoảng 90 cent. Một số người cho đây là việc làm dứt lốt công an khu vực. Sự thật đó là một thứ thuế. Ở Mỹ, tôi sống ở thành phố và phải đóng thuế cho việc phòng chống hỏa hoạn. Chỉ có một sự khác biệt nho nhỏ. Đó là cảnh sát Đà Nẵng hoạt động hiệu quả.

Hơn nữa, ở đây không có thuế hoặc phí cho việc chôn cất hỏa hoạn cho cộng đồng.

Các con số cũng có thể xem là dấu hiệu của sự may rủi ở Việt Nam. Người ta trả tiền cho cảnh sát để lấy được một cái biển số chín nút, là con số may mắn và không ai muốn số bù, con số không may mắn. Ở Mỹ việc làm này còn đắt giá hơn. Tôi cho rằng vẫn để chỉ là ở chỗ ai là người nhận số tiền đó.

Các vị lãnh đạo và các viên chức cao cấp có một cuộc sống bên ngoài phong lưu hơn hẳn những người nghèo. Tôi tự hỏi không hiểu các du khách nước ngoài có đặt ra vấn đề liệu bạn có thương lượng công việc làm ăn với những chuyên gia nước ngoài mà không mặc bộ đồ vét và thắt cà vạt không. Tuy vậy, cũng đúng là nhiều quan chức đã thụ hưởng một cuộc sống cao hơn hẳn với đồng lương chính thức cho phép. Việc đút lót ở Việt Nam có từ nhiều thế kỉ trước. Đó là một việc làm có tính truyền thống, trả công cho sự phục vụ.

Tôi là Giám đốc một chương trình Giáo dục quốc tế nhỏ tại Đà Nẵng, là người trực tiếp hướng dẫn chương trình học tập nước ngoài ngắn hạn ở Đà Nẵng. Phần lớn công việc của chúng tôi là làm công tác từ thiện tại một số cơ sở ở Đà Nẵng trong một phạm vi hết sức khiêm tốn. Số tiền chúng tôi có được là do các khoản quyên góp từ các nhà hảo tâm tại Mỹ hoặc trích ra từ số tiền công tác phí của tôi do trường đại học cấp. Các cán bộ địa phương giúp tôi tìm thuê nhà, tách biệt khỏi trụ sở chính. Đó là một căn hộ 5 tầng với 10 phòng, có cổng sắt và hai cửa bảo vệ an toàn,

hệ thống chuông ở mỗi tầng. Nó từng là văn phòng của một công ty thương mại đã bị phá sản vào một tháng trước khi tôi thuê ngôi nhà này. Tôi không được phép dùng 2 tầng lầu trên cùng (người thương lượng cho biết như vậy người chủ sẽ bị đánh thuế ít hơn, đây là tôi được bảo cho biết như vậy). Trường đại học có yêu cầu tôi phải thuê một căn hộ tách khỏi sinh viên. Tôi cho rằng, bạn cũng có thể đoán ra là họ sợ rằng sự hiện diện của tôi ở đây có thể làm các em sinh viên không thấy thoải mái. Họ bảo tôi, "Thầy phải thuê một căn nhà như thế có khi lại rẻ hơn tiền thuê một luật sư." Tôi có khuynh hướng thích nói toạc ra mọi chuyện, một số sinh viên không đánh giá cao điều này, có thể các em nghĩ tôi có chút dối đầu.

Hàng xóm của tôi thuộc nhiều thành phần khác nhau nhưng nói chung là rất thân thiện. Cách nhà tôi hai căn là một gia đình gồm có hai vợ chồng và 3 cô con gái: 6 tuổi, 8 tuổi và 8 tháng tuổi. Hàng ngày ba buổi sáng, trưa và chiều khi tôi ra khỏi nhà, tôi đều thấy mấy mẹ con họ đứng ngoài hiên. Các cô bé reo lên mừng rỡ và gọi tên tôi. Họ tỏ ra rất vui khi đứa bé 8 tháng cười khanh khách, vẫy tay rồi rít khi nó nhìn thấy tôi, tôi vẫn hay nghĩ rằng trẻ con và mấy con vật nuôi thích tôi cho đến khi chúng biết suy nghĩ. Tôi bao giờ cũng bước đến gần, người mẹ trao cho tôi đứa bé cười luôn miệng, tôi ôm chặt nó vào lòng. Tất cả cùng cười giòn và cảm ơn tôi. Bây giờ việc này đã trở thành một nghi thức.

Đây là anh Hải. Anh bị tiện mất hai chân trong chiến tranh. Anh vẫy tay với tôi từ trên chiếc xe lăn

và tôi mua vé số cho anh. Chúng tôi bắt tay nhau và mỉm cười.

Mr. Pepsi là một người làm công trong quán nhậu cạnh nhà. Anh có cái tên này là do tôi. Lần đầu tiên gặp anh, tôi thấy anh mặc một chiếc áo có dòng chữ Pepsi Cola. Tôi hỏi đùa rằng đây có phải tên anh không, kết quả là từ đấy anh bao giờ cũng mặc chiếc áo thun có chữ Pepsi, và được hầu hết mọi người gọi bằng cái tên đó. Anh bị bỏng một bàn tay, không có thứ thuốc nào mà anh biết có thể chữa được độ bỏng lên tới 2 độ. Tôi mua thuốc cho anh, hàng ngày anh chào tôi, hôn lên hai ngón tay báo cho tôi biết là vết thương đã khá hơn. Sau đó anh khoe với tôi chỗ phỏng đã giảm đi rất nhiều. Mr. Pepsi trông coi xe gắn máy và lau dọn quán nhậu. Anh cũng thường quét dọn trước cửa nhà tôi nữa. Những lúc ấy anh thường ghé mắt dòm vào cửa trước nhà tôi. Đôi khi tôi mời anh vào uống nước. Thỉnh thoảng tôi đóng sập cửa lại. Điều này tùy thuộc vào việc quán nhậu gần nhà tôi có đông khách hay không. Có hôm đông khách quá, xe dựng lấn sang cả hiên nhà tôi.

Cuộc sống vợ chồng tôi cũng vậy. Có ngày tôi háo hức mời Kathy vào. Có những ngày tôi đóng sập cánh cửa lòng lại. Tôi chắc rằng điều này làm cô bối rối giống như cho đến tận bây giờ nó vẫn làm tôi bối rối.

Trong khu vực tôi ở có nhiều quán nhậu dọc hai bên hè phố. Những nơi như vậy bao giờ cũng thu hút những đứa trẻ đánh giày. Đó là những đứa bé đường phố nhẵn nại, dễ thương và rất sáng dạ, bọn chúng



thường nhán chuồng nhà tôi rồi bỏ chạy (một trò đùa tinh quái đúng là cái việc tôi thường làm khi còn bé). Chúng cũng thích thú tham gia vào cuộc đối thoại sôi đở chen lẫn giữa tiếng Anh và tiếng Việt cả lăm của tôi. Tôi thường ngồi ở trước nhà, mời bọn trẻ ăn snack và nước uống, quan sát xe cộ đi lại trong khi chúng tôi trò chuyện với nhau. Khu vực này của Đà Nẵng có nhiều người bán rong trên đường phố: những người đàn bà lớn tuổi với chiếc nón lá và đôi quang gánh trên vai vừa đi vừa rao "Trái cây, trái cây o!" khi họ đi trên vỉa hè, dòm vào mặt bạn với cái nhìn bèn lèn. Một số người khác chở những cái thùng lớn có đựng những món đồ khô rao bán; một số người bán vé số, cạnh tranh với anh Hải khi anh ngủ gục trên chiếc xe lăn; một người đàn ông đẩy chiếc xe có gắn một cái thùng kem có kèm theo tiếng nhạc để báo hiệu cho bọn trẻ; một người khác bán bắp rang với một cái thùng nhựa. Ngoài ra còn những người bán rau và bán tôm, mực khô. Khu vực này lăm kẻ qua người lại, với rất nhiều hoạt động. Ông bà chủ nhà tôi thường ngồi nơi cánh cửa vẫy tay với tôi khi tôi bước vào nhà. Để chừng họ ngồi cả ngày với những ông bà già hoặc hàng xóm tán gẫu. Có những người ăn mày, mỉm cười sung sướng khi nhận được một lúc 5.000 đồng (tương ứng với 34 cent). Họ thường đổi nón cho nhau, và quay lại một vài phút sau, tưởng rằng sẽ đánh lừa được bạn. Nếu việc này bị phát giác họ chỉ cười xòa rồi bỏ đi. Đó là một nhóm vui vẻ, trong đó mỗi người có một vai trò phải đóng, và dường như họ thích thú với việc đoán biết về những người

hàng xóm. Họ dường như biết ai chơi được, ai không chơi được, cái gì được chờ đợi và phai làm điều đó như thế nào.

Khi thuê ngôi nhà này tôi có hai mục đích, một là tôi cần có một chỗ để ở trong khi tôi chỉ đạo Chương trình SUNY Brockport ở Việt Nam, hai là giới thiệu về Việt Nam với những vị khách từ Mỹ tới. Tôi muốn nói cho mấy ông bạn đồng hương đã từ lâu ngập ngừng định đầu tư ở Đà Nẵng nhưng hiềm khi ở lại nơi này, rằng họ có thể hoàn toàn tin tưởng đến đây làm ăn. Về bề ngoài rất quan trọng ở Việt Nam. Nếu không chú ý đúng mức, đôi khi bạn có thể trở thành trò cười. Nhiều người Việt Nam cảm thấy không hiểu được và bật cười trước việc những du khách phương Tây, đặc biệt là giới trẻ, ra mắt trước những người Việt Nam trong những chiếc quần jeans cắt ống, những chiếc áo rách te tua và những đôi giày cũ rích. Dân bản xứ tự hỏi, tại sao những người có đủ tiền để đi xa và mua nhiều món quà lưu niệm với những cái giá trời ơi lại có thể ăn mặc như ăn mày. Trong một số trường hợp, ăn mặc như vậy bị coi là thiếu tôn trọng đối với những nơi đến viếng thăm hoặc với chủ nhà. Vì thế, bạn phải biết khi nào cần thiết phải đeo cà vạt đi họp. Tốt nhất bạn hãy đón bắt cơ hội và ăn mặc phù hợp. Người ta không bao giờ biểu lộ sự tôn trọng quá mức. Bạn có thể mặc một cái áo gió thay cho việc thắt cà vạt. Trong những trận mưa dai dẳng vào tháng 8 năm 2001 nhà tôi ở bị dột, phòng nào cũng lấp xấp vài inch nước. Tất cả mọi thứ ở Việt Nam đều tương đối.

Người nước ngoài muốn đầu tư phát triển ở Việt Nam sẽ dễ dàng hơn một khi sự tin cậy được thiết lập. Như đã đề cập ở trên, lòng tin cậy là yếu tố quan trọng hàng đầu. Điều cần thiết là cần phải khám phá những huyền thoại một khi nó xảy ra.

Dân tộc Việt Nam là một trong những dân tộc cần cù và thông minh trên thế giới. Một mình họ tự leo lái đất nước đi lên trong một thời gian ngắn qua thật là đáng kinh ngạc, mặc cho những lời hứa gió bay hoặc sự khước từ của bên ngoài, không chịu hợp tác một cách đúng đắn và công bằng với Việt Nam. Quốc gia này đã vượt qua và tồn tại sau bao thiên tai địch họa, những đợt khủng hoảng kinh tế toàn cầu mà chỉ nhờ vào sức mạnh dân tộc cũng như nguồn nội lực đáng tin cậy của nó. Việt Nam đã giữ lời hứa một cách kỳ diệu trong khi phấn đấu để bước vào một thiên niên kỷ mới và từng bước tiến lên, khẳng định nó sẽ là một đối tác đầy tiềm năng với các doanh nhân Hoa Kỳ, các tổ chức nhân đạo, các học viện giáo dục. Nhiều quốc gia có vai trò tích cực trong nhiều loại hình đầu tư vào Việt Nam. Cả Việt Nam và Mỹ đều sẽ chịu thiệt thòi nếu thiếu đi một sự hợp tác như vậy. Quan điểm của người Việt Nam trong những tình huống này rất thú vị và đáng chú ý. Một trong những ý kiến này là của vị Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng. Vị chủ tịch này là một viên chức quan trọng trong chính quyền.

Văn phòng của ông nằm trong ngôi nhà quét vôi trắng gần sông Hàn, Đà Nẵng. Đó là một ngôi nhà còn lại từ thời Pháp thuộc, bây giờ thuộc về nhà nước

với một đặc tính là đã từng là một căn cứ của Pháp. Bạn phải đi qua mấy cái cầu thang, qua một dãy các chậu trồng cây cảnh, tiến vào một căn phòng rộng với một cái trần nhựa có trang trí những họa tiết từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 khi loại hình thủ công này được ưa chuộng. Căn phòng này hiện là phòng tiếp tân trong đó khách được chào đón bởi các cán bộ có thẩm quyền. Trong phòng kê nhiều bàn, những chiếc ghế gỗ màu đỏ tía vương giá có khắc chạm rất cầu kỳ. Một căn phòng rất ấn tượng. Theo nghi thức, chủ và khách ngồi đối diện với nhau. Nếu không làm thế bạn sẽ nhận được một lời đề nghị lịch sự là bạn nên chuyển ngồi sang cái ghế khác. Đó là một trong những căn phòng tại đại bản doanh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng, một tổ chức chính trị xã hội chuyên điều phối các hoạt động xã hội, nhân đạo, phi chính phủ và nhiều chức năng khác nữa, nơi mà Chủ tịch Nguyễn Đình An gợi ý do hai nền văn hóa quá khác nhau và do lịch sử đối đầu giữa hai dân tộc vì thế cần phải thiết lập một mối quan hệ dựa trên sự tin tưởng giữa các cá nhân với những biểu hiện tích cực. Chủ tịch An là một người chân thật, đáng kính và là một trong những vị lãnh đạo được yêu mến ở Việt Nam. Ông phụ trách một chương trình tuyên truyền cho Cộng sản trong thời gian chiến tranh tại một doanh trại sĩ quan hải quân Mỹ mà không bị phát hiện. Ông kể về việc đã nghe lính Mỹ đi lại nói chuyện ngay trên đầu ông và với đồng nghiệp của ông. Sắc sảo là một từ có thể dùng để miêu tả ông. Có mục đích, chuyên nghiệp, hiệu quả là những hình dung từ miêu tả tốt hơn. Ông là

một người khôn ngoan với một bé dày kinh nghiệm và đã bắt đầu bằng sự nghiệp một thầy giáo dạy văn. Ông cũng là người rất hóm hỉnh và hài hước.

Một buổi tối tại một tiệm ăn, ông hỏi xem các sinh viên trong chương trình của chúng tôi có thích thức ăn Việt Nam không. Tôi trả lời là họ rất thích. "Tôi biết rằng họ cũng thích ăn món khoai tây chiên", ông nói. "Vâng," tôi trả lời, "nhưng món này cũng là của người Việt Nam." Ông có vẻ bối rối, vì thế tôi giải thích tôi rõ hơn, "Đó là bởi vì người Việt Nam đã rán người Pháp trong cuộc chiến và đặt tên cho món khoai tây chiên sau sự kiện này."<sup>1</sup> Ông mỉm cười và nói, "À nếu vậy thì chúng tôi cũng đã rán cả người Mỹ." Câu đùa hóm và chua cay phải biết nhưng không hề có ác ý. Ông có ý cho rằng sự khác biệt văn hóa và những gì lịch sử để lại sẽ là những chướng ngại vật trên con đường phát triển mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai quốc gia, nếu thiếu đi sự tin tưởng cá nhân, và điều này được minh họa bởi câu chuyện của ông về một bác sĩ trong hải quân Mỹ và một bác sĩ trong quân đội Việt Nam Cộng hòa, cùng làm việc với nhau trong thời gian chiến tranh. Người bác sĩ của chính quyền Cộng hòa Sài Gòn thật ra là một VC nằm vùng. Vị bác sĩ người Mỹ đã phát hiện ra điều đó và cả hai âm thầm làm việc với nhau, lén chăm sóc những chiến sĩ VC cũng như những người Mỹ bị thương. Sau khi chiến tranh kết thúc vào năm 1975, người Mỹ này

---

<sup>1</sup> *Khoai tây chiên trong tiếng Anh là French fries. Đây là một cách chơi chữ.*

quay lại. Cả hai đã có một cuộc trùng phùng đầy xúc động, họ kể cho nhau về những việc mình đã làm. Sau đó người Mỹ tiếp tục cung cấp thuốc men cho bạn mình để người này có dịp chăm sóc những người quen biết tử trong chiến tranh. Một số người có thể coi điều này là một cái gì rất nhân bản. Những người khác lại có thể coi đó là một sự phản bội. Chủ tịch An thì xem đó là một ví dụ nổi bật về tình người, người giúp người vì có nhu cầu và chỉ vì nhu cầu mà thôi. Có lẽ ông đã trích Lời thề Hippôcrat, hơn là những quy luật nghiệt ngã trong chiến tranh và chủ nghĩa yêu nước.

Chủ tịch An giải thích không phải tất cả các người Mỹ đều bị coi là xấu hoặc là mật vụ của CIA. Tuy vậy ông cảnh báo rằng sự thật không thể xây dựng trên cơ sở những lời nói suông. Nó phải xây dựng trên thái độ thành thật và hành động. Người Việt Nam, ông nói rõ, yêu quý người Mỹ, nhưng họ đã học được bài học cần phải cảnh giác với những lời hứa suông. “Người Việt Nam chờ đợi hành động từ phía người Mỹ.” Ông vừa nói vừa mỉm cười.

Lịch sử có thể được viết lại với một kết luận phù hợp hơn nếu nước Mỹ sẵn sàng tôn trọng quyền tự quyết Việt Nam khi trở lại Việt Nam hôm nay. Vấn đề là liệu người Mỹ có sẵn lòng chấp nhận một sự liều mạng khi tiến vào Việt Nam, nơi rất có thể họ không có khả năng quay lưng đi. Đó là một quốc gia mà không một ai có thể dễ dàng rời bỏ bởi đất nước, con người và những truyền thống tốt đẹp đã len lỏi vào con tim của bạn, tất nhiên chỉ trong trường hợp

bạn cho phép điều đó xảy ra. Việc này đòi hỏi một cái gì nhiều hơn là những ấn tượng mà khách du lịch mang về nhà: Việt Nam thật sự hấp dẫn, để lại những ấn tượng kì lạ, một đất nước tươi đẹp và người dân cần cù lao động. Nó cũng đồng thời có chính sách dè dặt, một đất nước kém phát triển, thiếu đèn đường, bảng hiệu trên các hệ thống giao thông, thiếu những chiếc xe hơi đời mới và những chiếc ti vi truyền hình cáp. Cần phải bắt đầu bằng một sự hiểu biết về vùng đất này và sau đó cho phép khởi đầu cho một mối quan hệ với một quốc gia. Cái giá của nó không bao giờ được xem như quan hệ hợp tác làm ăn hay một chương trình giáo dục đại học. Giá của nó là phải tìm ra cái mà tôi đã đề cập ở trên – một sự thay đổi trong đời. Hai vị bác sĩ trong thời gian chiến tranh làm tất cả vì lòng trắc ẩn, chia sẻ những kinh nghiệm và họ bỏ qua sự khác biệt về màu cờ sắc áo. Họ cũng đã chấm dứt những khác biệt bằng việc cứu mạng sống của cả hai bên trong chiến tranh. Hai người này đã khám phá ra rằng tình thương còn mạnh hơn bom Napan và bom tấn.

Chính tình thương này vẫn tồn tại ở Việt Nam. Nó thay đổi con người. Nó thay đổi tất cả các quy luật. Người ta có thể sẽ không bao giờ là chính mình nữa một khi đã mở rộng trái tim mình đối với một Việt Nam thật sự. Đây là một sự liều mạng đúng nghĩa, một sự liều mạng đáng có.



## *Chương 5*

# QUAN ĐIỂM SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM VÀ NGƯỜI MỸ XẤU XÍ

Người Việt quan niệm về cuộc sống như thế nào? Nó tác động đến kinh nghiệm của người nước ngoài như thế nào? Liệu quan điểm sống này có được sự đồng cảm giữa người Việt và người nước ngoài khi họ làm việc chung với nhau? Lối tư duy này có những tác động tiềm tàng gì? Kiến thức mà không đi kèm với hành động chỉ là vô dụng mà thôi. Ngay vấn đề này cũng không đơn giản trong nội bộ nước Mỹ.

Sự đa dạng của các nền văn hóa là một môn học tại các trường đại học ở Mỹ nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết để các em có khả năng giao tiếp với nhiều dân tộc khác nhau. Những kinh nghiệm có tính lịch sử ở Mỹ và tầm quan trọng của việc giảng dạy về các nền văn hóa khác nhau là một vấn đề phức tạp cả về mặt nhân văn lẫn chính

trị. Những cải cách chính trị là một mặt của nỗ lực giáo dục này. Nhân mạnh tất cả những điều này là một cố gắng để giúp các sinh viên vẫn đạt đến một độ nhạy cảm nào đó đối với những nền văn hóa khác. Nó chắc chắn là kết quả gián tiếp của cuộc đấu tranh nhân quyền từ cuối thập kỷ 50 cho đến ngày nay. Môn học này có đề cập đến các tộc người thiểu số, tuy vậy nội dung chính vẫn là sự giao tiếp giữa các tộc người với nhau.

Hàng ngàn cuốn sách giáo khoa được viết và xuất bản đã tạo cơ sở giúp sinh viên có thể kiểm tra lại thái độ và hành vi của mình đối với truyền thống của những tộc người khác nhau, đồng thời giúp họ hiểu bản chất dã man của sự phân biệt chủng tộc vốn là hậu quả của thành kiến, để từ đó đưa ra những cách thức nhằm cải thiện cách ứng xử giữa những tộc người khác nhau ở Mỹ. Đôi khi điều này cũng làm nổi bật bản chất phong phú của các nền văn hóa khác nhau. Các cuốn giáo trình này cũng thường xuyên đề cập đến những nhóm người khác nhau (Phi, Á, Tây Ban Nha, thổ dân da đỏ...). Một số cuốn thậm chí cũng đề cập đến Việt Nam. Nhưng rất hiếm.

Khi viết về Việt Nam, các giáo trình đại học thường đưa ra cùng một loại tội ác dập theo khuôn mẫu mà sách tuyên bố sẽ cố gắng chấm dứt. Điều này cũng đã xảy ra với một số nước khác, nhưng đây là một cuốn sách về Việt Nam.

Nắm vững các bài giảng trên lớp sẽ giúp hiểu rõ lý do việc chúng ta đang làm. Điều này có thể cũng

không mấy quan trọng bởi vì chúng ta giả thuyết rằng sinh viên được dạy, học và sử dụng những hiểu biết của họ. Tôi đã học tiếng Hy Lạp cổ và tiếng La tinh trong khi cấp sách đến trường. Những từ Hy Lạp duy nhất tôi có thể nhớ được là nhờ cố gắng không đáng kể để học những từ hoặc những cụm từ mà Platon có thể dùng để mắng mỏ la rầy những học sinh lười biếng. Tiếng La tinh có ích để hiểu một số câu khẩu hiệu dán quanh trường, những vần thơ huyền bí hoặc những hình vẽ mang tính chính trị trong các phòng tắm ở các trường dòng Cơ đốc giáo. Từ kinh nghiệm vài thập kỷ giảng dạy ở trường đại học, tôi biết rõ sinh viên thường có triệu chứng học trước quên sau, và hiểu biết này giúp tôi sắp đặt lại những gì quan trọng trong bối cảnh cụ thể của cái gọi là “đôi khi có giá trị” và “đôi khi không có giá trị”. Vì thế sẽ là một kết luận sai lầm khi cho rằng cái sinh viên Mỹ được học về Việt Nam sẽ đưa đến kết quả là chấm dứt định kiến, sự phân biệt chủng tộc và những gì gây nên hiểu lầm và sự tổn thương.

Điểm nhanh qua những tài liệu ở đại học được dùng để dạy về văn hóa đã dẫn đến kết luận đơn giản rằng sinh viên Mỹ chẳng được dạy gì về Việt Nam. Bản sắc riêng của dân tộc này dường như không được đề cập đến. Nếu có đi chăng nữa, họ được bao hàm trong cụm từ *người châu Á*. Người Mỹ có khuynh hướng nghĩ rằng không có sự khác nhau giữa người Việt Nam với người Trung Hoa, người Nhật, người Lào, người Campuchia, người Tây Tạng, người Hàn Quốc... Các cuốn giáo trình này vẽ ra bức tranh về

những gia đình gia trưởng, sống theo truyền thống của đạo Phật hoặc đạo Lão, ăn chủ yếu là gạo, dùng đũa, là dân di cư từ những vùng nghèo đói, khả thành công trong công việc buôn bán hoặc học tập ở Mỹ và có khuynh hướng sống thành từng cụm trong những khu dành riêng cho người châu Á ở các đô thị. Nói một cách khác, những tài liệu này đưa ra cho sinh viên một khuôn mẫu rất chung chung, chẳng lí giải được tính đa văn hóa, bản sắc độc đáo của mỗi dân tộc bị bỏ qua. Sự phong phú khác biệt giữa các gia đình cũng bị bỏ qua. Hiện thực quả là muôn màu, có người sống nệ cổ hơn những người khác. Một số ăn chay mỗi tháng một ngày. Số khác lại ăn chay 2 hoặc vài ngày trong một tháng. Có những người bỏ qua tất cả những chuyện này. Một số bậc phụ mẫu sắp đặt chuyện cưới xin cho con cái mình, lại có những người không bao giờ làm thế. Trong một nền văn hóa đậm đà bản sắc có biết bao nhiêu những sự khác biệt. Có những ý tưởng đưa ra lời định nghĩa về một dân tộc. Chúng ta thường thất bại trong khi nhận ra những điều này bởi vì chúng ta không quan tâm đến chúng.

Các giáo trình này thường có khuynh hướng thực hành một nghi thức giáo dục kỳ lạ ở Mỹ. Chúng xem xét người Việt Nam ở Mỹ chứ không phải người Việt Nam ở tại Việt Nam hoặc bỏ qua bản chất dường như ít chịu thay đổi của người Việt Nam bất kể là họ sống ở đâu. Một số giáo trình dân tộc học có thể điếm qua vài nét về Việt Nam nhưng chỉ là một cái nhìn thoáng qua ngắn ngủi.

Trong các giáo trình này có một phần nội dung về châu Á, thường là những nghiên cứu về văn hóa Trung Hoa hoặc Nhật Bản. Có các giáo trình lịch sử nói về Việt Nam trong chiến tranh, và tất cả đều là những khảo sát ngăn ngừa về chiến tranh từ cái nhìn đặc Mỹ. Người Mỹ không có thói quen nói nhiều về những cuộc chiến tranh mà họ thua. Nói tóm lại, những cuốn giáo trình này giống nhau ở chỗ đều thất bại trong việc giúp người học nhìn thế giới qua con mắt và trái tim của bất cứ một dân tộc nào, không chỉ là Việt Nam. Các phương pháp thường được dùng như là một giả định rằng cái mà chúng ta nhìn thực sự là như vậy. Cái mà chúng ta thấy, tất nhiên là cái chúng ta chọn để nhìn. Nó nói nhiều về chúng ta hơn là những người khác và những người khác cũng biết điều đó. Đó là một ví dụ mà Albert Einstein đã gọi là “ảo tưởng thị giác”, một dự đoán nhanh.

Thật khó có thể khuyến khích tinh tích cực ở người khác nếu không nhìn thấy cái mà họ nhìn, cảm thấy cái mà họ cảm, và trải qua những cảnh huống khác nhau tác động đến họ bằng cái cách mà con người trực tiếp kinh qua những kinh nghiệm ấy. Nếu điều này bị bỏ qua chúng ta sẽ nói với con người chung chung mà không phải là *họ*, chúng ta nhìn người khác và họ nhìn chúng ta (giống như những người đi tham quan trong sở thú); mỗi quan hệ đáng tin cậy trở thành một mối quan hệ thuần túy chức năng giới hạn trong những nhiệm vụ riêng biệt.

Tình yêu mà tôi dành cho vợ tôi không tan biến trong thời gian này. Tôi biết mỗi người trong hai

chúng tôi đang co vào những nhiệm vụ riêng biệt. Không có những cuộc trao đổi cô ý nghĩa. Chúng tôi như sống trong sở thú, chơi trò thú và người giữ thú. Tôi thiết kế ra những tờ quảng cáo để tuyển sinh viên cho chương trình, làm việc với các công sự ở Đà Nẵng để được giúp thêm nhiều người nghèo, thương lượng việc điều chỉnh các thỏa thuận với các viên chức nhà nước Việt Nam và vẫn tham gia giảng dạy ở Đại học. Kathy thì đi mua sắm, tham gia công tác xã hội như tình nguyện làm việc tại đội cứu hỏa ở địa phương, ở nhà thì cô giúp bọn trẻ trong việc chọn bạn trai, bạn gái và giữ cho con tàu của chúng tôi vẫn nổi trên mặt biển.

Tôi trở lại Việt Nam qua dải đất miền Trung. Đó là nơi tràn ngập những kí ức và những thách thức mới mẻ dành cho tôi. Định danh "tình yêu" không phải là từ quá mạnh để miêu tả cái mà tôi cảm thấy về chôn này và con người ở đây. Tuy vậy, tôi vẫn còn có một gia đình ở Mỹ: người vợ thân yêu, đứa con trai nếm ruột của tôi, một đứa con riêng của vợ, năm đứa con nuôi bao giờ cũng tin tưởng ở những việc tôi làm, công việc của một người chuyên làm từ thiện.

Quá trình làm việc ở Columbia, việc lãnh đạo một tổ chức đấu tranh cho quyền trẻ em và những nỗ lực khác nhau trong việc hàn gắn thế giới bao giờ cũng cản trở cuộc sống gia đình. Khi phải đối mặt với một sự lựa chọn, tôi thường cho rằng gia đình tôi dù sao có một độ ổn định và an toàn nào đó. Còn những người mà tôi cố gắng giúp đỡ thì không. Vì thế mà phải hy sinh gia đình. Đó không phải là một

việc làm tàn nhẫn có dự tính, nhưng tàn nhẫn vẫn là tàn nhẫn không thể lấy lý do nào bao biện được. Tuy nhiên sự lựa chọn này cũng mang lại một cảm giác áy náy không kém. Cảm giác này có lẽ là kết quả của những ngày bị các xơ ở trường dòng nhồi nhét. Những sự lựa chọn này tạo ra các mức độ tội lỗi khác nhau. Chẳng phải các bà luôn rót vào tai tôi vô số tội lỗi đó sao? Những ảnh hưởng của dòng Cơ đốc giáo của người Ailen đã để lại nhiều dấu ấn vô cùng mạnh mẽ trong tôi.

Vào trong những năm thập kỷ 80, tôi là chủ tịch của Hội bảo trợ trẻ em Mỹ, một tổ chức đòi quyền lợi cho trẻ em quốc tế dựa trên công ước Thụy Sĩ, giải quyết các vấn đề liên quan đến trẻ em. Một trong những vấn đề này là nạn xâm hại tình dục ở trẻ em. Đó là việc lạm dụng tình dục ở trẻ em để kiếm lợi nhuận, biến trẻ em thành nạn nhân tồi tệ nhất không thể nào tưởng tượng được. Trong quá trình tiến hành công việc này, chúng tôi mời Michael Jupp, một chuyên gia người Anh, làm giám đốc điều hành. Michael và tôi bắt đầu lên tiếng trước công luận về tầm mức to lớn của vấn đề trẻ em ở Mỹ, liên hệ giữa Mỹ và các quốc gia khác liên quan trong vấn đề khiêu dâm trẻ em, mại dâm trẻ em và nô lệ tình dục trẻ em. Tôi làm việc với một ủy ban của thượng viện, nhiều tổ chức cảnh sát khác nhau và cả UNICEF.

Tôi được UNICEF chỉ định làm tác giả công trình nghiên cứu đầu tiên của họ về vấn đề này. Công việc này đặt ra nhiều yêu cầu hơn là một công trình nghiên cứu hàn lâm thông thường. Chúng tôi gọi nó là "nghiên



cứu thực tế", điều đó có nghĩa là thỉnh thoảng phải làm việc với các phòng cảnh sát, các phòng viên điều tra, những người bị kết án trong nhà tù Mỹ, và thậm chí cả những nạn nhân nữa.

Michael và tôi một lần đi đến Allentown, bang Pennsylvania lo công việc này và ở lại đó một tuần với một thành viên tổ điều tra của thành phố. Chúng tôi theo dõi trường hợp của một kẻ được coi là cầm đầu một đường dây tình dục trẻ em, kẻ mà chúng tôi được cho biết đã bị nhà tù liên bang kết tội là vận chuyển trẻ em xuyên tiểu bang vì mục đích mại dâm và khiêu dâm.

Chúng tôi lái xe đến nhà người đàn ông này vào một buổi sáng và nhìn thấy một cái bảng bán nhà trên bãi cỏ. Tôi dừng xe đi đến gần một người đàn ông đang đứng trước cửa nhà. Chúng tôi nói chuyện một vài phút sau đó tôi trở lại xe và nói: "Michael à, tôi bảo với người đàn ông kia tôi là người bang khác đi qua đây nhìn thấy bảng bán nhà và muốn vào xem nhà cùng với một người anh rể là người Anh. Bây giờ anh là anh rể của tôi đấy." Michael đáp, "Anh thật ngốc quá. Chúng ta sẽ bị giết mất."

Chúng tôi thấy được cái mà chúng tôi cần và không bị giết. Thế nhưng, Michael từ chối không chịu làm việc này nữa cùng với tôi, công việc này cũng ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình tôi không kém.

Thoạt đầu việc tôi trở lại Việt Nam không có gì khác biệt. Coi nhẹ gia đình được xem như là một sự cần thiết nhất thời. Trước đây tôi bao giờ cũng biết

điều này sẽ thay đổi, nhưng bây giờ tôi không còn chắc nữa.

Khi tôi lấy lại được khả năng nhìn thế giới qua đôi mắt Việt Nam, tôi bắt đầu cảm nhận cả niềm vui và nước mắt của người dân ở đây. Tôi là đối tượng của một hệ thống đã tồn tại ở Việt Nam, tôi có thể nhìn thấy rõ ràng hơn không chỉ cái đã tồn tại ở Đà Nẵng mà còn thấy bản thân mình là một phần không gỡ ra được trong cái cấu trúc của cộng đồng dân tộc này.

Đà Nẵng là một nơi lôi cuốn. Quá khứ anh hùng của nó phản ánh trong nỗ lực can trường không mệt mỏi để tái thiết đất nước ngày hôm nay. Sự gắn gũi giữa con người với nhau không chỉ thuần túy là dấu hiệu của sự trung thành với chủ nghĩa xã hội, nó còn là một thái độ có gốc rễ sâu xa từ trong truyền thống và phong tục.

Đối với tôi, hai chữ gia đình dần dần được định nghĩa lại như là một cái gì còn lớn hơn Kathy, Mark, Aaron, Rachele, Ruth, Gabe, Joey và Jimmy. Nó trở thành một quốc gia và một dân tộc mà chỉ có một ít người ở bên ngoài biên giới của nó quan tâm đến, và gia đình riêng của tôi nhận biết được sự thay đổi đang diễn ra. Khi đến với người Việt Nam, tôi đã rút lui khỏi gia đình mình. Tôi không còn có khả năng nhìn thế giới của mình theo cách tôi đã nhìn trước đây. Vợ tôi cho rằng đó chỉ là một giai đoạn tự phủ nhận. Có thể là cô ấy đúng. Tôi chỉ biết rằng tôi không muốn trở lại cách suy nghĩ theo đường thẳng

và sự lựa chọn được định nghĩa bởi nền văn hóa mà tôi lớn lên, cái nền văn hóa đã đẩy tôi tham gia vào cuộc chiến tranh.

Khi rời Việt Nam vào năm 1969, tôi thể rằng sẽ không bao giờ trở lại. Cho đến khi bước chân lên máy bay lần ấy, tôi vẫn cứ nơm nớp sợ chẳng may máy bay chúng tôi sẽ bị bắn hạ. Tôi không phải là người duy nhất có cảm giác như vậy. Bầu không khí im lặng, căng thẳng trùm lên những người lính ngồi trên một trong những chiếc máy bay của hãng hàng không Pan-Am. Tiếng hoan hô vang dội nổ ra khi chúng tôi đã rời khỏi không phận Việt Nam. Chúng tôi an toàn! Những người lính đang trở về nhà! Chúng tôi đã thoát khỏi địa ngục trần gian được biết đến như là chiến tranh Việt Nam. Người ta mang bít-tết đến đãi chúng tôi, những hành khách đặc biệt.

Thời gian trôi qua, tôi nhận ra Việt Nam không phải là một quốc gia mà tôi đã rời khỏi. Tôi chỉ từ bỏ cuộc chiến tranh mà chưa bao giờ rời khỏi quốc gia này. Nó ở trong tôi, thậm chí cả tôi cũng không nhận ra điều này. Những người thân yêu trong gia đình không biết gì nhiều về Việt Nam ngoài việc xem một vài bộ phim về chiến tranh Việt Nam, những người bạn của gia đình cũng là cựu chiến binh có cùng tâm trạng và những cơn ác mộng như tôi. Bởi vì có quá nhiều cái trong tôi chưa bao giờ rời khỏi Việt Nam, tôi cho rằng họ cũng không biết nhiều về tôi. Sao họ có thể biết được? Đến tôi cũng không biết được mình như thế nào cơ mà. Tôi dành phần lớn thời gian để tư vấn tâm lý và giúp các cựu binh Mỹ tham chiến tại

Việt Nam mắc hội chứng chiến tranh. Họ cũng đã tìm đến trung tâm điều trị và đến cả nhà tôi. Họ cứ gọi điện thoại khi cần được giúp đỡ vào bất cứ giờ nào, ngày cũng như đêm. Tôi không bao giờ từ chối họ. Cũng có người gọi khi có một cựu chiến binh nào đó toan tự tử, và tôi lật đật đến ngay, một cách không do dự, lấy cho bằng được khẩu súng từ trên tay họ hoặc thuyết phục người anh em đồng ngũ rằng ở lại một thời gian ngắn trong bệnh viện là một sự lựa chọn tốt hơn việc rời bỏ gia đình để chỉ mang lại đau khổ cho những nạn nhân khác của cuộc chiến tranh. Bởi vì họ là anh em, tôi tự nhủ, tôi không lấy tiền của họ. Đôi lúc tôi tự hỏi, động cơ thực sự của việc này có phải là tôi muốn giúp họ hay là tôi đang giúp chính mình. Tôi đã phải trả giá cho điều này. Tất cả những chuyện này là một cái gì không thể tránh khỏi trong việc tôi trở về lại cái nơi mà tôi chưa bao giờ rời bỏ.

Tôi trở lại Việt Nam vào năm 1998 và thấy mình đang chờ đợi. Những cuộc viếng thăm tiếp đó đã làm sáng tỏ một điều rằng tôi phải tự quyết định xem tôi có muốn nhập vào cái phần còn lại của mình không hay là cứ để mặc nó mà trở về Mỹ. Tôi không thể lẫn tránh điều này, nhưng nó là một cái gì khiến người ta thật sự hoang mang. Bất cứ một tâm thế sẵn sàng – dù chỉ để tiêu khiển giải trí – trở thành một phần của một nền văn hóa khác cũng gây ra sự hoang mang bối rối.

Hiểu một nền văn hóa đến một độ nào đó có thể dẫn đến việc đồng hóa với nền văn hóa ấy. Tôi đã thấy cả một đại dương những sự thay đổi cá nhân,

một phần bởi vì quá khứ của tôi. Đại dương này có biết bao nhiêu hòn đảo nhỏ xinh đẹp nhưng nó cũng rải rác xác những con tàu nhỏ bị mắc cạn. Có cả những con cá mập trong lòng biển cả nữa.

Người Việt Nam ở một khía cạnh nào đó tự định nghĩa mình qua lịch sử. Lịch sử hào hùng và đầy hy sinh được phản ánh trong nền văn học, nghệ thuật, âm nhạc và vị thế của nó, đặc biệt là ở Mỹ. Lịch sử Việt Nam là một cái gì lớn hơn chặng đường dài dẫn đến việc thống nhất đất nước và giành độc lập vào ngày 30/04/1975. Đó cũng là lịch sử không chỉ thuần túy bắt rễ từ 4.000 năm trước với các tên tuổi, năm tháng và sự kiện. Nó là một quá trình đầy năng động để tự khẳng định mình và thực tế hóa những ước mơ và hy vọng có nguồn gốc sâu xa, mà vẫn chưa hoàn toàn đạt được. Đó là một quốc gia đã học được nhiều bài học từ lịch sử và bây giờ đang làm tất cả để tránh những lỗi lầm trong quá khứ.

Việt Nam là một đất nước của dân theo như cách định nghĩa của Đảng cộng sản, phương châm phấn đấu cho sự công bằng và quyền lợi của quần chúng. Trong một lần gặp gỡ với các sinh viên của tôi, một vị quan chức của UBND thành phố Đà Nẵng nêu ra rằng đó là "một Nhà nước của dân, do dân và vì dân."

Mặc dù đi theo chủ nghĩa dân tộc độc đáo, Hệ thống chính trị ở Việt Nam vẫn dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin kinh điển, rằng sự bóc lột giai cấp công nhân là không thể chấp nhận được và chủ nghĩa xã hội là phương tiện để chấm dứt sự bóc lột đó, và chia sẻ thặng dư để cải thiện cuộc sống của

tất cả mọi người Việt Nam. Chủ nghĩa Mác-Lênin tập trung vào các phương tiện sản xuất một cách lý tưởng và có tính chất lịch sử. Ý nghĩa lý tưởng ở đây được hiểu là quần chúng nhân dân, tức bao gồm 80 triệu dân. Những người dân nơi đây có những quan điểm lý thú không chỉ đối với người Việt Nam mà còn đối với những người Mỹ trong bối cảnh mối quan hệ hiện tại bây giờ khác xa với lần đầu tiên họ đến xứ sở này. Họ cũng cần nhắc mối quan hệ trong một giai đoạn lịch sử khi có những bất ổn nhỏ nhỏ trong xã hội, nhưng không phải là một nguy cơ thật sự cho sự ổn định chính trị. Sự chuyển giao quyền lực giữa các thành viên trong chính phủ diễn ra êm thấm, một không khí thư giãn của cái đã từng được người bên ngoài cho là sự hạn chế đối với tự do cá nhân, và một sự linh hoạt mới mẻ trong một nền văn hóa cổ kính. Nó cũng là một giai đoạn cho những đòi hỏi xã hội cấp bách.

Sau chiến tranh, các du khách nước ngoài bắt đầu viếng thăm, con số những người dùng Internet tăng cao (mặc dù với bức tường lửa, họ có hạn chế một số kênh thông tin). Du lịch trong và ngoài nước của các công dân Việt Nam, và đời sống nói chung của nhân dân được cải thiện cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Tất cả những điều này củng cố cho cái mà cựu tù binh Mỹ ở Việt Nam, Peter Peterson – vị đại sứ đầu tiên của Mỹ ở Việt Nam từ khi chiến tranh kết thúc – nói với tôi là “Cái tốt nhất Việt Nam có đã có từ 4.000 năm trước.” Dù quan điểm này có thể gây nên nhiều cuộc tranh cãi nó vẫn có

nhiều cơ sở của nó. Người dân Khánh Sơn, cách Đà Nẵng 3 dặm biết điều này có ý nghĩa gì.

Bùi Thị Thu Hà là một bé gái 11 tuổi xinh xắn, sống ở Khánh Sơn, một bãi rác có diện tích chừng một dặm vuông của thành phố Đà Nẵng. Áo quần rách rưới bẩn thỉu, đôi mắt mệt mỏi thiếu thần sắc đặc trưng của những người sống cạnh bãi rác, cô bé lang thang trong thế giới của những đống rác cao chừng 6, 7 mét để bới tìm đồ nhựa cho bố mẹ mang đi bán. Cả vùng bốc ra cái mùi hôi đậm đặc của rác thải. Cây cối xung quanh ngã màu nâu và rất gòn vì những chất độc từ bãi rác thải ra. Khánh Sơn rất yên tĩnh, một sự yên tĩnh đáng sợ. Hà buồn bã thổ lộ cho tôi biết cô bé muốn được vui chơi và đến trường học như thế nào: "Cháu sẽ không khóc nữa. Nhưng đó là vì cháu chẳng cảm thấy vui bao giờ!". Cô bé đến trường học dành cho những đứa trẻ em đường phố mỗi ngày 1 giờ, 6 ngày 1 tuần. Chương trình này cung cấp cho học sinh bữa ăn trưa. Nhiều đứa trẻ từ Khánh Sơn đã tham gia chương trình 6 giờ học mỗi tuần và có được các bữa ăn trưa trừ ngày Chủ nhật.

Cách đây bảy năm cha mẹ cô bé sống ở một vùng quê hẻo lánh. Họ không có việc làm và đến Đà Nẵng từ một xã ở miền núi của Hòa Sơn để tìm việc và mưu cầu cho tương lai. Trong sự thất vọng, họ từ từ chuyển hộ khẩu đến bãi rác này không biết lúc nào. Gia đình cô bé và hàng trăm người khác lục lọi trong hàng đống phế thải, dưới độ ẩm 100 độ và dưới cái nắng mặt trời gay gắt miền Trung kiếm được một số tiền hàng năm tương đương với 147USD,



thậm chí không đủ cho một cuộc sống kham khổ tối thiểu.

Bùi Văn Hạ, người cha 38 tuổi đã miêu tả cái sốt và cơn đau đầu của con gái cũng như vợ chồng anh như sau: “Sự đau ốm chẳng bao giờ dứt. Chúng tôi bao giờ cũng ốm yếu nhưng không bao giờ dám đến bác sĩ. Lấy đâu ra tiền mà trả?” Người đàn ông U 40 này lúc nào cũng có một vẻ mặt buồn rầu, bờ phờ trông già trước tuổi: “Chúng tôi đến Đà Nẵng tìm việc để mong có một cuộc sống yên vui hơn. Nhưng cả ở đây chúng tôi cũng không sao vui lên được, chúng tôi còn biết nơi nào để đi nữa? Gia đình tôi ngủ ngay trong khu vực chứa rác, lục lợi từ sớm tinh mơ cho đến khi trời tối mịt để có thể tìm ra đồ nhựa phế thải. Chúng tôi chỉ có một ước mơ là có một căn nhà nho nhỏ mở hàng bán tạp hóa nhưng tôi biết điều đó không bao giờ xảy ra. Biết làm thế nào được. Tôi chỉ muốn mọi người biết đến những vất vả khốn khó của chúng tôi.” Tôi bảo anh rằng tôi biết nhiều người trong chính quyền địa phương đang cố gắng giúp những người nghèo ở Khánh Sơn. Anh chỉ nhìn tôi cái nhìn trống rỗng đầy sự ám ảnh mà không nói gì. Cái nhìn này tác động đến cái cách tôi tiếp xúc với những người khác. Nó liên hệ tới những hồn ma ám ảnh tôi ở Mỹ, ra hiệu cho tôi trở về Việt Nam và mắng nhiếc tôi hàng ngày. Gia đình tôi khó có thể trông thấy những bóng ma này, tuy vậy chúng luôn luôn bao quanh tôi.

Phạm Thị Hoa lên 9 tuổi, chị của bé là Phạm Thị Chơi 15 tuổi cũng sống ở trong một túp lều nát ở Khánh Sơn với người mẹ 39 tuổi. Mẹ của hai cô bé

suốt ngày bởi rác, chứng đau đầu kinh niên và tâm thần kiệt quệ bị bệnh tê thấp làm cho người đàn bà chưa đến 40 này lúc nào cũng co ro cúm rúm như bà già. Các cô gái giúp mẹ kiếm được một món tiền giống như gia đình của bé Hà. Hai chị em cũng theo học chương trình 6 giờ một tuần. Người cha ốm và đã chết 8 năm trước. Họ sống với ông bà nội ở ngay bên rìa bãi rác. Ông bà nội quá yếu để tham gia tìm bởi đồ phế thải. Hoa và Chơi là thế hệ thứ ba của gia đình họ Phạm sinh ra và lớn lên trên bãi rác, cũng là thế hệ thứ ba “sống chung” với những cơn sốt và chứng đau đầu. Hai đứa trẻ cho rằng chúng cũng sẽ là thế hệ thứ ba chết ở đây. Chơi bảo tôi, “Cháu thấy cũng vui mặc dù cuộc sống ở đây rất khó khăn. Muối nhiều như trấu và cháu bao giờ cũng bị ốm. Các bạn sống ở nơi khác không bị ốm liên miên như thế này có phải không chú?” Thế giới đối với cô bé bao giờ cũng giới hạn ở giữa những đồng rác to lù lù này. Khi hỏi về tương lai, Chơi cúi mặt nhìn xuống đất. Điều đáng ngạc nhiên nhất về nơi này là nó không tỏa ra không khí bốc mùi ngọt ngào, chỉ đơn giản, những đứa trẻ của bãi rác sống không có ước mơ.

Chúng tôi bắt đầu phân phát thực phẩm cho những người ở Khánh Sơn. Tìm kiếm nguồn tài trợ cho những hoạt động này là một nỗ lực gặp nhiều khó khăn. Một viên chức của Mỹ gợi ý hãy liên hệ với Đại sứ Burghart để ông giúp chúng tôi. Sự chú ý của công luận cũng giúp chúng tôi kiếm được một ít tiền cho cố gắng này. Tuy vậy, người ta mách cho chúng tôi biết là tuyệt đối không được đề cập đến những cố gắng

giúp đỡ các nạn nhân chất độc màu da cam. Ông đại sứ sẽ không ủng hộ nếu chúng tôi làm như vậy. Chúng tôi quyết định không mời ông ta.

Tôi cũng thôi không tiếp tục những cuộc chiến ở nhà nữa. Tôi thậm chí không còn nghe họ nói. Tôi còn có thể làm gì, sau khi đã ở cái nơi tôi từng ở, gặp gỡ những con người mà tôi đã đến với một tình cảm mà tôi cũng không biết là có tồn tại trên đời.

Việt Nam có tiềm năng mang đến hy vọng cho những đứa trẻ này. Sự nghèo đói, việc thiếu trường lớp, bệnh tật, cơ sở vật chất thiếu thốn, thiếu việc làm, việc quá dè dặt trong việc quản lý xã hội, kiểm soát các nguồn thông tin, sự hoài nghi đối với những người có thiện chí có thể kiềm hãm sự phát triển của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực. Sự dè dặt này cùng với nỗi hoài nghi cũng như nỗi sợ sự bành trướng của Mỹ và các quốc gia khác là một trong những cách thức quan trọng để gìn giữ cái mà trong nhiều thập kỷ qua họ phải trả giá đắt bằng máu và nước mắt để đánh đuổi ách thống trị và sự đàn áp của các quốc gia khác.

Một trong những sinh viên của tôi cảm thấy lo ngại rằng cứ với cái đà phát triển như thế này, một ngày nào đó Việt Nam sẽ có một nền kinh tế và văn hóa lai căng, khiến Việt Nam đánh mất bản sắc dân tộc mình so với các nước khác. Anh bạn trẻ này lo ngại liệu pháp để chữa trị các căn bệnh xã hội này đôi khi có thể giết chết bệnh nhân của nó.

Jeremy Procida là một sinh viên nhạy bén người New York. Cậu ta tham gia chương trình của chúng tôi

ở Đà Nẵng với một sự tò mò đầy tinh trí tuệ. Mỗi quan tâm của cậu là tiềm năng tác động của sự đổi mới – những cái không vô hiệu hóa hoặc cản trở nỗ lực và sự cảnh giác của chính phủ Việt Nam. Đây là một trong những lý do Việt Nam có những bước tiến bộ có tính thăm dò. Một người quan sát bình thường có thể không thấy điều này giữa những công trình xây dựng mới đầy năng động và những biển quảng cáo các sản phẩm hàng hóa phương Tây. Người quan sát thông thường không tới Khánh Sơn. Họ cũng có thể bỏ qua không thấy những khía cạnh có ý nghĩa khác trong cuộc sống ở Việt Nam. Lần đầu tiên tôi thuê nhà ở Đà Nẵng với sự giúp đỡ của một vài cán bộ trong thành phố, có đặt ra vấn đề về sự an ninh của tôi. Đà Nẵng là một nơi sinh sống tốt hơn ở những thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội và hầu hết các thành phố ở Mỹ, những người có trình độ chuyên môn cao có thể tìm được những công việc thích hợp. Nhưng nó là một nơi cũng giống như tất cả các nơi khác trên thế giới. Tội ác xảy ra ở bất cứ đâu. Một cuốn sách du lịch về Việt Nam cảnh báo rằng Đà Nẵng là một thành phố nguy hiểm bởi vì tác giả của nó một lần đã ở lại đây và đã bị mất một món đồ trong khách sạn. Tôi chưa bao giờ nghe nói điều tương tự xảy ra với bất cứ ai mà tôi biết, nhưng lời cảnh cáo không có cơ sở này đã được tung ra bởi vì đó là kinh nghiệm cá nhân. Tôi không biết có ai đặt niềm tin vào ý kiến của tác giả này hay không, nhưng tôi hy vọng điều đó không làm tổn hại đến tiếng thơm của Đà Nẵng.

Con số tội phạm ở Mỹ cao hơn rất nhiều so với bất cứ nơi nào ở Việt Nam. Một lần tôi và một người

bạn thảo luận về vấn đề bạo lực trong xã hội trong một bữa ăn trưa. Tôi hỏi cô bao nhiêu người ở Đà Nẵng bị giết. Người bạn tôi tỏ vẻ ngạc nhiên, cô ấy đáp mình cũng không biết rõ lắm, có thể 1 hoặc 2 người trong một năm. “Thế ở Mỹ thì bao nhiêu?” Tôi trả lời, “Ngày nào cũng có nhiều vụ giết người được báo cáo.” Một lần nữa bạn tôi lại lộ vẻ kinh ngạc.

Scott Weinhold là bạn tôi và là tùy viên văn hóa của lãnh sự quán Mỹ tại thành phố Hồ Chí Minh. Anh ấy vừa rời khỏi Việt Nam để nhận nhiệm vụ khác. Scott có lần đã chia sẻ với tôi ngay trong phòng làm việc của anh tại thành phố Hồ Chí Minh về nỗi băn khoăn của mình trước việc người Mỹ nghĩ Việt Nam là một đất nước tội phạm. “Một đánh giá như vậy là không đúng. Hầu hết cảnh sát ở đây không mang súng và không ai có vẻ có sở hữu một khẩu súng. Tuy vậy cũng có một vài cuộc săn đuổi bởi vì đánh bạc bị cấm ở nhiều nơi trên đất nước này. Tôi lấy làm ngạc nhiên về việc chính phủ Việt Nam kiểm soát vũ khí rất có hiệu quả, nhất là khi chỉ cần bước qua đường biên giới với Campuchia là có thể thấy nhiều người mang súng Movement-16 thậm chí cả AK - 47 nữa.” Điều này thật kỳ lạ. Tôi nhớ lại những năm 60 ở Việt Nam súng ống đầy rẫy khắp nơi. Tổ chức NRA (National Rifle Association: tổ chức đòi quyền lợi cho người Mỹ được sử dụng súng) sẽ đáp lại rằng chính phủ Cộng sản đã tước đoạt quyền được mang vũ khí của người dân. Một cái quyền như vậy không tồn tại ở phần lớn các quốc gia trên thế giới. Và kết quả là ở Việt Nam có rất ít những vụ giết người. Cái quyền được mang vũ khí ở

Mỹ giải thích phần nào ti lệ phạm tội cao trong thế giới phát triển.

Vấn đề an ninh trong nhà tôi được đặt ra bởi các nhà chức trách địa phương, cũng có nghĩa đó là phương tiện kiểm soát và răn đe. Một người hàng xóm có trách nhiệm báo cáo với nhà chức trách ai là người đến viếng thăm nhà tôi. Đây cũng là một nơi rõ ràng tôi được mọi người tin cậy và tôi cũng tin cậy mọi người. Tất cả các bên liên quan đều nhận ra giới hạn của sự tin cậy này.

Ở Mỹ, một công dân Mỹ ở trong nhà riêng của mình chỉ bị nhà chức trách theo dõi khi hành vi của họ có thể là một mối đe dọa đối với quyền lợi của người khác hoặc họ có vẻ liên quan đến những tổ chức tội phạm. Tôi cũng được chăm sóc ở Việt Nam với những lý do tương tự.

Với tư cách là một người Mỹ đến Việt Nam để bắt đầu một chương trình giáo dục lạ lạ, những động cơ tốt đẹp của tôi khó lòng được đón nhận và hiểu đúng. Sau cùng, người Mỹ chẳng phải đã từng phá hoại, ngăn chặn và hạn chế những nỗ lực của Việt Nam trên con đường tiến tới độc lập, tự do và thịnh vượng trong nhiều thập kỷ qua hay sao? Việt Nam và Mỹ cũng mới chỉ bước đầu thiết lập quan hệ ngoại giao trong vài năm qua mà thôi.

Tôi cho rằng tôi bị theo dõi ở ngay chính căn nhà với cùng một lý do. Vợ tôi cũng cảm thấy có một mối đe dọa với gia đình tôi ở Mỹ. Vấn đề là mối đe dọa ấy đến từ Việt Nam, từ tôi hay từ cả hai.

Người ngoại quốc đã chơi trò cá lớn nuốt cá bé ở Việt Nam trong hàng trăm năm qua. Thịnh thoàng họ vẫn lầy vẩn đề nhân đạo ra làm cái cớ. Để mắt theo dõi những kẻ “mắt sâu râu rậm” cũng có cái lý của nó, cho dù ở một góc độ nào đó nó có gây phiền hà cho những người nước ngoài vô tư. Vẫn có nỗi sợ CIA trong một số quan chức chính phủ ở Việt Nam.

Các cán bộ ở các tỉnh thành được thông báo là phải cảnh giác đề phòng với các hoạt động của CIA, tất nhiên CIA chỉ hoạt động hiệu quả trên màn ảnh Hollywood mà thôi. Nhưng nó có một lịch sử xấu xa ở Việt Nam (không kể việc bịa và các tickê mà họ thường phát không cho tôi, tất nhiên). Nó không còn là một mối đe dọa thực sự ngày hôm nay, nhưng thái độ cảnh giác của người Việt Nam vẫn có cơ sở. Không kể đến lịch sử, người Việt Nam nhớ lại vai trò kiểm soát xấu xa này được Eugene Burdick và William J. Lederer viết ra trong cuốn *Người Mỹ xấu xí* và Graham Greene mô tả trong cuốn *Người Mỹ trầm lặng* từ những năm 50 của thế kỉ trước.

Tôi đã có lần nói chuyện trực tiếp về việc người Việt Nam để ý đến những người khách của tôi với chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Đà Nẵng, đây là một đơn vị nhà nước thu hút việc hợp tác giáo dục, xã hội với các tổ chức nước ngoài. Liên hiệp hữu nghị là đối tác của chúng tôi ở Đà Nẵng. Chúng tôi nói chuyện một cách gián tiếp về những luật lệ ở Việt Nam, việc khách nghỉ qua đêm phải đăng ký với cảnh sát và sự tin tưởng. Tôi không phạm luật, mà cũng không có khách đến thăm ở qua đêm.



Ông đồng ý và nói thêm rằng tôi được mọi người tin tưởng bởi tôi đã giữ lời hứa với Đà Nẵng. Ông hỏi xem tôi có vui lòng tiếp một người bạn của ông trong Ủy ban Nhân dân Đà Nẵng (cơ quan đại diện cho chính phủ ở địa phương) và trở thành bạn của ông không. Tôi đồng ý dành thời gian nói chuyện với bạn ông nhưng vẫn hỏi thêm, “Thế chúng tôi sẽ vẫn bị theo dõi chứ?” Câu trả lời là một nụ cười và một cái bắt tay. Chúng tôi hiểu nhau hơn và cười xòa. Thế là đạt đến một sự thỏa thuận. Việc theo dõi chấm dứt.

Nhưng kết quả còn tốt hơn nữa. Sự tin tưởng giữa các cán bộ Việt Nam và tôi không chỉ được củng cố tăng cường thông qua sự hiểu biết và tôn trọng thật sự mà còn giữa tôi và những người khác – những người biết được cuộc trao đổi giữa tôi và vị Chủ tịch Liên hiệp hữu nghị. Ông cũng biết rằng cái cách mà tôi đề cập đến không phải là một đòi hỏi quá đáng mà chỉ là một sự tò mò và cởi mở. Đó không phải là một điều được trù tính trước. Tôi thấy mình có khả năng nhìn qua một màn sương mù của sự mơ hồ về một nền văn hóa với một độ sáng tỏ hơn. Điều đó thuần túy là một bằng chứng rằng tôi đã được đón nhận vào trong cộng đồng này, một sự đón nhận có kiểm soát nhưng vẫn là một sự chấp nhận.

Quá trình này đã kéo tôi gắn lại Việt Nam và đồng thời làm cho tôi xa gia đình hơn. Sự căng thẳng trong quan hệ giữa hai vợ chồng tôi gia tăng hàng ngày. Những bức thư điện tử của chúng tôi càng lúc càng ngắn hơn và các cuộc điện thoại trở nên ngột ngạt hơn. Hiện tượng này làm cả hai đều bối rối.

Trong khi tôi xích lại gần một cái gì đó thì tôi cũng đồng thời nhích ra xa một cái gì khác. Tôi tự thấy mình không làm gì để gây nên tình trạng này, vì thế, tôi cũng chẳng màng đến việc cải thiện tình hình. Tôi nhắc nhở mình rằng đây là công việc của tôi. Rằng tôi chỉ làm cái mà tôi được trả tiền để làm. Nó thuần túy chỉ là một chương trình giáo dục đại học nhỏ nhỏ của Mỹ tại Đà Nẵng, không hơn không kém. Phải, đó là điều mà tôi thường tự bảo mình.

Cái tình trạng “không hơn không kém” cũng gây nên những bối rối trong thời gian tôi ở Đà Nẵng. Tôi được mời tham gia vào những hoạt động mang tính quốc tế đang diễn ra tại thành phố có thể biết rõ hơn điều đang xảy ra. Mỗi lần tham dự một hoạt động như thế là tôi gặp lại những gương mặt cũ quen thuộc. Với bộ đồ vest sang trọng, cà vạt thắt nghiêm chỉnh; tôi cùng ngồi trên hàng ghế danh dự với một số người đến từ Lào, Nga, Úc, Thái...

Đà Nẵng không có nhiều người nước ngoài đến lưu lại làm ăn. Không ai trong chúng tôi nói lưu loát tiếng Việt và chúng tôi ngồi đó chẳng mấy quan tâm đến những bài phát biểu dài dằng dặc được các viên chức địa phương nói thao thao bất tuyệt, mà cũng chỉ hiểu lơ mơ về những điều được nói đến. Có thể đó là một sự kiện chào mừng việc mở một lớp học ngoại ngữ, hoặc kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Thái Lan hoặc những sự kiện tương tự. Các ống kính truyền hình bao giờ cũng có mặt trong những sự kiện loại này. Chúng bao giờ cũng đưa lên cận cảnh khuôn mặt của các đại biểu ngoại quốc đang

chăm chú lắng nghe, mỉm cười lịch sự và vỗ tay hoan hô sau mỗi bài phát biểu rõ ràng là được chuẩn bị rất khéo.

Tôi là một giáo sư đại học, phụ trách một chương trình giáo dục nhỏ ở Đà Nẵng, nhưng tôi là “người Mỹ”. Vai trò của tôi “quan trọng” hơn, được các viên chức Đà Nẵng coi như một biểu tượng của việc có thể làm cho nhiều người Mỹ yêu đất nước này và mở rộng vòng tay ra với một sự thay đổi. Những người Việt mà tôi tiếp xúc không phải là những người ưa can thiệp chuyện người khác nhưng họ rất tò mò. Họ cũng rất nhạy cảm với sự hiện diện của tôi. Họ biết tôi bắt đầu có một sự thay đổi. Tôi nghĩ họ hiểu được cái giá của sự thay đổi này nhưng chúng tôi không bao giờ đề cập đến chuyện đó. Quá trình này cứ tiếp tục phát triển.

Đành rằng sự thận trọng của nhà chức trách Việt Nam đối với các yếu tố liên quan đến nước ngoài là cần thiết, tuy vậy, đôi khi sự thận trọng này trở nên quá mức, từ đó dẫn đến Việt Nam bỏ qua những cơ hội được giúp đỡ. Thái độ dè dặt trong những trường hợp này có thể là nguy cơ của sự thiếu hòa hợp. Chính phủ thà chấp nhận sự thiếu hòa hợp này còn hơn là nguy cơ bị đô hộ.

Có những trường hợp mà thái độ ứng xử của người Mỹ trong việc giải quyết những nhu cầu rõ ràng của người Việt Nam lại trở thành một vấn đề đối mặt với chủ quyền và an ninh quốc gia của Việt Nam – cái mà đất nước này chỉ có được bằng việc hàng triệu người phải bỏ mình trong chiến tranh. Phản ứng của người

Mỹ thường là muốn kiểm soát hoặc nắm được những gì họ thấy ở Việt Nam. Điều này đôi lúc cũng giống với việc một người khách đến chơi nhà bạn lại tỏ rõ ra rằng anh ta có thể giải quyết những việc trong nhà bạn một cách tốt hơn và nhanh hơn. Kết quả, điều này chỉ làm hại cho những người mà vị khách này muốn giúp đỡ. Đọc qua cuốn *Người Mỹ xấu xí* chúng ta sẽ thấy rằng điều này chẳng mới mẻ gì đối với tính cách của người Mỹ. Người Mỹ thường bỏ qua bối cảnh xã hội và chính trị bằng những kết luận đơn giản đôi khi là bởi sự can thiệp vụng về của họ cũng tựa như cái cách một con trâu nước đi vào trong một cửa hàng bán đồ sứ. Kết quả là gây ra thảm họa cho những người mà họ nghĩ là cần giúp đỡ.

Một bác sĩ người Ohio đi cùng với thầy trò tôi đến tham quan các điểm làm công tác xã hội của chúng tôi. Đó là một trại dưỡng lão. Tôi định thuyết phục ông làm một nghĩa cử giúp đỡ những người lớn tuổi ở đây. Khi biết có ba cụ bà theo đạo Phật nằm trong khu trại gồm hai mươi tám người dưới sự chăm sóc của các nữ tu sĩ Cơ đốc giáo, ông bảo với người nữ tu là ông sẵn lòng giúp đỡ họ. Ông muốn xây một cái phòng dành riêng cho những người theo đạo Phật để họ tụng kinh niệm Phật, bởi vì những người khác đều đi đến nhà thờ. Mái nhà thì dột nát, thuốc men thì khan hiếm, ngoài những loại thức ăn họ trồng cấy được thì họ cũng chẳng có tiền để mua những thứ khác, quần áo của họ rách rưới còn các nhu cầu khác thì quá xa xỉ đối với họ. Ông ta nhận được lời cảm ơn lịch thiệp và chẳng đạt đến một thỏa thuận nào. Khi

chúng tôi đi khỏi ông nói, “Thật không thể tin được, họ không có một bàn thờ Phật hoặc ít ra một cái gì đó dành cho ba tín đồ Phật giáo ở đây.” Tôi không nói gì.

Sau đó tôi cũng chẳng nói gì khi tôi đưa ông đến một trại mồ côi. Cô y tá phụ trách phòng y tế dành cho trại trẻ mồ côi nói với khách rằng căn bệnh phổ biến nhất của bọn trẻ là viêm họng. Vị bác sĩ xoa tay rồi rít và gằn như la lên bằng một giọng đầy kịch tính, “Cho bọn trẻ con penicilin, càng nhiều penicilin càng tốt. Cô phải làm ngay điều đó!”. Cô y tá mỉm cười cảm ơn lời chỉ dẫn của ông. Tôi rời khỏi mà trong lòng tự hỏi không biết là ông có biết họ không có penicilin hoặc giả ông nghĩ cô y tá có biết là liệu một đứa trẻ có thể bị dị ứng với thuốc này không. Điều đó không thành vấn đề. Ông vẫn bị ám ảnh về việc xin một căn phòng cho ba người theo đạo Phật ở trong trại dưỡng lão.

Một ví dụ khác là về làng Hòa Vân, một làng phong ở gần Đà Nẵng nằm trên một cái vịnh nhỏ trông ra biển Đông, nếu đi bằng thuyền câu thì mất khoảng 45 phút, còn một con đường nữa là đi qua con đường núi rất xấu chạy từ đèo Hải Vân xuống. Đã có nhiều tiến bộ trong việc chiến đấu với bệnh phong ở Việt Nam, nhưng căn bệnh đáng sợ làm con người ta tàn phế này vẫn tồn tại và ảnh hưởng đến nhiều gia đình. Hòa Vân là một trong những trại tập trung của các bệnh nhân phong tại miền Trung Việt Nam. Có khoảng 300 người sống ở làng này. Chỉ có 88 người bị mắc bệnh phong những người còn

lại là thân nhân của họ hoặc là giáo viên và bộ đội biển phòng.

Cái làng nhỏ này tọa lạc ở nơi đẹp đến mê hồn, nó nằm ngay kề bờ biển, một bên là mặt biển phẳng lặng xanh như ngọc bên kia là những rặng núi cao sừng sững và những cánh rừng rậm xanh ngắt. Không có con đường nào dẫn đến đây. Lần đầu tiên, đến thăm trại phong tôi được báo cho biết chỉ có một đường duy nhất để đến đây. Chúng tôi lái xe lên đèo Hải Vân, một ngọn núi phân chia ranh giới giữa Đà Nẵng và Huế, rồi đi bộ xuống một con đường đèo dốc đứng, men theo đường xe lửa, đi xuống nữa cho đến khi gặp một con đường mòn và cứ thế đi đến bờ biển bước vào làng. Con đường đi bộ dẫn đến đây không dễ dàng chút nào. Leo lên đỉnh đèo lại khó gấp nhiều lần. Tôi không phải là một vận động viên Olympic. Việc trèo đèo lội suối trên con đường gập ghềnh uốn lượn dưới cái nắng gay gắt đã hết sức khó khăn từ lúc tôi còn trai trẻ vào những năm 70. Bây giờ là đầu những năm 2000. Tôi thở phào nhẹ nhõm khi ra khỏi những bụi cây rậm rạp và nhìn thấy một con đường. Tôi thật sự bán khoán khi trở về Đà Nẵng vào ngày hôm ấy, bởi tôi đang nghĩ đến làm cách nào để lần tới chúng tôi có thể mang theo một số đồ cứu trợ mà họ đang cần. Tôi bảo với người có trách nhiệm thu xếp chuyến đi này, "Tôi không biết chúng ta có thể làm gì, nhưng tôi nghĩ là mình không thể đi lại con đường vừa rồi một lần nữa." "Ồ," người này mau miệng đáp: "Không thành vấn đề, chúng ta có thể thuê một cái thuyền tốn khoảng 15USD." Tôi nhìn anh ta, trợn tròn đôi mắt mà rằng, "Cái gì, anh chẳng bảo tôi con

đường mòn kia là con đường duy nhất đến đây hay sao?" Anh ta đáp: "Tôi chỉ muốn tiết kiệm tiền cho ông. Đi bộ thì không mất tiền." Tất cả các chuyến viếng thăm sau đó đều đi bằng thuyền.

Hòa Vân là một ngôi làng nhỏ, xum xuê cây lá vùng nhiệt đới và rất yên ả. Có nhà ở, trạm xá, hội trường và 2 lớp học nhỏ, tất cả đều xây xi măng. Những bức tường dãi dầu mưa nắng cho biết cư dân ở đây không nhận được nhiều sự quan tâm chú ý, về nhút nhát rụt rè của họ khi gặp những người khách lạ là điều nằm trong dự đoán, tất cả bộc lộ với du khách bản chất của Hòa Vân. Nhiều người thiếu đi đôi mắt, hoặc cái cằm, tay, chân, ngón tay, tai... những khiếm khuyết về mặt thể xác ấy là kết quả tàn phá của căn bệnh ghê gớm này và làm cho bệnh nhân - những người hàng ngày phải đấu tranh để sinh tồn - cảm thấy xấu hổ bối rối. Dân ở đây câu cá, trồng rau và lúa để tự đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng đạm bạc của mình. Mặc cho những khuôn mặt và thân hình bị căn bệnh quái ác kia tàn phá, người dân thôn Hòa Vân đến với chúng tôi bằng những nụ cười và vẻ niềm nở mừng rỡ.

Tôi nhận ra ở họ có một sức mạnh tiềm ẩn bên trong và sự can trường. Mỗi quan hệ của tôi ở Việt Nam là một mối quan hệ của sức mạnh, niềm hy vọng và tính cộng đồng. Nó trở nên rõ ràng hơn khi chúng tôi cùng trải qua cuộc chiến tranh với tư cách là những con người chứ không phải là những kẻ ở hai bên bờ giới tuyến. Năm tro của Rick Bradshaw đã hòa quyện vào những con người ở bên kia giới tuyến. Những



bệnh nhân ở đây phải sống với căn bệnh còn kinh khủng hơn cái chết, nhưng chính nó đã dạy họ những giá trị của cuộc sống mà chỉ có một ít người ở bên ngoài làng phong này thấu hiểu được. Họ hiểu cái gì đã xảy ra với tôi. Họ hiểu được bản chất của chiến tranh và ý nghĩa của hòa bình đôi khi còn phức tạp hơn cả chiến tranh.

Trong thời gian tôi ở lại Việt Nam trong vòng bảy tháng, tôi có dịp làm quen với Nguyễn Văn Xứng. Người đàn ông 64 tuổi này đã bị mắc bệnh phong vào năm 1973, ông đã mất đi chóp mũi, đôi tai và các ngón tay. Xứng đến ngôi làng này vào năm 1974. Bây giờ ông đem hết cái cung cách nhiệt tình vui vẻ của mình vào thực hiện nhiệm vụ Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc ở thôn Hòa Vân. Xứng và tôi trở nên thân thiết và gần gũi nhau hơn khi mối quan hệ chúng tôi được xây đắp trên sự quan tâm giúp đỡ. Tuy vậy đó còn là một cái gì có ý nghĩa hơn thế nữa. Đó là tình cảm chân thật giữa người với người.

Khi bọn khủng bố tấn công vào nước Mỹ vào tháng 9 năm 2001, Xứng – một người mà thân hình bị tàn phá nặng nề bởi căn bệnh phong – đã kéo tôi ra một chỗ và nói: “Tôi cảm thấy rất buồn khi hôm nay nghe được tin về thảm họa xảy ra ở Mỹ. Cho tôi chia sẻ nỗi đau này với nước Mỹ. Tôi hy vọng ông không mất đi một người thân nào và tôi cũng hy vọng dân tộc ông sẽ mau chóng hồi phục sau sự kiện bi thảm này.” Sự đồng cảm dành cho nước Mỹ của một bệnh nhân trong một trại phong nhỏ bé khuất nẻo là thế đấy.

Xứng ngồi trên cái ghế gỗ dưới một bóng cây gần bãi biển một buổi chiều nọ với tôi. Nơi này sao mà yên tĩnh với những cây cọ cao, bãi cát trắng và một vài con tắc kè. Ông nói, “Ông và tôi, chúng ta không khác nhau. Cả hai cùng chia sẻ tình yêu đối với trại phong này và chúng ta tóc đều đã bạc cả rồi.” Ông miêu tả ngôi làng này như một xã hội thu nhỏ, khiến tôi đôi lúc cảm thấy như mình là thành viên của cái xã hội này.

Hoàng Yến là một ông già 75 tuổi, cũng là một người có sức hấp dẫn đặc biệt. Ông rất gầy, thân hình quanh năm đau ốm, bệnh phong đã cướp đi tất cả những ngón tay và ngón chân, ông không thể đi lại được và cả ngày ngồi trên chiếc chiếu trải trên một chiếc giường nhỏ bằng gỗ. Nhưng con người ấy lạ thay lại đầy sức sống. Năm 1999, mắt ông trở nên kém đi, một tổ chức y tế nước ngoài đề nghị ông giải phẫu mắt và cuộc giải phẫu được thực hiện ở Đà Nẵng. Ông không có điều kiện tới lui bệnh viện và bây giờ đã bị mù hẳn. Ông dường như vẫn vui đời. Nhưng sau vài tháng tôi biết ông, tôi nhận ra ông có vẻ mệt mỏi.

Ông dành thời gian làm thơ. “Thơ ca đưa tôi đến nơi tôi muốn đến,” nhà thơ bị bệnh phong này nói. Ông đã từng được xuất bản một tập thơ, và tập thơ “Đắng cay và hi vọng” là một trong những cuốn sách mà tôi cho là rất có giá trị trong số sách mà tôi có. Nụ cười và những câu chào hỏi nồng ấm của ông đã làm cho ta dễ nhìn thấy được quá khứ bị tàn phá bởi căn bệnh hiểm nghèo. Cứ mỗi lần gặp ông, tôi lại xúc

động bởi một trí tuệ thông thái có phần lạnh lẽ và một tấm lòng nhân hậu. Ông viết bài thơ này:

## KIM NGÔN BẮT TỬ

*Kính tặng "Xã hội sẽ không còn bất công nếu chúng ta biết sống với nhau bằng lòng nhân ái"*

*Vâng! Lời nói ấy xuất phát từ một trái tim yêu thương đồng loại*

*Đó là lời kêu gọi của nhà lãng tử Raoul Foulereau  
Người tổ chức hội nghị, Người diễn thuyết khắp năm châu:*

*Hãy biến các thứ vũ khí giết người thành những công cụ dựng xây cuộc sống!*

*Để hàng trăm triệu trẻ em trên thế giới*

*Không còn đi ngủ với cái dạ dày trống rỗng*

*Và hàng triệu người bệnh nhân phong khối phải sống lây lất giữa chốn rừng sâu*

*Người cũng kêu gọi các vị nguyên thủ quốc gia:*

*Mỗi vị hãy cho Người những dụng cụ chiến tranh*

*Một tuần dương hạm hay một chiếc oanh tạc cơ*

*Người sẽ biến nó thành: nhà thương, trường học*

*hay viện mồ côi cho những trẻ bơ vơ không nhà*

*Người cũng kêu gọi hãy cứu giúp những bệnh nhân phong*

*Và hãy đến với họ bằng lòng cảm thông triu mến*

*Bạn ngại không có quà ư? Hãy cứ đến*

*Với hai bàn tay thảo và... một đoá hoa dai bên đường  
Họ sẽ cảm nhận... mình đang cò một tình thương  
Và họ sẽ sung sướng đến trào ra nước mắt!  
Và cò lẽ lời hiệu triệu của Raoul Follereau sẽ  
không bao giờ tắt  
Mà âm vang còn dội mãi vào trái tim của mỗi  
chúng ta  
Và... cứ thế bàn tình ca Nhân loại lại nở thêm hoa*

10 - 07 - 1996

Yến có triệu chứng bị bệnh phong vào những năm 50 khi ông sống ở huyện Điện Bàn thuộc tỉnh Quảng Nam cách Đà Nẵng khoảng gần 25 km. Ông đã từng sống ở trại phong ở Tây Nguyên. Năm 1968, làng phong nơi ông đang sống mở cửa hoạt động. Hòa Vân, đầu tiên được gọi là Hi Lạc Viên, một cái tên thi vị cho một nơi dành cho những người mắc một căn bệnh chết người, một căn bệnh gây nên sự kinh sợ trong tất cả các xã hội trên đời đối với những người không may mắc phải, dẫn đến một hệ quả là người bệnh bị đày đi nơi khác và không được phép chung sống trong cộng đồng. Cái tên Hòa Vân được đặt vào năm 1975.

Năm 1975 độc lập tự do đã về với tất cả mọi người Việt Nam trong đó có cả làng phong này, nó cũng chia sẻ những hậu quả tàn bạo của chiến tranh. Người dân ở đây đã phải ăn cả rễ cây độn với một ít gạo trong vòng năm năm sau chiến tranh để sinh tồn. Người Nhật có gửi đến cho họ thuốc men.

Yến nhớ lại khoảng thời gian này với những kỷ niệm đau thương về những năm đói kém, nhưng đó cũng là khoảng thời gian những người bệnh trở thành người một nhà trong một đại gia đình. Ông nhấn mạnh rằng ngôi làng này không phải là một bệnh viện mà là một cộng đồng. Kể từ ngày ấy, ông nói, thỉnh thoảng cũng có những tổ chức y tế tổ chức nhân đạo đến giúp họ. Ông mong muốn một sự giúp đỡ hiệu quả hơn. “Có một nhóm người Mỹ đến, hứa hẹn sẽ cấp học bổng cho con em chúng tôi vào năm ngoái. Họ tạm biệt chúng tôi và trở lại. Dân làng ai nấy đều vui như tết, nhưng niềm vui chẳng kéo dài được mấy nổi khi người Mỹ bảo với chúng tôi rằng họ không kiếm được tiền cho khoản học bổng đã hứa. Sau đó họ lại ra đi.”

Ông nói thêm, “Một trong những người bạn trẻ của chúng tôi nhận được học bổng của chính phủ đi học đại học. Tất cả chúng tôi đều tự hào về người con của làng mình. Cậu ấy học rất tốt và nhận được mảnh bằng kỹ sư điện. Tuy vậy không ai muốn nhận cậu vào làm bởi vì cậu xuất phát từ cái làng cùi này. Thế là, cậu lại trở lại đây và sẽ sống ở đây với tất cả chúng tôi, mãi mãi.” Chàng thanh niên này đã liên hệ với Mỹ Hòa, cô chịu trách nhiệm tìm cho anh một chỗ làm ở Đà Nẵng. Anh có thể sống bên ngoài làng phong này.

Yến mô tả ngôi làng này giống như một gia đình lớn. “Chúng tôi chia sẻ với nhau tất cả mọi thứ ở đây. Người nghèo giúp người nghèo hơn. Ở đây chúng tôi rất an toàn, khi có bất cứ ai trong chúng tôi cần đi bệnh viện mọi người sẽ xúm vào mang người ấy theo

đương núi đến bệnh viện ở Đà Nẵng cấp cứu. Không một ai muốn giúp chúng tôi, những bệnh nhân khác và thân nhân của họ rất sợ chúng tôi. Ra khỏi Hòa Vân, chúng tôi là những kẻ không nhà." Yến muốn mọi người trên đời này đều được nghe nói về bệnh phong để họ không còn sợ hãi những người bị mắc bệnh này nữa. Ông nói: "Người ta có thể học hỏi từ truyền thống của cái làng phong này. Ở đây tất cả cái gì cũng được chia sẻ."

Ông viết bài thơ:

## TÌNH THƯƠNG VÀ HIỆN THỰC

*Kính tặng Hội Từ thiện  
tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng*

*Riêng kính tặng Bà Xuân Tịnh -  
một nhà thơ giàu lòng nhân*

*Là ân nhân, người là ai mà tôi chưa được gặp  
Tôi chỉ hiểu người qua tâm sự mấy vần thơ  
Vâng! Đại dương tuy mênh mông nhưng vẫn có  
đôi bờ*

*Song... lòng nhân ái là tình không biên giới  
Vì tình thương là bao la vời vợi  
Vừa diệu kỳ mà cũng vừa máu nhiệm xiết bao  
Bởi tình yêu có sức mạnh: hàn gắn vết thương đau  
Và xoa dịu bao tâm hồn tan vỡ*

Là đem đến một mùa xuân nho nhỏ  
Cho bao lớp người bất hạnh lắm đau thương  
Ôi! Hòa Vân, một khung trời nhỏ bé của quê hương  
Đã từng chịu nhiều tủi hổ chán chường  
Từng quần quai vì di chứng của loài Han sen quái ác  
Và với định kiến ngàn đời từng bóp nát vạn con tim  
Là người... ai cũng có khối óc cùng con tim  
Cũng có bao nỗi niềm và mơ ước  
Nhưng định mệnh trở trêu đã ném chúng tôi vào  
"giòng nước ngược"

Biết tìm đâu một mảnh phao trôi!  
A! Con ơi... Mạnh thường quân đã đến kia rồi  
Người sẽ chấp cánh đưa con vào chân trời kiến thức  
Nào văn chương, nào khoa học, nghệ thuật  
Để cho con ngẩng cao đầu cùng thế hệ trẻ Việt Nam  
Sung sướng quá con ơi! Một thuở ngàn năm  
Giờ xuất phát con đang trình kéo muợn  
Tung cánh lên con... kìa bình minh đã ló dạng  
... Và xin con hãy nhớ cho rằng: có những tâm hồn

Bà Mẹ Việt Nam

1995

Những người nước ngoài tốt bụng thích giúp đỡ người khác thì thoảng cũng ghé thăm Hòa Vân. Tổ chức Đông Tây Hội Ngộ xây dựng một trạm xá nhỏ. Tầm Nhìn Thế Giới xây một trong hai ngôi trường học nhỏ. Tổ chức Phúc Âm Ngũ Tuần của Úc cung cấp



đồ dùng học tập và đồ chơi cho trường học. Nhiều người đến hứa nhưng chẳng làm được gì, nhưng những người mắc bệnh phong này vẫn mỉm cười và cảm ơn các nhà hảo tâm.

Chương trình của chúng tôi đến đây lần đầu tiên vào tháng 5 năm 2000. Sinh viên mang theo đồ ăn, dụng cụ học tập và thuốc men. Họ học được nhiều điều từ những cái bắt tay với những người không có ngón tay hơn là bất cứ một giáo trình đại học nào. Tôi bao giờ cũng cảm thấy những cái bắt tay này có ý nghĩa hơn là cái bắt tay của những người khác theo thói quen hàng ngày. Biểu hiện của tình bạn ở Hòa Vân là chân thật.

Trong lần thứ hai đến thăm, Xúng chào đón tôi từ ngoài bãi biển và tỏ ra đôi chút ngạc nhiên. Ông nói: “Thế ra ông đã quay lại.” Tôi đáp lại rằng tôi đã bảo với ông rằng chúng tôi sẽ còn quay lại. “Tôi biết,” ông nói, “nhưng ai cũng nói là họ sẽ quay lại vậy mà chẳng có ai quay lại cả.”

Thật là chua chát khi nghĩ đến thân phận của những con người cũng bị mắc chứng bệnh phong này khi tôi còn ở Hiệp Đức. Chính tôi đã chuyển họ đến đây. Tất cả đã chết trước khi chúng tôi đến thăm lần đầu. Chúng tôi tiếp tục đến đây vài tháng một lần.

Tết Trung Thu là tết của trẻ con. Xúng mong tôi trong lần viếng thăm tiếp theo vào đầu tháng 9 năm 2001 hãy mang theo một ít bánh kẹo cho trẻ con. “Chúng tôi chỉ muốn trẻ con ở đây cũng được múa hát

vào ngày này như trẻ em ở tất cả các nơi khác trên đất nước Việt Nam.”

Chúng tôi đã làm theo lời ông, còn mang theo cả cái đầu lân để các cháu múa. Những điều này là một cái gì còn có ý nghĩa hơn là những gì mà sinh viên chúng tôi học được ở trường. Đó là một sự pha trộn đau xót giữa nỗi buồn và niềm vui mà từ đó các em học được trong những điều kiện sống của con người. Nhảy múa và ca hát, tiếng cười nói của các đứa trẻ trong trại phong này mang lại rất nhiều điều cho tâm hồn.

Các gia đình có bệnh nhân phong cũng được gửi đến sống ở trong ngôi làng tách biệt này. Không phải tất cả mọi người đều bị bệnh phong, nhưng tất cả đều là xuất thân từ những gia đình nghèo lại có một người bị bệnh. Họ là những người rất dễ thương. Yên rất hiểu rõ về gia đình lớn của ông, kể cả những đứa trẻ.

Trong chuyến thăm gần đây nhất, tôi ở lại khá lâu và chơi trò tiếng Anh tiếng Việt với những đứa trẻ này. Chúng nói một cái gì đó bằng tiếng Việt còn tôi đáp lại bằng tiếng Anh. Người đầu tiên mắc lỗi và dùng đến ngôn ngữ khác sẽ bị thua cuộc. Trẻ con ở đây thường ít khi cười, nhưng khi chúng cười thì đó là lúc các em vui thực sự. Tôi hỏi một đứa trẻ 10 tuổi có một nụ cười rất tươi và đôi mắt nâu to xem cậu bé và gia đình cậu đã ở làng này bao lâu rồi. “Cháu không biết,” nó đáp, “cháu được sinh ra ở đây.” Tôi hỏi cậu bé đã đến Đà Nẵng – nơi chỉ cách Hòa Vân một đoạn đi thuyền ngắn – bao giờ chưa? Nó trả lời bằng một

câu hỏi, “Thế Đà Nẵng ở đâu ạ?” Đó cũng là lúc tôi nhận ra tương lai của cậu bé và của những đứa trẻ khác ở đây. Câu chuyện của Yên về chàng sinh viên tốt nghiệp đại học chỉ củng cố thêm thực tế này, và nó cũng củng cố rằng sự hiện diện của tôi ở đây với tư cách là người Mỹ có thể có mang một ý nghĩa nào đó. Nó mang đến một tia hy vọng.

Các du khách đến nơi này xúc động trước những nhu cầu tối thiểu, cấp thiết của chủ nhà nhưng dường như họ mau chóng quên đi những con người này sau khi rời khỏi đây. Tôi không hiểu làm thế nào họ có thể đương đầu với những ký ức có sức ám ảnh ấy, nhưng tôi cho rằng họ có nhiều mối quan tâm và nhiều việc để làm hơn tôi. Cuộc viếng thăm của các sinh viên chúng tôi được xem như nỗ lực xây dựng một mối quan hệ qua việc phân phát thuốc men và các vật dụng cần thiết và nhu yếu phẩm khác. Xây dựng một cây cầu hữu nghị vắt qua vịnh đến Đà Nẵng là rất khó. Để xây một cái cầu hữu nghị từ Mỹ bắc sang thì càng khó hơn. Chuyến viếng thăm vào tháng sáu năm 2001 rất đặc biệt đã giúp chúng tôi hiểu ra rằng thậm chí một nơi như nơi này cũng không miễn dịch với những chính sách quốc tế và các cuộc đấu tranh chính trị.

Sinh viên chúng tôi đến thăm làng này ít nhất ba lần một năm. Lần nào họ cũng mang theo thuốc kháng sinh, oxy già, bông băng, thức ăn, quà tặng cho nhà trường hoặc học sinh. Cô giáo một lần hỏi xem chúng tôi có thể mang một chiếc cassette và băng cho 20 đứa trẻ trong trường tiểu học nhỏ bé của họ không.

“Tôi muốn dạy các em nhò ca hát, giống như hoạt động của những đứa trẻ khác ở các trường khác nhưng chúng tôi không có tiền mua cassette và băng,” cô giáo nói thế. Chúng tôi chi ra 30USD và làm được một việc là mang âm nhạc đến cho nhà trường, họ rất vui sướng.

Chính quyền địa phương chu cấp cho những người phong và gia đình họ trong khả năng có thể, tuy vậy đội y tế hàng năm đến không thường xuyên, và đồ tiếp tế cũng không đáp ứng đầy đủ nhu cầu thiết yếu của những người này. Các bệnh nhân phong nhận được 27 cent mỗi ngày trong khoản tiền trợ cấp thương tật của chính phủ. Làng Hòa Vân được xếp vào diện vùng sâu vùng xa của Việt Nam. Trong lần đến thăm tháng 6 năm 2001 ấy, chúng tôi được nhân viên y tế trong làng yêu cầu hãy xét đến việc tăng lượng thuốc cho lần tới. Anh bảo chúng tôi rằng giờ đây họ không còn nguồn thuốc men nào khác ngoài nguồn thuốc do sinh viên của chúng tôi cung cấp. Điều này thật là đáng thất vọng, đặc biệt là từ khi những cuộc viếng thăm trở nên khó được nhà chức trách chấp nhận.

Một viên cảnh sát thấp tùng chúng tôi trong chuyến đi này và nghe đâu người ta định không cho chúng tôi đến đây nữa, bất kể một thực tế là chúng tôi đáp ứng yêu cầu của dân làng như thế nào. Những chuyện như thế này là một cái gì quá thông thường. Một nhóm những người Mỹ đến thăm làng Hòa Vân vào đầu năm 2001. Họ tỏ ra mối quan tâm đến quyền lợi của những cư dân ở đây. Người ta báo cáo lại rằng, một vị mục sư đạo Tin lành đã bộc lộ nỗi bất bình

trước sự giúp đỡ không tương xứng của chính quyền địa phương và đề nghị trợ giúp dân làng. Ông gợi ý rằng ông ta sẽ tài trợ tài chính cho cả làng, với điều kiện họ phải kiến nghị với chính phủ và tuyên bố độc lập với chính quyền địa phương. Người Mỹ đưa ra một sự giúp đỡ được chằng hay chớ với yêu cầu hệ thống chính trị và bộ máy chính quyền của Việt Nam cần phải thay đổi để đáp ứng được nhu cầu của người Mỹ. Điều này nói lên một cái gì hơn là sự nhức nhối của lương tâm khi mà 26 năm đã qua sau khi chiến tranh chấm dứt, người Mỹ vẫn mưu toan làm một điều tương tự. Nó là một cái gì khác nhắc nhở rằng người Mỹ xấu xí vẫn tồn tại.

Tôi nghe câu chuyện mà không thể tin được, tôi cảm thấy rất sốc và xấu hổ khi người Mỹ có thể hành động một cách thô bạo và trắng trợn đến như vậy. Nhưng mà tôi cũng chẳng nên ngạc nhiên gì. Hành vi và thái độ trịch thượng như vậy chỉ làm tăng nỗi đau của những người thực sự cần một sự giúp đỡ. Hành vi của đám người này đã phá hỏng sự tin tưởng lâu dài mà chương trình của chúng tôi phải cố gắng hết sức để thiết lập với chính quyền địa phương. Phải qua rất nhiều cuộc gặp gỡ trao đổi với các cán bộ địa phương mới mong xây dựng lại sự tin tưởng để chúng tôi có thể tiếp tục giúp đỡ những người ở đây. Hành vi của người Mỹ thật hết sức điên rồ. Có lẽ họ đơn giản không nhận thức được thực tế ở Việt Nam và không làm theo một câu tục ngữ của người Việt, "Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe." Bạn nghĩ thế nào khi lần cuối cùng bạn

mời người khách đến chơi nhà sau chuyện thăm đầu tiên họ đã buộc bạn phải sắp xếp lại đồ đạc trong nhà và làm cho bạn hiểu rõ rằng họ còn tiếp tục can thiệp vào quyền làm chủ của bạn trong tương lai? Điều đó sẽ tồi tệ hơn cả việc họ giết cả gia đình bạn vào 30 năm trước phải không?

Chính những việc làm điên rồ như thế này làm cho chúng tôi phải phấn đấu nhiều hơn nữa may ra lấy lại sự tin tưởng của chính quyền địa phương. Chính điều này đã lôi kéo tôi đến gần với Hòa Văn hơn. Tôi bị thu hút về với những người phong gần như họ là những người thân trong gia đình. Vợ con tôi biết được những hoạt động của tôi qua e-mail và tự hỏi không biết họ có thể thay thế những người ở Hòa Văn hay không. Không phải là họ không chia sẻ mối quan tâm của tôi. Họ biết, nhưng họ đồng thời cũng biết rằng khoảng thời gian tôi ở Việt Nam không phải là khoảng thời gian tôi dành cho họ. Tôi không muốn tranh cãi với họ về điều này; thực vậy tôi tìm mọi cách để giúp những người bệnh phong.

Người phương Tây cần phải chấp nhận sự lựa chọn của chính phủ Việt Nam và thân nhân những nhu cầu ấy là có ích. Họ cũng cần phải hiểu đất nước và con người nơi đây bằng đôi mắt của người Việt. Người Việt Nam chọn thái độ hợp tác và muốn dung hòa những điểm khác biệt của họ so với phương Tây. không phải là những gì tốt nhất mà người phương Tây nghĩ cho Việt Nam. Người phương Tây có thể lợi dụng thực tế này trong mối quan hệ giữa các nước phát triển và đang phát triển.

Những người làm điều này có thể thấy mỗi lúc một khó khăn hơn khi dùng kỹ năng này và tránh có cái vai trò mà họ đang đóng. Tôi không có ý muốn nói là tránh nhìn Việt Nam như Việt Nam nhìn nó. Tôi chỉ đơn giản chỉ ra rằng bạn có thể trở thành một phần của nơi này và nó sẽ trở thành một phần của bạn.

Giải thích người Mỹ có thể quan hệ với Việt Nam hiệu quả như thế nào không phải là việc quá phức tạp hoặc khó khăn. Một người bạn ở Đà Nẵng đã chia sẻ ý kiến này. Đỗ Bá Đạt là một hướng dẫn viên du lịch đồng thời cũng từng tham gia trình bày một số chuyên đề cho sinh viên Mỹ của chương trình SUNY. Khi được hỏi người Mỹ nên làm gì để có một vai trò năng động hơn trong mối quan hệ với Việt Nam, Đạt tỏ ra do dự. Anh không muốn có thái độ khó chịu khi trả lời rằng người Mỹ nên có quan hệ nhiều hơn với các cá nhân hơn là với các tổ chức. Quan hệ giữa người với người, anh gợi ý, là một trong những giải pháp để xây dựng một môi quan hệ có tính chất bền vững. Anh cho rằng thiên nhiên hoặc điều kiện của Việt Nam có thể gây khó khăn cho một số người Mỹ. Anh nói: "Khi họ đến Việt Nam, họ sẽ có tình cảm hoặc yêu hoặc ghét." Đạt bàn luận kỹ hơn về những ảo tưởng có tính lịch sử và cuối cùng anh nói, "Người Mỹ đến Việt Nam để cải thiện hình ảnh của mình trong quá khứ. Để gạt bỏ mặc cảm tội lỗi, họ xì tiền ra." Anh tỏ vẻ buồn khi anh đồng ý rằng điều này đúng trong một số trường hợp, nhưng thời gian trôi qua và nguồn tiền rồi cũng sẽ hết.



Một số cựu binh Mỹ ở Việt Nam đã lập ra quỹ từ thiện hoặc các tổ chức nhân đạo để tìm tiền viện trợ cho Việt Nam, những việc làm này bắt đầu vào cuối những năm 90 khi cánh cửa mở ra giữa Việt Nam và Mỹ. Chương trình SUNY có thể được xem như là một dạng chương trình như vậy, tuy vậy mặc cảm tội lỗi không phải là nhân tố động lực. Có nhiều mối quan hệ với kẻ thù cũ phản ánh trong những từ ngữ mà Thomas Fowler, một nhà báo người Anh vờ mộng trong cuốn *Người Mỹ trăm lạng* đã dùng khi anh nói về phương Tây sau khi chứng kiến những gì bắt đầu ở Việt Nam vào thập kỷ 50 ở Việt Nam, "Tôi ước gì có một ai đó để tôi có thể nói câu xin lỗi."

Nhiều nỗ lực tài trợ đã từ từ biến mất sau những lần viếng thăm đầu tiên của các cựu binh Mỹ, vốn được công luận đặc biệt chú ý. Các nhà thương và trường học được xây dựng với nguồn tiền của những nhóm tài trợ này. Một số các cơ sở xây dựng hoạt động nhộn nhịp, một số khác thì dang dở đợi những nguồn tiền khác tuôn về để mua trang thiết bị hoặc tuyển nguồn nhân lực. Việt Nam đã có được bài học về việc không yêu cầu những tổ chức cá nhân Mỹ tài trợ lâu dài mà chỉ yêu cầu sự trợ giúp cho những dự án đặc biệt. Làm như vậy thì có nhiều cơ hội kiếm được nguồn tài trợ hơn. Người Mỹ ít khi trụ lại với những dự án dài hạn và có bệnh tự chiêm ngưỡng mình khi tên tuổi của họ khắc lên những tấm bia đá tri ân đặt tại tiền sảnh của mỗi tòa nhà. Tuy vậy, không thể phủ nhận rằng những sự đóng góp này xuất phát từ ý định giúp những người thật sự cần đến sự giúp đỡ, và sự giúp đỡ này là cần thiết.

Một bệnh viện hai tầng đã được xây dựng bởi một tổ chức của Mỹ ở Mỹ Lai để chăm sóc sức khỏe cho dân địa phương. Nó không có vốn để tuyển cán bộ y tế hoặc mua trang thiết bị. Chính phủ không có khả năng trả lương cho đội ngũ nhân viên y tế hoặc các thiết bị y khoa. Vì thế nó vẫn nằm trống rỗng ra đó, nhưng điều này không giảm giá trị của một đóng góp quan trọng, những ngôi trường vắng vẻ hoặc nhà thương trống rỗng là một lời nhắc nhở đến một sự thất vọng. Những ngôi nhà trống là những lời hứa trống rỗng.

Đạt bộc lộ một vẻ thất vọng khi anh nói về một số chương trình có thể có ích nhưng lại không được tổ chức một cách tương ứng. Một ví dụ anh nói là chương trình học bổng Fulbright của chính phủ Mỹ. Khi lần đầu tiên nó được giới thiệu, những người Việt Nam trên 40 tuổi bị gạt ra ngoài, ấy thế mà mục đích của nó lại là chọn ra những người có năng lực và có kinh nghiệm. Anh gợi ý rằng một chương trình như vậy nên phụ thuộc vào mục đích hơn là tiêu chuẩn phụ.

Đạt nói rằng người Mỹ thường không có khả năng hiểu được cái cách gián tiếp của người Việt trong giao tiếp mà lại chờ đợi một cách giao tiếp trực tiếp được sử dụng ở Mỹ. Mặc dầu vậy, người Việt Nam thậm chí còn trực tiếp hơn hầu hết những người châu Á láng giềng. Anh mỉm cười khi nói về sự thiếu kiên nhẫn của người Mỹ và ý nghĩ đồng tiền đầu tư của họ phải có lợi ngay lập tức. Anh gợi ý rằng để đạt được sự thống nhất với phía đối tác Việt Nam, người ngoại quốc phải chấp nhận sự kiên nhẫn và việc định hướng

cho những mục tiêu dài hạn. “Một ngày nào đó chúng tôi sẽ đưa các nhà thương và các công sở vào hoạt động,” anh nói. Anh mong sao người Việt sẽ cùng người Mỹ xây dựng những mối quan hệ tốt đẹp, dĩ nhiên mối quan hệ đó không thể nào được thực hiện khi những du khách cứ trốn mình trong những khu du lịch hạng sang và giả vờ rằng họ biết rõ Việt Nam và chính phủ Việt Nam

Anh mỉm cười khi mô tả lại những bãi biển xinh đẹp của Đà Nẵng, việc anh cùng người thân thường đi trên bãi biển vào mỗi buổi sáng sớm như thế nào. Anh cau mày khi kể về bãi biển trước khách sạn năm sao Furama Resort và cái cách mà các nhân viên bảo vệ của khách sạn này không cho phép người dân địa phương tắm ở bãi biển trước khách sạn. “Họ đuổi người Việt Nam ra khỏi bãi biển Việt Nam.”

Đạt quay lại với những ví dụ lịch sử. Anh nói: “Bùi Viện là người Việt Nam đầu tiên đến thăm Mỹ. Ông ấy sang Tân thế giới vào những năm 1860 và gặp tổng thống Lincoln hoặc Grant, tôi không nhớ rõ lắm. Bùi Viện nóng lòng muốn học hỏi từ người Mỹ nhưng không nhận được sự giúp đỡ nào. Ông đã đến Mỹ hai lần và khi rời khỏi Mỹ lần cuối cùng thì hoàn toàn thất vọng. Hồ Chí Minh đã gửi thư đến Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ để nghị hợp tác với phía Mỹ. Người cũng không nhận được một câu phúc đáp. Lá thư, sau đó được nói là đã bị thất lạc. Ngày nay Việt Nam muốn nói chuyện nhưng cũng không có hồi âm. Chúng tôi không nghe được gì. Nếu các chính phủ lên tiếng thì cũng tốt nhưng nói suông thì chưa đủ. Nước Mỹ đã

bắt đầu nói nhưng lại chưa lắng nghe. Nhưng nếu các cá nhân biết lắng nghe thì mọi việc sẽ tốt hơn.”

Đạt hỏi tương một hồi rồi nói thêm, “Người Mỹ đầu tiên đến thăm Đà Nẵng vào những năm 1832. Con tàu của ông ta đến vịnh và nằm ở đó suốt hai tháng. Vua Tự Đức cứ thắc mắc tại sao người Mỹ đã cập bến Đà Nẵng rồi mà lại từ chối lời mời lên bờ gặp người Việt Nam. Sau đó con tàu ra đi và người Mỹ này chết ngay sau đó trên con đường trở về Mỹ. Những cơ hội bị đánh mất như vậy đã có từ năm 1832.” Đạt cũng nói về những cuộc viếng thăm và học tập ngắn ngủi được tài trợ bởi các trường Đại học Mỹ, những chuyến viếng thăm của các du khách hoặc những chuyến đi ngắn ngủi của những nhà chính trị hoặc những đại diện thương mại, tất cả kín mít những cuộc gặp gỡ với các đối tác Việt Nam. Anh nói: “Tương lai Việt Nam sẽ được cải thiện như là sự kết hợp độc đáo giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Tôi không biết là điều này có thể xảy ra như thế nào nhưng tôi biết nó sẽ khiến Việt Nam lớn mạnh hơn và cuộc sống của con trai tôi sẽ tốt hơn bây giờ.” Anh nói thêm với giọng khấp khởi hy vọng, “Sự nghèo đói của Việt Nam sẽ giảm bớt hơn so với ngày hôm nay.”

Người Mỹ không hay biết gì về nỗi đau của những người bị bệnh phong hoặc những người nghèo mà các sinh viên và những người Việt Nam đã cố gắng giúp đỡ, những nạn nhân chất độc màu da cam đã phải gánh chịu hậu quả thảm hại của việc nước Mỹ dùng chất độc hóa học trong chiến tranh. Nay quốc gia này đang lên tiếng kêu về một sự giúp đỡ cần thiết để

vượt qua cái nghèo mà chúng ta đã gây ra cho họ bởi chiến tranh và nạn cấm vận. Nước Mỹ chỉ biết nói mà không biết lắng nghe kể từ khi chúng ta đến đây năm 1832. Một lần nữa chúng ta dường như định nghĩa "sự chia sẻ" như là được người ta nghe mình chứ không phải lắng nghe người khác. Nước Mỹ hình như đã thả neo con tàu rồi lại giông buồm ra đi mà không nhận ra những cơ hội được học tập từ một nền văn hóa khác. Tất nhiên hậu quả là đánh mất đi sự tôn trọng. Việt Nam là một trong những đất nước nơi hầu hết người Mỹ có chiều cao cao hơn người dân bản xứ, những bài diễn văn và những lời hoa mĩ bóng bẩy thường bay qua đầu những người Việt Nam, sẽ có ích hơn nếu biết nghe hơn là nói suông, và lắng vào lòng không chỉ ngôn từ mà còn cả cảm xúc của người Việt Nam nữa.

Khái niệm âm và dương như đã được miêu tả ở trước là một sự khác biệt có ý nghĩa cho biết cách người Việt Nam xét bản thân mình và những người khác. Người Việt rất đề cao số phận. Con người là đối tượng của số phận, số phận có chức năng lên chương trình cho những gì sẽ đến với họ hoặc họ sẽ đạt tới. Số phận là một cái gì mà con người ta không thể kiểm soát được, nhưng nó đưa ra những cơ hội nhất định mà bạn có thể từ chối hoặc bỏ qua.

Có người chấp nhận số phận an bài, có người đủ liều lĩnh để cải biến số phận. Tuy vậy, số phận có thể mang đến niềm vui hoặc nỗi buồn. Một số người coi đó là do hoàn cảnh xã hội, ràng buộc gia đình, lẽ phải, bốn phận, những quy định, ở một mặt nào đó,

như một cái gì bị đe dọa bởi số phận. Văn thơ Việt Nam thường nói về những kết cục đau buồn của việc đánh mất đi cơ hội trong các mối quan hệ bởi vì nhân vật chính không còn sống cho mình nữa mà là đang sống để vừa lòng những người chung quanh. Điều này, tất nhiên, thể hiện cụ thể trong cách hành xử giữa người Việt với nhau và giữa người Việt với người nước ngoài. Trong khi quan niệm của người phương Tây thì cho rằng con người có thể trở thành bất cứ cái gì họ muốn, họ chẳng hề quan tâm đến số phận, định mệnh, âm dương và quan niệm của những người xung quanh.

Điều này bao gồm cả việc không đổ lỗi cho bất kỳ cá nhân nào vì một hậu quả nào đó. Những gì lính Mỹ gây ra không phải là nguyên nhân chính của việc họ bị mất đi những người thân yêu trong chiến tranh. Lý do họ đưa ra đó là do số phận. Số phận gánh chịu trách nhiệm, vì vậy mà những người ở hai đầu chiến tuyến ngày ấy có thể làm bạn với nhau ngày hôm nay. Khi các nạn nhân của chất độc màu da cam bảo với tôi rằng họ không căm ghét, không nuôi mối thù địch với người Mỹ mà chỉ đổ lỗi cho số phận, thì cái đầu óc phương Tây của tôi chỉ muốn kêu gào lên đòi trả thù cho họ, đòi lại công bằng cho họ. Nhưng dĩ nhiên họ vẫn cứ là họ, suy nghĩ và hành động một cách ôn hòa.

Người Việt cũng rất khôi hài. Ở đây, đạo Phật là tôn giáo chính. Vào những ngày rằm và mồng một, người ta cũng thực hiện đầy đủ nghi lễ cúng Phật và ăn chay. Tôi có hỏi một người bạn là đệ tử của Phật

sau khi anh đập một con muỗi: “Tôi nghĩ đạo Phật tôn trọng sự sống của muôn loài, điều gì sẽ xảy ra cho Phật tử nếu anh ta cướp đi sinh mạng của những con muỗi?” Câu trả lời là, “Cá đệ tử của Phật môn cũng bị chết vì bệnh sốt rét.”

Người Việt không có khuynh hướng đắm mình trong nỗi thương thân hoặc cho phép mình bị héo mòn đi trong nỗi cay đắng triền miên. Điều này cho phép họ tập trung vào hiện tại và không quá vướng bận với quá khứ. Dùng hiện tại để phân tích và điều chỉnh lại quá khứ có lẽ là cách nhìn nhận tích cực. Đào sâu lại quá khứ có thể chẳng mang lại điều gì vui vẻ, chỉ toàn là một mớ bòng bong. Thôi thì hãy chấp nhận cái như nó vốn có. Tốt nhất là hãy trải hết lòng mình ra sống với những gì đang tồn tại, đang hiện hữu.

Quan điểm này cho phép họ nhìn về tương lai với sự kiên nhẫn, hy sinh và tránh được cái mà nhiều người phương Tây có thể cho là một hoàn cảnh vô phương cứu vãn. Thực tế xem như được quyết định bởi số phận.

Có hai ví dụ minh họa. Tôi được dịp làm quen với một đôi vợ chồng nọ có hai cô gái, cả hai đều giảng dạy ở đại học. Trong khi họ hàng thân quyến của họ hầu hết sống ở Canada và Mỹ, họ lại cắm rễ ở mảnh đất miền Trung này. Họ rõ ràng là yêu thương hai cô con gái xinh đẹp này rất nhiều. Tuy vậy, trong một buổi ăn tối người mẹ chép miệng nói: “Chúng tôi rất yêu con, nhưng chúng tôi thật kém may mắn. Thật buồn vì chúng tôi không có con trai.” Nghe mẹ nói thế, hai cô gái chỉ mỉm cười.



Mỹ Hòa là một người thông minh và có khả năng chuyên môn cao. Cô có hai bằng đại học và được ban bè đồng nghiệp tín nhiệm. Trong khi nói chuyện ở một câu lạc bộ phụ nữ của SUNY Brockport trong chuyến đi thăm trường đại học, cô trả lời một câu hỏi về địa vị của phụ nữ ở Việt Nam, một đất nước thờ Phật Bà Quan Âm. “Không có sự phân biệt giới tính ở Việt Nam. Đàn ông và đàn bà được đối xử bình đẳng.”

Mỹ Hòa là Quản lý một chương trình đại học của Mỹ tại Đà Nẵng. Theo tôi biết phụ nữ làm công tác quản lý như cô không nhiều, nhưng cô lại từ chối đi trước tôi khi bước vào cửa, đó là một phong tục văn hóa Việt Nam. Lý do cô đưa ra là bởi vì tôi là một ông già! Đây là lời của cô, “Kính lão đắc thọ mà!” Tôi cho rằng đó không phải là một lý do chính đáng mà chỉ là một câu đùa. Cô cũng nhận ra vai trò thứ yếu của đa số phụ nữ trong cuộc sống hôn nhân, và khó có thể thay đổi được quan niệm này.

Pháp luật bảo vệ quyền bình đẳng. Nhưng gốc rễ của nền văn hóa lại đòi hỏi người vợ phục tùng chồng. Xét theo quan niệm phương Tây thì không có sự bình đẳng trong hôn nhân ở Việt Nam. Vai trò này được quy định bởi truyền thống. Hầu hết mọi người dường như vui vẻ chấp nhận vai trò và những chuẩn mực bắt buộc. Cô đánh giá cao các giá trị của gia đình và cộng đồng hơn là các giá trị của mỗi cá nhân. Đề cập đến một số trường hợp phụ nữ muốn “nổi loạn” để tự khẳng định mình, nhưng sự “nổi

loạn" này vẫn nằm trong những giới hạn. Quan điểm của cô rất chừng mực.

Xét đến quan điểm của người Việt Nam về thực tế, có thể đưa ra hai ví dụ hoàn hảo. Bất cứ một mâu thuẫn nhận thức trong lôgic của phương Tây đều không tồn tại trong suy nghĩ hoặc hành vi của người Việt. Một số người phương Tây có thể thừa nhận bình đẳng giới tính nhưng lại không cảm thấy thoải mái trong sự thừa nhận ấy và những mâu thuẫn dường như quá rõ ràng đối với họ. Không có mâu thuẫn gì trong cách nghĩ của người Việt. Nó nắm giữ chìa khóa nhìn ra thế giới qua con mắt của những người Việt Nam.

Tôi thực sự bị lôi cuốn bởi những sự việc nghe có vẻ mâu thuẫn nhưng lại không mâu thuẫn, cách tư duy và hành động dựa trên sự cân bằng của thuyết âm dương, việc chấp nhận số phận và định mệnh. Tất cả những điều này đã khiến tôi xích lại gần với Việt Nam, với đất nước, với cái hồn của dân tộc này. Tất cả những điều này đều không có trong nền văn hóa của phương Tây. Có những loài hoa chỉ nở ở đây chứ không nở ở Mỹ. Có một sự giao hòa với tự nhiên mà tôi chưa bao giờ khám phá ra trước khi quay lại Việt Nam.

Kathy bảo tôi rằng sự hấp dẫn này đã chia tách tôi ra khỏi những gì ràng buộc ở Mỹ. Quan trọng hơn, nó bứt tôi khỏi cô và gia đình. Cô trở nên kiên quyết hơn đối với tôi. Tôi cố gắng giải thích nhưng ngôn từ chẳng có bao nhiêu ý nghĩa. Thật khó có thể giải thích cái điều mà tôi cũng đang cố hiểu ra. Tôi thấy mình

bị kẹt giữa các nền văn hóa nhưng thành thật mà nói, tôi đang bị hút về phía Việt Nam theo một cách dường như được chỉ định bởi số phận.

## Chương 6

# CHƯƠNG TRÌNH SUNY BROCKPORT Ở VIỆT NAM

*Chúng ta giống như những người không Tổ quốc  
Như vô số những loài hoa không sao đếm được,  
Như bầy thú không cần ký ức  
Về ngày hôm nay đang hiện hữu trên đời.  
Có quá nhiều người muốn nói không vào phút giây này  
Có quá nhiều người cố quên cách nói  
Tôi là ai để rồi có thể  
Bị lạc đi trong chiều dài lịch sử.*

W.H Auden, *Thời đại khác*

Sự thể hiện của số phận trong cuộc đời chúng ta tạo ra một vỡ kịch nhiều hồi không thể đoán trước được nhưng nó giúp chúng ta sống trong hiện tại. Nó đưa chúng ta lội qua dòng nước không thể thăm dò vẫn thường xuyên đe dọa nhấn chìm chúng ta trong

ký ức, những kinh nghiệm không có lối thoát và cuối cùng số phận đưa đẩy chúng ta thành con người thực thụ mà ta đang sống, nó ảnh hưởng đến tư duy và hành vi của chúng ta. Thi thoảng nó đến với chúng ta một cách bất ngờ. Nó yêu cầu một sự tin tưởng vào số phận đã dành cho chúng ta. Số phận thường đi theo những ngã rẽ và lối ngoặt bất ngờ. Có lúc chúng ta cứ ngỡ là mình có tất cả nhưng kỳ thực chúng ta chẳng có gì.

Sự tiến triển của chương trình SUNY là một ví dụ kỳ lạ không chỉ cho chương trình phát triển ở Việt Nam mà còn cho số phận và cái đã thay đổi chúng tôi. Sự thay đổi đó không chỉ có tác động đến các sinh viên tham gia chương trình, mà còn đến nhiều người khác nữa trong đó có tôi. Nó đến mà không báo trước và chắc chắn không phải là kết quả của nhiều năm trời dùi mài kinh sử một cách nhàm chán. Có người cho rằng nó xảy ra một cách tình cờ lại có người nói nó là số phận.

Melisa Wolfanger tham gia vào chương trình ở tuổi 20, cô là một sinh viên đến từ một vùng quê hẻo lánh ở miền Đông New York. Melisa ăn mừng sinh nhật lần thứ 21<sup>1</sup> ở Đà Nẵng giữa các bạn bè cùng học và các bạn mới Việt Nam. Vài tháng sau khi đã trở về

---

<sup>1</sup> Sinh nhật lần thứ 21 là một ngày đáng nhớ đối với thanh niên Mỹ. Bước sang tuổi 21, các bạn trẻ được quyền uống bia tại nơi công cộng. Vì thế, đối với các bạn Mỹ, đây là niềm tự hào được "khẳng định" mình.

thành phố nhỏ ở Mỹ cô viết, “Đêm qua mình khóc rất nhiều bởi vì mình nhớ các bạn ở Đà Nẵng. Các bạn đã thay đổi cuộc đời mình và mình muốn cảm ơn các bạn vì điều đó. Ước gì mình có thể ở Đà Nẵng vào lúc này.” Trước khi sang Việt Nam học bốn tháng, Melisa chưa hề đi ra nước ngoài. Trong khi ở Đà Nẵng, cô nhớ bạn trai và gia đình nhưng cô lại nói về những người bạn ở Đà Nẵng như là một gia đình mới. Cô mở lòng ra với Việt Nam và nó đã thay đổi đời cô mãi mãi, câu nói của cô đã trở thành câu cửa miệng của hầu hết sinh viên tham gia trong hai năm học đầu tiên của chương trình. Tất cả bắt đầu từ một ý kiến của một đồng nghiệp của tôi trong trường đại học sau khi đọc một bài báo.

Việc tôi trở về dải đất miền Trung Việt Nam vào năm 1998 được coi như là một hành động định mệnh. Có sự tò mò muốn được thỏa mãn, những cơn ác mộng phải được giải quyết, và có cả những quỹ dữ cần được thanh trừng nữa. Đó chỉ là một chuyến du lịch kéo dài hai tuần của một cựu chiến binh. Nhiều cựu chiến binh đã trở về đây với cùng một mục đích. Chúng tôi cũng chẳng có gì khác họ. Chúng tôi uống nhiều bia, hồi tưởng lại quá khứ ở trong những khách sạn đắt tiền và thăm lại những nơi chúng tôi đã biết trong chiến tranh.

Sau khi trở về Mỹ, tôi viết một bài báo cho tờ *Rochester Democrat and Chronicle* về chuyến trở về của chúng tôi. Cả bài báo dài với nhiều bức ảnh xuất hiện vào ngày Chủ nhật. Buổi chiều hôm ấy Ray Duncan, một giáo sư khoa Chính trị ở SUNY Brockport,

gọi cho tôi. Ông nói rằng ông thích bài báo và hỏi rằng có bao giờ tôi nghĩ về việc phát triển một chương trình đại học ở Việt Nam không.

Ray nói: "Paul Yu đã có nhiều cải tiến táo bạo, còn John Perry bao giờ cũng mở lòng ra với những ý tưởng mới. Tại sao anh không phác ra một dự án còn tôi sẽ thu xếp một cuộc gặp." Paul Yu mới nhận chức Hiệu trưởng. Ông đã tạo ra cả một cơn chấn động trong trường với chương trình đổi mới cả về mặt phương pháp giảng dạy lẫn cơ sở vật chất. John Perry là Trưởng phòng Giáo dục Quốc tế tại Brockport đã điều hành một chương trình du học quy mô nhất và thành công nhất trong các trường thành viên của đại học bang New York.

Tôi ngồi suốt buổi soạn ra một kế hoạch, rồi bàn bạc với Kathy. Đó là một kế hoạch chi tiết về chương trình du học ở Việt Nam, cụ thể là về việc gửi sinh viên Mỹ sang Đà Nẵng học trong một khóa (3 khóa mỗi năm) và có thể hợp tác đào tạo giáo viên trong tương lai. Lúc đầu tôi nghĩ đến một quan hệ hợp tác từ xa với Việt Nam.

Ray xem bản đề nghị dài 4 trang vào ngày thứ Hai, ông tỏ vẻ rất thích. Ngày hôm sau tôi gặp Ray, John và các thành viên của Phòng Giáo dục Quốc tế. Bốn mươi lăm phút sau đề án được chấp thuận. Chương trình bắt đầu. Tôi mừng quá đỗi. Thật thà mà nói tôi không nghĩ là nó được chấp thuận dễ dàng như thế.

Công việc tiếp theo là làm sao xúc tiến việc này. Những gì tôi đưa ra chỉ là một khái niệm, chứ chưa



phải một chương trình cụ thể. Tôi đã từng điều hành một chương trình ở miền Trung, nhưng những quy tắc đã thay đổi trong mấy thập kỷ qua. Chương trình đầu tiên của tôi yêu cầu mìn các loại, bệ súng và bom đạn, các loại trục thăng và hàng trăm lon thực phẩm các loại. Thời gian thay đổi nhanh hơn bản thân tôi. Như thế bước đầu tiên là học lại những quy luật mới. Tôi bắt đầu nghiên cứu và cập nhật tình hình tại Việt Nam.

Mấy tháng trời trôi qua trong việc lùng sục hàng ngàn trang web trên Internet, tìm bất cứ thứ gì tôi có thể in được liên quan đến Việt Nam và liên lạc với bất cứ ai có mối liên quan với bất cứ tổ chức quốc tế nào ở miền Trung. Các tài liệu đầy mâu thuẫn và phần nhiều là nỗ lực của các tổ chức du lịch thuyết phục các khách hàng tiềm năng đến thăm “nơi chiến tranh đã xảy ra”. Các nguồn khác cố gắng miêu tả Việt Nam và nền văn hóa của nó trong nội dung của một cuốn sách du lịch. Một số khác tư vấn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc phát triển cơ sở của họ ở Việt Nam. Một số tài liệu khác thì khuyên đừng tin vào các chuyên gia tư vấn chuyên rao bán các lời khuyên loại này. Đại sứ quán Mỹ rất đặc lực trong việc cung cấp bất cứ thông tin nào mà tôi cần. Trong giai đoạn ngõ ngàng này, Giáo sư Tom Mace ở Camuson College thuộc British Columbia giúp tôi rất nhiều. Tom đã khởi xướng Business Education Certificate Program, chương trình đào tạo kinh doanh ở đại học Đà Nẵng và những lời khuyên của ông rất quý giá. Những mối quan hệ mà ông có còn quan trọng hơn.

Đại học Đà Nẵng đã giới thiệu tôi với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Đà Nẵng thường gọi là Liên hiệp Hữu nghị. Cơ quan nhà nước này là đầu mối cho các tổ chức nước ngoài đặc biệt là NGO, với mục đích cải thiện cuộc sống của nhân dân Đà Nẵng. Những tổ chức tương tự có chức năng trong khắp quốc gia, có hợp tác với Hội Việt Mỹ Trung ương ở Hà Nội. Liên hiệp Hữu nghị có quan hệ với Thái Lan, Lào, Nhật, Pháp và các quốc gia khác trong đó có Mỹ.

Ông An là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng kiêm Chủ tịch của Liên hiệp Hữu nghị. Phó chủ tịch là Hoàng Hoanh, một nhân vật khá thú vị đã trở thành đối tác của tôi trong việc phát triển chương trình, phản ánh tất cả những điều tốt đẹp và cả những gì vẫn còn lộn cộn trong mối quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam. Điều này trở nên rõ ràng qua quá trình phát triển chương trình.

Thỏa thuận với SUNY Brockport cho những bước khởi đầu của chương trình được hoàn tất vào mùa thu năm 1998. Tôi đến Việt Nam vào ngày 6/2/1999, bắt đầu chuyến công tác đầu tiên để tìm hiểu về tính khả thi của chương trình ở Đà Nẵng. Trong hai tuần tiếp theo ở Đà Nẵng, tôi rất bận rộn với các cuộc hội họp, các đề nghị, thảo luận và thương lượng để hiểu nhau hơn. Những cuộc gặp gỡ này đều được Liên hiệp Hữu Nghị thu xếp.

Công việc chuẩn bị cho chuyến đi này ngốn của tôi rất nhiều thời gian, tôi tranh thủ hỏi chuyện một số người có kinh nghiệm làm ăn tại Đà Nẵng, liên lạc với một vài người quen biết tại Đà Nẵng, bàn bạc với

các đồng nghiệp tại SUNY Brockport. Tôi cũng không quên hồi tưởng lại những kỷ niệm tôi có được từ những lần giao tiếp với người dân địa phương vào cuối những năm 60 của thế kỷ trước. Tôi biết nền văn hóa Việt Nam hoàn toàn khác biệt với nền văn hóa của Mỹ, vì thế, tôi cứ sợ mình trở thành "một gã ngô" trong mắt của người dân bản xứ nơi đây. Người ta khuyên rằng khi ngồi tiếp chuyện với đối tác phải ngồi đối diện với họ và chỉ ngồi khi được mời; một nụ cười có rất nhiều ý nghĩa có khi nó thể hiện niềm vui, có khi nó là sự thỏa hiệp, có khi nó là sự hoang mang và cũng có khi nó biểu hiện nỗi bức dọc...; hài hước thì cần thiết nhưng phải hiểu "đối phương", tránh chạm vào nỗi đau của họ; phải biết kiềm chế cơn nóng giận; cẩn thận khi dùng ngôn ngữ ký hiệu có thể gây hiểu lầm và vô số những điều vặt vãnh khác nữa. Khi ngồi bắt chéo chân, chớ chĩa bàn chân mình vào bất kỳ ai. Hãy đợi bằng lời hoặc cử chỉ cho phép mình được nói. Hãy học cách sử dụng một người phiên dịch hiệu quả. "Nhập gia tùy tục", đó là cách nói của người Việt Nam. Thú thật, ban đầu tôi không quen "trăm phần trăm" sau mỗi cuộc họp vào buổi sáng, nhưng giờ đây việc này có vẻ dễ chịu rồi.

Những chuyến đầu đến Đà Nẵng, tôi thường ở lại khách sạn Furama, một khu du lịch năm sao nằm ngay bên bờ biển Đông. Đó là một khách sạn đẹp nhưng có ít đồ ăn Việt Nam và có ít cái nhắc nhở du khách biết rằng họ đang ở Việt Nam, trừ một vài nhân viên người Việt và vài bức tranh trang trí. Điều hành là hai người Đức, quản lý nhà hàng là một người Pháp chuyên phục vụ các món ăn làm hài lòng du

khách và gia đình những người chủ yếu đến từ châu Âu, Nhật, Úc hoặc các viên chức chính phủ đến đây du lịch. Các ông chủ rất nghiêm khắc và đòi hỏi cao ở nhân viên nhưng bù lại họ trả lương khá cao. Nhân viên bảo vệ canh gác nghiêm ngặt, đây là một nơi tuyệt đối an toàn.

Các nhân viên an ninh đã làm hết sức mình để tách “thiên đường” này khỏi những người dân địa phương trên bán đảo Sơn Trà ở Đà Nẵng. Nơi đây cũng không có cái gì nhắc nhở đến việc hàng ngàn lính Mỹ đã từng tắm nắng và bơi trên bờ biển này, cũng chẳng có nhiều thứ nhắc nhở đến sự nghèo khó của ngư dân quanh khách sạn Furama. Đó là truyền thống của những khách năm sao. Giá một lon bia địa phương là 6 USD tương đương với giá một két bia cùng loại ở Đà Nẵng. Ba ngày ở đây trị giá gần bằng một tháng lương của nhân viên khách sạn. Tôi ở đây tất cả ba lần và không bao giờ trở lại sau một việc xảy ra hồi tháng 9/1999.

Tôi nghỉ lại đây trong dịp Tết Trung Thu năm 1999. Một đám trẻ con tụ tập ở ngoài cổng khách sạn chuẩn bị múa lân, một tiết mục quan trọng của ngày hội dành cho trẻ con. Một con rồng dài chừng bốn thước uốn lượn, xoay tròn rất khéo trên đường. Tôi đến gần, bọn trẻ nhảy múa reo hò quanh tôi. Tôi tham gia vào điệu múa và tất cả cùng cười, vui sướng. Chúng tôi đâu biết là có một nhóm nhân viên bảo vệ của khách sạn năm sao chạy đến chỗ chúng tôi đang biểu diễn một vũ điệu quốc tế và đuổi bọn trẻ con đi. Các anh chàng bảo vệ mỉm cười lịch sự với tôi, nhưng

đứng im tại chỗ canh làm sao cho bọn trẻ không quay trở lại. Tôi cảm thấy xấu hổ và giận dữ, mặt mày ửng đỏ quay về ốc đảo thần tiên của khách sạn và thể rằng từ nay trở đi mỗi khi đến Việt Nam tôi sẽ không bao giờ chui vào những thiên đường cách biệt như thế này.

Nó nhắc tôi nhớ lại một viên sĩ quan chỉ huy của tôi ở Hiệp Đức trong thời gian tôi phục vụ quân ngũ ở đây. Tôi “cắm” tại một ngôi làng hẻo lánh còn ông ta thì năm thì mười họa mới thực hiện một chuyến bay đến đây. Hôm đó là ngày Chủ nhật Phục sinh, ông ta bày một trò chơi tìm trứng Phục sinh cho dân làng. Những nạn nhân đói khát, bệnh tật, với những vết thương trong cuộc chiến tranh khốn khổ này bị lừa đến một chỗ và được bảo hãy tìm những quả trứng sơn đủ màu. “Mày đúng là đồ con lừa,” tôi bảo hấn. “Những người này không cần một thằng ngu như mày bày đặt bắt họ chơi trò con nít trong khi con cái của họ cần thức ăn thì mày lại giấu đi, rồi bắt họ đi tìm.” Hấn đáp đây không phải là việc của tôi và nhắc tôi nhớ đến cấp bậc của hấn rồi bay vù đi trên chiếc trực thăng. Tôi nhìn theo hấn, cười khẩy trong khi hấn bay mất còn tôi thì ở lại cái nơi hoang tàn này với những người dân đau khổ nhưng vẫn còn sức bản khoán tự hỏi không biết có phải tất cả chúng tôi đều bị điên như viên sĩ quan kia không.

Tôi nhớ đã bỏ ra cả ngày hôm sau cùng những viên chức địa phương, giúp dân làng làm hệ thống vệ sinh. Họ thường bạ đâu đại tiểu tiện ở đấy. Chúng tôi đã làm được một điều là khiến dân trong vùng đồng

ý dùng một bên sườn đôi cho “đầu ra” này. Một tuần sau, tướng Stillwell đến thị sát làng. Tôi có chủ ý để cho chiếc trục thẳng của ông ta đáp xuống bên sườn đôi này. Cánh quạt của chiếc trục thẳng làm bốc lên một cái mùi rất đặc trưng của hổ xỉ. Tôi nhớ cảnh ông sếp trong bộ quân phục cấp tướng phẳng như để trong tủ kính và đôi ủng bóng láng, ba chân bốn cẳng chạy thẳng lên chiếc trục thẳng, hai tay vẫy rồi rit vừa giậm dữ, vừa kính tởm. Chiếc trục thẳng bay là là trên mặt đất trong khoảng một hai phút làm bốc lên một trận mưa phân và rồi nó nhanh chóng bay đi. Họ không bao giờ quay lại đây nữa. Mà thực ra hồi đó tướng Stillwell cũng chẳng kịp chào tạm biệt chúng tôi. Tôi chỉ ước gì ông sếp trực tiếp của tôi cũng có mặt trong chiếc trục thẳng ấy.

Những cuộc gặp gỡ đầu tiên bàn về chương trình diễn ra tại Liên hiệp Hữu nghị. Trụ sở Liên hiệp Hữu nghị nằm ở trung tâm thành phố, bao quanh bởi những quầy hàng nhộn nhịp, những người bán hàng rong đi dạo quanh chào khách mua đủ thứ mặt hàng, những dòng xe máy chuyển động liên tục bận rộn, những người phụ nữ đội nón lá gồng gánh, hai bên đầu đòn gánh là hai chiếc thúng đựng đầy trái cây. Một chiếc cổng lớn ngăn cách một tòa nhà ba tầng bằng xi măng trông giống như cái hộp ra khỏi đường phố. Đó là một nơi không bày biện trang trí gì, cũng giống như hầu hết những ngôi nhà cũ kĩ được xây dựng cách đây 20 năm. Đám nhân viên bận rộn chạy tới chạy lui trong một khu vực chật hẹp, hai chiếc máy tính lỗi thời rõ ràng là được sử dụng quá công suất để ngay ở lối đi. Những chiếc máy tính này không có gì khác

với hầu hết máy móc ở Việt Nam. Ở Việt Nam, bạn có thể thấy được chiếc xe tải bốn mươi tám tuổi của người Mỹ vẫn được dùng một cách hiệu quả. Các nữ tu điều hành một trại dưỡng lão làm bún bán lấy tiền để nuôi sống các cụ già, chiếc máy mà họ sử dụng là một động cơ RotoTiller.

Liên hiệp Hữu nghị hoan nghênh tôi và họ kiên nhẫn lắng nghe khi tôi miêu tả chương trình. Chủ tịch An và Phó chủ tịch Hoanh hơi bối rối khi tôi đáp lại câu hỏi của họ, “Ông muốn sinh viên Mỹ học được cái gì trong chương trình ở đây?” bằng câu hỏi ngược lại, “Thế Đà Nẵng muốn các em học cái gì?” Hai vị lãnh đạo bắt đầu trao đổi với nhau. Khi họ quay lại thảo luận (bao giờ cũng trong khuôn khổ chương trình làm việc) họ dường như có vẻ cảnh giác hơn. Sau cuộc gặp gỡ đầu tiên, tôi hỏi người phụ nữ được giao làm người phiên dịch là họ đã nói gì về câu hỏi sinh viên cần được dạy gì trong chương trình du học ở Việt Nam. Cô phiên dịch nói là mình không hiểu. Sau đó tôi phát hiện ra rằng câu trả lời của tôi làm cho họ hoài nghi. Họ nói “Người Mỹ bao giờ cũng biết họ muốn học cái gì. Còn đảng này yêu cầu chúng tôi dạy cái mà chúng tôi muốn cho sinh viên Mỹ thì hơi lạ.” Họ không tin tôi. Tôi biết mình lặn lội đến đây là để học hỏi. Một phần của tôi ở đây bởi vì tôi muốn mở lòng ra cho Việt Nam và người dân nước này.

Một vài cuộc họp khác được diễn ra tại Liên hiệp hữu nghị, những cuộc họp xen với những buổi làm việc với hai trường đại học ở Đà Nẵng và nhiều tổ chức khác.



Đại học Duy Tân là một trường dân lập, nhưng chương trình học thì được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo thông qua. Nhà nước quản lý chặt chẽ nội dung giảng dạy tương tự như Ban Giám hiệu của SUNY quản lý chương trình giảng dạy của các trường thành viên thuộc SUNY.

Trường tư không có nghĩa là anh muốn làm gì thì làm. Các trường tư được hình thành để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người học trong khi các trường công thì có hạn. Sự ra đời của trường tư nhằm giải quyết một lượng lớn sinh viên rớt các kỳ thi tuyển sinh vào trường công, dĩ nhiên học phí ở trường tư bao giờ cũng cao hơn.

Duy Tân có thể đáp ứng một số yêu cầu của chúng tôi về sinh viên, cán bộ giảng dạy và quản lý. Tuy nhiên, như vậy vẫn chưa đủ. Sau buổi gặp đầu tiên, một trong những cán bộ quản lý của trường đã đưa cho tôi một lá thư gửi đến Hiệu trưởng của tôi đề nghị một chuyến tham quan giao lưu với trường chúng tôi, tất nhiên phí tổn do phía trường tôi chịu. “Hợp tác”, theo họ, có nghĩa là chúng tôi phải giúp đỡ họ là chính. Tư duy theo cách này không xuất phát từ lòng tham cũng không phải là sự thiếu hiểu biết, mà chỉ thuần túy đề cập đến một nhu cầu cấp bách có thật và một ước muốn tha thiết muốn cải thiện nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Đại học Đà Nẵng tiếp cận vấn đề theo một cách khác.

Giám đốc đại học Đà Nẵng vào năm 1999 lúc tôi gặp ông mới ở cương vị phó. Ông lấy bằng tiến sĩ ở đại học Minsk, nói tiếng Nga rất chuẩn. Ông là một

trong những người tâm huyết thiết lập mối quan hệ tốt đẹp dài lâu với nước Nga Xô viết. Ước mơ tan theo mây khói cùng với sự sụp đổ của hệ thống XHCN. Ngồi cùng với một giáo sư Mỹ và thương lượng về những thỏa thuận khả thi với người Mỹ một thời không có trong chương trình làm việc của ông. Ông không từ chối mối quan hệ này nhưng bao giờ tôi cũng có cảm giác rằng ông thích món súp củ cải đỏ và bắp cải của Nga hơn là thức ăn nhanh của Mỹ.

Cả hai trường đại học đều có chương trình Fulbright. Cả hai đều thấy sau khi khách bỏ đi, sinh viên của họ trả giá quá nhiều để tham dự vào các bài giảng. Cả hai đều nhìn rõ tương lai của hợp tác giáo dục quốc tế nhưng cả hai đều tránh thực tế là chỉ có 0,75% du học sinh Mỹ đi đến các quốc gia Đông Nam Á, và con số đến Việt Nam lại còn ít hơn các quốc gia trong vùng. Mỗi năm có không đầy 1.000 sinh viên học tại các nước trong khu vực bao gồm cả Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia... Trong khi cả hai trường đại học này đều có tiềm năng giống như các trường khác ở Việt Nam, đều mong muốn tạo uy thế cho trường của mình. Chính vì điều này mà cả hai trường đều nghĩ rằng sự hợp tác với một trường đại học của Mỹ sẽ có thể "tô hồng" thanh thế của nhà trường hơn là hướng đến mục đích chính là giáo dục. Tiếc thay họ đã nhầm.

Đại học Đà Nẵng chuyên nghiệp hơn đại học Duy Tân và dường như có một ý thức rõ ràng về cái mà chúng tôi cần thiết lập ở Đà Nẵng. Bất kể là họ hiểu rõ điều này như thế nào, quá trình tiếp xúc cũng gặp

những cản trở bởi những bất đồng về văn hóa, nhất là khi đề cập đến những khác biệt trong phương pháp giảng dạy.

Giáo trình đại học ở Mỹ hết sức đa dạng về thể loại và tùy thuộc vào những người trực tiếp giảng dạy. Ở Việt Nam giáo trình và phương pháp tương đối thống nhất và không có sự khác nhau quá lớn giữa các giáo trình. Các giảng viên đại học lên lớp, tổ chức kiểm tra và cho điểm. Sinh viên thường bàn khoản về các kỳ thi cuối khóa và chỉ quan tâm đến những gì được dạy trong giáo trình. Hỏi và thảo luận ở lớp không phổ biến lắm. Tất cả lớp đứng lên chào khi thầy giáo bước vào lớp, ngồi xuống khi thầy cho phép và những lời than phiền về việc dạy tồi của một ai đó chỉ dẫn đến việc sinh viên đó không được trở lại lớp học. Sự quyết đoán và tự tin của sinh viên Mỹ ở các trường đại học là việc không thông thường ở Việt Nam.

Sự thương thảo của tôi với hai trường đại học dẫn đến việc nêu ra các giáo trình có thể giúp sinh viên học về tiếng Việt, văn hóa, lịch sử và hệ thống chính trị ở Việt Nam. Ngoài ra sinh viên Mỹ học thêm môn học về công tác xã hội giúp đỡ người nghèo tại địa phương. Đây là một môn không hoàn toàn mới ở Mỹ.

Giáo dục thực nghiệp được ra đời ở Mỹ cách đây vài thập kỷ và nó rất phổ biến với sinh viên. Nhưng ở Việt Nam lại khác, cả hai trường đại học dường như đều không hiểu khái niệm này. Phó Giám đốc đại học Đà Nẵng yêu cầu tôi giải thích nội dung của môn học này. Tôi miêu tả những gì sinh viên sẽ học được

từ công tác phục vụ cộng đồng cũng nhiều như những gì các em học được tại lớp học. Môn học này cũng giống như một bánh xe kết nối các môn học khác trên lớp lại với nhau, với mục đích cuối cùng là giúp cho các sinh viên hiểu đúng hơn và rõ hơn về đất nước và con người Việt Nam. Câu trả lời là một nụ cười và "Tôi tin đại học Đà Nẵng có thể làm được điều này. Sinh viên Mỹ có thể giao lưu với sinh viên Việt Nam sau mỗi giờ học. Đó là cách giúp họ học tập. Họ sẽ giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Anh." Câu trả lời này hoàn toàn không phải là điều tôi đang nghĩ trong đầu.

Vài năm sau khi chương trình được hình thành, tôi vẫn thấy khó mà giải thích cho đại học Đà Nẵng hiểu cặn kẽ nội dung của môn học giáo dục thực nghiệp. Thật là kỳ lạ, tại một nơi đã từng có ngày gọi là Ngày lao động XHCN để kêu gọi toàn dân ý thức cao hơn về lợi ích của cộng đồng và được toàn dân hưởng ứng thì lại có một trường đại học không hiểu nổi công tác xã hội là gì.

Chuyến đi thăm cuối cùng đến một trường đào tạo tại thành phố. Đó là trường Chính trị thành phố Đà Nẵng chuyên dạy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh cho các viên chức chính phủ hoặc những sĩ quan quân đội, những người có thể được đề cử lên cấp bậc cao hơn. Trường tọa lạc trong một khuôn viên, rộng rãi, cũ kĩ, cách bãi biển không xa.

Tôi được dẫn vào một phòng tiếp khách nhỏ có một bức tường phủ vải đỏ làm nổi bật bức tượng bán thân màu trắng của Hồ Chí Minh. Người đàn ông dẫn

tôi vào căn phòng này giới thiệu mình là hiệu phó. Ông bảo tôi rằng Ngài hiệu trưởng sẽ đến trễ một chút. Ông mời tôi một điếu thuốc với một nụ cười thân thiện nhưng tôi từ chối, "Cảm ơn, tôi chỉ hút ống tẩu." Ông ta gạt đầu về hiệu biết sau đó tôi hỏi xem mình có thể hút ống tẩu được không thì ông ta nói, "Không được hút thuốc trong căn phòng này."

Người đàn ông viết một cái gì đó vào một mẩu giấy nhỏ và đẩy sang bên kia bàn. Mẩu giấy viết: "Có phải ông ở trong quân đội cũ không?" Từ *quân đội cũ* chỉ quân đội Mỹ. Tôi gạt đầu, viết rằng đúng là như thế rồi trả tờ giấy về cho ông. Ông nhìn tôi, nở một nụ cười thân thiện hơn nữa và hỏi, "Ông thích những tháng ngày phục vụ ở Hiệp Đức chứ?" Tôi rùng mình trước câu hỏi này. Trong chuyến công tác này, tôi chưa hề kể cho ai nghe những câu chuyện trong chiến tranh của mình. Câu hỏi này quả thực làm tôi bối rối.

Buổi tiếp xúc tiếp tục diễn ra tốt đẹp. Ngài hiệu trưởng vui vẻ dạy cho các sinh viên Mỹ về hệ thống chính trị ở Việt Nam. Khi ông vui, thì cả đồng sự của ông cũng vui.

Câu hỏi của thầy hiệu phó làm tôi nhớ lại những gì mà tôi đã làm để chuẩn bị cho việc định cư ở Hiệp Đức vào cuối những năm 1960. Tôi được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về công tác tâm lý chiến. Tôi mang một hệ thống phát thanh nặng khoảng 15 ký trên lưng và một cái máy ghi âm trong ba lô. Người phiên dịch và tôi có danh sách quân địch và có nhiệm vụ nói với họ lý do tại sao họ phải đầu hàng. Giữa những lời thuyết giáo này, chúng tôi phát một vài

bản nhạc tình cảm Việt Nam, được cho là có tác dụng làm cho đôi phương nhớ nhà. Nếu chúng tôi có thể làm lung lạc tinh thần ý chí của đối thủ ở đây, theo lý thuyết này, thì dân làng có khả năng sẽ tồn tại.

Giữa những trận đánh nhỏ, chúng tôi phát những bản nhạc và đọc danh sách kẻ địch để dụ hàng. Âm nhạc dường như không có bất cứ một ảnh hưởng nào trong trận đánh. Có những lần chúng tôi làm như thế suốt đêm, mỗi lần kéo dài 15 phút, sau đó chờ đợi một tiếng rồi lại bỏ đi hưởng khác để gieo rắc những lời dụ hàng. Đó là những việc làm kỳ lạ. Điều này đặc biệt đúng vào một đêm, có một đội tuần tra của Việt Cộng đi thẳng về phía chúng tôi trong lúc chúng tôi nghỉ giải lao. Tiếng vọng trong thung lũng khiến họ khó có thể xác định được vị trí của chúng tôi và họ dường như đang dò dẫm trong những cơn ác mộng. Sau một đợt tuyên truyền tâm lý chiến, hoặc là tôi trở lại căn cứ LZ West hoặc ở Hiệp Đức trong vòng một hoặc hai đêm. Có một đêm trời đổ mưa rất to, tôi ngồi trong boongke ở căn cứ LZ West với một vài bạn đồng ngũ khác. Người nhà gửi đến một thùng hàng và tôi đang dùng con dao cắt xúc xích. Đúng lúc ấy vang lên tiếng nổ đình tai nhức óc của một đợt tấn công bằng pháo cối và đạn rocket. Tiếng động làm con dao đang cắt xúc xích đâm vào bàn tay tôi. Chúng tôi đã uống kha khá bia. Tôi nắm chặt lấy bàn tay bị thương và lao đến trạm cấp cứu giữa tiếng bom và tiếng lựu đạn nổ ở khắp nơi. Tôi nhớ mình đã vào trạm cứu thương rồi ngắt xiú, mà không biết là vì mất máu hay vì uống quá nhiều bia, có điều sau buổi tối hôm đó tôi vẫn sống nhăn răng với một vết khâu

trên tay. Bàn tay ấy bị nhiễm trùng nặng. Vài tuần sau tôi được đi nghỉ dưỡng tại Kuala Lumpur, Malaysia. Trong thời gian này bác sĩ vẫn tiếp tục theo dõi và điều trị vết thương cho tôi. Bác sĩ hỏi tôi: “Tên đồ tể nào đã khâu tay cho ông vậy?”

Trong mấy tuần tiếp theo, tôi làm việc với một số nơi sinh viên sẽ đến làm công tác xã hội. Một đám trẻ mồ côi đáng yêu nhìn ra cửa sổ và vây quanh tôi khi tôi bước vào. Nụ cười tươi tắn và tiếng cười giòn giã của chúng xua tan đi trong phút chốc nỗi buồn vẫn vương vất đâu đây. Các y, bác sĩ nói về cơ sở y tế của họ với một sự pha trộn giữa lòng tự hào về việc mình đã làm và một chút ngại ngùng trước những thiếu thốn về các thiết bị y tế. Những người cao tuổi tại trại dưỡng lão khó nhọc lê bước đến chào tôi, từ trong một khu vực nằm khuất phía sau, với vẻ tự hào của một gia đình lớn nơi họ được quan tâm, chăm sóc kỹ lưỡng. Các cháu tại Trung tâm trẻ em đường phố, với khuôn mặt già trước tuổi, thích thú nhìn tôi; trong khi nhân viên y tế chăm sóc chúng, băng bó lại những vết trầy xước hoặc kẹp nhiệt. “98% bị vi trùng lao,” ông nói “tôi sợ rằng điều này sẽ xảy ra khi HIV tấn công.” Những nhu cầu của họ lớn hơn những gì mà sinh viên của chúng tôi có thể cung cấp, nhưng cơ hội để học trong khi giúp đỡ người khác là rất thú vị cho dù sự giúp đỡ ấy rất nhỏ nhoi.

Thêm một buổi làm việc khác với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Đà Nẵng. Đoàn tổ chức nhiều loại hoạt động khác nhau cho



tuổi trẻ và tham gia vào các hoạt động phục vụ xã hội như là phân phát thức ăn. Đoàn đóng một vai trò lớn trong việc thâm nhuần lòng yêu nước trong giới trẻ. Chúng tôi bàn về những công việc sinh viên Mỹ sẽ phối hợp với phía Đoàn thanh niên, tuy vậy vẫn có một cái gì đó khó hiểu xung quanh việc sinh viên Mỹ phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Chúng tôi đồng ý xem lại những hoạt động phối hợp. Khái niệm này thật là kỳ lạ làm cho tôi thích thú.

Cuộc họp cuối cùng với Liên hiệp Hữu nghị đã tổng kết lại những cuộc gặp gỡ trong vòng hơn hai tuần lễ và kết thúc với một thỏa thuận rằng tôi sẽ quay lại. Chúng tôi đã ký vào một bản tuyên bố về mục tiêu của dự thảo chương trình.

Những buổi làm việc tập trung vào những nội dung chính trong lời đề nghị của tôi, nhưng cũng gồm cả sự trao đổi các thông tin cá nhân nữa. Những người mà tôi gặp đều tò mò về tôi và gia đình tôi cũng như ý tưởng khá đặc biệt về chương trình này. Tôi trả lời tất cả các câu hỏi. Đây là một điều hết sức thông thường trong những trao đổi về công việc ở Việt Nam. Ngay cả trong quan hệ ngoại giao, người ta cũng không quên hỏi thăm những thông tin cá nhân về bạn. Tôi coi những câu hỏi của họ như là một sự trao đổi thông tin, nhưng sự thật chúng rất quan trọng trong việc xây dựng một mối quan hệ.

Việc chuẩn bị cho chuyến viếng thăm này khiến tôi phải trả một cái giá mà mãi sau này tôi mới biết được. Gia đình bị gạt sang một bên. Việt Nam đã thay thế vào vị trí ưu tiên của họ. Tất cả thời gian của tôi

bỏ ra là để phát triển chương trình hoặc những nhiệm vụ có liên quan đến công việc.

Một viên chức ở Đà Nẵng gợi ý tôi nên liên hệ với ông Lê Văn Bàng, đại sứ Việt Nam ở Mỹ, rằng sự ủng hộ của đại sứ Bàng sẽ mở ra một cánh cửa ở Việt Nam. Về nhà, tôi gửi một lá thư đến Đại sứ quán Việt Nam. Tôi nhanh chóng nhận được một lá thư phúc đáp và tôi bay đi Washington vào tháng năm để gặp vị đại sứ.

Sáng hôm đó, ở đài tưởng niệm những người đã chết trong chiến tranh Việt Nam, trời mưa và lạnh. Đây là một trong những nơi thu hút khách đến tham quan đông nhất ở Washington, được xây dựng bởi số tiền quyên góp của những cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam. Tôi đến Washington 5 tiếng đồng hồ trước cuộc hẹn gặp với vị đại sứ. Tôi quyết định dành một thời gian với những người bạn mà tên tuổi đã được khắc trên những phiến đá hoa cương màu đen, nơi đã thu hút khách du lịch và sự chú ý của các cựu chiến binh. Tôi nói chuyện với các hồn ma và tự hỏi không biết họ nghĩ gì về sứ mệnh mà tôi đang thực hiện. Sau đó tôi đi đến Tòa đại sứ. Trải qua một nửa ngày ở bức tường tưởng niệm, sau đó là với vị đại sứ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vẻ như khô hải và không có gì ăn nhập với nhau nhưng đó là một ví dụ nữa về âm và dương.

Tòa đại sứ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một dãy phòng nhỏ ở tầng bốn của một tòa nhà trên một con phố nhỏ. Một người khách đang rung chuông và được mời vào văn phòng trông giống

như phòng đợi của bác sĩ. Nhân viên tiếp tân quan tâm đến việc phân loại những tờ báo buổi sáng hơn là việc tôi bước vào. Vài phút sau tôi được dẫn đến một căn phòng khách nhỏ nơi vị đại sứ đang đợi. Ông Bằng bắt đầu con đường của nhà ngoại giao bằng việc tham gia vào phái đoàn Liên hiệp quốc và trở thành vị đại sứ Việt Nam đầu tiên ở Mỹ sau khi quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam được nối lại.

Ông rất thân thiện và chia sẻ hy vọng rằng chương trình SUNY có thể sẽ thành công. “Việt Nam cần nhiều mối quan hệ với các trường đại học ở Mỹ và ông sẽ là người đầu tiên có chương trình ở Đà Nẵng. Điều này rất quan trọng. Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được.”

Ông thao thao nói về các cậu con trai đang theo học tại trường đại học George Washington. Người cha rất tự hào về các cậu con của mình. Chúng tôi cũng nói chuyện về chiến tranh. Ông nói: “Đại sứ Peterson và tôi thường hay nói chuyện về chiến tranh. Ông ấy là một người rất hay, ông cũng biết đấy. Ông ấy đã trải qua 6 năm ở Việt Nam với tư cách tù binh chiến tranh sau khi chiếc máy bay của ông bị bắn hạ. Tôi lại là một chiến sĩ bảo vệ Hà Nội trong thời gian ấy. Peterson và tôi đã thường nói đùa rằng trong thời gian chiến tranh ông ấy cố đào nhiều hố bom còn tôi cố lấp các hố bom ấy.”

Vị đại sứ đồng ý viết một lá thư giới thiệu chương trình của chúng tôi và tôi toan ra về thì ông nói, “Xin hãy ở lại một chút, chúng ta hãy làm bạn với nhau đã.” Tôi ngồi xuống và cùng nói về gia đình và chuyện

quá khứ. Ông Bàng quả là một kho tiêu lâm. Rồi ông nói: "Tôi biết Tổng thống Clinton hôm nay rất bận rộn." Tôi đáp, "Tôi cũng cho là như vậy, ông ấy đang phải giải quyết nhiều vấn đề ở Kosovo." Vị đại sứ lắc đầu và cười tủm tỉm, "Ồ không, không, tôi nghe nói rằng ông ấy đang phải phỏng vấn một nhóm các thực tập sinh ở Nhà Trắng." Tôi ngạc nhiên khi nghe điều này và nói, "Ngài đại sứ, ông không nên nói những điều như thế." Bàng mỉm cười và thì thầm, "Tôi biết." Chúng tôi cùng cười xòa và đây là một cuộc gặp gỡ khá dài, chúng tôi rất quý mến nhau.

Nỗ lực để có được sự chuẩn y từ đại sứ Peterson thì có khác. Thư của chúng tôi gửi đến Đại sứ quán Mỹ ở Hà Nội được phúc đáp rằng theo chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ, ông sẽ không giới thiệu bất cứ chương trình nào của người Mỹ ở Việt Nam. Tôi gửi đến ông một e-mail nói rằng tôi hiểu chính sách là như vậy nhưng tôi chỉ cần một lá thư giới thiệu do ông ký với nội dung ông ủng hộ chương trình của chúng tôi. Lá thư được kết luận bằng câu, "Tôi là một cựu chiến binh tại Việt Nam, muốn chia sẻ ý tưởng của mình với một đồng đội cũ. Đây chỉ là lời yêu cầu của một cựu chiến binh với một cựu chiến binh, ông chỉ cần viết một câu nói rằng chương trình này khả thi." Vào 5 giờ sáng ngày hôm sau, chiếc máy fax của tôi đã nhận được một lá thư tuyệt vời ủng hộ cho những nỗ lực của chúng tôi. Có vẻ như cả hai quốc gia đều có những vị đại diện tốt bụng.

Chuyến công tác tiếp theo đến Đà Nẵng vào mùa thu năm 1999. Nó kéo theo hàng chục tờ fax, e-mail

và điện thoại. Tôi mất nhiều đêm thương thảo. Cũng nhờ chứng mất ngủ mà tôi chẳng gặp khó khăn nào khi phải làm việc với mười hai tiếng cách biệt trong múi giờ.

Sự phát triển chương trình chiếm hết thời gian của cá nhân tôi cũng như thời gian giảng dạy tại trường. Tất nhiên, gia đình tôi cũng tiếp tục chịu thiệt thòi vì sự lãng quên này. Họ bao giờ cũng bị thiệt thòi khi tôi bắt đầu dốc sức vào một công việc mới. Điều này xảy ra khi tôi viết hai cuốn sách đầu tiên về nạn nhân trẻ em, rồi phát triển một chương trình chống lại việc lạm dụng trẻ em, và điều hành một chương trình giúp tham vấn cho các cựu chiến binh Việt Nam hoặc tham gia vào chiến dịch chống lại nạn xâm hại tình dục ở trẻ em và điều hành các hoạt động khác suốt những năm qua. Tôi cứ luôn cảm thấy rằng những người mà tôi sắp làm việc thì cần tôi hơn là gia đình tôi, bởi họ là những người lâu nay ít được người khác quan tâm, giúp đỡ. Suy nghĩ theo cách này quả là không công bằng đối với gia đình tôi.

Gia đình thường chia sẻ những mối quan tâm này, không phải chỉ trong khoảng thời gian tôi ở bên họ. Họ cũng bắt đầu quan tâm đến những người mà tôi đang muốn giúp đỡ. Mối quan tâm này xuất phát từ tình yêu thương mà gia đình tôi dành cho tôi.

Tháng 9 năm 1999 tôi trở lại Việt Nam để hoàn tất những thỏa thuận cho nhóm sinh viên đầu tiên đến Việt Nam. Hai tuần làm việc đầy kín những cuộc họp, phỏng vấn các ứng viên cho những vị trí trong chương trình, thuê nhà cho các nhân viên làm việc và

cho sinh viên ở, mua sắm tất cả mọi thứ từ cái bếp gas cho đến cái ghế, đến máy vi tính và chiếc xe hơi. Rồi chương trình cũng được hình thành sau khoảng thời gian dài thai nghén và phát triển. Thỏa thuận đã được ký và nhân viên đã được tuyển dụng. Ngày cuối cùng dành cho việc hoàn tất việc chuẩn bị cho đến thời điểm này, tôi cảm thấy kiệt sức nhưng hào hứng bởi vì bây giờ chương trình đã có thể bắt đầu và tôi có thể đưa nhóm sinh viên đầu tiên đến Đà Nẵng vào tháng Giêng năm 2000 nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày kết thúc chiến tranh. Sự kiện quan trọng này nhắc tôi nhớ lại quá khứ.

Những hành động điên rồ ở Hiệp Đức trước khi người dân đến đây định cư không khác về bản chất với việc thiết lập những cái cần thiết để xây dựng chương trình của chúng tôi. Mục tiêu đã đạt được. Những kỹ năng cơ bản và sự chuẩn bị hậu cần đã được phát triển. Một sự hiểu biết giữa người với người là rất quan trọng.

Ý nghĩ về sự giống nhau thường xuất hiện trong tôi trong chuyến đi này. Sự khác biệt cũng làm tôi say sưa. Ở đây không có mặt lực lượng quân đội và sự hủy diệt. Sự quay lại của người Mỹ lần này dường như ít gây ra tranh luận hơn. Lần này tôi quay lại không còn là tên lính 25 tuổi của ngày xưa. Lần này tôi đến với một ý tưởng và mục đích cụ thể. Không ai ra lệnh, bắt bớ tôi phải làm cái điều tôi không muốn. Tôi đến hoàn toàn tự nguyện với một lý do chính đáng là tôi đang làm một việc hết sức có ý nghĩa.

Tốp sinh viên đầu tiên đến vào ngày 17/01/2000, với rất nhiều tiếng nhạc đón mừng. Đây là chương trình duy nhất theo kiểu này ở Việt Nam và chương trình đại học duy nhất của Mỹ ở Đà Nẵng. Biểu tượng của sự bắt đầu này rất quan trọng đối với người Việt Nam và với những nhà ngoại giao Mỹ đến từ Hà Nội để chào đón những sinh viên với một biểu tượng mới về sự có mặt của người Mỹ ở Đà Nẵng. Những bữa tiệc và những sự kiện đón mừng với sự chú ý rộng rãi của giới truyền thông đã làm cho các em sinh viên hiểu được ý nghĩa quan trọng như thế nào khi là người tiên phong tham gia chương trình này tại Đà Nẵng, Việt Nam. Các quan chức địa phương đã đặt vấn đề an ninh lên hàng đầu bằng cách qui định các sinh viên phải về nhà trước 9 giờ tối và có một số quy chế cụ thể đối với khách đến thăm sinh viên. Đà Nẵng mở lòng ra chào đón sinh viên nhưng để gây dựng niềm tin thì cần phải có thời gian. Nhiều sinh viên quen với đời sống phóng túng bên Mỹ, thấy khó mà chấp nhận được những ràng buộc và quy định này. Mặc dù trước khi sang Việt Nam, tôi đã làm công tác tư tưởng cho các em, nhưng điều này không có nghĩa là các em đã hoàn toàn thông suốt. Một số sinh viên thấy đây là một kinh nghiệm học tập có ích và thú vị, đó là những em đã quen với những chuyện như thế này. Các em mở lòng ra với cả quá trình học tập mới mẻ này. Còn một số em khác đến với một nhận thức sai lầm rằng đây là một kỳ nghỉ. Số sinh viên này có mình lại trước những điều mới mẻ. Tôi không phải là một chuyên gia trong chương trình du học ở nước ngoài nhưng tôi hiểu những phản ứng thông thường ở



những người bạn trẻ này và điều này có thể xảy ra ở bất cứ nước nào.

Trong thời gian đầu của chương trình, chúng tôi gặp vô vàn khó khăn trong việc điều hành. Những khó khăn nảy sinh từ cách nhìn nhận và quản lý của những người lãnh đạo. Tôi đã nhiều lần gặp và bàn bạc với ông Hoàng Hoanh và Chủ tịch An. Thường những cuộc họp này là để hai bên hiểu nhau hơn, giải quyết một số khúc mắc và cùng hướng đến một mục tiêu chung đó là hoàn thiện chương trình. Cả hai bên đều rất thận trọng, tránh để đối phương "mất mặt". Sau những lần hai bên cởi mở với nhau như thế, chúng tôi bắt đầu tin tưởng nhau hơn.

Thế rồi chúng tôi phải thống nhất cho thôi việc người quản lý đầu tiên của chương trình, với lý do "an ninh". Mỹ Hòa được đề nghị lên làm quản lý chương trình. Đây không chỉ là một bước ngoặt quan trọng trong đời cô mà còn thể hiện một cách nhìn nhận rất mới ở Việt Nam trong việc thừa nhận vai trò của phụ nữ.

Hoàng Hoanh là một người đàn ông thấp, đậm, độ tuổi ngũ tuần. Ông ta là Phó chủ tịch Liên hiệp Hữu nghị và là đối tác chính của tôi. Đây là một người đàn ông phức tạp hơn cái vẻ bề ngoài bình dị của mình. Ông ấy là người quen biết nhiều và là một vị lãnh đạo cứng rắn. Ông quan niệm "hợp tác" tức là để ông điều hành mọi việc. Đây không phải là một thái độ mới lạ gì đối với nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam; điều này, dĩ nhiên, làm phiền lòng nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Như tôi đã nói trước đây, người

quản lý đầu tiên của chúng tôi bị buộc thôi việc với lý do là người này không khai thân nhân đang sống tại Canada trong sơ yếu lý lịch. Vì vậy, người này là "một mối nguy hiểm về an ninh". Ở Việt Nam một khi có "đỉnh" đến lý do an ninh, coi như vô phương cứu chữa. Tôi cảm thấy thương một cộng sự của mình không được tiếp tục làm việc vì một lý do không chính đáng nhưng "lực bất tòng tâm". Ông Hoanh cũng tỏ ra... nhân đạo khi không nêu lý do này trong quyết định thôi việc nhằm chừa lại một con đường sống cho cộng sự của tôi.

Có một điều tôi phải thừa nhận rằng ông Hoanh rất cởi mở với tôi. Chúng tôi thường dùng cơm với nhau và mạn đàm đủ chuyện trên đời. Tôi hay thấy có một sự mâu thuẫn giữa lời nói và hành động của ông ấy.

Ông Hoanh làm việc dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch An. Cả hai người này từng nắm giữ những vị trí quan trọng khi còn là tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (Đà Nẵng được tách ra khỏi Quảng Nam vào đầu năm 1997). Hai nhân vật này giống như một cặp âm dương.

Chương trình của tôi là một chương trình hết sức đặc biệt ở Đà Nẵng, chúng tôi không có quyền chọn đối tác cho chính mình. Như thế lại hay, tôi lại có cơ hội tiếp xúc và làm việc với nhiều loại người khác nhau và tôi cũng đã học được khá nhiều điều từ họ.

Một lần nọ, ông Hoanh và ông Sáu đưa tôi đến một nhà hàng nhỏ nằm gần đại bản doanh của chúng tôi. Hai ông hỏi hộp giới thiệu với tôi: "Đây sẽ là

một bữa ăn đặc biệt. Người ta thường nói rằng ăn cái gì bỏ cái ấy. Hi vọng là điều này sẽ đúng với ông." Một lời giới thiệu đầy hình tượng như thế quả thực làm tôi rất tò mò. Đó chính là hôm chúng tôi ăn rấn hổ mang. Nhân viên phục vụ mang đến một con rấn dài chừng tám tấc còn sống và họ giết con rấn ngay tại bàn chúng tôi. Anh chàng phục vụ cẩn thận tách quả tim của con rấn ra và đặt vào một cái chén nhỏ ngay trước mặt tôi. Chủ nhà mỉm cười thân thiện và mời tôi nuốt tim rấn vẫn còn đập thình thịch. Chưa bao giờ trong đời, tôi ăn thứ gì còn sống như vậy. Quả tim bé bỏng còn đang đập của con rấn nằm trong chén dĩ nhiên không gợi lên một chút gì ngon miệng cả. Vài giây sau có một vài nhân viên hiệu kỳ khác kéo đến bàn chúng tôi, họ nhìn chăm chăm vào tôi. Tôi liếc nhìn trái tim bé bỏng, hớp một ngụm bia và tự nhủ với mình: "Herrmann, mày có thể làm được việc này!" Tôi nâng cái chén lên và nuốt cái ực. Mọi người reo lên và mời tôi nâng cốc. Lần này không phải uống bia mà uống rượu pha với huyết và mật rấn.

Những lần ăn tối tiếp theo, chúng tôi ăn chim cu và chim én, tôi nhai ngấu nghiến cả đầu lẫn mình. Bây giờ nghĩ lại thấy rờn rợn, nhưng có lẽ hãi hùng nhất vẫn là lần nuốt tim rấn. Ông Hoanh vẫn hay đùa rằng tôi có hai trái tim. Để gìn giữ và thắt chặt mối quan hệ với đối tác ở Việt Nam luôn cần phải kiên nhẫn và linh động. Ngay cả một bữa ăn chung với nhau cũng có ý nghĩa riêng của nó. Nuốt tim rấn cũng là một việc làm có ý nghĩa.

Ý nghĩa của việc này không mất đi khi vấn đề khó khăn đã được hai bên giải quyết. Một lần nọ, ông Hoanh mời sinh viên đến Liên hiệp Hữu nghị họp và dùng cơm. Nội dung của cuộc họp này là để cảm ơn các em sinh viên đã dạy tiếng Anh tại Liên hiệp. Tôi hỏi cộng sự của tôi tại sao tôi không được mời thì được trả lời rằng ông Hoanh cho rằng không cần thiết. Bạn chớ cho rằng đây là một trường hợp sơ suất. Tôi cũng không vừa, tôi viết một lá thư gửi ông Hoanh xem học kỳ tới chúng tôi có còn tiếp tục dạy tại Liên hiệp hay không. Câu trả lời của ông ấy là lời mời đến nhà riêng dùng cơm tôi vào ngày hôm sau. Đó là một buổi tối vui vẻ, chúng tôi uống rất nhiều rượu, có cả rượu rắn. Ý nghĩa của buổi ăn tối này khá rõ ràng. Chúng tôi đã hiểu nhau hơn và đã tìm được sự cân bằng.

Chương trình của chúng tôi là một dạng chương trình hai bên cùng có lợi. Đà Nẵng có "một chương trình Mỹ". SUNY có chương trình du học độc đáo ở Việt Nam. Người Việt ở Đà Nẵng có cơ hội được tiếp xúc với người Mỹ theo cái cách mà trước đây họ không có. Những nơi mà sinh viên của chúng tôi tham gia công tác xã hội được hưởng lợi từ những đóng góp của sinh viên. Sinh viên Mỹ có cơ hội khám phá bản thân mình và học tập trong một chương trình giáo dục độc đáo ở một nơi mà trong tiềm thức của nhiều người Mỹ gắn liền với một cuộc chiến. Thật khó có thể tin rằng điều này là có thực khi chứng kiến cảnh các bạn trẻ Mỹ và các bạn trẻ Việt Nam kết thân bè bạn, tất cả các em đều ra đời sau chiến tranh. Bức tường lịch sử ngăn cách người với người đã không còn tồn tại

giữa các em nữa, và không còn bất kỳ một sự dè dặt nào làm các em hoang mang, bối rối. Rào cản bấy giờ của các em chỉ là ngôn ngữ và văn hóa. Nhưng những điều này không quá khó khăn với lớp trẻ và giải pháp ở đây là những nụ cười hồn nhiên.

Một nữ sinh quá ngỡ ngàng với sự độc đáo của Việt Nam đến nỗi bật lên câu hỏi, "Người Việt Nam các bạn làm ra sữa bằng cách nào?" Người bạn Việt mà cô hỏi chỉ tay ra ngoài cửa sổ, có một con bò đang gặm cỏ ở nhà bên cạnh. Cô gái đỏ mặt lên.

Một sinh viên khác háo hức hỏi đủ thứ chuyện trên một chuyến xe đến một vùng quê hẻo lánh gần Đà Nẵng, "Này người ta trồng cái gì trên những thửa ruộng kia?"

Một sinh viên từ Iowa nói đùa về việc mở cafe karaoke ngay phòng tiếp khách trong tòa nhà của chương trình SUNY. Cô đứng lên, hát một bài cho đến khi trông thấy cả một đám đông hàng xóm đứng lối nhỏ phía ngoài cửa sổ cất tiếng cười.

Tuy vậy tiếng cười không phải bao giờ cũng hiện hữu trong chương trình học tập ở Việt Nam. Chương trình SUNY Brockport Việt Nam, có thể là một phần thưởng nhưng cũng là một chương trình khó khăn, vất vả. Sinh viên lên lớp học vào các buổi sáng, tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng vào buổi chiều, và đi dạy tiếng Anh một số buổi tối các tuần. Một số hoạt động phục vụ cộng đồng diễn ra vào cuối tuần, cả những chương trình học dã ngoại cũng diễn ra vào dịp này. Mỗi sinh viên đến Việt Nam đều phải trải

qua yêu cầu tự điều chỉnh và đó là một kinh nghiệm khó khăn.

Sự điều chỉnh này xảy ra dễ dàng hơn với sự tận tình của sáu nhân viên trong chương trình. Mỹ Hòa lãnh đạo của nhóm nhân viên người Việt giỏi việc, xúc tác, thực hiện nhiệm vụ của người thầy, người cha, người mẹ và quan tâm đến những sinh viên Mỹ gặp phải những vấn đề lớn nhỏ trong học tập ở Việt Nam, như những lẩn lộn trong giao tiếp và nỗi nhớ nhà mà một số sinh viên trải qua.

Một số em cảm thấy rất khó thay đổi để sống trong một xã hội mà nền văn hóa phương Đông, hệ thống chính trị và điều kiện sống quá khác biệt với những gì các em đã quen. Người Mỹ vốn hay thắc mắc, họ cảm thấy bức mình khi bị người khác tò mò theo dõi, họ không thích đặt mình vào bất kỳ khuôn phép nào, họ không thích ý tứ đến từng lời ăn tiếng nói. Việt Nam là một trong những nước có những món ăn ngon nhất thế giới nhưng lại không có pho mát và pizza. Một sinh viên từ chối không chịu dùng dưa. Một nam sinh viên khác thì nhất định không chịu chấp nhận quy định về nhà trước 9 giờ tối. Một em khác lại cảm thấy mình có những hiểu biết về Việt Nam còn hơn là những người dạy mình. Đây là những ví dụ không lạ lẫm gì đối với các chương trình du học nước ngoài khi sinh viên được sống trong một nền văn hóa hoàn toàn khác lạ với nền văn hóa của chính mình. Phần lớn sinh viên đến đây mở lòng ra trong quá trình học hỏi, và các em đã học được rất nhiều từ một đất nước có một nhân sinh quan độc đáo.

Một sinh viên, sau khi soát lại thời khóa biểu của mình đã tình nguyện chăm sóc một đứa trẻ tật nguyền ở một trường học địa phương. Vài sinh viên khác dạy tiếng Anh cho các bạn mới. Một em sau khi trở về Mỹ dành dụm tiền để mua một chiếc xe đạp và những món quà lớn, nhỏ gửi sang cho những đứa trẻ hàng xóm. Những em khác dùng xe đạp của chương trình lang thang hàng ngày ở Đà Nẵng không chỉ để thăm viếng thành phố mà còn để làm quen với bạn mới ngay cả trong trường hợp chiếc xe cà tàng cứ như muốn rớt rời ra. Các em đã lớn dần lên qua từng bài giảng và các buổi làm công tác từ thiện.

Đến Đà Nẵng rồi rời khỏi đây bao giờ cũng là một việc hết sức khó khăn với các em. Một lần, sau khóa học, các em sinh viên tập trung ở phi trường Đà Nẵng chuẩn bị về nhà. Họ lọt vào giữa vòng vây các giáo viên trong chương trình, những người bạn mới, tốp trẻ em mà họ đã giúp trong thời gian ở đây. Tất cả đều khóc, người Mỹ cũng như người Việt Nam. Chợt vang lên một tiếng sấm, mưa đổ xuống như trút. Một trong những sinh viên Mỹ nhớ lại khoảnh khắc này, "Khi chúng tôi rời Đà Nẵng, đến ông trời cũng khóc."

Sinh viên đã thay đổi bản thân mình với chính những gì họ đã trải nghiệm. Họ càng mở lòng ra bao nhiêu thì càng nhận vào bấy nhiêu. Tôi cũng thay đổi. Gia đình tôi không thể không nhận ra điều đó. Sau chuyến đi Đà Nẵng vào tháng Hai năm 2001, vợ tôi nhận ra có một cái gì đã thay đổi ở nơi tôi. Tôi biết điều đó là sự thật, nhưng tôi không biết chuyện gì đã xảy ra.



Mỗi khi rời khỏi Việt Nam, tôi bao giờ cũng có những cảm giác lẫn lộn. Một phần trong tôi vội vã muốn rời Đà Nẵng bay về nhà, phần kia thì không muốn quay về Mỹ chút nào. Cái tháng Hai năm 2001 ấy rất khác biệt. Tôi không muốn rời khỏi đây. Đêm trước ngày lên đường, tôi ngồi ở ngoài hiên, cố gắng hiểu những cảm xúc này. Một đứa bé trai khoảng 4 tuổi mà tôi chưa gặp bao giờ đứng từ xa, nhìn tôi. Nó từ từ bước lại gần và mỉm cười. Nó dang cả hai tay ra, vuốt râu tôi, ngả người tới và hôn lên má tôi. Sau đó nó vẫy tay và đi mất. Tôi lau khô những giọt nước và biết rằng một cái gì đó không muốn tôi rời khỏi Việt Nam. Đây là nhà của tôi?

Sau khi về Mỹ, tôi bắt đầu đối diện với những cảm xúc rất thật đó. Tôi chẳng có lý do nào để giải thích cho những cảm xúc của mình. Gia đình tôi đang ở Mỹ. Chúng tôi đang sống trong một ngôi nhà ấm cúng và vui vẻ. Tôi có công việc ổn định và thu nhập khá. Vợ và các con tôi luôn là một “hậu phương” vững chắc cho tôi, cho dù đến lúc này, họ dần mất đi vai trò độc tôn trong tôi. Kathy của tôi cảm thấy bất an, còn tôi thì đang tự chất vấn mình.

Nhiều tháng tiếp theo đó, tôi tâm sự với bất kỳ người nào chịu khó lắng nghe tôi. Tôi biết nhiều người trong số họ bắt đầu chán ngấy tôi, nhưng qua đó tôi hiểu bản thân mình hơn. Ý kiến của bạn bè giúp tôi giải tỏa phần nào. Vợ chồng tôi trải qua nhiều tháng căng thẳng, Kathy muốn tìm lại vị trí của mình. Tôi chẳng biết giải thích sao cho cô ấy hiểu. Tôi vẫn hay nằm mơ thấy ánh mắt của cậu bé đến tạm biệt tôi lần ấy. Tôi bắt đầu nghĩ đến việc dọn đến Việt Nam ở.

Tôi cảm thấy bán khoán còn Kathy thì bối rối. Tôi chẳng giúp gì cho cô ấy trong giai đoạn này, giá mà tôi có thể hét to cho mọi người biết rằng: "Tôi cũng không biết chuyện gì đang xảy ra. Tôi chỉ biết một điều là tôi muốn quay lại Việt Nam."

Để tìm ra lời giải cho những cảm xúc này, tôi tìm đến John Perry, không phải chỉ vì ông ấy là người phụ trách các chương trình quốc tế mà còn một lý do khác là tôi rất quý John. Trong đầu tôi lúc này đã nghĩ đến việc nghỉ hưu và đến sống tại Đà Nẵng, làm một việc gì đó thật có ích cho tình hữu nghị giữa hai quốc gia và giúp đỡ những người nghèo.

John đưa ra một đề nghị chí lí. John muốn tôi xin nghỉ dạy hai học kỳ, chuyển đến Đà Nẵng làm giám đốc thường trực. Điều này vừa có lợi cho chương trình trong sự phát triển lâu dài vừa cho tôi thời gian suy nghĩ kỹ hơn về chính mình. Tôi chấp nhận lời đề nghị của John để đến Đà Nẵng vào tháng 5 năm 2001 và đến cuối năm 2001 tôi sẽ quyết định có nên ở lại Việt Nam lâu dài hay không.

Vợ tôi sợ mất tôi, nhưng cô ấy vẫn khuyên tôi nên đi cho biết. Tôi yêu Kathy hơn bởi lời đề nghị đó. Cô ấy khuyên tôi đi bởi vì cô ấy biết tôi chưa bao giờ rời khỏi Việt Nam. Điều cô ấy lo sợ duy nhất là cô ấy không thể nói lời tạm biệt với tôi. Chính sự dằn dặt và chịu đựng của Kathy đã làm tôi cảm động. Tiễn tôi đi, các con tôi có cảm giác như tiễn bố đi một chuyến công tác dài ngày. Một số bạn bè tôi thì cứ nghĩ tôi đi nhận một nhiệm vụ mới. Một số khác thì cho rằng như vậy quá phũ phàng cho Kathy và các

con. Khoa nơi tôi công tác chỉ lo ai sẽ làm phần việc lâu nay tôi đã làm. Tôi đã sẵn sàng cho chuyến đi và dự định sẽ về Mỹ hai tuần thăm vợ con vào tháng tám và sau đó sẽ về nhà đón Giáng sinh và năm mới. Thời gian này đủ dài để tôi quyết định chuyện đi ở của mình.

Vào tháng bảy, vợ và hai con tôi đến Đà Nẵng thăm tôi. Vì thế, tôi thấy không cần thiết về Mỹ vào tháng tám. Trong thời gian ở Đà Nẵng, Kathy bày tỏ chính kiến của mình khá rõ. Cô ấy muốn tôi quay về. Gia đình và công việc là mối quan tâm chính của tôi lúc này. Cũng giống như các gia đình khác, các con tôi cần có bố ở nhà. Phía nhà trường thì nhất định không cho tôi nghỉ phép thêm nữa. Họ muốn tôi quyết định hoặc là quay về dạy hoặc là quyết định nghỉ hưu.

Đây là lần đầu tiên Kathy đến Việt Nam. Cô đến không phải với tư cách đi du lịch. Cô ấy cùng chúng tôi đi làm từ thiện ở bãi rác và trại phong. Tôi muốn giới thiệu với Kathy những việc chúng tôi đã và đang làm ở Đà Nẵng. Tôi giới thiệu vợ con với các quan chức địa phương. Tôi muốn cô “ngửi” cái mùi của Đà Nẵng và “tận hưởng” cái nóng của mùa hè ở miền Trung Việt Nam. Tuy vậy, tôi cũng dành thời gian đưa vợ con đi thăm thú đây đó.

Kathy muốn tôi sớm quyết định việc này. Các con tôi thì thích chuyến đi du lịch Việt Nam. Tôi đang nghĩ đến việc làm cách nào đưa cả gia đình sang đây sinh sống. Dù sao thì trong cuộc sống, tôi cũng cần có họ ở bên mình. Vấn đề ở đây là các con sẽ học hành như thế nào, hàm lượng dioxin có ảnh hưởng gì đến

bọn trẻ không, ở đây có quá ít người nước ngoài làm sao bọn trẻ kết bạn...

Tôi rất muốn thuyết phục Kathy và các con ở lại với tôi, nhưng tôi không làm được việc ấy. Tôi thấy mình quá ích kỷ. Điều này làm tôi thao thức nhiều đêm. Tôi cứ so sánh việc vợ con tôi cần tôi bên cạnh và tình yêu chúng tôi dành cho nhau với những việc mà tôi có thể làm cho Việt Nam nếu tôi quyết định ở lại. Tôi lại so sánh nền văn hóa nuôi tôi lớn lên với nền văn hóa đang dang rộng hai tay ra đón nhận tôi lúc này. Thế rồi, Kathy kết thúc chuyến thăm để lại một lá thư làm tôi trần trối:

*Anh yêu quý,*

*Đã nhiều lần em cố giải thích cho anh rằng em hiểu và em hoàn toàn ủng hộ những việc anh đang làm. Em cũng muốn nói cho anh biết rằng đây chỉ là phần mở đầu, chứ không phải là phần kết thúc. Em vẫn tự nhủ mình rằng vì yêu anh, em sẵn sàng làm tất cả vì anh. Tuy vậy, để làm được điều này không hề dễ dàng đâu, anh yêu. Nó không hề dễ dàng đối với bất cứ trái tim thổn thức nào. Em chỉ là một người phụ nữ bình thường, mong muốn được có chồng luôn bên mình vỗ về, yêu thương. Đó không phải là một đòi hỏi quá đáng chứ? Em biết những giọt nước mắt của em đã làm anh khó xử... Em đã tận mắt chứng kiến niềm vui và hạnh phúc anh mang đến cho những người bất hạnh ở bãi rác, trại phong và nhiều nơi khác nữa. Em đọc được điều này từ những cái bắt tay và những giọt nước mắt của họ. Điều đó đã làm cho em yêu và quý anh hơn. Em cảm thấy mình ích kỷ quá đỗi. Những*

giọt nước mắt của em sao mà vật vãnh và tầm thường  
đến thế!

Yêu anh mãi mãi.

Kathy

TB: Dù anh lựa chọn như thế nào, em vẫn luôn  
ủng hộ anh.

Kathy nói rằng đây là lá thư chia tay và cô ấy về  
Mỹ vào tháng tám năm 2001. Cô ấy muốn gặp tôi tại  
văn phòng luật sư để bàn bạc về vấn đề này. Sau khi  
Kathy và bọn nhóc đi, tôi dọn dẹp nhà bếp và tìm  
thấy mẫu giấy nhỏ, Kathy viết cho tôi. Kathy là một  
người phụ nữ đặc biệt, biết làm thơ và có nhiều tài lẻ.  
Trong cô có hình ảnh của một người mẹ, một y tá,  
một nhân viên công tác xã hội, một người làm thơ và  
một người vợ. Nhìn chung, Kathy của tôi là một người  
chu đáo và thông minh. Mẫu giấy viết rằng: "Sự lựa  
chọn này không có nghĩa là không chung thủy với  
người này hoặc người kia, mà có khi là chẳng chung  
thủy với ai cả."

Không dễ dàng gì có một người phụ nữ nào chấp  
nhận chồng mình đem lòng đi yêu 80.000.000 người  
khác. Tôi đang đứng giữa sự lựa chọn khắc nghiệt  
này, chối bỏ bất kỳ một bên nào cũng làm cho tôi đau  
khổ như nhau. Tôi lại sống trong những chuỗi ngày  
căng thẳng và cảm thấy mình có lỗi. Có lúc tôi tự  
giễu mình là đã không hiểu được chính bản thân mình.

Kathy ra đi, tôi trở lại cuộc sống thường nhật.  
Một giờ sau khi tiễn cô và các con đi, tôi gặp cô bé

bán vé số bị động kinh mà tôi đang giúp chữa chạy thuốc men. Cô bé đến với mẹ để “khoe” với tôi rằng cô bé sắp được đến trường trở lại. Cả hai mẹ con ôm tôi khóc, những giọt nước mắt hạnh phúc.

Tôi không biết sau những gì vừa xảy ra, tôi mất cái gì và được cái gì. Tôi chẳng có câu trả lời cho chính mình. Có những việc đến và tôi làm ngay, tôi không còn thời gian suy tính được mất. Có thể đối với nhiều người như vậy thật là vô lý. Tôi cũng nghĩ như thế. Nhưng rồi cuộc đời đẩy dẩy những được được mất mất, có có không không... cũng giống như âm với dương. Đó là sự pha trộn giữa nước mắt và nụ cười. Đó là Việt Nam.

## Chương 7

# CỰU CHIẾN BINH CỤT CHÂN VÀ TƯƠNG LAI CỦA VIỆT NAM

*Sự khôn ngoan bắt nguồn từ sự ngu dốt*

Khuyết danh

Quá khứ đã ám ảnh đất nước này. Có thể nhìn thấy điều này qua những gì xảy ra đối với một người đàn ông đã để mất đi đôi chân trong chiến tranh, một người đàn ông có sức hấp dẫn mà tiểu sử của ông bằng một cách nào đó thể hiện lịch sử của nước Việt Nam hiện đại, hoặc có thể nhìn thấy trong thái độ do dự trong việc tiến hành những thay đổi cần thiết trong chính sách quốc gia, nếu Việt Nam gia nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Tuy vậy, nỗi ám ảnh của quá khứ cũng không thể giấu được một sự thật là Việt Nam đang thay đổi. Những thay đổi đó có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quốc gia này, còn mạnh hơn cả những cuộc chiến tranh



khác trong thế kỷ 20. Một quan lý khách sạn ở Đà Nẵng cho biết những ai muốn nhìn thấy một Việt Nam thật sự, cần phải đến đây sau mười năm nữa. Anh ta cho rằng sẽ có nhiều thay đổi lớn trong nền kinh tế và xã hội trong thập kỷ tới. Điều này có thể xem như lời hứa hẹn cho sự tăng trưởng hoặc cũng có thể là dấu hiệu chấm dứt cho sự thể hiện độc đáo của một dân tộc và một xã hội. Nó cũng báo trước cho sự đi xuống của những điều kiện xã hội.

Toàn cầu hóa và những tác động đồng thời của nó đối với xã hội không có nghĩa là bản sắc độc đáo của dân tộc Việt Nam sẽ suy giảm cho đến mức không còn ý nghĩa gì nữa. Đó là cái đã làm nên đất nước và con người Việt Nam, tuy vậy điều đó rất khó nhận diện, cả với những ảnh hưởng bên ngoài và thay đổi bên trong. Tôi thấy điều này đúng với bản thân tôi.

Những yếu tố nhận biết chủ yếu bao gồm: Chủ nghĩa dân tộc, niềm tin triết học hoặc niềm tin tôn giáo và phong tục, niềm tự hào về nền văn hóa. Tất nhiên, ở đây cũng có những yếu tố khác – có lẽ là vô tận – rất quan trọng. Gia đình, làng xã, tập tục truyền thống cũng là những nhân tố quan trọng. Đó là những biểu hiện của những nhân tố cơ bản, cũng là đối tượng của một sự thay đổi bên trong và bên ngoài của nền văn hóa.

Luật tam cương ngũ thường trong gia đình và cung cách cư xử đã thay đổi trong những đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ở nơi khác cũng vậy, nhưng theo một cách tế nhị hơn. Sự phát lên nhanh chóng của một số người, những ảnh hưởng ngoại lai,

công việc, những gia đình cả bố mẹ điều đi làm việc bên ngoài, hôn nhân và các mối quan hệ khác giữa người Việt Nam và người nước ngoài cùng sự tăng nhanh chóng của các nguồn thông tin đã góp phần cho sự thay đổi chức năng gia đình và quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Quan sát này khiến tôi đặt ra câu hỏi về tác động mà tôi và những người nước ngoài như tôi có thể có đối với Việt Nam.

Một trong những sinh viên Mỹ của tôi gặp một nữ sinh Việt Nam trong thời gian học ở Đà Nẵng. Và chuyện gì đến đã đến, họ trở nên khăng khít nhau hơn. Họ tiếp tục trao đổi thư từ sau khi anh chàng này về Mỹ. Chàng trai si tình quay lại thăm Đà Nẵng vài ba lần. Tháng bảy năm 2001 chúng tôi thay mặt cho bố mẹ chú rể, theo phong tục của người Việt, đi hỏi vợ cho chàng trai. Sau đó là một bữa tiệc họp mặt giữa hai gia đình diễn ra ngay trong ngôi nhà của tôi ở Đà Nẵng.

Thoạt tiên cha cô gái từ chối không chấp nhận bất cứ mối quan hệ nào với người nước ngoài. Cuối cùng ông cũng đành nhượng bộ trước tình yêu say đắm của đôi bạn trẻ. Tình yêu này tượng trưng cho sự hoà quyện của hai nền văn hóa và của hai dân tộc. Và kết quả của tình yêu cũng phản ánh một thực tế thay đổi đang diễn ra trong nhận thức của nhiều người Việt. Tôi cho rằng đó là một ví dụ khác nữa về tính đặc biệt của Chương trình SUNY Brockport Việt Nam.

Nó làm tôi nghĩ đến khái niệm âm dương và ảnh hưởng của nó đến gia đình tôi. Tình yêu mang hai nền văn hóa và các mối quan hệ lại gần nhau hơn

cũng đồng thời gây ra sự chia cách. Nó tách tôi ra khỏi gia đình mình trong khi thu hút tôi đến với đất nước các bạn.

Thời đại công nghệ thông tin, việc đi lại dễ dàng và nhanh chóng giữa các quốc gia, nhu cầu đi lại học tập và công tác ngày càng tăng, sự hiện diện của người nước ngoài và cả cách sống của họ cũng đã ảnh hưởng đến nền giáo dục của Việt Nam. Giới trẻ muốn "nhập cuộc" để khám phá những nền văn hóa mới lạ này. Không thể xem thường những việc như thế này, vì nó có những ảnh hưởng nhất định đến bộ mặt xã hội của Việt Nam

Tôi gặp một cô gái trẻ trên đường từ Đà Nẵng đi Huế. Câu chuyện của cô có thể xem như một thực tế đang xảy ra với rất nhiều gia đình Việt Nam. Cô là một trong số những người phụ nữ bán đồ lưu niệm và postcard để kiếm sống qua ngày. Với một bộ quần áo cũ kỹ và một chiếc nón lá, người phụ nữ trạc 25 tuổi này lang thang suốt ngày chào mời du khách mua đồ lưu niệm. Cô nói tiếng Anh khá tốt, chả là cô đã tốt nghiệp khoa Anh, Đại học Sư phạm Huế. Sau khi ra trường cô đã nhanh chóng tìm được việc làm ở một công ty nước ngoài với chân thư ký. Trong quá trình làm việc, cô gặp một người đàn ông, đem lòng yêu người ấy và hai người làm đám cưới. *Thuyền theo lái gái theo chồng*, cô chuyển đến ở trong gia đình chồng để chăm sóc mẹ chồng. Vai trò của người con dâu chuyển sang vai một người giúp việc.

Chồng và mẹ chồng yêu cầu con dâu phải bỏ việc tại công ty này. Một năm sau cô khăn gói đi tìm việc

làm trở lại, chỗ làm cũ không còn và một công việc tương ứng cũng không sao tìm được. Trong khi chờ việc làm mới, cô tận dụng vốn tiếng Anh của mình để bán thiệp rong. Công việc tuy không ổn định nhưng cũng kiếm được kha khá giúp cô phụng dưỡng mẹ chồng. "Tôi buộc phải làm nghề này", cô giải thích với vẻ mặt buồn bã, "Tôi đang mang thai. Tôi mong con tôi có một tương lai sáng sủa hơn." Nói xong, cô bỏ đi tiếp tục thuyết phục một người khách qua đường khác mua đồ lưu niệm hoặc những tấm postcard với giá 25 xu.

Mặc dù túi cho số phận hẩm hiu của mình, nhưng cô chấp nhận nó. Số phận được xem như là chịu trách nhiệm với cái việc biến một cô gái trẻ trình độ đại học thành một bà bán hàng rong. Cô không đổ lỗi cho chồng hoặc mẹ chồng, cũng giống như các nạn nhân chất độc màu da cam khác, cô đổ lỗi cho số phận.

Lý thuyết hệ thống tạo ra cả sự duy trì và sự thay đổi. Nó nhận diện những thay đổi thường xuyên, đầy năng động và không thể tránh được. Việt Nam không miễn dịch với những chuyện như thế này, không ai cả, trong đó có cả tôi.

Cuộc sống làng xã đã từng được xem như là một gia đình mở rộng. Khi hình thức thay đổi, dù hợp tác hay không, thì nội dung cũng thay đổi. Vì vậy, cần có một sự điều chỉnh liên tục.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản, cơ cấu làng xã cũng thay đổi. Bộ mặt của làng xã, kể cả những vùng nông thôn hẻo lánh, có sự thay đổi đáng kể do công cuộc đô thị hóa, những công trình công cộng nhanh

chóng mọc lên, những ngành nghề công nghiệp mới, mạng lưới điện và truyền thông. Sự thay da đổi thịt đang diễn ra từng ngày ở Việt Nam mang lại cơ hội cho nhiều người mà trước đây họ chưa một lần nghĩ đến. Những cơ hội này buộc con người phải lựa chọn hoặc là "phá rào" hoặc là "khư khư" những giá trị cũ vốn được cha ông họ ra sức bảo tồn và gìn giữ. Tôi tự hỏi không biết sự lựa chọn của tôi hoặc ở lại hoặc ra đi có ý nghĩa nào đối với ai không.

Phong tục truyền thống dễ mà cũng khó bảo tồn được trong bối cảnh thay đổi của xã hội. Các tập tục vào ngày lễ hội, nhìn chung, vẫn được gìn giữ nhưng không phải bao giờ cũng có thể thực hiện một cách bài bản. Tập tục người vợ phải để tang chồng trong ba năm, sau đó mới được tái hôn vẫn còn được tuân thủ. Nhưng thời gian để tang những thành viên khác trong gia đình thì thay đổi.

Hiện tượng cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy đã giảm đi nhiều, nhưng chuyện hôn nhân vẫn thường là chuyện dàn xếp giữa tứ thân phụ mẫu hơn là giữa đôi lứa yêu nhau. Tất nhiên, điều này trái với những gì đang diễn ra ở Mỹ. Hủy bỏ một đám cưới đã được sắp đặt có thể khiến cho các bậc cha mẹ mất mặt, và người trong cuộc phải chịu sức ép của dư luận. Sau đám cưới, các cặp vợ chồng trẻ thường có thể đưa ra những quyết định của mình không chịu nhiều ảnh hưởng từ các bậc phụ mẫu. Nhưng không phải cặp vợ chồng mới cưới nào cũng có quyền tự quyết, nhiều cặp vẫn phải làm vừa lòng cha mẹ. Tuy vậy một khi đã lấy chồng, người con gái phải rời khỏi gia đình cha mẹ đến ở với gia

đình nhà chồng. Tuân theo nguyện vọng của cha mẹ và phụ thuộc vào gia đình là gốc rễ của nền văn hóa Việt Nam, bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến tập tục này cũng là một sự thay đổi lớn trong các mối quan hệ.

Không phải tất cả các cặp vợ chồng lấy nhau đều hạnh phúc, tràn ngập tình yêu và thành công. Có khoảng 20 % các cặp vợ chồng dẫn nhau ra tòa, phần nhiều các lý do cũng tương tự như những lý do đã dẫn đến các cuộc li dị ở Mỹ. Có những nguyên nhân tương tự như cái lí do kết thúc cuộc hôn nhân lần đầu tiên của tôi. Sau khi ly dị, phụ nữ thường rất khó tái hôn bởi vì còn khá nhiều người đàn ông vẫn đặt sự trinh trắng của vị hôn thê lên hàng đầu. Một số những quan niệm về chữ trinh đã thay đổi, tỉ lệ ly dị gia tăng và dần dần được xã hội chấp nhận. Sau khi đám cưới, nhiều cặp vợ chồng không có khả năng ra riêng, đành phải ở chung với gia đình chồng. Nhiều mâu thuẫn xảy ra từ đây. Câu chuyện của người phụ nữ tôi gặp trên đường đi Huế phản ánh một phần nào thực tế này.

Nghi lễ giữa cha mẹ và con cái không còn khắt khe như trước. Một người bạn bảo tôi, "Mười năm về trước, lúc vẫn còn đi học, tôi thường phải đứng ngay ngắn trước mặt cha mẹ, hai tay khoanh trước ngực và mắt nhìn xuống ngón chân. Đó là cử chỉ biểu hiện sự tôn trọng đối với các bậc phụ mẫu trong những gia đình nền nếp. Con cái làm thế vào mỗi buổi sáng trước khi đến trường và mỗi buổi chiều khi từ trường học trở về. Trẻ con bây giờ ít làm như vậy nữa. Tôi

cũng không chắc là có phải tất cả các bậc cha mẹ đều biết con của họ lúc nào có mặt ở nhà lúc nào ra ngoài không." Anh bạn tôi tỏ vẻ không vui với sự thay đổi này.

Cũng không thể căn cứ vào điều đó mà cho là xã hội hiện đại đã đánh mất đi bản sắc hoặc nhìn nó như là một sự hy sinh truyền thống để tôn thờ cái mới. Thực tế xã hội Việt Nam cũng như những xã hội khác cần phải điều chỉnh cho phù hợp với việc thế giới ngày nay đã trở thành một ngôi làng chung. Đó là những hậu quả tất yếu của quá trình hội nhập toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa ở đây được hiểu rộng hơn là sự giao thương giữa các quốc gia, sự liên kết hợp tác bên ngoài biên giới lãnh thổ và các ngân hàng quốc tế. Những ảnh hưởng của toàn cầu hóa là một cái gì đó to tác hơn là các tổ chức quốc tế như là Quỹ tiền tệ Quốc tế hay Ngân hàng Thế giới.

Trẻ em sinh ra ở Việt Nam hôm nay sẽ khó mà hiểu được những gì mà thế hệ cha anh họ đã trải qua. Theo thời gian thế hệ trẻ này sẽ lớn lên, rồi đến con cháu họ sẽ được lớn lên trong một bối cảnh hoàn toàn khác với những gì tổ tiên họ đã trải qua. Điều này cũng dễ hiểu trong thời đại kinh tế tri thức và công nghệ thông tin. Những thay đổi này cũng là mối quan tâm của chính phủ Việt Nam. Ngày 28/06/2001 lần đầu tiên được chính phủ chọn là Ngày Gia đình Việt Nam. Đây là một việc làm có ý nghĩa nhằm nhắc nhở mọi người tầm quan trọng của gia đình trong nền văn hóa và truyền thống Việt Nam. Thật là một sự trùng hợp mỉa mai khi ngày lễ này



lại được bắt đầu vào cái năm mà tôi rời xa gia đình mình.

Có nhiều cuộc thảo luận công khai cho phép những quan điểm khác nhau về hệ thống chính trị và kinh tế. Người ta được phép tự do tin ngưỡng và nhà nước không can thiệp vào các tổ chức tôn giáo. Một số tổ chức tôn giáo kiên trì cố gắng cải đạo cho những thành viên mới. Một số khác từ chối không theo sự chỉ đạo của nhà nước. Những nhóm này là đối tượng giám sát của nhà nước. Một giáo phái của Phật giáo đã chống lại sự kiểm soát này. Trong lịch sử Việt Nam có nhiều tôn giáo đã tổ chức các đội quân để tạo phản và lật đổ được cả chính quyền, vì thế mà nhà nước Việt Nam khá nhạy cảm với vấn đề tôn giáo. Tuy vậy, chùa chiền và các nhà thờ vẫn đầy chật các tín đồ. Nhạc phương Tây vang lên ở khắp nơi. Các ngôi sao nhạc rock và các minh tinh màn bạc được tôn thờ hâm mộ ở Mỹ và châu Âu cũng được giới trẻ Việt Nam hâm mộ. Việc người nước ngoài phải trả giá gấp đôi từ vé máy bay cho đến giá thuê phòng khách sạn đã dần được khắc phục. Việt Nam đã có những bước tiến dài về kinh tế từ sau chiến tranh và *đổi mới*. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh từng bước phát triển vững mạnh. Các tòa nhà văn phòng bằng nhôm, kính mọc lên là nhân chứng cho quá trình này cho dù có nhiều tòa nhà đã bị bỏ trống trong một thời gian. Mức độ phát triển giữa các tỉnh thành trong cả nước không đồng đều nhau, từ đó tạo ra một sự mất cân đối khá lớn trong toàn cảnh Việt Nam. Hầu hết các vùng nông thôn Việt Nam giờ đã có điện,

đường sá được bê tông hóa, nhiều gia đình nông dân còn có cả ti vi và điện thoại. Đối với những người đã từng đến đây vào những năm 60 của thế kỷ trước như tôi, đó là chuyện khó mà tin được. Trong thực tế thì phần lớn người dân Việt Nam vẫn còn sống nhờ vào nông nghiệp. Cảnh con trâu đi trước, cái cày đi sau vẫn còn khá phổ biến, nhiều người vẫn sống trong cảnh chạy cơm từng bữa và họ cần nhiều hơn nữa trường học cũng như cơ sở y tế. Huyện Hiệp Đức bây giờ có khoảng sáu mươi ngàn người phân bố chính ở các ngọn đồi và thung lũng hẻo lánh. Chỉ có khoảng ba mươi thanh niên theo học đại học còn lại thì trở về quê không có nghề nghiệp gì và cũng ít có triển vọng cải thiện điều kiện kinh tế gia đình. Sự nghèo đói ở các đô thị không phải khó nhận ra, mà nếu bạn lỡ bỏ qua thì những người ăn xin sẽ tìm cách "giúp" bạn hiểu. Bãi rác Khánh Sơn vẫn tiếp tục dang rộng hai tay đón nhận những nạn nhân mới của sự nghèo đói. Khánh Sơn vẫn là điểm tựa cho những đứa trẻ không có ước mơ.

Trong khi kinh tế ở hai thành phố lớn nhất của Việt Nam đã phát triển rất nhanh thì nhiều tỉnh thành khác vẫn đang chờ đợi cơ hội "cất cánh". Hà Nội ở miền Bắc, thành phố Hồ Chí Minh ở miền Nam, Đà Nẵng lọt thỏm ở giữa, cách hai nơi này khoảng 800km. Thủ phủ miền Trung này dường như bị bỏ quên trước sự tăng tốc của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong sự phát triển kinh tế.

Trong một buổi làm việc với các lãnh đạo của Hội Việt-Mỹ Trung ương ở Hà Nội – một tổ chức được

hình thành cho tình hữu nghị vun đắp giữa hai dân tộc - tôi được hỏi là tôi có muốn chuyển chương trình này từ Đà Nẵng ra Hà Nội không. Tôi được cho biết thêm rằng chúng tôi sẽ nhận được nhiều ưu đãi hơn, điều mà chúng tôi sẽ không có được ở Đà Nẵng. Tôi lịch sự nói rằng chúng tôi đã cam kết sẽ ở lại Đà Nẵng. Sau buổi làm việc hôm nay, tôi được biết mình là người đầu tiên đã từ chối một lời mời hấp dẫn như vậy. Đà Nẵng là “nạn nhân” của cái gọi là cuộc tranh đua giữa các tỉnh thành trên toàn quốc, mà hậu quả của điều này ngay cả một người bình thường cũng có thể nhận ra.

Đà Nẵng cũng đại diện cho cái quá trình phát triển thiếu cân đối ở Việt Nam. Sau khi Đà Nẵng và Quảng Nam được chia tách vào đầu năm 1997, Quảng Nam được xem là một trong những tỉnh thành nghèo nhất trên cả nước, và Quảng Nam vẫn tiếp tục bị lép vế và yếu thế bởi sự phát triển của Đà Nẵng, một thành phố có số dân khoảng 800 ngàn người. Tuy Quảng Nam có hai điểm du lịch hấp dẫn là đô thị cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn nhưng vẫn không thể “vực” nền kinh tế của tỉnh nhà lên được.

Đà Nẵng là địa điểm đổ quân đầu tiên của quân đội Mỹ khi chiến tranh lan rộng giữa những năm 60. Đó là một thành phố ven biển và thành phố thương mại có lịch sử hàng trăm năm. Cảng Đà Nẵng được cải thiện với sự hiện diện của quân đội Mỹ, và phi trường Đà Nẵng trước đây được xây dựng với tiềm năng trở thành một trong những sân bay lớn nhất châu Á. Tuy vậy, cảng Đà Nẵng thiếu đi cái không

khí bận rộn tấp nập của hầu hết các cảng ở châu Á, và sân bay Đà Nẵng cũng mới phục vụ cho một vài chuyến bay quốc tế một tuần.

Người Pháp viện trợ các dự án phát triển nguồn nước sạch, tuy vậy vẫn chưa cải thiện tình hình hoàn toàn. Tháng sáu năm 2001 nguồn nước thủy cục ở Đà Nẵng bị nhiễm mặn, chỉ có 60% cư dân thành thị là có được nguồn nước sạch tương đối. Dùng nước đóng chai cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày vượt ngoài khả năng kinh tế của người dân địa phương. Ở Đà Nẵng, rất ít các công trình cao tầng bằng nhôm kính. Khách sạn cao nhất chỉ mười tầng. Các công ty nước ngoài ít đầu tư vào đây, và chương trình của chúng tôi là chương trình giáo dục duy nhất trong thành phố. Hai trường đại học ở đây cung cấp một lượng lớn nguồn nhân lực cho Đà Nẵng và cả khu vực. Ủy Ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và các tổ chức chính phủ đã làm việc hết mình để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, một điều còn quá khiêm tốn so với nhu cầu của những người dân Đà Nẵng thân thiện và cần cù. Sự hiện diện của tôi dưới cái mác người Mỹ dường như cũng có một ảnh hưởng trong việc nuôi sống niềm hy vọng.

Tôi đã gặp ông Nguyễn Hoàng Long, một trong ba vị Phó chủ tịch Ủy Ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, cơ quan lãnh đạo cấp cao ở địa phương. Phó chủ tịch Long là một chính trị gia 57 tuổi rất khá ái, người đã từng là giáo viên trung học và là Giám đốc Sở Giáo dục Đà Nẵng. Ông bắt đầu ở cương vị lãnh đạo này vào năm 1994. Ông Long chọn lựa từ ngữ rất cẩn thận, phong cách toát ra một vẻ thân thiện và

hiều biết của một nhà sư phạm. Ông cũng bộc lộ sự chân thật của các nhà lãnh đạo Việt Nam trong khi trả lời các câu hỏi và chia sẻ các quan điểm. Sau cái lần đầu tiên tôi được diện kiến ông Long bàn về chương trình của chúng tôi vào năm 1999, hai chúng tôi gặp nhau thường xuyên. Trong một cuộc nói chuyện thân mật gần đây, ông bộc lộ những chủ kiến rõ ràng về Việt Nam và người Mỹ. Ông chia sẻ ý niệm rằng “cạnh tranh” là một từ quá mạnh. “Không có sự cạnh tranh thực sự giữa các địa phương ở Việt Nam. Các tỉnh và thành phố khác nhau cũng muốn thu hút những dự án đầu tư và phát triển kinh tế. Nó thuần túy tuân theo quy luật cung cầu.” Quy luật kinh tế của Chủ nghĩa tư bản được phản ánh qua suy nghĩ của nhà lãnh đạo Cộng sản này có vẻ như khó hiểu hơn. Ông Long tiếp tục, “Chủ nghĩa tư bản phát triển trên cơ sở bóc lột, Chủ nghĩa xã hội thì không. Nó chống lại sự bóc lột. Quá trình phát triển nền kinh tế ở Việt Nam ngày nay có sự hỗ trợ của nhân dân. Chúng tôi đã bước vào nền kinh tế thị trường, điều này yêu cầu những sự thay đổi và một sự kiên nhẫn nhất định. Chúng tôi hiểu các nguy cơ.” Ông dùng một ẩn dụ rất thú vị. “Cuộc chiến bây giờ là một cuộc chiến kinh tế, một loại chiến tranh “đặc biệt”. Mỗi quốc gia có một cách “gây chiến” khác nhau. Mỗi quan tâm của chúng tôi bây giờ là phát triển đất nước. Chúng tôi biết những thách thức và cái giá của sự hy sinh hơn bất cứ quốc gia nào khác. Chúng tôi sẽ làm cái phải làm để phát triển đất nước. Chúng tôi đã bước vào nền kinh tế thị trường và chúng tôi không sợ những doanh

nhân người Mỹ." Ông Long nói thêm. "Tôi hy vọng nước Mỹ sẽ giúp Việt Nam có một nền kinh tế vững vàng. Nếu trước đây người Mỹ đã từng là những vị khách không mời mà đến thì bây giờ họ lại là những người khách được hoan nghênh. Hai nước chúng ta chỉ mới có mối quan hệ bang giao được vài năm. Có thể là quá sớm cho các công ty lớn của Mỹ đầu tư tại đây. Nhưng sẽ có lúc họ làm điều đó. Chúng tôi muốn tránh bất cứ cuộc chiến tranh nào kể cả cuộc chiến tranh kinh tế. Về bản chất, chính quyền của chúng tôi tránh bất cứ sự bóc lột nào nhưng trong thời kỳ quá độ để tìm lại chính mình, chúng tôi sẽ chấp nhận một số hình thái bóc lột nào đó. Chính phủ sẽ kiểm soát và hạn chế điều này." Ông ám chỉ đến Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ. "Một khi Hiệp định được thông qua, mối quan hệ giữa chúng ta sẽ được cải thiện thêm nhiều." Hiệp định Thương mại đơn giản tạo ra mối quan hệ buôn bán thông thương giữa hai quốc gia, một điều cho đến nay chưa hề tồn tại. Chợ và siêu thị ở Việt Nam tràn ngập hàng hóa sản xuất từ Mỹ. Trong khi đó, các siêu thị ở Mỹ rất ít khi có hàng hóa Việt Nam. Ông Long đã nhận ra sự bất bình đẳng này và tự tin bày tỏ hy vọng của ông rằng điều này sẽ sớm chấm dứt.

Ông Long đã có cả một quá trình làm việc với người Mỹ và đã được mời sang Mỹ hai lần. Ông đã tiếp các phái đoàn từ chương trình NGO, các tổ chức tôn giáo, đại diện các doanh nghiệp, các nhà chính trị và các quan chức chính phủ. Ông nói, "Ở đâu cũng có cả thiên thần lẫn quỷ dữ."

Phản ứng của ông đối với lời cảnh báo của chính phủ Hà Nội về nguy cơ hoạt động của CIA, "Chúng tôi chỉ đơn giản thể hiện thái độ cảnh giác. Nước Mỹ đã can thiệp vào công việc nội bộ của nhiều nước trên khắp thế giới. Chúng tôi không sợ. Thái độ cảnh giác của chúng tôi là lẽ đương nhiên." Ông không tham gia chiến tranh mà đi dạy học, và học đại học trong khi chiến tranh diễn ra ở giai đoạn gay gắt nhất. Ông nói, "Tôi không phải là một người lính nên không thể hiểu hết những gì đã xảy ra với họ và cũng không thể hiểu hết cái cảm giác bị mất đi những người thân yêu nhất. Không dễ dàng khiến cho họ khi quên đi quá khứ. Nhưng chúng tôi đã để lại quá khứ sau lưng và tập trung cho hiện tại và tương lai. Nhưng điều đó không có nghĩa là chúng tôi quên quá khứ. Chúng tôi học được nhiều điều từ quá khứ và tránh lặp lại những sai lầm ấy. Lịch sử là sự chuẩn bị cho tương lai. Chúng tôi là nạn nhân của chiến tranh. Chúng tôi sẽ không là nạn nhân thêm một lần nữa. Chúng tôi đã trả giá quá đắt cho quá khứ." Rõ ràng là ông cho rằng Việt Nam đủ tự tin để chiến thắng trong cuộc chiến kinh tế này. Những sự kiện quốc tế thỉnh thoảng cũng bị lẫn lộn trong những tình huống này.

Khi bọn khủng bố tấn công nước Mỹ vào ngày 11/9/2001 chính phủ và nhân dân Việt Nam không ngần ngại biểu hiện sự thông cảm và ủng hộ. Một người tại trại phong Hòa Vân đã chia sẻ sự cảm thông với tôi. Các viên chức chính phủ gặp tôi cũng bày tỏ mối quan tâm và ủng hộ. Nhân viên trong Chương trình lo cho sự an nguy của các gia đình và bè bạn



những người bị giết bởi bọn khủng bố. Các phương tiện truyền thông ở Việt Nam cũng đã có cách khéo léo coi người Mỹ như là những nạn nhân bất đắc dĩ. Điều này tất nhiên, bởi vì quốc gia này hiểu được cái giá rất đắt của sự tấn công và khủng bố.

Tất cả những điều này xảy ra vào thời gian Thượng viện Mỹ thông qua một đạo luật nối lại quan hệ mua bán thông thương giữa hai quốc gia và cơ hội cho việc viện trợ cho Việt Nam. Đạo luật được thông qua có tên là *Đạo luật về nhân quyền ở Việt Nam*.

*Đạo luật nhân quyền ở Việt Nam* thực chất áp đặt tiêu chuẩn nhân quyền ở Mỹ vào Việt Nam. Nó không cho phép chính phủ Mỹ mua bán hoặc viện trợ cho Việt Nam nếu như Việt Nam không thay đổi luật và các chính sách. Đây là một sự áp đặt thô bạo, biện pháp dùng vũ khí kinh tế để khống chế Việt Nam.

Một viên chức ở Đà Nẵng yêu cầu tôi biểu lộ ý kiến của mình bằng việc viết một bài báo về điều luật này. Tôi nhận lời. Một tuần lễ sau bài báo đã được đăng tải trên hầu hết các báo ở Việt Nam và tiếp theo là những cuộc phỏng vấn của Đài tiếng nói Việt Nam, cơ quan ngôn luận của chính phủ. Trong bài báo, tôi đã chỉ ra rằng các chính trị gia muốn áp dụng điều luật này để khống chế chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi cũng nói rằng nước Mỹ nên ủng hộ tiến trình hiện đại hóa của Việt Nam hơn là đứng ra cản trở.

Cuối cùng Thượng viện đã phê chuẩn đạo luật thương mại mà không có cái gọi là sự hạn chế về quyền con người vào tháng mười năm 2001.

Mùa Thu năm 2001 là cả một tấn bi kịch ở nước Mỹ và cho tất cả người dân Mỹ. Thật đáng buồn khi tôi không thể ở bên gia đình tôi trong giai đoạn khó khăn này, tôi đã nhận được vô số thư từ bên nhà gói sang đầy ắp những nỗi sợ hãi và kinh khiếp về những điều đã xảy ra và có thể sẽ xảy ra. Tôi cảm thấy tuyệt vọng, trong tình cảnh ở cách xa gia đình nửa vòng trái đất. Biên lai tính điện thoại của tôi lên cao với những cú gọi cho Kathy. Tôi gửi e-mail về nhà liên tục, các sinh viên của tôi cảm thấy rất lo lắng cho người thân trong khi các em đang rất an toàn ở Đà Nẵng. Bạn bè mới của họ cũng bày tỏ sự chia sẻ và cảm thông.

Việt Nam đã dạy cho nước Mỹ một bài học khác mà nước Mỹ đang cố tình lờ đi. Việt Nam là nạn nhân của chính sách lấy thịt đè người của Mỹ trong nhiều thập kỷ qua vậy mà họ vẫn ủng hộ và quan tâm đến người dân Mỹ. Đó không chỉ là những lời nói hoa mỹ về mặt ngoại giao, nó xuất phát từ mối quan tâm thực sự chân thành đối với quyền lợi và nỗi đau của những người bị thiệt mạng và thân nhân của họ. Sự ủng hộ này đến vào đúng lúc đáng lý ra chính phủ Mỹ nên ủng hộ bình thường hóa quan hệ thương mại giữa hai nước và tăng cường viện trợ cho phía Việt Nam để củng cố tình hữu nghị với một nước nghèo đang cần bè bạn. Tiếc là chính phủ Mỹ đã không làm thế, chính phủ Mỹ đang chĩa vũ khí lợi hại của họ vào nền kinh tế Việt Nam. Chính phủ Mỹ đã tự đánh mất cơ hội của mình. Washington sẵn sàng quất mạnh vào bàn tay bè bạn đang chìa ra. Việt Nam đã quen với việc bị nước Mỹ đối xử như vậy. Thật là không thể nào hiểu nổi.

Phó chủ tịch Long đã từng nói với tôi rằng: "Hai nước chúng ta ở cách xa nhau. Hai nước có những nền văn hóa khác nhau và vì thế chúng ta nhìn mọi việc khác nhau. Chúng ta cũng có những hệ thống chính trị khác nhau. Tuy vậy hai quốc gia vẫn mong muốn hòa bình và những cơ hội để sống tốt hơn. Tôi muốn người Mỹ nhớ lại những lời của Hồ Chủ Tịch rằng: *Năm châu bốn bể đều là anh em.*"

Nhiều tổ chức nước ngoài đã cần mẫn giúp đỡ những người dân nghèo nơi đây nhằm một mục đích để cải thiện chất lượng cuộc sống. Tổ chức Phúc Âm Ngũ Tuần của nước Úc đã tiến hành chương trình giải phẫu cho những đứa trẻ bị sút môi và hở hàm ếch, cơ sở điều trị cho những nạn nhân bị bỏng và những hoạt động có giá trị khác. Tổ chức Đông Tây Hội Ngộ có trụ sở tại San Francisco đã xây những cơ sở giáo dục hoặc y tế khi họ tìm được nguồn tài trợ. Có những tổ chức khác đã làm những gì có thể để giúp nhiều dự án khác nhau. Người Pháp đã thành lập Quỹ bảo trợ trẻ em đường phố.

Tất cả những việc làm này đều hữu ích và đáng ca ngợi. Nhiều người sống trong bãi rác thành phố nhặt nhạnh những món đồ phế thải bán để mua gạo đã được hưởng lợi từ những chương trình như thế này. Người nghèo có được khả năng đảm bảo cuộc sống tối thiểu. Tuy không phải tất cả những hoạt động đều có hiệu quả, nhưng nó đã góp phần cải thiện địa vị của Đà Nẵng trong cuộc cạnh tranh kinh tế đang tồn tại ở Việt Nam.

Thành phố tươi đẹp có bề dày lịch sử này có một tiềm năng phát triển và hứa hẹn một sự thịnh vượng, nhưng rõ ràng đã bị các thành phố lớn khác ở hai đầu đất nước “qua mặt”. Những bãi biển đẹp và hai bảo tàng chưa đủ thuyết phục để “niú” chân du khách. Những cuốn sách du lịch gợi ý rằng đây là một nơi có thể dừng chân trong chốc lát trước khi đến thăm đô thị cổ Hội An, cách đây khoảng 30km về phía Nam.

Thỉnh thoảng chúng ta phải nhắc nhở nhau rằng chính sách quốc tế và quốc gia đôi khi không có những ảnh hưởng thiết thực đến những người đang ngồi trong bàn đàm phán. Có nhiều số phận của con người, chúng ta cần phải nhớ đến khi đặt bút ký những thỏa thuận ở tầm vóc vĩ mô. Tôi bắt đầu nhìn lại những con người mà vì họ tôi quyết định ở lại và những gì họ đã tác động lên tôi.

Gần nhà tôi ở có một người đàn ông là một cựu binh. Ông ta cũng giống như nhiều cựu chiến binh khác ngồi bất động trên xe lăn. Họ sống ở tất cả các quốc gia. Tên ông là Nguyễn Quang Hải, 66 tuổi nhưng trông già hơn nhiều. Ông đội một chiếc mũ nhà binh cũ móp méo với cái vành rộng và mặc một chiếc áo sơ mi tay ngắn cũ mèm. Chiếc quần ngắn cũn của ông chỉ đủ để che kín cái phần còn lại của hai cái chân đã bị tiện đứt trong chiến tranh. Khi hỏi về đôi chân, khuôn mặt ông dúm lại trong một nỗi đau và ông rên rĩ “Người Mỹ”. Những vết sẹo trên tay và đôi tai nghễnh ngãng là một bằng chứng cho những nỗi đau của ông. Khuôn mặt thất vọng của ông nở ra một nụ cười khi ông thôi không nhìn trần trần vào dòng người

dòng xe cộ đông đúc ở Đà Nẵng vào lúc chúng tôi gặp nhau mỗi ngày. Ông bán vé số giá 3.000 đồng một tờ, 1 USD tương đương 14.700 đồng Việt Nam. Khi tôi mua vé số hàng ngày, ông bắt tay tôi và nói "Number one". Đó là câu chào còn để lại cho ông sau khi đội quân xâm lược Mỹ rút khỏi đất nước này. Chúng tôi thường vụng về trò chuyện với nhau bằng một thứ ngôn ngữ dễ hiểu nhất. Trong những tình huống như thế này, nụ cười là cách dễ diễn đạt nhất. Chúng tôi sống sót trong cùng một cuộc chiến tranh, ở cùng một chiến tuyến, trong cùng một thời điểm. Không ai trong chúng tôi là những người lính tình nguyện.

Anh Hải sống với hai con trai ở Đà Nẵng, cả hai đều sống bằng đồng lương ít ỏi của anh thợ hồ, khó khăn lắm mới đủ sống qua ngày với vợ và con. Anh Hải bị bắt đi lính và trở thành một chuẩn úy trong quân đội Sài Gòn. Anh bị mất đôi chân ở Đức Phổ năm 1968 khi bị Việt Cộng tấn công. Anh miêu tả lại cái ngày ấy với những giọt nước mắt đùng đục. "Đêm ấy rất yên tĩnh nhưng chúng tôi cũng rất cảnh giác. Thế rồi súng cối và súng trường bắt đầu rộ lên. Chúng tôi lọt ngay vào ổ phục kích. Tôi cảm thấy đau đớn kinh khủng, ngã khụy xuống và thấy phần lớn đôi chân của mình biến đâu mất. Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra sau đó nhưng tôi nhớ những người xung quanh tôi kêu khóc văng lên, thật là một mớ hỗn độn." Một chiếc trực thăng của Mỹ hạ cánh xuống, đưa anh ra khỏi cuộc chiến và cuối cùng anh được về nhà. Anh mất đi khả năng lao động.

Sau giải phóng, khác với những người lính khác trong chế độ ngụy quyền, vì tình trạng thương tật,

anh Hải không bị đưa vào trại cải tạo. Con số thống kê số người bị giữ trong những trại cải tạo không chính thức. Một bản thống kê cho biết khoảng 5% người Việt Nam bị giam giữ vài tháng tới vài năm. Tôi đã có dịp tiếp xúc với một số người đã từng bị tạm giam trong các trại cải tạo này. Họ được thả khi chính quyền quyết định họ không còn là mối đe dọa cho sự ổn định chính trị và dân sinh; về phía mình, họ phải cam kết cống hiến cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Không một ai trong số những người bị đi cải tạo nói chi tiết về khoảng thời gian đó. Một người miêu tả đó là khoảng thời gian rất "khó khăn". Một số người nói đến cảnh thiếu ăn và lao động nặng nhọc. Đội quân chiến thắng sẽ làm gì sau khi kết thúc chiến tranh luôn gây nên thắc mắc cho không biết bao nhiêu người. Nhiều người nghĩ đến một cuộc thăm sát những người đã "đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân". Lời đồn về những trận tắm máu đã làm cho vô số người phục vụ cho chính quyền Sài Gòn và những người Mỹ lo sợ đêm ngày, nhưng những chuyện như vậy đã không xảy ra.

Mặc dù không bị đưa đi cải tạo, anh Hải và gia đình cũng gặp vô số khó khăn. Họ sống trong cảnh nghèo khó cực kỳ. Anh không nhận được đồng lương trợ cấp quân nhân bởi vì anh chiến đấu cho phe thất bại. Tuy vậy, anh có thể tự nuôi sống mình bằng nghề bán vé số dạo từ năm 1980. Mỗi ngày anh kiếm được 12.000 đồng hoặc 80 cent. Anh mỉm cười khi nhớ lại một vị khách trúng số độc đắc và dùng một phần tiền trúng số mua cho anh chiếc xe lăn mà anh vẫn dùng.

Sau khi tôi gặp anh vài hôm, anh bị xe tông. Người lái xe bị canh sát buộc phải trả tiền thuốc men trong khi anh nằm bệnh viện. Canh sát đôi khi cũng to ra công binh. Họ chỉ trả tiền thuốc men cho anh một thời gian ngắn, sau đó anh phải trả 20.000 đồng mỗi ngày để điều trị tiếp, một số tiền mà anh không thể trả nổi. Tôi bỏ ra một khoản tiền nhỏ để giúp anh, bù lại tôi nhận được một nụ cười sung sướng từ người cựu chiến binh này. Số tiền tuy nhỏ nhưng đã làm được một việc làm rất lớn, đó là xây đắp một tình hữu nghị giữa hai quốc gia, bắt nguồn từ một việc làm rất nhỏ đó là giúp những người như anh Hải.

Anh Hải là một trong 80 triệu người Việt Nam đã làm tất cả để mưu sinh. Có những người có khả năng giúp đỡ nhưng lại từ chối không giúp để không muốn nhớ về một người như anh Hải. Đại đa số thì không. Đó là người đàn ông tốt bụng không yêu cầu gì nhiều ở cuộc đời. Anh cũng chính là nhu cầu cần được giúp đỡ ở Việt Nam. Các chính phủ làm công tác ngoại giao, đàm phán về các bản ký kết rồi biểu quyết và gây nên sự chú ý. Anh Hải vẫn lặng lẽ ngồi trong chiếc xe lăn dưới nhiệt độ gần 40 độ chăm chăm nhìn vào dòng xe cộ, nhớ lại cái ngày kinh hoàng nhiều năm về trước khi anh mất đôi chân và bán từng tấm vé số để kiếm ăn qua ngày.

Chuyến đầu tiên tôi đến Việt Nam bắt đầu từ tháng năm 1968 đến tháng năm 1969. Năm ấy quân đội Mỹ đã gieo xuống mảnh đất này những hạt giống, chúng nằm trong lòng đất vài thập kỷ cho đến chuyến trở về của tôi năm 1998. Những hạt giống này bắt



đầu này mằm vào năm ấy và phát triển rất nhanh. Những bông hoa của Đà Nẵng dường như áp ú những hạt giống ấy, những bông hoa có sức quyến rũ không chỉ vì vẻ đẹp bên ngoài mà còn cả lời chào vừa thăm dò vừa mời gọi của nó. Nó làm thức dậy tình yêu dành cho mảnh đất và con người mà trước đây tôi đã không biết là có tồn tại. Sự khám phá này dường như, bằng một cách nào đó, đã giam cầm tâm hồn tôi. Tôi không làm gì để điều này xảy ra, đã đến với tôi một cách tự nhiên. Không phải là một điều dễ dàng đối với tôi, đó là cả một sự hoang mang, khiến tôi phải tự chiêm nghiệm lại bản thân mình. Nó không chỉ là cơ hội duy nhất để phát hiện ra những cái tôi bị mất nhiều năm trước mà còn khám phá ra bản chất của cái đã buộc tôi phải gắn chặt với nơi đây.

Bạn bè đồng nghiệp của tôi miêu tả rằng tôi đã "chạy đua" với công việc trong vòng ba mươi năm sau chiến tranh. Đây cũng là một cuộc chạy đua với chính bản thân mình. Tôi lao vào công việc như một cách tìm quên. Tôi phấn đấu hết sức mình để giúp đỡ những người được coi là nạn nhân của xã hội tiến bộ. Tôi cứ ngỡ là mình đã tìm ra được ý nghĩa của cuộc sống. Vậy mà tôi đã nhầm! Sau khi tôi đến Việt Nam, tôi đã mở lòng ra đối với đất nước các bạn và tôi đã tìm được sự cân bằng trong cuộc sống của mình. Tôi gọi đó là "côi niết bàn".

Những cảm xúc phức tạp rồi như tơ vò đã vò xé trái tim tôi hàng ngày. Đó là sự đan xen giữa những tình cảm tôi dành cho gia đình và những tình cảm tôi dành cho những người đang cần tôi giúp đỡ ở Đà

Năng. Phó chủ tịch Long đã nói, “Nhiều người Mỹ đã đến Việt Nam. Một số người học được nhiều điều thú vị từ văn hóa và truyền thống. Nếu biết lắng nghe, họ sẽ học được nhiều điều.” Ông là một nhà giáo, vì thế, ông biết học tập sẽ làm người ta lớn lên và thay đổi. Thậm chí từ “học tập” còn có nghĩa là giải thoát, thoát mình ra khỏi sự ngu muội, dốt nát. Có lẽ đằng sau cái câu chữ “nếu biết lắng nghe, họ sẽ học được nhiều điều”, ông muốn ám chỉ nhiều hơn thế.

Quá trình phát triển và thay đổi này rất phức tạp, chúng ta đều phải trả một cái giá nào đó cho bất kỳ một sự thay đổi nào. Đứa con trai 4 tuổi của tôi, Jimmy, đã hỏi tôi một câu khi nó, anh trai Joey của nó và Kathy tạm biệt tôi ra sân bay Đà Nẵng về Mỹ. Mẹ nó và tôi đã trải qua mấy tuần cãi vã tranh luận xem tôi ở lại hay trở về. “Bố ơi, bố sẽ về nhà vào dịp Giáng sinh năm nay chứ?” Câu hỏi làm cho mắt tôi cay cay. Đối với một cậu bé lên bốn như Jimmy, hai chữ “Việt Nam” vẫn còn quá khó phát âm.

Chuyến đi của tôi không thuận tụy là một sự thỏa mãn về mặt tinh thần. Rõ ràng là nó có ý nghĩa nhiều hơn thế, nhưng với cái giá như thế nào? Nó có xứng đáng với những gì mà gia đình và bạn thân tôi phải trả không? Câu trả lời cho những điều này thường đến một cách tình cờ. Thật không may, nó không phải bao giờ cũng rõ ràng, đôi khi nó còn phức tạp hơn thế nữa.

Một chiều nọ tại ngôi nhà của tôi tại Đà Nẵng, tôi giải thích cho sinh viên Mỹ hiểu rõ ý nghĩa của ngày Thương binh liệt sĩ Việt Nam 27/7. Tôi muốn

đưa các em đi thăm hai người phụ nữ đã mất chồng và con trong chiến tranh, được phong tặng là Mẹ Việt Nam anh hùng. Vào dịp này, người ta thường đến thăm các Mẹ, một hành động thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của người Việt. Để chuẩn bị cho sự kiện này, sinh viên xem bộ phim tài liệu “Vô cùng thương tiếc báo tin” và sau đó thảo luận về bộ phim. Đó là bộ phim do Barbara Sonneborn thực hiện kể về chuyến đi của cô đến nơi mà chồng cô đã chết ở Việt Nam (chính là Quế Sơn, nơi mà tôi đã tưởng niệm những người chết vào tháng giêng năm 2001). Bộ phim kể về những mất mát của những người phụ nữ ở hai đầu chiến tuyến. Đây là một bộ phim cảm động. Bộ phim không nói về cảnh bom đạn, không nói về cảnh chiến đấu. Đó là một chuỗi những hình ảnh trong thời bình. Đó là sự trải lòng ra giữa những người phụ nữ mất chồng và mất con trong chiến tranh. Đó là một sự tỏ cáo danh thếp về tính phi nghĩa của cuộc chiến.

Sinh viên của tôi đã làm cái điều như nhiều người Việt vẫn làm vào ngày 27/7, các em đến thăm các Mẹ Việt Nam anh hùng. Liên hiệp Hữu nghị đã tạo điều kiện cho chúng tôi đi thăm những Mẹ ít được khách viếng thăm. Cả hai mẹ đều ở rất xa trung tâm thành phố.

Người Mẹ thứ nhất mà chúng tôi đến thăm năm nay 97 tuổi, Mẹ có một con trai duy nhất hi sinh vào năm 1967. Thân hình bà khô đét lại, nằm trên một tấm phẳng trong nhà của một đứa cháu họ. Mẹ nặng tai nên không thể nghe hết cuộc trò chuyện của tôi

với người cháu, Mẹ mỉm cười khi tôi đèn gần và nắm tay bà.

Người phụ nữ thứ hai 89 tuổi, đã mất cả chồng và người con trai duy nhất. Đó là một phụ nữ hoạt bát, miệng luôn bồm bẻm nhai trấu. Bà chăm chú lắng nghe khi tôi cúi đầu vào gần bà chia sẻ sự quan tâm và lòng kính trọng dành cho bà. Khi tôi vừa dứt câu, có một phút im lặng, sau đó người đàn bà buông một lời, "Tôi chẳng hiểu chú đang nói gì."

Một trong những sinh viên của chúng tôi chuẩn bị một đoạn ngắn mà cô muốn đọc cho mọi người nghe. Cô kể rằng cô cảm thấy rất khó mà hiểu hết được những gì bố của cô đã từng trải qua trong thời gian tham chiến tại Việt Nam. Đến Việt Nam, cô hiểu rõ hơn bản chất của cuộc chiến tranh và vô cùng cảm động trước sự hi sinh thầm lặng của những người phụ nữ như Mẹ. Đoạn cuối cô đọc vấp vấp và òa lên khóc. Bà Mẹ Việt Nam anh hùng cố gắng đứng lên. Người nhà cố giữ bà ngồi trên ghế. Bà nhìn chúng tôi và bảo chúng tôi hãy lắng nghe. Bà nói, "Tôi đã từng căm thù người Mỹ vì đã giết chồng và con trai tôi. Lòng căm thù đó đã từng đeo bám theo tôi trong nhiều năm tháng. Nó chẳng hề làm giảm bớt nỗi đau mà tôi phải gánh chịu chút nào. Vì thế, tôi nghĩ đã đến lúc chúng ta nên coi nhau như bạn bè." Tôi chợt nhớ đến lá thư con gái Ngũ viết cho tôi cũng với một thông điệp tương tự, và ngạc nhiên tự hỏi sao các chính phủ tôi lại không hiểu được một lý lẽ đơn giản đến như vậy trong khi về mặt ngôn từ, nó chẳng khó hiểu chút nào.

Cũng ngay cái hôm sinh viên rời nhà tôi sau cuộc thảo luận đề chuẩn bị cho việc gặp các bà mẹ anh hùng, một cô gái nhỏ bị động kinh đang lên cơn co giật ngay trước cửa nhà tôi. Chúng tôi không ngần ngại bế cô vào lòng và chăm sóc cô bé. Đó là một trong những đứa trẻ mà thỉnh thoảng tôi thấy lai vãng trước khu nhà tôi nhưng tôi không nhận thấy bất cứ điều gì bất thường ở cô bé.

Trần Thị Hồng Kiều đã mười ba tuổi mà trông giống như mới lên tám. Mẹ Kiều giải thích cô bé bị sốt cao và thường rơi vào hôn mê vì bệnh sốt rét từ khi cô mười tuổi. Kể từ ấy, cô bé đã nhiều lần bị động kinh, có khi một ngày đến chín hoặc mười lần co giật. Kiều không nhớ được nhiều, nghỉ học khi mười tuổi và không biết viết. Cô bé có thể đọc được nhưng không hiểu ý nghĩa. Thế mà Hồng Kiều có nụ cười thấp sáng cả thế gian này và thích nắm chặt tay tôi và nhìn chăm chăm vào khuôn mặt tôi. Căn bệnh sốt rét bắt đầu khi họ sống ở Tây Nguyên. Họ rời khỏi Tây Nguyên vì vụ lộn xộn ở đây do người Mỹ tài trợ và chuyển đến sống ở Đà Nẵng. Người bố làm nghề sửa xe đạp mà phải nuôi sáu đứa con và chăm sóc bà mẹ vợ mới qua đời vào năm 2000. Mỗi tháng họ trả một món tiền tương đương với 5,40 USD thuê một cái chòi để sinh sống. Người mẹ đưa Kiều đến bệnh viện vài tháng trước khi tôi gặp họ, lúc sức khỏe Kiều ngày càng xấu đi. Tổ chức Đông Tây Hội Ngộ định giúp 250USD để điều trị cho cô bé. Bệnh viện giải thích rằng họ không chắc là họ có giúp được gì cho cô bé hay không. Vì thế, tổ chức trên trả lời họ không

bỏ tiền ra khơi khơi mà không làm được gì. Người mẹ thương dùng những loại thuốc rẻ tiền qua đát những khi bà có thể mua được. Thu nhập của bà không đến 80 cent mỗi ngày nhờ việc bán hàng rong trên đường. Người chồng cũng chỉ kiếm được số tiền chùng đó.

Tài xế của chương trình đưa hai mẹ con về nhà. Tôi quay vào nhà lo thu xếp công việc để ngày mai đưa cô bé đi khám bác sĩ tại Trung tâm Y tế quận Thanh Khê, nơi các em sinh viên của tôi đang làm công tác xã hội. Tôi chắc chúng tôi có thể trả số tiền cần thiết để chữa bệnh cho cô bé. Bệnh viện hội chẩn, làm các xét nghiệm và cả chụp cắt lớp. Các bác sĩ nghi ngờ cô bé bị u não. Những xét nghiệm tiếp theo đã loại bỏ điều này, cô được chẩn đoán là bị chứng động kinh nghiêm trọng, di chứng của căn bệnh sốt rét. Tôi làm việc với Ban giám đốc để đảm bảo cô bé được chạy chữa. Sau khi làm xong tất cả các xét nghiệm, chi phí tôi phải trả là khoảng 100 USD, nhờ mối quan hệ giữa chương trình của chúng tôi đối với bệnh viện. Hai tuần sau khi điều trị, Kiều đã có được hai ngày không bị lên cơn, lần đầu tiên trong nhiều năm. Cuối cùng chứng động kinh đã được kiểm soát. Bác sĩ nói cô bé đã lên cân. Ba tuần sau, tôi đến thăm hai mẹ con cô bé. Kiều lao về phía tôi ôm chặt lấy tôi. Mẹ cô cười qua hai hàng nước mắt.

Sau đó, chúng tôi giúp Kiều đăng ký học ở một trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật. Các sinh viên trong chương trình đến trường chia sẻ niềm vui với Kiều trong ngày đầu tiên cô đến lớp và được nghe cô bé nói: "Em muốn ở lại đây, em thích đi học lắm."

Thật là cam động. Kiều là một trong hàng triệu đứa trẻ như vậy. Đó là một thành công, có thể không thay đổi tương lai của Việt Nam, nhưng nó thay đổi tương lai của một đứa trẻ.

Kiều và mẹ con cô bé trở thành những vị khách thường xuyên đến nhà tôi, họ thường đến để cập nhật tình hình sức khoẻ và học hành của Kiều. Kathy và hai con tôi cũng đã gặp Kiều.

Trong những hoàn cảnh hoạn nạn, khó khăn, sự quan tâm giữa con người với con người là một điều cần thiết. Chúng tôi đã xuất hiện đúng lúc Kiều và gia đình cô ấy đang cần một sự giúp đỡ. Chương trình của chúng tôi là một chương trình giáo dục, câu chuyện của Kiều là một bài học quý cho các sinh viên của tôi.

Nếu tôi quyết định về nước, tôi sẽ khó mà có cơ hội được giúp những người như Kiều. Tôi chỉ là một cá nhân nhỏ bé đối với Việt Nam, nhưng quyết định này cũng sẽ có một ảnh hưởng nhất định đối với đất nước này. Việt Nam đang cần một sự cam kết của người nước ngoài, một sự cam kết đúng nghĩa. Một sự cam kết được xây dựng trên sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, cùng hướng tới một mục đích chung.

Cuộc chiến tranh đã đưa đẩy tôi đến với đất nước của các bạn. Tôi đã thực sự tìm thấy tình yêu đích thực tôi dành cho đất nước và con người nơi đây. Tôi không muốn nhớ về chiến tranh, nhưng tôi muốn biến những kỷ niệm đau thương về chiến tranh thành những hành động hiệu quả.





## Chương 8

### LỜI BẠT

Chúng tôi đi Hiệp Đức vào tháng sáu năm 2001 bằng một chiếc xe Jeep màu trắng cũ kỹ. Tôi ngồi ở ghế sau. Ông Sáu và người Thư ký chương trình của chúng tôi ngồi ở ghế trước. Đó là một chặng đường dài gập ghềnh, vào một ngày nóng nực và ẩm thấp. Phía trước mặt thấp thoáng một ngôi làng. “Chúng ta đến nơi rồi.” Người Thư ký quay đầu lại nhìn tôi. “Welcome home”, anh nói. Tôi thật sự bất ngờ, tôi ngả người ra lưng ghế. “Welcome home” là cụm từ đặc biệt được dùng ở Mỹ để cảm ơn các lính Mỹ đã chiến đấu ở Việt Nam trở về an toàn. Khi những người Mỹ không phục vụ trong quân đội chào một cựu chiến binh ở Việt Nam bằng câu này thì người cựu chiến binh bao giờ cũng cảm thấy trong lòng trào dâng một cái gì đó khó tả, nó gợi lại những chặng đường cam go mà họ đã may mắn vượt qua và sống sót.

Thái độ của dư luận và công chúng Mỹ đã khiến rất nhiều cựu chiến binh chiến đấu ở Việt Nam sau

khí trở về nước bị hành hạ cả về thể xác lẫn tinh thần. Khi tham gia cuộc chiến, hầu hết bọn họ đều là những gã trai tơ tuổi đời chỉ mười chín, đôi mươi. Tháng trước họ còn chơi bóng rổ hoặc có những cuộc hẹn hò trai gái, tháng sau họ bị đẩy vào một lớp huấn luyện để ra mặt trận. Chẳng bao lâu sau họ đã hành quân qua những cánh đồng lúa, và pằng pằng nhà những viên đạn súng lục súng trường, chỉ chớp mắt mà phải đưa ra những quyết định giữa sự sống và cái chết trong những cơn ác mộng ghê sợ nhất mà họ không thể lường tượng trước được. Đáng lý họ phải quyết định xem nên ghi danh theo học trường đại học nào thì họ lại phải làm một quyết định tích tắc giết đi một sinh mạng, hoặc lau máu tủa trên khuôn mặt bạn bè, hoặc tìm cách để sống sót qua từng đêm trong địa ngục. Họ cảm thấy khó mà quay trở lại với cuộc sống thường nhật, như vốn dĩ họ đã từng làm trước khi ra trận. Họ tham gia cuộc chiến không vì một lý do gì cả, ở đây chẳng qua là để thỏa lòng các chính trị gia người Mỹ, các tập đoàn khổng lồ ở Mỹ, những kẻ được hưởng lợi từ chiến tranh. Cũng có người cho rằng họ ra đi theo tiếng gọi của tổ quốc.

Khi đã phục viên, họ thường giấu đi cái thực tế là mình đã từng tham gia chiến tranh và cũng thường né tránh đề tài chiến tranh. Thực ra, họ, những kẻ bại trận, không được hoan nghênh khi trở về nhà. Nhiều người đã bị hội chứng chiến tranh Việt Nam, nhiều người vẫn đang phải tiếp tục điều trị để vượt qua những rối loạn tâm lý này.

Nhiều chiến sĩ Giải phóng cũng mắc phải hội chứng này. Họ cũng bị những tổn thương sau chiến tranh giống như lính Mỹ, có khi còn nặng hơn. Hai bác sĩ tâm lý ở bệnh viện tâm thần Đà Nẵng đã giải thích cho tôi những phương pháp điều trị tâm lý cho nhiều cựu chiến binh chiến đấu trên mặt trận miền Nam. Như thế thì cũng chẳng khác công việc của các bác sĩ tâm lý ở Mỹ dành cho các cựu chiến binh ở Mỹ mấy. Có khác đi chăng thì đó chính là các chiến sĩ giải phóng đã thực sự được trở về nhà.

Khi những người lính Mỹ trở về, nhiều người trở nên hung hăng và ở một phương diện nào đó khá nguy hiểm cho người khác. Tôi đã từng trải qua những năm tháng như thế vì tôi cũng là một nạn nhân của cuộc chiến.

Vào thời điểm tôi bị gọi đi lính, tôi là một nhân viên công tác xã hội ở New York. Hai tuần sau khi trở về nhà vào tháng năm năm 1969, tôi quay lại làm việc. Ngày đầu tiên đi làm, tôi không hề có cảm giác là mình đã gián đoạn công việc trong một năm qua. Tôi cứ cảm thấy như mình vừa trở lại làm việc sau một giấc ngủ dài với nhiều cơn mộng mị.

Người ta dẫn tôi đến phòng làm việc của tôi. Hôm đó có năm nhân viên công tác xã hội trong phòng. Một người đàn ông nói với tôi: “Tôi nghe nói anh vừa từ chiến trường trở về.” Tôi gật đầu lơ đãng, anh ta hỏi tiếp: “Thế anh giết được bao nhiêu đứa trẻ ở đấy?” Không ngần ngại, tôi tóm ngay cổ hắn, lôi hắn ra khỏi ghế bắt đầu nện những quả đấm chí mạng.

Những người khác trong văn phòng cố kéo tôi ra khỏi người đàn ông này. Tôi sợ chính mình còn hơn là gã kia sợ tôi. Đó là lần duy nhất tôi tỏ ra hung hăng như thế. Trên thực tế, chưa bao giờ tôi có những cơn bộc phát như thế này. Đó cũng là một dạng “Welcome home”.

Vài năm sau đó, tôi giúp những cựu chiến binh Việt Nam ở gần Buffalo, với cố gắng duy trì cơ sở này hoạt động. Khoản tiền tài trợ của Hội cựu chiến binh đã cạn. nỗ lực tìm khoản tài trợ cá nhân chẳng nhận được tín hiệu nào lạc quan. Nhưng nỗ lực này nhận được sự chú ý của cơ quan truyền thông địa phương. Đợt ấy mẹ tôi hỏi, “Mấy người cựu chiến binh có chuyện gì vậy? Cha con cũng đã ra trận đấy thôi. Ông ấy đâu có cần phải tư vấn gì. Vào những ngày ấy đàn ông đi ra trận để bảo vệ tổ quốc, dẹp giặc xong họ trở về nhà và tiếp tục nuôi sống gia đình. Họ đâu có ngồi rên rỉ. Tại sao những cựu chiến binh Việt Nam không vượt qua được điều này? Con cũng từng tham chiến, rồi con có sao đâu?” Tôi định trả lời lại một câu gì đó nhưng lại nghĩ về cái trò nhật banh ở vườn sau khi tôi còn là một đứa trẻ. Rõ ràng ngay cả trong gia đình tôi, mọi người chưa chắc đã hiểu tôi.

Bây giờ tôi lại được một người Việt Nam “Welcome home”, người đã từng có hai người cậu là bộ đội giải phóng hi sinh trên mặt trận miền Nam Việt Nam. Nơi đây, tôi đã từng phục vụ quân ngũ nhiều năm về trước. Tôi hơi run và không biết phải nói gì, chỉ lắp bắp câu cảm ơn.

Nước Mỹ cũng có thể đã cảm thấy ngượng ngùng, không tự nhiên trong những năm đầu nối lại quan hệ với Việt Nam. Một số người dùng những lời lẽ đao to búa lớn hòng giấu đi sự ngượng ngập. Những người khác thì dùng đến khả năng hài hước. Một số từ chối không tham gia. Có lẽ thái độ tích cực nhất vẫn là chịu trách nhiệm về những việc mình đã làm nhằm tránh lặp lại những sai lầm trong quá khứ.

Chúng ta có bị lên án khi lặp lại lịch sử mà chúng ta đã quên không? Nếu vậy, sẽ có ích cho Mỹ khi nhìn lại rõ ràng những gì đã xảy ra ở Việt Nam. Chúng ta cũng có lợi khi xem lại kinh nghiệm thực tế qua những suy nghĩ và cảm xúc của một dân tộc mà chúng ta từng rêu rao là tìm cách giải phóng họ, nhưng lại kết thúc bằng việc cố tình xâm lược họ. Việt Nam không dễ gì bị khuất phục nhưng chúng ta đã phớt lờ lịch sử. Bây giờ là lúc chúng ta có cơ hội để tránh lặp lại những gì xảy ra trong quá khứ và hãy tìm đến một sự thăng bằng trong mối quan hệ giữa hai quốc gia hơn là chìa khẩu đại bác vào họ.

Bởi vì không ai có thể đô hộ được người Việt Nam, quan hệ hữu nghị và sự hợp tác sẽ có lợi cho cả hai quốc gia. Âm và dương trong lịch sử có thể tạo ra một sự hòa hợp hoặc cải chính những lỗi lầm “muốn làm thay đổi thế giới” của Mỹ trong quá khứ. Chúng ta vẫn còn quyền lựa chọn.

Vào năm 1969 tôi là một người khách không mời đến Việt Nam. Hôm nay, tôi đã đi đến kết luận rằng về một phương diện nào đó tôi vẫn là một người

khách không được hoan nghênh. Không phải vì người Việt Nam khiến cho tôi có cảm giác của một người khách không được hoan nghênh. Sự tiếp đón đã khác xưa. Lối lễ và màu cờ cũng đã thay đổi. Thậm chí có những người thực lòng đón chào tôi và họ làm như thế bằng nhiều cách, tuy vậy tôi vẫn là một kẻ “mất râu rậm” mà những kẻ mất râu rậm này đối với lịch sử Việt Nam mà nói vẫn là kẻ xâm lược bất kể mục đích của họ đến với đất nước này như thế nào. Thật là khó cho tôi khi hiểu ra điều đó, và cũng khó thừa nhận nữa.

Suy cho cùng, chẳng có gì quan trọng trong cái việc tôi làm hoặc cái cách tôi làm. Tuy vậy, tôi vẫn mang một ảnh hưởng không mong đợi đến cho đất nước và con người Việt Nam. Thậm chí cả tình yêu mà tôi dành cho mảnh đất này và người dân ở đây cũng phản ánh một sự xâm lược vào truyền thống và phong tục. Nó đòi hỏi người Việt Nam phải khước từ đến một mức nào đó cái tôi của mình để chấp nhận tình yêu này. Có lẽ dân tộc này có thể dễ dàng chấp nhận một tình bạn thông thường ít rắc rối hơn là một tình yêu phức tạp. Tôi không muốn điều đó xảy ra nhưng nó sẽ xảy ra khi đất nước này tham gia nhiều hơn vào nền kinh tế toàn cầu và thời đại công nghệ thông tin. Nó có thể không công bằng nhưng là điều không thể tránh khỏi. Số phận đóng một vai trò nhất định trong chuyện này.

Tôi biết sự phức tạp này tạo ra một tình huống trong đó tôi cảm thấy cô đơn khi quyết định mình là ai và cần phải làm cái gì. Tôi đã tạo ra cái kết cục



này. Cũng giống như khi bạn yêu thương một ai đó, bạn phải làm tất cả những gì mà bạn nghĩ là tốt đẹp cho người ấy.

Tôi tự hỏi làm thế nào tôi có thể quay lưng lại với Hiệp Đức, Khánh Sơn, anh Hải, trại phong Hòa Vân, cô bé Kiều, những nạn nhân chất độc màu da cam, cả những con người và những nơi đã trở thành quan trọng đối với tôi.

Cuộc sống đầy đủ tiện nghi và thoải mái ở Mỹ bây giờ trông có vẻ sáo mòn và tẻ nhạt so với hiện thực ở Việt Nam. Điều đó không có nghĩa là tầm thường hóa sự tự do và những thành công về mặt kinh tế của nước Mỹ. Nó cũng không có ý bỏ qua sự quan tâm sâu sắc và sự hào phóng của người Mỹ. Ý tôi muốn nói rằng đó là một sự khác biệt độc đáo bên ngoài biên giới nước Mỹ, nơi chúng ta có mở lòng ra để học hỏi và trân trọng hơn là từ chối một cách không khách sáo.

Tháng tám năm 2001 tôi được mời tham dự một chương trình ca múa nhạc ở Đà Nẵng. Kids First là nhóm nhạc người Mỹ đầu tiên biểu diễn ở Đà Nẵng sau nhiều năm. Thanh niên Mỹ nhảy múa cùng các chàng trai cô gái Việt Nam. Mỗi bên trình diễn những tiết mục của mình và những tiết mục chung. Người Mỹ nhảy theo nhạc jazz những năm 40, 50, còn người Việt biểu diễn những điệu múa cổ truyền hàng ngàn năm với nhiều loại nhạc cụ dân tộc phong phú giàu chất văn hóa và mang nhiều ý nghĩa. Khách đến tham dự dễ dàng nhận ra sự tương phản giữa chiều

sâu, nét duyên dáng và ý nghĩa. Chu tịch An và tôi đại diện cho Việt Nam và Mỹ ký vào lá cờ hòa bình trước mặt năm trăm thanh niên Đà Nẵng. Có lẽ không ai nhận ra tôi ấn bút quá mạnh làm rách ca lá cờ. Tôi không phải là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp!

Buổi liên hoan văn nghệ là một hoạt động nằm trong chương trình giao lưu giữa hai nước với hai nền văn hóa khác nhau rõ rệt. Một đảng thì rất hiện đại, rất riêng với những vũ điệu khỏe khoắn, những động tác thể hình đẹp hòa điệu với những hợp âm phức tạp. Một đảng thì vui tươi, tinh tế, quyến rũ với những động tác mềm mại thướt tha với những làn điệu du dương. Đây là một buổi biểu diễn mang nhiều ý nghĩa.

Tôi băn khoăn không biết liệu tình hữu nghị với những người bạn Mỹ này có làm ảnh hưởng gì đến nền văn hóa độc đáo của Việt Nam. Tôi mong là nó không phương hại đến biểu tượng con rồng hoặc điệu múa mùa gặt đã có từ lâu trong lịch sử.

Buổi biểu diễn đã không nhắc tôi nhớ rằng tôi còn có một gia đình ở Mỹ. Vợ và các con tôi vừa về lại Mỹ. Tôi có nên theo họ về nhà không? Hay là tôi cứ mặc công việc dang dở ở đây? Hay là tôi sẽ trở về và dùng những điều tôi học được để giúp đỡ những người khác? Liệu cuộc sống của mọi người có tốt hơn không nếu tôi quyết định ở lại? Những điệu múa đã làm cho tình thế này thêm rối rắm. Đó không phải là một quyết định dễ dàng. Tôi tự hỏi không biết tôi có quá ích kỷ trong tất cả những việc này. Tôi cũng

không rõ là mình có còn quyền quyết định trong việc này hay không. Tôi biết việc đi, ở của tôi chẳng hề hấn gì đối với những thay đổi đang và sắp diễn ra tại Việt Nam.

Tốc độ và đường lối của sự phát triển này tạo nên diện mạo và số phận của đất nước và con người Việt Nam. Tốc độ và đường lối có thể bị chi phối nhưng thay đổi là chắc chắn sẽ xảy ra. Nước Mỹ có thể sẽ góp một phần nhỏ vào sự thay đổi này, nhưng nhất thiết họ phải chịu trách nhiệm đối với những gì họ đã gây ra cho đất nước và con người Việt Nam. Hàng triệu người Việt Nam vẫn còn đang sống với hậu quả của chất độc hóa học - di chứng của cuộc chiến phi nghĩa, những khó khăn do lệnh cấm vận gây ra và thái độ khó mà chấp nhận được của chính quyền Mỹ đối với một số vấn đề ở Việt Nam.

Lịch sử Việt Nam, ở một mặt nào đó, có thể nhìn như một quá trình hàng ngàn năm bị nạn ngoại xâm, nhưng đồng thời nó cũng chịu ảnh hưởng của những cuộc xâm lược này. Điều này thực ra rất đơn giản, tất cả những cuộc xâm lược này đều mang đến những ảnh hưởng, dù ít dù nhiều hoặc có thể chỉ là bề ngoài. Tất cả góp phần làm nên một Việt Nam hôm nay.

Bối cảnh là một từ trường nghĩa. Nó bao giờ cũng bao gồm cả quá khứ, thậm chí cả nỗ lực của những người Việt Nam tập trung cho hiện tại và tương lai. Đây là trong một quốc gia thờ cúng tổ tiên và thường xuyên nhắc nhở về chiến tranh, duy trì tâm điểm này đôi khi rất khó khăn.

Hoạt động của cá nhân tôi thực sự vô nghĩa trong chuyện này. Tôi là một người đóng một vai trò thứ yếu trong tất cả những việc này. Vai trò nhỏ bé của tôi liên quan đến một cái gì không rõ lắm nhưng đã thay đổi cuộc đời tôi, vì mảnh đất và con người ở đây. Nó liên quan đến việc chấp nhận một sự đơn nào đó. Cảm giác này có từ hồi chiến tranh ở Hiệp Đức.

Thường sáng sáng là lúc tôi cảm thấy cô đơn nhất. Ngôi làng cũ kĩ nghèo nàn trở lại với sự sống vào những lúc rạng đông. Ở hầu hết các vùng thôn quê Việt Nam ngày nay đều có thể nghe thấy tiếng gà te te gáy sáng, thậm chí ở cả thành phố nữa. Đường phố và bãi biển nhộn nhịp đông đúc người tập thể dục.

Khi tôi ở Hiệp Đức hơn ba mươi năm trước, buổi sáng ban mai hiện lên như vén một tấm màn. Tôi dậy mất sau một đêm dài hầu như không ngủ. Một ngày mới bắt đầu cũng có nghĩa là bắt đầu cảnh giác, ngó trước ngó sau. Đàn bà, trẻ con và người già nhô ra khỏi lán và những mái nhà tranh. Khói bốc lên từ những bếp lửa nhỏ bắt đầu bay lơ lửng trong khoảng không gian yên bình. Một người lính của quân đội Việt Nam Cộng hòa trở về sau khi đi vệ sinh ở bên kia đồi, vừa đi vừa kéo khóa quần. Tôi lục tìm một gói cafe hòa tan, đổ nước vào một chiếc ly nhôm và châm cái ống tẩu. Xong đâu đấy, tôi kiểm tra lại khẩu Movement-16, cứ như thể hơi ẩm của đêm trước có thể làm cho nó trở chứng.

Một vài đứa trẻ bắt đầu thơ thẩn đi về phía tôi tìm thức ăn. Tôi cho nó phần thức ăn còn lại và chúng chạy về nhà. Sáng nào cũng vậy. Có khi lại đi đệt tiếng súng nổ trong thung lũng, có lúc tiếng súng dồn dập hơn, thỉnh thoảng nổ rất hơn. Ít nhất thì tôi cũng còn nhận ra những thứ khác. Thường thì buổi sáng rất yên tĩnh.

Đêm đêm trong thung lũng này, tôi đánh vật với những suy nghĩ. Mọi thứ bao giờ cũng khác đi khi màn đêm buông xuống. Cảnh giác là một phần của đêm tối. Tôi nhìn xung quanh, dò xét bất cứ sự chuyển động nào, lắng nghe bất cứ một âm thanh bất thường nào. Nỗi sợ bóng tối từ thời thơ ấu được nhân lên. Những con yêu tinh ở đây là có thật và núp trong màn đêm để phá hoại. Nó không làm cho tôi đập thùm thụp, các cơ bắp cứng lại; những chuyện như thế này đã trở thành bản năng. Tôi biết rằng các chiến sỹ giải phóng cũng cảm thấy như tôi. Có buổi sáng tôi chẳng chia sẻ cái gì với bất cứ ai, ngoài thức ăn. Thỉnh thoảng tôi tưởng tượng tôi là người lính Mỹ duy nhất trong chiến tranh, hàng trăm ngàn người khác không tồn tại trong đầu óc tôi.

Bây giờ ngay cả khi tôi đang ở Đà Nẵng, đôi khi tôi cũng suy nghĩ như thế. Thực ra ở Đà Nẵng chẳng mấy ai cảm thấy lạc lõng đâu. Thành phố này luôn tấp nập với hàng ngàn xe máy. Tiếng nhạc và giọng nói thân thiện tạo cho con người ta cảm giác an toàn. Cũng có khi những âm thanh này thật lạ và khó hiểu. Nó tạo cho tôi cái cảm giác cô đơn ngay giữa đám đông với ý nghĩ mình là kẻ lạc loài.

Điều này dường như cũng dễ hiểu thôi. Việt Nam có xu hướng tập trung vào các cặp đối lập: sống và chết, ồn ào và im lặng, trời và đất. Giữa vạn vật đất trời, chúng ta cô đơn với chính bản thân mình. Giữa gia đình tôi ở bên Mỹ và đất nước Việt Nam, tôi thấy mình cô đơn. Người Đà Nẵng biết tên tôi, biết mặt tôi. Họ biết việc tôi làm. Chúng tôi mỉm cười và chào nhau mỗi khi gặp nhau trên phố.

Tôi vẫn ở giữa hai thế giới. Một thế giới trong đó mọi việc có thể lường trước được và có trách nhiệm, vai trò của tôi trong đó rất rõ ràng. Thế giới kia thì đầy ắp những điều ngạc nhiên và ngoài dự đoán. Mỗi thế giới đều tràn ngập những con người mà tôi yêu thương, đều tạo cho tôi một ý thức về sự hoàn chỉnh, sự tương trợ và quan tâm lẫn nhau. Mỗi thế giới đều xứng đáng nhận được sự quan tâm và tận tụy của tôi.

Khi tôi được giới thiệu trong buổi biểu diễn nghệ thuật, tiếng vỗ tay tán thưởng vang lên. Tiếng vỗ tay này không phải dành cho cá nhân tôi, mà đó là cho một cái gì đó khá mơ hồ tôi đang đại diện ở Đà Nẵng, một thành phố đang cần sự quan tâm từ những trái tim biết rung cảm.

John Perry một lần đã nhắc nhở tôi rằng chương trình của chúng tôi là một chương trình giáo dục nước ngoài, chứ không phải là một tổ chức phát triển quốc tế. Ông nói đúng, nhưng người Việt Nam nhìn sự hiện diện của trường đại học bang New York ở Đà Nẵng như một sự phát triển quốc tế. Họ nhìn

nhận sự tồn tại của bất kỳ tổ chức hay cá nhân nước ngoài nào như một sự phát triển. Sự tiếp tục của chương trình được xem như một nỗ lực rất đáng được khen ngợi từ phía chính quyền sở tại và người dân địa phương rất tự hào về điều này. Nếu chương trình kết thúc, theo cách nghĩ của SUNY, đây chỉ thuần túy là vấn đề cung cầu. Một số chương trình được thành lập, một số chương trình đóng cửa. Đà Nẵng sẽ coi đó như một bằng chứng khác cho sự thất vọng của họ trong nỗ lực phát triển thành phố và đất nước. Tôi thì cho đó như là một bi kịch của việc bỏ mất một cơ hội.

Một nhóm nhỏ tồn tại vì lợi ích của một tập thể lớn hơn, có thể là một quốc gia. Cá nhân tồn tại với tư cách là thành viên của một tập thể. Mong muốn của một cá nhân chỉ có giá trị khi nó phục vụ lợi ích chính trị này. Âm dương được cân bằng với nhau, có thể tìm thấy âm trong dương và ngược lại.

Đó là Việt Nam hôm nay. Trái tim và tâm hồn nó vẫn thế, vẫn giống như Hiệp Đức mấy chục năm trước hồi còn chiến tranh. Màu cờ và ngôn ngữ hùng biện có khác đi. Cả quan điểm chính trị cũng khác. Nhưng cốt lõi tinh thần và văn hóa vẫn thế.

Người Việt Nam sẵn sàng hi sinh cái tôi vì mục đích gia đình, làng xã. Điều này đã được khẳng định từ hàng trăm năm trước, trước khi có Hồ Chí Minh và chủ nghĩa cộng sản. Trong nhiều phương diện, gia đình và làng xã trở thành nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày hôm nay.



Việt Nam hoan nghênh những người bạn Mỹ và sẵn sàng mời những người bạn mới này “nhập gia”. Người Mỹ chỉ thực sự hiểu và nhập cuộc một cách đúng nghĩa nếu họ nhận ra rằng họ cần phải thay đổi để thích ứng. Họ phải để lại đằng sau cái “mác Mỹ” và mở lòng ra đón nhận hai chữ Việt Nam. Sau những gì vừa xảy ra, gia đình tôi bị bỏ lại đằng sau như thế đấy. Đây rõ ràng là một ví dụ nữa về âm và dương.

Người Mỹ cũng có tổ tiên nguồn cội của họ. Đa số họ đến từ châu Âu, châu Á, châu Phi và nhiều nơi khác. Nhiều người không gặp mấy khó khăn để trở thành công dân nước Mỹ. Một ít tộc người khác gặp không ít lúng túng trong việc hội nhập và đồng hóa. Nhưng câu chuyện của họ khác với những gì xảy ra ở Việt Nam. Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, tồn tại trong một thể thống nhất, một sự đa dạng trong thống nhất; trong khi nước Mỹ giống như một cái “nồi lẩu thập cẩm”.

Cuộc đời tôi có nhiều mối liên quan không gỡ ra được với Việt Nam từ hồi chiến tranh. Tôi không biết chính xác nó diễn ra vào thời điểm nào. Có những đêm tôi nói chuyện một mình như thể tôi đang tự tra vấn mình. Những cuộc độc thoại ấy chính là những nỗ lực tìm lại những ký ức trong chiến tranh, những dòng hồi tưởng không có lối thoát còn lẫn quẩn đâu đó. Đó cũng chính lúc tôi “căng” mình ra giữa tình yêu tôi dành cho gia đình và tình yêu tôi dành cho Việt Nam, tôi đã phải vật lộn với những ý nghĩ và

cảm xúc. Trong những lúc độc thoại như thế này, tôi đó mặt bối rối vì thấy mình giống như đang diễn một vở kịch melo đáng hổ thẹn.

Cuộc vật lộn nội tâm đã tìm được bên bình an ở Đà Nẵng, nhưng cuộc chiến tranh bên trong chưa hẳn đã kết thúc. Cái cảm giác có lỗi đối với người thân vẫn dai dẳng đeo bám tôi. Đó là một cuộc chiến phức tạp hơn nhiều. Tôi không dám tuyên bố là mình hiểu rõ góc gạch của nó.

Cái giá mà gia đình phải trả khi tôi quyết định đến với Việt Nam thực sự đã giày vò tôi rất nhiều nhưng tôi không chắc là mình có bất cứ một sự lựa chọn nào khác không. Tôi tự hỏi tại sao tôi lại rời bỏ gia đình ở Mỹ. Tôi tự hỏi tại sao văn hóa Việt Nam lại thu hút tôi mãnh liệt đến thế.

Khi vợ con tôi rời Việt Nam vào tháng tám, tôi buồn đến nỗi bỏ cả cơm. Sau khi làm việc một vài giờ, tôi ngủ suốt cả ngày, rồi rơi vào một cuộc độc thoại nội tâm suốt đêm. Ngày hôm sau vẫn tiếp tục. Tôi phải quyết định việc này vào tháng mười hai. Đến lúc đó, tôi nghĩ có thể tôi vào nhà thương điên mất. Không phải là vì muỗi, cái nóng và độ ẩm hoặc cảm giác cô đơn. Nó có thể là một cái gì ở giữa những thứ đó. Việt Nam không rời bỏ tôi mà tôi cũng không muốn rời bỏ đất nước của các bạn. Tôi cũng không thể rời bỏ gia đình mình và Việt Nam không muốn mất tôi.

Tôi không thể sống trong tình trạng chập chờn và mâu thuẫn như thế này. Nó dường như không công bằng cả cho gia đình tôi lẫn cho Việt Nam. Nó không

phải là một sự lựa chọn mà tôi có thể quyết định. Tuy vậy, việc này là do tôi làm ra. Tôi chấp nhận nó như số phận.

Khi tôi rời Hiệp Đức năm 1969, công việc vẫn còn dang dở. Công việc ở Đà Nẵng hôm nay cũng chưa xong. Khi tôi rời Hiệp Đức, có nghĩa là một số người sẽ không còn được nhận thực phẩm mỗi ngày. Nhưng rồi họ vẫn phải cứ sống. Gia đình tôi thì khác. Các nguồn tài trợ cho chương trình bắt đầu cạn kiệt, nhưng tôi tin tôi có thể vực nó dậy như tôi đã làm trước đây. Quyết định về hưu và tiếp tục công việc ở đây là một cái gì đó vừa rất hấp dẫn vừa rất bất tiện. Sự lựa chọn là việc duy nhất tôi nên làm trong lúc này để đạt tới sự cân bằng âm dương.

Tôi bắt tay vào hoàn tất những gì có thể hoàn tất trước tháng mười hai để đảm bảo công việc vẫn tiếp tục, cây cầu sẽ đủ vững chắc để đón nhận luồng giao thông từ hai phía. Vợ tôi bao giờ cũng ủng hộ công việc mà tôi làm trong chương trình này, bất kể những bất đồng giữa chúng tôi. Cô và một số bạn bè bắt đầu tìm kiếm nguồn tài trợ cho công việc từ thiện của chúng tôi ở đây. Vợ chồng tôi yêu nhau, cùng chia sẻ mối quan tâm về Đà Nẵng. Tôi bắt đầu liên lạc các công ty của Mỹ ở Việt Nam để tìm kiếm một nguồn tài trợ.

Mỹ Hòa cũng biết chuyện đang xảy ra với tôi. Một hôm cô để nghị nói chuyện riêng với tôi. Cô nói Kathy rất yêu tôi và bảo tôi hãy nghĩ đến chuyện trở về Mỹ. Cô nói: "Ông vẫn có thể giúp Việt Nam ngay

cả khi ông đang ở Mỹ. Có khi lại nhiều hơn nữa đây." Tôi hỏi cô có tin vào điều đó không và cô nói là: "Gia đình ông yêu ông. Ông nên ở bên họ. Tình yêu và sự quan tâm của họ sẽ giúp ông rất nhiều."

Kathy và tôi tiếp tục trao đổi email và điện thoại. Cô thăm dò quyết định đi, ở của tôi và muốn biết phản ứng của tôi như thế nào về lá thư cô để lại Việt Nam trước khi về Mỹ. Đôi khi cuộc nói chuyện tìm được một tiếng nói chung có tính chất xây dựng, thỉnh thoảng nó cũng hơi gay gắt. Có lúc, chúng tôi mạnh ai nấy nói và không ai hiểu ai. Chúng tôi rất yêu nhau và tôi biết cô hiểu cái giá của công việc của tôi và những vấn đề nảy sinh từ đó. Cô cũng có cảm giác đó và cuộc sống cứ thế trôi đi.

Với tôi không có điều gì chắc chắn trong việc ở lại Việt Nam hay trở về Mỹ. Tôi nuôi hi vọng cây cầu hữu nghị giữa hai đất nước sẽ được vững chắc hơn. Còn vững chắc như thế nào thì tôi cũng không biết.

Cái buổi tối sau khi xem buổi biểu diễn văn nghệ Việt-Mỹ, tôi trở về nhà. Trời đổ mưa rất to, đường phố lồm bồm nước. Sấm chớp nhè nhàng trên đầu. Vừa đến cửa thì tôi nhận ra có một cái gì bé nhỏ trùm kín dưới một cái mền. Một cái gì run rẩy và tôi nhấc một góc mền lên. Ló ra khỏi tấm chăn là một chú nhóc 2 tuổi run lẩy bẩy trong cơn mưa lạnh.

Tôi đưa cho chú bé một chai nước và đưa nó vào nhà tránh mưa. Tôi chợt nghĩ có lẽ giờ này cũng có nhiều đứa trẻ đang run rẩy trong mưa chờ một bàn tay nâng đỡ. Nếu ở lại, tôi có thể giúp được nhiều đứa

trẻ như thế này không. Rồi tôi lại nghĩ đến cậu con trai bé bỏng của tôi đang ở Mỹ.

Một mình tôi thì không thể làm được việc gì cả. Công việc này phải được thực hiện trong mối quan hệ hợp tác chuyên nghiệp giữa Việt Nam và Mỹ. Nó cũng đã được thực hiện trong mối quan hệ cá nhân với người Đà Nẵng mà tôi đã đem lòng yêu mến và tôn trọng.

Một đứa trẻ run rẩy trong cơn mưa có thể tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới nhưng tôi không biết những đứa trẻ ấy, tôi chỉ biết thằng bé này. Có phải cả số phận cũng nói với tôi qua nỗi sợ trong ánh mắt của chú bé vào cái đêm mưa gió bão bùng đã gặp tôi sau khi tôi cùng các bạn Việt Nam và những người đồng hương chứng kiến buổi biểu diễn giao lưu hai nền văn hóa? Có lẽ có bàn tay của số phận. Điều này có vẻ như không logic chút nào nhưng chính sự thiếu logic ấy bắt đầu có ý nghĩa đối với tôi. Đó là Việt Nam.

Tất cả những việc này có phải là điên rồ không? Tôi tự hỏi điều gì sẽ xảy ra vào ngày mai đối với cả Việt Nam và tôi. Tương lai là gì? Thế giới sẽ thay đổi trong giây lát. Hãy tưởng tượng những gì có thể xảy ra cùng với thời gian.

## PHỤ LỤC

*Diễn văn đọc ở tượng đài Chiến thắng  
tỉnh Quảng Nam ngày 19/01/2001*

Cho tôi gửi lời cảm ơn đến các vị lãnh đạo, nhân dân tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng đã tạo điều kiện cho tôi đến thăm và đặt vòng hoa tại nghĩa trang liệt sỹ, một nơi quan trọng và hết sức có ý nghĩa đối với công cuộc giải phóng đất nước tại Việt Nam. Tôi hiểu được tầm quan trọng của sự kiện ngày hôm nay và tôi xin cảm ơn các bạn đã tạo điều kiện cho chúng tôi đến đây sau nhiều năm, kể từ ngày lần đầu tiên tôi đặt chân đến vùng đất lịch sử này.

Thật vinh dự cho chúng tôi được viếng thăm vong linh của các anh đã nằm lại nơi này. Tôi biết hương hồn của các anh ở nơi chín suối sẽ mỉm cười khi các anh biết rằng sự hi sinh của mình đã để lại những trái ngọt cho đời, điều các anh mong muốn đã trở thành hiện thực khi Việt Nam ngày hôm nay đã trở

thành một đất nước hùng mạnh và năng động, đã được bạn bè trên thế giới biết đến và trân trọng. Chính tại mảnh đất này đã chứng kiến lòng dũng cảm quật cường và sự hi sinh cao cả của những người con Quê Sơn. Mỗi dòng sông và rặng núi của đại đất xinh đẹp này chứa đựng biết bao câu chuyện bất tử. Nhà văn Bảo Ninh đã nói rằng chúng tôi ghi nhận sự hi sinh dũng cảm của các anh bởi các anh "... mang trong trái tim mình ký ức khác nhau về chiến tranh mặc dù các anh có cùng một chí hướng. Chúng ta đều có những ký ức khác nhau về những người chúng ta biết, về chiến tranh và số phận của mỗi con người thời hậu chiến". Khi nói về hiện tại, Bảo Ninh cho rằng: "...chúng ta đang sống trong một thời kỳ đẹp đẽ nhất mà có lẽ chúng ta chưa từng nghĩ đến đó là thời đại hòa bình."

Chính trong thời hòa bình này đã đưa tôi trở lại Việt Nam nhiều lần và đưa các bạn thanh niên của hai nước xích lại gần nhau trong Chương trình hợp tác SUNY Brockport Việt Nam với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Đà Nẵng. Chương trình hợp tác độc đáo này với mục tiêu mang đến cho các bạn sinh viên Mỹ cơ hội học tập tại Việt Nam cũng như là cầu nối cho tình hữu nghị và hợp tác giữa hai nước chúng ta. Tuy nhiên, những gì chúng ta làm còn nhiều hơn thế nữa. Rõ ràng thanh niên của hai nước chúng ta đã xích lại với nhau trên tinh thần hợp tác và học hỏi, khi sự đối đầu thù nghịch trong quá khứ được thay bằng sứ mạng hòa bình, khi những giọt nước mắt trong chiến tranh



được thay bằng những nụ cười, và khi sự hồi sinh của đất nước được thay thế cho sự chết chóc trong chiến tranh. Chương trình này không nhằm phủ nhận quá khứ, chúng tôi mong góp một phần nhỏ vào việc xây dựng tương lai. Trên tất cả, chương trình này là sản phẩm của những người yêu nước Việt Nam và khách mời Hoa Kỳ, và cũng là sản phẩm của sự giáo dục.

Các sinh viên của chúng tôi được học về sự vẻ vang của lịch sử các bạn, tính đậm đà bản sắc dân tộc trong nền văn hóa của các bạn, nét độc đáo trong hệ thống chính trị và vẻ đẹp của tiếng Việt. Các em đã cùng đội ngũ y bác sĩ tại bệnh viện đỡ đẻ cho các em bé, chia buồn cùng gia đình có thân nhân qua đời, an ủi các cụ già, giúp đỡ các trẻ em cơ nhỡ và chăm sóc bệnh nhân. Thông qua những việc làm trong cộng đồng như vậy, các em đã tích lũy được kinh nghiệm sống cho chính mình. Điều này góp phần tạo nên một bức tranh tươi đẹp, biến sự thù địch trong quá khứ thành sự cảm thông trong hiện tại. Đây là lúc để đổi mới và khắc phục những sai lầm trong quá khứ.

Đây là lúc cho những người Mỹ như tôi ghi nhận sự hi sinh cao cả của các anh cho dải đất yên bình này, cho dù Quế Sơn và Hiệp Đức bây giờ khác xa với lần đầu tiên tôi đến. Tôi không phải là một nhân vật quan trọng nhưng tôi lấy làm hạnh diện về việc làm ngày hôm nay. Tôi rất mong được đến thăm nghĩa trang này bởi nó xuất phát từ những tình cảm

tốt đẹp của tôi dành cho các anh năm ở đây, tôi cũng khám phục sự hi sinh gan da của các anh và những mất mát mà gia đình các anh đã phải gánh chịu. Tôi mong muốn được chia sẻ với các anh niềm hi vọng tại nơi mà trước đây chúng ta không thể nào làm được. Đây là cơ hội để tìm lại thế cân bằng cho quá khứ và hiện tại, cho mối quan hệ căng thẳng trong quá khứ và tình hữu nghị mới trong hiện tại và giữa muốn van sự khác nhau và giống nhau giữa hai đất nước chúng ta.

Phần lớn các bạn trẻ Việt Nam đều được sinh ra sau chiến tranh. Họ lớn lên trong hòa bình, phát triển, độc lập, tự do và phồn thịnh; đây là ước mơ của một thời và giờ đây đã trở thành hiện thực. Vào năm 1969 nhà thơ Huy Cận đã miêu tả năm 2001 với: "Một thế hệ mới vươn vai đứng dậy trên đôi cánh và sức lực của mình". Thế hệ thanh niên này cũng như một phần xương máu của các anh đã làm thay đổi thế giới này.

Khi tôi nhìn lại nơi này, tôi nhớ tới một giai đoạn hết sức nghiệt ngã cho cả hai dân tộc. Những chú chim đang hót, những cành lá sum suê, sự yên ả của miền quê và nụ cười của các em nhỏ đã thay cho những nỗi sợ, nước mắt và khổ đau. Năm nay là năm Tân Tỵ, năm con rắn, với sự thông minh và cần mẫn của mình tôi tin chắc rằng các bạn sẽ gặt hái được nhiều thành công trong công cuộc đổi mới đất nước, và cải thiện đời sống của mọi người trên tinh thần hợp tác và hòa bình.

Kính viêng hương hồn các anh nằm đây. Tôi thật sự cảm kích với sự hi sinh cao cả của các anh.

Cảm ơn,

*Giáo sư Kenneth J Herrmann, Jr.*

*Giám đốc Chương trình SUNY Brockport Việt Nam  
Trường Đại học SUNY Brockport*



## MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Chương I:</i> Chuẩn bị cho Việt Nam	15
<i>Chương II:</i> Đưa một cựu chiến binh Mỹ vĩnh viễn trở về Việt Nam	55
<i>Chương III:</i> Những huyền thoại về tử binh chiến tranh và sự đe dọa của cộng sản	89
<i>Chương IV:</i> Vai trò của nước Mỹ trong việc gieo rắc cái chết ở Việt Nam hôm nay	121
<i>Chương V:</i> Quan điểm sống của người Việt Nam và người Mỹ xấu xí	161
<i>Chương VI:</i> Chương trình SUNY Brockport ở Việt Nam	213
<i>Chương VII:</i> Cựu chiến binh cụt chân và tương lai của Việt Nam	251
<i>Chương VIII:</i> Lời bạt	281
<i>Phụ lục</i>	299



---

## TỔNG PHÁT HÀNH

### Công ty Văn hóa Phương Nam

940 Đường Ba tháng Hai, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
ĐT: (08) 8663447 - 8663448 \* Fax: (84 8) 8663449

---

**TP. HỒ CHÍ MINH:** \* Nhà sách **Phu Thọ:** 940 Đường Ba tháng Hai, Q.11 - ĐT 8644444-8639205 \* Nhà sách **Đại Thế Giới:** 418 Trần Phú, Q.5 - ĐT 8570407-9508175 \* Nhà sách **Phương Nam** 2A Lê Duẩn, Q.1 - ĐT 8229650-8234542 \* Nhà sách **Phương Nam** 65 Lê Lữ, Q.1 \* Nhà sách **Nguyễn Danh:** 03 Nguyễn Danh, Q.Gò Vấp - ĐT 8944835-8946561 \* Nhà sách **Nguyễn Thái Sơn:** 66A Nguyễn Thái Sơn, Q.Gò Vấp - ĐT 8943246-9850287 \* Nhà sách **Phương Nam** (Coopmart Nguyễn Kiệm): 571 Nguyễn Kiệm, Q.Gò Vấp - ĐT 9972476 \* Nhà sách **Phương Nam** (Coopmart Xa lộ Hà Nội): 191 Đường Trung, Q.9 - ĐT 7307558.

**HÀ NỘI:** - Chi nhánh **Hà Nội:** 23 Lý Nam Đế, Hà Nội - ĐT (04)7 472708, Fax (04)7 472709 - Nhà sách **Tiến Phong:** 175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội - ĐT (04)7 336 235, Fax (04)7 336236 ■ **HẢI PHÒNG:** Nhà sách **Tiến Phong:** 55 Lạch Tray, Q.Ngô Quyền TP. Hải Phòng - ĐT (031) 641812, Fax (031) 641814

**HUẾ:** Nhà sách **Phu Xuân:** 131 Trần Hưng Đạo, TP. Huế - ĐT (054)522000-522001, Fax (054)522002  
■ **ĐÀ NẴNG:** Nhà sách **Phương Nam:** 68 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng - ĐT (0511)817017-817027, Fax (0511)817037  
■ **QUẢNG NAM:** - Hội An thư quán: 06 Nguyễn Thị Minh Khai, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT (0510)916272, Fax: 916271 - Nhà sách **Cửa Đại:** 28 Cửa Đại, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT (0510)914441 ■ **BÌNH THUẬN:** Nhà sách **Phương Nam:** 70 Nguyễn Huệ, Phan Thiết - ĐT (062)817070

**CẦN THƠ:** Nhà sách **Phương Nam:** 06 Hòa Bình, TP Cần Thơ - ĐT (071)813436, Fax: (071)813437 ■ **AN GIANG:** Nhà sách **Phương Nam:** 317/1 Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên - ĐT (076)943712, Fax: (076)943713

---



# Một người Mỹ ở Việt Nam hôm nay

KENNETH J. HERRMANN, JR.

*Người dịch:* HỒNG VĂN

*Hiệu đính:* NGUYỄN THI MỸ HOÀ

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**TS. QUÁCH THU NGUYỆT**

Biên tập: **YÊN THẢO**  
Bìa và trình bày: **AZ DESIGN**  
Sửa bản in: **QUỲNH LÂM**

## **NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

161B. Lý Chính Thắng – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 – 9316211 – 8465595 – 8465596 – 9350973

Fax: 08.8437450

E-mail: [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

## **CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI**

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh – Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 – Fax: (04) 7734544

Email: [vanphongnxbtre@hn.vnn.vn](mailto:vanphongnxbtre@hn.vnn.vn)

Đơn vị liên doanh:

**CTY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

---

Khổ 13 x 19cm, Số ĐKKHXB: 113-2006/CXB/08-16/ĐKKH/Tre.

Quyết định xuất bản số 60B/QĐ-Tre ngày 21.02.2006.

In 1 000 cuốn, tại Xí nghiệp In Công ty Văn hóa Phương Nam.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.